

Giáo trình hiệu quả dành cho người Việt Nam học tiếng Hàn

베트남인을 위한 종합 한국어

# TIẾNG HÀN TỔNG HỢP

dành cho người Việt Nam

Cho Hang Rok / Lee Mi Hye / Lê Đăng Hoan / Lê Thị Thu Giang  
Đỗ Ngọc Luyện / Lương Nguyễn Thanh Trang

2 Audio CDs & Sách bài tập

Sơ cấp

1

 KB 국민은행  
KB Kookmin Bank

 KOREA FOUNDATION  
한국국제교류재단

베트남인을 위한 종합 한국어

# TIẾNG HÀN TỔNG HỢP

dành cho người Việt Nam

Sơ cấp 1

## Sơ lược về các tác giả

---

**Cho Hang Rok** Giáo sư Trưởng Đào tạo sau đại học, Trưởng Đại học Sangmyung; Viện trưởng Viện giáo dục ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc; Nguyên Chủ tịch Hội giáo dục tiếng Hàn Quốc tế

**Lee Mi Hye** Giáo sư Viện đại học giáo dục, Trưởng Đại học nữ Ewha; nguyên Phó chủ tịch Hội giáo dục tiếng Hàn Quốc tế

**TS. Lê Đăng Hoan** Phó chủ tịch Học hội đào tạo tiếng Hàn và nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam; Giảng viên tiếng Hàn trưởng Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội

**Ths. Lê Thị Thu Giang** Chủ nhiệm Bộ môn Hàn Quốc học, Khoa Đông phương học, Trưởng Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hà Nội

**Ths. Đỗ Ngọc Luyên** Giảng viên Bộ môn Hàn Quốc học, Khoa Đông phương học, Trưởng Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh

**Ths. Lương Nguyễn Thanh Trang** Giảng viên Bộ môn Hàn Quốc học, khoa Đông Phương học, Trưởng Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh

**Trợ lý biên tập : Choi Woo Jeon** Giảng viên Trường giáo dục ngôn ngữ, Đại học nữ Ewha

베트남인을 위한 종합 한국어

## Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam I

---

**Biên soạn** Cho Hang Rok / Lee Mi Hye / Lê Đăng Hoan / Lê Thị Thu Giang /  
Đỗ Ngọc Luyên / Lương Nguyễn Thanh Trang

**Ảnh** Wishingstar

**Chế tác** CMASS COMMUNICATION

**In lần thứ nhất** Tháng 8 năm 2008

**Tái bản lần 3** Tháng 8 năm 2013

**Chịu trách nhiệm xuất bản** Yu Hyun-seok

**Nơi xuất bản** Quý Giao lưu Quốc tế Hàn Quốc

Korean Studies Department, The Korea Foundation

Secho P.O. Box 227

Diplomatic Center Building, 2558 Nambusunhwanro,

Secho-gu, Seoul 137-863, Korea

Tel : 82-2-2046-8535 Fax : 82-2-3463-6075

Copyright©2008, The Korea Foundation

Không sao chép, tái bản một phần hay toàn bộ giáo trình này nếu không có sự đồng ý của Quý Giao lưu Quốc tế Hàn Quốc. Nếu có thắc mắc về giáo trình xin liên lạc với Ban tiếng Hàn, Quý Giao lưu Quốc tế Hàn Quốc.

Giá : Sách không bán

ISBN : 978-89-5995-796-5 18710

978-89-5995-795-8 (bộ)

<http://www.kf.or.kr>

베트남인을 위한 종합 한국어

# TIẾNG HÀN TỔNG HỢP

dành cho người Việt Nam

Sơ cấp

# 1

## 편찬의 글

한국과 베트남 양국 간의 문화·경제적 교류가 증진됨에 따라 베트남인의 한국어 학습에 대한 수요가 높아지고 있습니다. 이에 한국국제교류재단은 KB국민은행으로부터 기부금을 받아 2008년부터 베트남인들이 한국어에 지속적인 관심을 가지고 학습할 수 있도록 “베트남인을 위한 종합 한국어” 교재를 개발 및 출판해 왔습니다.

한국어 교육 분야의 권위자들로 구성된 한국과 베트남 집필진은 교재 개발 전 현지 대학의 한국어 교육 과정과 기존 교재를 분석하고 수요자 요구 조사를 시행함으로써 교재에 현장성을 충실히 반영하고자 하였습니다. 그리고 그동안 축적된 한국어교육 경험과 교수 이론을 바탕으로 유창성과 정확성을 동시에 기를 수 있도록 교수요목을 체계적으로 구성하였습니다.

이와 같이 철저하게 현지 특성에 맞추어 개발된 본 교재는 지난 5년 간 현지 대학 및 기관의 긍정적인 피드백과 수요가 꾸준히 이어져 왔습니다. 이에 부응하여 한국국제교류재단은 KB국민은행의 전폭적인 지원으로 “베트남인을 위한 종합 한국어 초급 1” 3쇄를 출판하게 되었습니다. 각고의 노력 끝에 발간된 본 교재가 현지 대학의 한국어 강의에서 뿐만 아니라 일반인들도 자율적으로 학습할 수 있는 도구가 되길 기원합니다. 또한 한국어에 대한 깊은 이해와 실제적인 의사소통 능력 향상에 기여함으로써 많은 분들이 한국과 베트남 사이에서 중요한 역할을 수행할 수 있게 되기를 기대합니다.

마지막으로 이렇게 의미 있는 교재가 나올 수 있도록 모든 지원을 아끼지 않은 KB국민은행과 본 교재의 개발에 애써주신 한국과 베트남의 집필진 여러분께 깊은 감사를 드립니다.

한국국제교류재단 이사장 유 현 석

## TỰA ĐỀ XUẤT BẢN

Nhu cầu học tiếng Hàn Quốc của người Việt Nam đang tăng cao cùng với sự phát triển giao lưu về mặt kinh tế, văn hoá giữa hai nước Việt Nam và Hàn Quốc. Để đáp ứng điều này, từ năm 2008, Quỹ Giao lưu Quốc tế Hàn Quốc đã nhận được sự hỗ trợ của Ngân hàng Kookmin KB để biên tập và cho xuất bản giáo trình "Tiếng Hàn Quốc tổng hợp dành cho người Việt Nam" để người Việt Nam có quan tâm đến tiếng Hàn có thể học tiếng Hàn một cách liên tục.

Đội ngũ các nhà biên soạn được thành lập từ những người có uy tín trong lĩnh vực giáo dục tiếng Hàn đã phản ánh một cách chân thực đặc thù của tình hình giáo dục trong giáo trình thông qua việc phân tích chương trình đào tạo tiếng Hàn và các giáo trình đã xuất bản cùng với việc điều tra nhu cầu của người học. Để cương bài giảng giúp nuôi dưỡng đồng thời sự trôi chảy và tính chính xác được xây dựng một cách có hệ thống trên nền tảng lý luận giáo dục và kinh nghiệm đào tạo tiếng Hàn được tích lũy trong thời gian qua.

Giáo trình được biên tập phù hợp với đặc thù thực tế một cách chặt chẽ là sự nối tiếp liên tục các nhu cầu và phản hồi tích cực của các cơ quan đào tạo và các trường đại học tại Việt Nam. Để đáp ứng điều này, Quỹ Giao lưu Quốc tế Hàn Quốc đã cho tái bản lần 3 giáo trình "Tiếng Hàn Quốc tổng hợp sơ cấp dành cho người Việt Nam 1" bằng sự tài trợ toàn bộ của Ngân hàng Kookmin KB. Tôi mong rằng cuốn giáo trình được xuất bản từ những vất vả và nỗ lực này sẽ trở thành công cụ học tập hiệu quả không chỉ trong các giờ học tiếng Hàn tại các trường đại học mà còn dành cho cả những người học thông thường. Và tôi cũng hy vọng rằng quý vị và các bạn sẽ là những người thực hiện vai trò quan trọng trong mối quan hệ giao lưu Việt-Hàn bằng việc góp phần tăng cường sự hiểu biết sâu sắc về tiếng Hàn và nâng cao năng lực giao tiếp mang tính thực tế.

Cuối cùng, tôi xin được gửi lời cảm ơn sâu sắc tới Ngân hàng Kookmin KB đã không tiếc mọi sự hỗ trợ cùng đội ngũ biên tập viên của Việt Nam và Hàn Quốc đã dành mọi nỗ lực cho công việc biên soạn để cuốn giáo trình đầy ý nghĩa này được xuất bản.

Chủ tịch Quỹ Giao lưu Quốc tế Hàn Quốc **Yu Hyun-seok**

## 축하의 말씀

“베트남인을 위한 종합 한국어”가 빛을 보게 된 것을 진심으로 축하드립니다.

KB국민은행은 최근 한국과 베트남의 교류 협력이 지속적으로 증대되고 있는 이즈음에 베트남인을 위한 한국어 교육 기반을 구축하게 되어 매우 뜻깊게 생각합니다. KB국민은행이 한국국제교류재단과 협력하여 개발한 이번 한국어 교재는 베트남인의 한국어 학습 열기에 비하면 미미한 노력에 불과하지만 이러한 노력이 발판이 되어 베트남인이 한국어를 효율적으로 학습하게 되기를 기대합니다.

KB국민은행의 베트남인을 위한 한국어 학습 지원 노력은 이제 시작에 불과합니다. KB국민은행은 앞으로도 한국국제교류재단과 협력하여 베트남인을 위한 한국어 교재 지원을 지속적으로 펼쳐나갈 생각입니다. 그리고 베트남 내의 한국어 교육 시설 확충에도 지속적으로 관심을 기울여 노력할 것입니다.

“배우고 때때로 익히면 그 즐거움이 크다”는 옛 성현의 말씀처럼 부디 이번에 출판되는 한국어 교재가 베트남의 한국어 학습에 크게 도움이 되기를 바랍니다. 그리고 교재개발에 최선을 다해주신 한국국제교류재단 관계자 여러분과 헌업의 바쁜 일정에도 불구하고 KB국민은행의 한국어 교재 개발 사업에 참여하여 주신 하노이인문사회과학대학 교수이시며 베트남 한국어 및 한국학 연구 학회 부회장이신 레당환 교수님, 하노이인문사회과학대학의 레 티 투 장 교수님, 호치민인문사회과학대학의 도 옥 루이엔 교수님과 트람 교수님, 대한민국 상명대학교의 조항복 교수님과 이화여자대학교 이미혜 교수님을 비롯한 김필진 여러분의 노고에 깊은 감사의 인사를 드립니다.

KB국민은행 은행장 이 건 호

## LỜI CHÚC MỪNG

Xin chân thành chúc mừng sự ra đời của giáo trình "Tiếng Hàn Quốc tổng hợp dành cho người Việt Nam".

Ngân hàng Kookmin KB cảm thấy vô cùng có ý nghĩa khi được tham gia vào xây dựng nền tảng đào tạo tiếng Hàn dành cho người Việt Nam trong thời điểm mối quan hệ giao lưu hợp tác giữa Việt Nam và Hàn Quốc đang liên tục phát triển. Giáo trình tiếng Hàn Quốc được xuất bản lần này cùng với sự hợp tác của Quỹ Giao lưu Quốc tế Hàn Quốc dù chỉ là một nỗ lực nhỏ không đáng kể so với nhiệt huyết học tiếng Hàn của người Việt Nam, nhưng tôi mong rằng những nỗ lực này sẽ trở thành động lực để giúp người Việt Nam có thể học tiếng Hàn một cách hiệu quả hơn nữa.

Những nỗ lực hỗ trợ việc học tiếng Hàn dành cho người Việt Nam của Ngân hàng Kookmin KB mới chỉ là bước khởi đầu. Trong tương lai, Ngân hàng Kookmin KB của chúng tôi dự định sẽ hợp tác cùng với Quỹ Giao lưu Quốc tế Hàn Quốc để tiếp tục thúc đẩy hỗ trợ về giáo trình tiếng Hàn dành cho người Việt Nam. Và chúng tôi cũng sẽ dành sự quan tâm liên tục và những nỗ lực trong việc mở rộng các cơ sở đào tạo tiếng Hàn Quốc tại Việt Nam.

Như các bậc thánh hiền xưa có câu " Học và luyện tập thường xuyên sẽ có được niềm vui lớn", chúng tôi hy vọng rằng giáo trình tiếng Hàn Quốc được xuất bản lần này sẽ giúp ích thật nhiều cho việc học tập tiếng Hàn tại Việt Nam. Và tôi xin được gửi lời cảm ơn sâu sắc tới cán bộ nhân viên của Quỹ Giao lưu Quốc tế Hàn Quốc cùng với đội ngũ các giáo sư đã cố gắng nỗ lực hết mình cho việc biên soạn giáo trình: Giáo sư Lê Đăng Hoan- trường Đại học KH&NV Hà Nội kiêm Phó chủ tịch Hội Nghiên cứu tiếng Hàn và văn hoá Hàn Quốc tại Việt Nam, Giáo sư Lê Thị Thu Trang - trường Đại học KH&NV Hà Nội, Giáo sư Đỗ Thị Ngọc Luyến và Giáo sư Trang- trường Đại học KH&NV TP. Hồ Chí Minh, Giáo sư Cho Hang Rok - trường Đại học Sangmyung- Hàn Quốc, Giáo sư Lee Mi Hye- trường Đại học nữ Ehwa- Hàn Quốc dù bận rộn với công việc thường ngày vẫn nhiệt tình tham gia vào dự án biên soạn giáo trình tiếng Hàn của Ngân hàng Kookmin KB.

Giám đốc Ngân hàng Kookmin KB **Lee Kun Ho**



## Lời Nói Đầu

"Giáo trình tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam (sơ cấp)" được biên soạn cho người Việt Nam muốn học tiếng Hàn ở trình độ sơ cấp. Cuốn sách này đặt mục tiêu nâng cao năng lực giao tiếp tổng hợp cho người Việt Nam học tiếng Hàn thông qua việc trau dồi các biểu hiện và cấu trúc cơ bản, luyện các bài tập ứng dụng với các hoạt động đa dạng, tìm hiểu văn hoá Hàn Quốc căn cơ trong các tình huống giao tiếp. Theo đó, cuốn sách này đã được biên soạn để có thể sử dụng một cách hiệu quả trong các trường đại học của Việt Nam trên cơ sở các kinh nghiệm đã tích lũy cũng như các nguyên tắc cơ bản của việc biên soạn giáo trình tiếng Hàn đang được nghiên cứu ở Hàn Quốc cũng như trên thế giới trong thời gian qua và thông qua việc tham khảo chương trình giáo dục tiếng Hàn ở Việt Nam. Hơn hết, chúng tôi đã biên soạn được một giáo trình phù hợp với người Việt Nam thông qua việc sử dụng một cách hiệu quả những dữ liệu thực tế và kinh nghiệm tích lũy trong quá trình giáo dục tiếng Hàn cho đối tượng là người Việt Nam thời gian qua cũng như phân tích và phản ánh đúng chiến lược học tập tiếng Hàn của người Việt Nam. Để giúp cho những người tự học tiếng Hàn ngoài trường đại học, trong giáo trình này, chúng tôi cũng đưa ra những giải thích cụ thể và các bài luyện tập đa dạng giúp người học có thể tự học một mình.

"Giáo trình tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam (sơ cấp)" được áp dụng một cách triệt để phương pháp và nguyên tắc biên soạn giáo trình mới nhất đang được nghiên cứu trong phương pháp giáo dục ngoại ngữ thời gian gần đây. Đó là nguyên tắc cơ bản trong phương pháp giáo dục lấy năng lực giao tiếp làm trọng tâm. Đồng thời, giáo trình này cũng được biên soạn và áp dụng nhiều phương pháp đa dạng nhằm giúp cho việc học tập của người Việt Nam được thực hiện một cách hiệu quả. Nguyên tắc biên soạn chủ yếu được sử dụng trong giáo trình này là tiếp cận ngôn ngữ học đối chiếu giữa tiếng Hàn và tiếng Việt, lấy người học làm trung tâm của quá trình giáo dục, tập trung luyện tập các bài tập ứng dụng, tư liệu có tính thực tiễn, tăng cường tính linh hoạt trong thực tế sử dụng, chú trọng việc giáo dục mang tính hệ thống, áp dụng tổng hợp bốn kỹ năng giao tiếp, tiếp cận tổng hợp ngôn ngữ và văn hoá. Bên cạnh đó, giáo trình này còn hướng tới sự tiện dụng trong việc học tập bằng việc hệ thống hoá cụ thể hệ thống từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, bài tập ứng dụng và kỹ năng, phân biệt theo chủ đề và cấp độ; mỗi cấp học đều có bước kiểm tra giúp cho người học có thể tự xác định lại phần mình đã học; phát hành đĩa luyện nghe kèm theo. Ngoài ra, giáo trình này được biên soạn nhằm hướng tới việc có thể sử dụng được trong các tiết học tiếng Hàn ở các trường đại học nên mỗi bài học được phân chia thành nhiều phần như: phần lý thuyết cơ bản gồm từ vựng và cấu trúc ngữ pháp, phần luyện tập kỹ năng giao tiếp theo bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, phần luyện tập phát âm, phần tìm hiểu văn hoá... ; các chủ đề, bài tập ứng dụng và kỹ năng đều được sắp xếp một cách có hệ thống và liên quan chặt chẽ với nhau. Cùng với giáo trình này, sách bài tập hỗ trợ cũng được biên soạn giúp người học ôn tập kỹ hơn và có thể luyện tập nâng cao trong trường hợp cần thiết.

"Giáo trình tiếng Hàn dành cho người Việt Nam (sơ cấp)" được xây dựng với 30 bài khoá và phần bảng chữ cái. Trong đó, quyển 1 gồm phần bảng chữ cái và 15 bài đầu, quyển 2 gồm 15 bài sau. Cấu trúc tổng thể của giáo trình được xây dựng theo các chủ đề; mỗi chủ đề được liên kết thống nhất với một hệ thống các từ vựng và cấu trúc ngữ pháp cơ bản, bài tập ứng dụng, kỹ năng và tìm hiểu văn hoá.

Trong mỗi bài học, nội dung học được chia thành các phần như: luyện từ vựng, luyện ngữ pháp cơ bản, luyện tập kỹ năng nói, nghe, đọc, viết, luyện phát âm, tìm hiểu văn hoá. Sau mỗi bài đều có bảng từ mới xuất hiện trong bài học.

**MỤC TIÊU BÀI HỌC**

- **Kỹ năng** Chào hỏi, tự giới thiệu
- **Từ vựng** Quốc gia, nghề nghiệp, lời chào
- **Ngữ pháp** 입니다, 일-입니다, 은/는
- **Văn hoá** Cách chào hỏi của người Hàn Quốc

Trong phần mục tiêu của mỗi bài học, cùng với việc đưa ra những hình ảnh thể hiện một cách hàm súc nhất chủ đề của bài học, chúng tôi cũng đưa ra mục tiêu học tập cho từng phần kỹ năng và luyện tập ứng dụng, từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, văn hoá nhằm tạo động cơ học tập và hướng dẫn việc thiết lập mục tiêu học tập cho người học.

**기본 어휘** Từ vựng

• **나라** Quốc gia



한국 한국



베트남 베트남



말레이시아 말레이시아

Trong phần luyện từ vựng, chúng tôi thực hiện nguyên tắc phạm trù hoá và đưa ra các từ vựng thiết yếu có liên quan tới nội dung của mỗi bài học mà người học cần phải nắm được. Ở đây, chúng tôi không chỉ sử dụng từ vựng trên phương diện ý nghĩa mà còn hệ thống hoá để làm rõ mối quan hệ giữa các từ. Đồng thời, thông qua các tư liệu nghe nhìn giúp cho việc học tập dễ dàng hơn. Chúng tôi hi vọng điều này không chỉ giúp cho việc học từng bài khoá mà còn giúp nâng cao vốn từ vựng cho người học.

**기본 문법** Ngữ pháp cơ bản

• **입니다** Is

이것은 사과입니다. (This is an apple.)  
 이것은 사과입니다. (This is an apple.)  
 이것은 사과입니다. (This is an apple.)  
 이것은 사과입니다. (This is an apple.)  
 이것은 사과입니다. (This is an apple.)

Phần ngữ pháp cơ bản của mỗi bài khoá được cấu trúc thành ba phần: giải thích ý nghĩa - kỹ năng - hình thái hoạt động và có ví dụ minh họa. Cách làm này phù hợp với trình độ sơ cấp và để tạo thuận lợi cho việc học tập của người Việt Nam việc đối chiếu ngôn ngữ giữa tiếng Hàn và tiếng Việt cũng được thực hiện. Bên cạnh đó, chúng tôi đã đưa thêm phần chú thích cho những phần cần có giải thích bổ sung như so sánh những cấu trúc ngữ pháp tương tự nhau nhằm đáp ứng những yêu cầu có thể nảy sinh trong quá trình học tập của người học.

Phần luyện nói được chia thành ba bước: làm quen - luyện tập - nâng cao và được thiết kế để phát huy được cách học lấy quá trình làm trọng tâm. Trong phần làm quen, vì đây là bước chuẩn bị để thực hiện hội thoại có liên quan đến chủ đề của bài khoá nên chúng tôi tập trung đưa ra các từ vựng cơ bản và các bài tập ứng dụng trong việc sử dụng được các cấu trúc ngữ pháp cơ bản. Phần luyện tập được xây dựng nhằm luyện tập các hội thoại cơ bản có liên quan đến chủ đề của bài học. Trong phần nâng cao, chúng tôi đưa ra các bài tập ứng dụng để người học có thể luyện tập hội thoại ở mức độ cao hơn so với những hội thoại cơ bản đã được luyện tập ở phần trước.

Phần luyện nghe được chia thành ba phần và lấy quá trình học làm trọng tâm. Trong phần làm quen chúng tôi đưa ra những bài tập ứng dụng nhằm giúp người học hiểu được các từ vựng có liên quan đến chủ đề bài khoá và cấu trúc ngữ pháp cơ bản được sử dụng như thế nào trong hội thoại; phần luyện tập gồm những bài tập giúp người học nghe hiểu được các hội thoại điển hình có liên quan đến chủ đề bài học. Trong phần nâng cao, là những bài tập giúp nâng cao khả năng nghe hiểu các hội thoại có liên quan đến chủ đề bài khoá trong các tình huống đa dạng hơn so với các tình huống hội thoại cơ bản đã học.

Phần luyện đọc cũng được chia thành ba bước: làm quen - luyện tập - nâng cao và đặt quá trình học tập là trọng tâm. Người học được luyện đọc và hiểu các tình huống tiêu biểu có sử dụng ở mức độ đơn giản các từ vựng liên quan đến chủ đề bài học và các cấu trúc ngữ pháp cơ bản trong phần làm quen và thực hiện các bài tập ứng dụng đọc hiểu các nội dung thông thường có liên quan đến chủ đề bài học trong phần luyện tập. Trong phần luyện tập nâng cao, học viên có thể tiếp cận và tìm hiểu các tư liệu thực tế có liên quan đến chủ đề đang học.

Phần luyện viết tiếp tục được cấu trúc thành ba phần: làm quen - luyện tập - nghe nói và lấy trọng tâm ở việc luyện viết theo quá trình. Phần làm quen được xây dựng nhằm thực hiện các hoạt động chuẩn bị cho việc luyện tập các kỹ năng viết cơ bản. Phần luyện tập có những bài tập luyện tập kỹ năng viết giới hạn trong nội dung có liên quan đến chủ đề bài học và ở một mức độ nào đó tiến tới mức độ viết tự do. Trong phần nâng cao, vì đây là bước luyện viết các nội dung tự do có liên quan đến chủ đề bài học nên chúng tôi đưa ra các dạng bài nhằm nâng cao kỹ năng viết và hành văn có tính thực tế hơn.

**말하기**

1. 말하기 준비

1. 이 두 나라의 전통 음식에 대해 좀 더 자세히 알아보아요.

(가) 안녕하세요?

(나) 안녕하세요.



**듣기**

1. 말하기 준비

1. 영희 씨의 친구 이름은 무엇이었는지 들어주세요.

(가) 영희 씨 (나) 영희 씨 (다) 영희 씨 (라) 영희 씨



**읽기**

1. 말하기 준비

1. 다음을 읽고 각 câu hỏi에 대해 맞는 것을 고르세요.

(가) 저는 학생입니다.

(나) 저는 한국 사람입니다.

(다) 저는 미국 사람입니다.



**쓰기**

1. 말하기 준비

1. 이 나라의 전통 음식과 문화에 대해 소개하세요.

한국 (가) (나) (다)





Phần luyện phát âm được xây dựng cùng với các tài liệu nghe nhìn nhằm giúp người học trau dồi khả năng phát âm chính xác và tập trung vào việc luyện tập các âm mà người học dễ phát âm sai. Đặc biệt, nhằm tránh hiện tượng phát âm rập khuôn một cách máy móc, bên cạnh các quy tắc phát âm cơ bản, chúng tôi cũng đưa ra các ví dụ cụ thể để người học dễ hiểu.



Phần tìm hiểu văn hoá được thực hiện theo nguyên tắc giới thiệu thông tin văn hoá cơ bản có liên quan đến chủ đề bài khoá hoặc cung cấp các thông tin văn hoá mà người Việt Nam có thể quan tâm và giúp người học có thể so sánh được với văn hoá Việt Nam trên quan điểm đối chiếu văn hoá. Các thông tin này được phân chia cụ thể thành các bước trước khi học, trong khi học và sau khi học văn hoá nhằm hỗ trợ cho việc học tập lấy quá trình là trọng tâm.

Cuối cùng, chúng tôi đưa ra hệ thống từ mới được sắp xếp theo trật tự bảng chữ cái. Đây là những từ không xuất hiện trong phần từ vựng cơ bản nhưng đã được đưa ra trong các phần luyện tập của từng bài. Hệ thống từ mới này nhằm hướng tới sự tiện dụng cho người học đồng thời nó cũng có ý nghĩa trong việc thu thập từ vựng phục vụ cho học tập.

Giáo trình này ngoài phần nội dung được thiết kế như trên có kèm theo đĩa CD chứa các tài liệu nghe cần thiết cho quá trình học bài khoá, luyện kỹ năng và luyện phát âm. Nếu người học khai thác được triệt để nguồn tài liệu này và khắc phục được hạn chế của giáo trình in thì việc học tập sẽ đạt hiệu quả cao.

Hơn nữa, giáo trình này được khuyến khích sử dụng cùng với giáo trình bài tập. Trong giáo trình bài tập, chúng tôi đưa ra các vấn đề luyện tập và các bài tập ứng dụng để người học có thể ôn tập được một cách đầy đủ những nội dung đã học trong giáo trình chính nhằm mang đến hiệu quả học tập rõ ràng hơn.

Cuối cùng, chúng tôi mong rằng cuốn giáo trình được biên soạn hết sức công phu trên cơ sở nghiên cứu một cách sâu sắc môi trường học tập tiếng Hàn tại Việt Nam, chiến lược học tập tiếng Hàn của người Việt Nam cũng như dựa trên kinh nghiệm và lý luận được tích lũy của những người giảng dạy tiếng Hàn này sẽ được sử dụng một cách hữu hiệu trong việc học tiếng Hàn đúng như ý nghĩa mà nó hướng tới, đó là giáo trình tiếng Hàn dành cho người Việt Nam.

# Lời Chúc Mừng

<u>Tựa đề xuất bản</u>		04
<u>Lời chúc mừng</u>		06
<u>Lời nói đầu</u>		08
<u>Các bài của giáo trình</u>		14
<u>Tiếng Hàn và chữ Hangeul</u>		19
<b>BÀI 01</b>	<u>소개</u> Giới thiệu	31
<b>BÀI 02</b>	<u>학교</u> Trường học	51
<b>BÀI 03</b>	<u>일상생활</u> Sinh hoạt hàng ngày	71
<b>BÀI 04</b>	<u>날짜와 요일</u> Ngày và thứ	91
<b>BÀI 05</b>	<u>하루 일과</u> Công việc trong ngày	111
<b>BÀI 06</b>	<u>주말</u> Cuối tuần	131
<b>BÀI 07</b>	<u>물건 사기 (1)</u> Mua sắm (1)	151
<b>BÀI 08</b>	<u>음식</u> Thức ăn	171
<b>BÀI 09</b>	<u>집</u> Nhà cửa	191

BÀI 10	<u>가족</u> Gia đình	211
BÀI 11	<u>날씨</u> Thời tiết	231
BÀI 12	<u>전화 (1)</u> Điện thoại (1)	251
BÀI 13	<u>생일</u> Sinh nhật	271
BÀI 14	<u>취미</u> Sở thích	291
BÀI 15	<u>교통 (1)</u> Giao thông (1)	311
<b>Phụ lục</b>		
	<u>Nội dung phần nghe</u>	332
	<u>Đáp án</u>	346
	<u>Bảng từ mới</u>	366

# Các bài của giáo trình

Bài	Chủ đề/ Tình huống	Kỹ năng	Ngữ pháp	Từ vựng	Phát âm	Văn hoá
<b>Tiếng Hàn và chữ Hangeul</b>						
01	<b>소개</b> Giới thiệu	Chào hỏi, tự giới thiệu	입니다. 입니까. 은/는	Quốc gia, nghề nghiệp, lời chào	Âm dài hơi	Cách chào hỏi của người Hàn Quốc
02	<b>학교</b> Trường học	Nói về tên đồ vật, giới thiệu trường học	여기 · 거기 · 저기, 이것 · 그것 · 저것. 이/가. 에 있습니다. 이/가 아닙니다	Nơi chốn (1), trang thiết bị trường học, đồ vật trong phòng học	Âm thanh hầu (1)	Chế độ giáo dục của Hàn Quốc
03	<b>일상생활</b> Sinh hoạt hàng ngày	Nói về cuộc sống sinh hoạt hàng ngày, những điều mình thích	-ㅂ/습니다. -ㅂ/습니까. 을/를. 에서 <địa điểm>	Động từ (1), tính từ (1), từ vựng liên quan đến sinh hoạt hàng ngày, đại từ nhân xưng để hỏi	Phụ âm: Âm mũi (1)	Những điều mà người Hàn Quốc thích
04	<b>날짜와 요일</b> Ngày và thứ	Hiểu được ngày và thứ, cách tính thời gian	Số từ Hàn Hàn, 와/과, 에 <thời gian>	Thứ, từ vựng liên quan đến ngày, tháng	Phát âm phụ âm cuối (patchim) (1)	Biểu hiện số trong tiếng Hàn
05	<b>하루 일과</b> Công việc trong ngày	Nói về thời gian, nói về công việc trong ngày	Số từ thuần Hàn, định từ số (1), -아/어요, 에 가다. 안	Thời gian, động từ chỉ hoạt động hằng ngày	Âm nhẹ ㅎ	Sinh hoạt ở trường đại học của sinh viên Hàn Quốc và Việt Nam
06	<b>주말</b> Cuối tuần	Diễn đạt quá khứ và hiện tại, đưa ra yêu cầu	-았/었-. 하고, -(으)십시오	Từ để hỏi, hoạt động cuối tuần	Âm bật hơi (1)	Hoạt động cuối tuần của người Hàn Quốc
07	<b>물건 사기 (1)</b> Mua hàng (1)	Mua hàng (hỏi giá), nói điều mình mong muốn	Giản lược ---, 은/는 <đối chiếu>, -고 싶다	Danh từ chỉ đơn vị (1), từ vựng liên quan đến mua sắm, biểu hiện liên quan đến mua sắm	Đối chiếu âm thanh hầu /âm bật hơi	Tiền tệ của Hàn Quốc
08	<b>음식</b> Thức ăn	Đặt món ăn, yêu cầu, gọi món ăn	-겠-<y định > -지 않다. -(으)세요	Thức ăn Hàn Quốc, (1)·(2), từ có liên quan đến quán ăn	Âm thanh hầu(2)	Văn hoá ẩm thực của Hàn Quốc

Bài	Chủ đề/ Tình huống	Kỹ năng	Ngữ pháp	Từ vựng	Phát âm	Văn hoá
09	집 Nhà cửa	Mời khách và hướng dẫn đường đi	(으)로 <phương hướng>, -(으)러요, 도	Từ chỉ phương hướng, nhà cửa và đồ gia dụng, nơi chốn (2)	Phát âm ㄹ	Nhà cửa ở Hàn Quốc
10	가족 Gia đình	Giới thiệu gia đình, cung cấp thông tin, nhận thông tin	Định từ số (2), 께서, -(으)시-, giản lược ㄹ	Gia đình, nghề nghiệp (2), từ vựng liên quan đến nghề nghiệp	Phụ âm(2)	Xưng hô trong gia đình người Hàn Quốc
11	날씨 Thời tiết	Các biểu hiện thời tiết, nói về kế hoạch của mình	-고, 부터 ~까지, -(으)러 주세요, bất quy tắc của ㅂ	Mùa, thời tiết, từ vựng liên quan đến thời tiết, nhiệt độ không khí	Âm thanh môn(3)	Bốn mùa ở Hàn Quốc
12	전화 (1) Điện thoại (1)	Gọi điện thoại, nói mục đích	에게 · 한테 · 께, -지만, -(으)려고 하다	Từ liên quan đến điện thoại, biểu hiện liên quan đến điện thoại, gọi điện thoại	Phụ âm(3): Âm lướt	Số điện thoại thú vị
13	생일 Sinh nhật	Chúc mừng, giải thích lý do	-아/어서, -(으)러까요, 못	Từ vựng về sinh nhật, từ vựng về quà cáp	Âm thanh vòm	Tiệc sinh nhật đặc biệt của người Hàn -Thói nói-(sinh nhật đầy năm)
14	취미 Sở thích	Nói về cái mình có thể làm được, nói về sở thích	-(으)러 수 있다 /없다, -기/-는 것, bất quy tắc của ㄷ	Môn thể thao, sở thích, tán suất, biểu hiện khả năng	Phụ âm(4): Âm mũi	Thú vui của người Hàn Quốc
15	교통 (1) Giao thông (1)	Nói về sinh hoạt hàng ngày, sử dụng các phương tiện giao thông công cộng	에서 ~까지, (으)로 <phương tiện> -(으)러 가다	Phương tiện giao thông (1), phó từ nghi vấn, từ vựng liên quan đến giao thông	Âm bật hơi(2)	Phương tiện giao thông công cộng của Hàn Quốc





**Hãy cùng học tiếng Hàn với giáo trình**

# **Tiếng Hàn tổng hợp**



# TIẾNG HÀN VÀ CHỮ HANGEUL

## 1. Tiếng Hàn trên thế giới

Tiếng Hàn là ngôn ngữ đang được khoảng 60 triệu người sử dụng trên bán đảo Hàn trong đó khoảng 40 triệu người ở Đại Hàn Dân Quốc (Hàn Quốc) và khoảng 20 triệu người ở Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên (Bắc Hàn). Số kiều bào Hàn ở nước ngoài ước tính cũng đạt khoảng 6 triệu người trong đó khoảng 2,1 triệu người ở Trung Quốc, 2,1 triệu người ở Mỹ, 600.000 người ở Nhật Bản, hàng trăm ngàn người ở Nga... Trong số các kiều bào Hàn ở nước ngoài, phần lớn đều sử dụng được tiếng Hàn nên xét ở khía cạnh số người sử dụng thì tiếng Hàn là ngôn ngữ được đứng vào hàng thứ 20 trên thế giới.

## 2. Quá trình sáng tạo chữ Hangeul

Chữ Hangeul là hệ thống chữ cái của tiếng Hàn được vua Sejong và các học giả vương triều Joseon sáng tạo ra vào năm 1443. Trước khi có chữ Hangeul, người Hàn Quốc đã phải sử dụng hệ thống chữ Hán của người Trung Quốc. Tuy nhiên, chữ Hán có số lượng nhiều, cấu trúc phức tạp, rất khó học nên không ít người dân không thể sử dụng chữ Hán trong sinh hoạt hàng ngày. Hiểu được nỗi khổ của nhân dân, vua Sejong đã tạo ra một hệ thống ký tự dễ học, phù hợp với âm đọc của tiếng Hàn, hệ thống ký tự này được gọi là Hangeul. Chữ Hangeul khi mới sáng tạo ra được gọi là "Huấn dân chính âm" có nghĩa là "những âm đúng để dạy cho dân".



Bản giải thích về Huấn dân chính âm



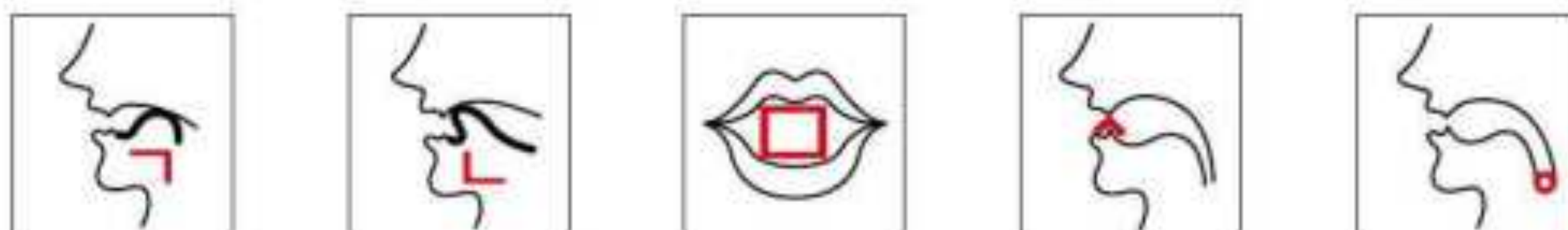
Bản giải nghĩa chữ Hán bằng Huấn dân chính âm

## Cấu tạo của chữ Hangeul

Là hệ thống chữ biểu âm, chữ Hangeul được chia thành nguyên âm và phụ âm. Khi mới được sáng tạo ra, chữ Hangeul có 17 phụ âm và 17 nguyên âm. Trong đó, phụ âm ㅇ, ㅞ và phụ âm △ cùng với nguyên âm ㅁ hiện nay không được sử dụng. Hệ thống chữ Hangeul hiện nay được cấu thành bởi 40 ký tự trong đó có 19 phụ âm và 21 nguyên âm.

## Nguyên lý sáng tạo phụ âm

Phụ âm được tạo lập theo nguyên lý tượng hình và nguyên lý thêm nét. Điều này có nghĩa là chỉ có 5 phụ âm cơ bản (ㄱ, ㄴ, ㄷ, ㄹ, ㅇ) được tạo thành dựa trên việc quan sát hình dáng của cơ quan phát âm còn 12 phụ âm còn lại được hình thành bằng cách thêm nét vào các phụ âm cơ bản tùy theo độ mạnh nhẹ của âm.













## Nguyên lý sáng tạo nguyên âm

Nguyên âm được tạo thành trên cơ sở tam tài - thiên, địa, nhân - và nguyên lý âm dương. Các nguyên âm ㅁ, ㅡ, ㅣ được coi là các nguyên âm cơ bản còn các nguyên âm khác được hình thành bằng cách kết hợp từ 3 nguyên âm đó. Theo ghi chép còn để lại thì nguyên âm ㅁ được làm dựa theo hình tròn của trời, ㅡ là hình bằng phẳng của đất và ㅣ là dáng đứng của con người.

# 3. Nguyên âm

## Nguyên âm cơ bản

Chữ Hangeul có 21 nguyên âm, trong đó có 10 nguyên âm cơ bản và 11 nguyên âm mở rộng (còn gọi là nguyên âm ghép) được tạo thành từ việc kết hợp với các nguyên âm cơ bản. Nguyên âm được viết theo trình tự trên trước dưới sau, trái trước phải sau.

Ký tự	Tên gọi	Phát âm	Phát âm tương đương trong tiếng Việt	Cách viết	Luyện tập			
ㅏ	아	[a]	[a]		ㅏ			
ㅑ	야	[ja]	[ya]		ㅑ			
ㅓ	어	[ə]	[ơ]		ㅓ			
ㅕ	여	[jə]	[yơ]		ㅕ			
ㅗ	오	[o]	[ô]		ㅗ			
ㅛ	요	[jo]	[yô]		ㅛ			
ㅜ	우	[u]	[u]		ㅜ			
ㅠ	유	[ju]	[yu]		ㅠ			
ㅡ	으	[ɨ]	[ư]		ㅡ			
ㅣ	이	[i]	[i]		ㅣ			

### Nguyên âm mở rộng

Nguyên âm mở rộng là các nguyên âm được tạo thành bởi việc kết hợp các nguyên âm cơ bản.

$$\text{ㅐ} = \text{ㅏ} + \text{ㅣ} \quad \text{ㅑ} = \text{ㅓ} + \text{ㅣ} \quad \text{ㅓ} = \text{ㅜ} + \text{ㅣ}$$

COF TRACK 02

Ký tự	Tên gọi	Phát âm	Phát âm tương đương trong tiếng Việt	Cách viết	Luyện tập			
ㅐ	애	[ɛ]	[e]		ㅐ			
ㅑ	얘	[jɛ]	[ye]		ㅑ			
ㅓ	에	[e]	[ê]		ㅓ			
ㅕ	예	[je]	[yê]		ㅕ			
ㅘ	와	[wa]	[oa]		ㅘ			
ㅙ	왜	[wɛ]	[ue](oe)		ㅙ			
ㅜ	외	[we]	[oê]		ㅜ			
ㅠ	위	[wo]	[uơ]		ㅠ			

계	웨	[we]	[uê]		계				
기	위	[wi]	[uy]		기				
의	의	[i]	[ui]		의				

**Chú thích phát âm**

Trong tiếng Hàn hiện đại, cách phát âm của nguyên âm ㅞ và ㅙ, nguyên âm ㅜㅣ, ㅟㅣ và ㅟㅣ hầu như không có sự khác biệt. Vì thế không cần thiết phải chú ý nhiều đến sự khác biệt trong cách phát âm của các nguyên âm này.

## 4. Phụ âm



### Phụ âm cơ bản

Hệ thống phụ âm của chữ Hangeul có tất cả 19 phụ âm, trong đó có 14 phụ âm cơ bản và 5 phụ âm đôi. Phụ âm khi đứng một mình không tạo thành âm, nó chỉ có thể tạo thành âm đọc khi kết hợp với một nguyên âm nào đó để trở thành âm tiết. Phụ âm được phát âm với nhiều âm tương tự nhau tùy theo nó kết hợp với nguyên âm nào và âm tiết đó được phát âm như thế nào.

CDP 19A01-03

Ký tự	Tên gọi	Phát âm	Phát âm tương đương trong tiếng Việt	Cách viết	Luyện tập
ㄱ	기역	[k], [g]	[c], [g]		ㄱ
ㄴ	니은	[n]	[n]		ㄴ



ㄷ	디귤	[t], [d]	[t/d]		ㄷ				
ㄹ	리을	[r], [l]	[r], [l]		ㄹ				
ㅁ	미음	[m]	[m]		ㅁ				
ㅂ	비읍	[p], [b]	[b](p)		ㅂ				
ㅅ	시옷	[s], [sh]	[x]		ㅅ				
ㅇ	이응	[ŋ]	[ng]		ㅇ				
ㅈ	지읒	[c]	[ch]		ㅈ				
ㅊ	치읒	[cʰ]	[chʰ]		ㅊ				
ㅋ	키읒	[kʰ]	[kh]		ㅋ				
ㅌ	티읒	[tʰ]	[th]		ㅌ				
ㅍ	피읒	[pʰ]	[pʰ](ph)		ㅍ				
ㅎ	히읒	[h]	[h]		ㅎ				

**Chữ thích phát âm**

Phụ âm ㅇ khi đứng ở vị trí phụ âm cuối thì được phát âm là [ŋ] nhưng khi nó đứng đầu của âm tiết thì nó không được phát âm.  
 Các phụ âm ㅌ, ㅍ, ㅍ, ㅈ là âm bật hơi. Chúng được phát âm bằng cách bật mạnh, đẩy không khí qua miệng.

**Phụ âm đôi**

Phụ âm đôi là những phụ âm được tạo thành bởi việc lặp lại các phụ âm cơ bản. Trong hệ thống phụ âm của chữ Hangeul có 5 phụ âm đôi.

GO TRACK DE

Ký tự	Tên gọi	Phát âm	Phát âm tương đương trong tiếng Việt	Cách viết	Luyện tập				
ㄱ	쌍기역	[kk]	[k](căng)		ㄱ				
ㄷ	쌍디귤	[tt]	[t](căng)		ㄷ				
ㅂ	쌍비읍	[pp]	[p](căng)		ㅂ				
ㅅ	쌍시옷	[ss]	[s](căng)		ㅅ				
ㅈ	쌍지읒	[jj]	[ch](căng)		ㅈ				

Tuỳ theo phương pháp phát âm khác nhau mà có thể chia phụ âm ra thành các loại sau. Phụ âm nhẹ là những phụ âm được phát âm mà không khí được đẩy ra không quá mạnh hoặc quá căng; phụ âm bật hơi là những phụ âm được phát âm với luồng không khí được đẩy mạnh ra ngoài từ khoang miệng và phụ âm căng là những phụ âm được phát âm với cơ lưỡi căng.

Phụ âm nhẹ	ㄱ ㄷ ㅂ ㅅ ㅈ
Phụ âm bật hơi	ㅋ ㅌ ㅍ ㅊ ㅊ
Phụ âm căng	ㄲ ㄸ ㅃ ㅆ ㅉ

## 5. Âm tiết

Mỗi âm tiết trong hệ thống chữ Hangeul thường được tạo thành bởi ít nhất một phụ âm và một nguyên âm. Âm đầu và âm cuối của âm tiết thường là phụ âm, âm giữa thường là nguyên âm. Các cách kết hợp của nguyên âm và phụ âm cụ thể như sau.

	아			우	
	우			악	
	위			와	

Nguyên âm có nguyên âm dạng đứng được tạo bởi nét chính là nét thẳng đứng và nguyên âm dạng ngang được tạo bởi nét chính là nét nằm ngang. Như vậy, các nguyên âm ㅏ, ㅑ, ㅓ, ㅕ.

ㅈ được coi là nguyên âm dạng đứng và các nguyên âm ㅊ, ㅋ, ㆁ, ㆅ được coi là nguyên âm dạng ngang. Khi kết hợp với các nguyên âm dạng đứng, phụ âm đứng ở bên trái của nguyên âm. Khi kết hợp với nguyên âm dạng ngang, phụ âm đứng phía trên nguyên âm.

$$\begin{array}{|c|} \hline ㅈ \\ \hline \end{array} + \begin{array}{|c|} \hline ㅏ \\ \hline \end{array} = \begin{array}{|c|c|} \hline ㅈ & ㅏ \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{|c|} \hline ㅈ \\ \hline \end{array} + \begin{array}{|c|} \hline ㅓ \\ \hline \end{array} = \begin{array}{|c|c|} \hline ㅈ & ㅓ \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{|c|} \hline ㅎ \\ \hline \end{array} + \begin{array}{|c|} \hline ㅏ \\ \hline \end{array} = \begin{array}{|c|c|} \hline ㅎ & ㅏ \\ \hline \end{array}$$

● Từ vựng



오이 dưa chuột



우유 sữa



모자 mũ



바지 quần



치마 váy



사과 táo



고기 thịt



시계 đồng hồ



휴지 giấy lau,  
khăn giấy



돼지 con lợn



의자 ghé



포도 nho



피자 bánh pizza



기차 tàu hoả



토끼 con thỏ

## 6. Phụ âm cuối (Patchim)

Những phụ âm đứng cuối âm tiết gọi là phụ âm cuối (Patchim). Trong tiếng Hàn, chỉ có 7 âm ở vị trí phụ âm cuối có thể phát âm được nên các phụ âm khác khi được sử dụng ở vị trí phụ âm cuối đều bị biến đổi cách phát âm và được phát âm theo một trong 7 âm đó.

Phụ âm cuối	Phát âm	Ví dụ
ㄱ, ㅋ, ㆁ	[k]	속, 부엌, 박
ㄴ	[n]	문, 손, 편지
ㄷ, ㅌ, ㅊ, ㅌ, ㅍ, ㅍ, ㅍ	[t]	옷, 꽃, 끝, 듣다, 낮다, 파랗다, 있다
ㄹ	[l]	말, 술
ㅁ	[m]	숨, 밤

ㅂ, ㅍ	[p]	밥, 앞
ㅇ	[ŋ]	방, 강

Trong các phụ âm cuối, có những phụ âm cuối là phụ âm đôi được tạo thành bởi sự kết hợp của hai phụ âm. Với những phụ âm này, tùy từng trường hợp có thể được phát âm theo phụ âm trước hoặc theo phụ âm sau.

Những phụ âm cuối là phụ âm đôi được phát âm theo phụ âm trước: **ㅃ, ㅆ, ㅉ, ㅊ**

Ví dụ : **앞다[안따], 많다[만따], 여덟[여덜], 값[갑], 없다[업따]**

Những phụ âm cuối là phụ âm đôi được phát âm theo phụ âm sau: **ㄹ, ㄺ**

Ví dụ : **닭[닥], 밝다[박다], 맘다[막따], 젊다[점따]**

● Từ vựng



떡 bánh tteok



빵 bánh mì



딸기 dâu tây



옷 quần áo



꽃 hoa



생선 cá



지갑 ví



발 bàn chân



잎 lá



닭 gà

## 7. Cấu trúc câu

Câu tiếng Hàn được sắp xếp theo cấu trúc: chủ ngữ + vị ngữ (động, tính từ) và chủ ngữ + tân ngữ + vị ngữ. Chủ ngữ được gắn bởi tiểu từ chỉ chủ ngữ **이, 가**, tân ngữ được gắn bởi tiểu từ chỉ bổ ngữ **을, 를**. Chủ ngữ và tân ngữ trong câu có thể thay đổi vị trí trong trật tự câu do tiểu từ gắn sau mỗi thành phần đó có vai trò xác định vai trò ngữ pháp của thành phần đứng trước nó là chủ ngữ hay tân ngữ. Trong tiếng Hàn, chủ ngữ trong trường hợp đã được xác định ở một tình huống cụ thể thì nó có thể bị lược bỏ.

Động từ trong câu thay đổi với nhiều hình thái đa dạng. Như với động từ **가다**/ đi, **가다** là hình thái ban đầu và người ta có thể kết hợp nhiều yếu tố ngữ pháp khác nhau vào thân từ **가** để biểu hiện các ý nghĩa khác nhau. Chẳng hạn như: **가요, 갑니다, 갔습니다, 갈 겁니다, 가세요, 갑시다**. Những sự biến đổi này biểu hiện các ý nghĩa khác nhau về sự kính trọng đối tượng giao tiếp, thời, thể, thái độ của người nói v.v....



**흐영 씨가 잡니다.**

**Chủ ngữ + Vị ngữ**

Hương đang ngủ.



**흐영 씨가 빵을 먹습니다.**

**Chủ ngữ + Tân ngữ + Vị ngữ**

Hương ăn bánh mì.

- 흐영 씨가 갑니다.                      Hương đi.
- 흐영 씨가 갔습니다.                Hương đã đi rồi.
- 흐영 씨, 가세요.                      Hương, hãy đi nhé.

BÀI

01

소개

GIỚI THIỆU



### MỤC TIÊU BÀI HỌC

- **Kỹ năng** Chào hỏi, tự giới thiệu
- **Từ vựng** Quốc gia, nghề nghiệp, lời chào
- **Ngữ pháp** 입니다, 입니까, 은/는
- **Văn hoá** Cách chào hỏi của người Hàn Quốc



# 기본 어휘

Từ vựng cơ bản

## ▶ 나라 Quốc gia



한국 Hàn Quốc



베트남 Việt Nam



말레이시아 Malaysia



일본 Nhật



미국 Mỹ



중국 Trung Quốc



태국 Thái Lan



호주 Úc



몽골 Mông Cổ



인도네시아 Indônèsia



필리핀 Philipin



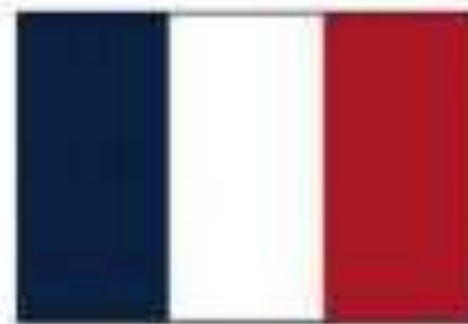
인도 Ân Độ



영국 Anh



독일 Đức



프랑스 Pháp



러시아 Nga

▶ **직업** Nghề nghiệp



학생 học sinh



회사원 nhân viên công ty



은행원 nhân viên ngân hàng



선생님 giáo viên



의사 bác sĩ



공무원 công chức



관광 가이드 hướng dẫn viên du lịch



주부 nội trợ



약사 dược sĩ



운전기사 lái xe

▶ **인사말** Lời chào

안녕하세요? Xin chào?	안녕하십니까? Xin chào?
안녕히 가세요. Xin tạm biệt. (Đi về bình an)	안녕히 계세요. Xin tạm biệt. (Ở lại bình an)
처음 뵙겠습니다. Rất hân hạnh.	반갑습니다. Rất vui được gặp.

# 기본 문법

## Ngữ pháp cơ bản

### ● 입니다 là...

**이다**, gắn vào sau danh từ, có nghĩa tương đương trong tiếng Việt là 'là'. Hình thức kính ngữ của '이다' là '**입니다**', thường dùng trong văn trăn thuật.

화입니다.	Tôi là Hoa.
학생입니다.	Tôi là học sinh.
베트남 사람입니다.	Tôi là người Việt Nam.
투안입니다.	Tôi là Tuấn.
회사원입니다.	Tôi là nhân viên công ty.

### ● 입니까 (là)...phải không?

**입니다**, là hình thức nghi vấn (hỏi) của **입니다**, có nghĩa tương đương trong tiếng Việt là 'là...phải không?'

남 씨입니까?	Anh là Nam phải không?
학생입니까?	Anh là học sinh phải không?
베트남 사람입니까?	Anh là người Việt Nam phải không?
디엠 씨입니까?	Chị là Diem phải không?
회사원입니까?	Anh/ chị là nhân viên công ty phải không?

### ● 은/는

Gắn vào sau danh từ để chỉ ra danh từ đó chính là chủ thể của hành động. **은** kết hợp với những danh từ có phụ âm cuối, **는** kết hợp với những danh từ không có phụ âm cuối. Có trường hợp 'danh từ+은/는' được giản lược đi khi chủ thể đó đã được đề cập trước đó.

저는 남입니다.	Tôi là Nam.
제 이름은 남입니다.	Tên tôi là Nam.
남 씨는 학생입니까?	Nam là học sinh phải không?
조민재 씨는 회사원입니다.	Jo Min Jae là nhân viên công ty.
선생님은 한국 사람입니다.	Giáo viên là người Hàn Quốc.

# 말하기

Nói

## 1 알아봅시다

Làm quen

1 Hãy nói những câu chào với những hình ảnh phù hợp.

(1) 안녕하세요?

• ㉠



(2) 안녕히 가세요.

• ㉡



(3) 안녕히 계세요.

• ㉢



2 Hãy thử nói xem họ là người nước nào.

<Mẫu>



미국

저는 미국 사람입니다.

(1)



프랑스

(2)



중국

(3)



한국

(4)



일본

(5)



베트남

(6)



호주

2 이야기해 봅시다

Tập nói chuyện

1 Luyện tập nói theo ví dụ mẫu.

(1)

<Mẫu> 김민준 / 히엔

A 안녕하세요? 저는 김민준입니다.

B 안녕하세요? 제 이름은 히엔입니다.

- ① 반 / 박수빈      ② 한지원 / 남      ③ 하이 / 최정우      ④ 조현우 / 안

TIP! Lưu ý khi hội thoại

Khi giới thiệu tên có thể dùng mẫu câu 저는 -입니다 hoặc 제 이름은 -입니다.

(2)

<Mẫu> 란 / 베트남

A 란 씨는 베트남 사람입니까?

B 네, 베트남 사람입니다.

- ① 이유나 / 한국      ② 미사키 / 일본      ③ 마이클 / 미국      ④ 마이 / 베트남

TIP! Lưu ý khi hội thoại

Khi gọi trân trọng một người có vị trí ngang bằng hoặc thấp hơn mình thì thường dùng 'tên+씨' (bạn +...).

Có thể dùng 'họ và tên + 씨' hay 'tên + 씨', chứ không dùng 'họ + 씨'

김민준 씨 (O)      민준 씨 (O)      김 씨 (X)

(3)

<Mẫu> 풍 / 호영



A 풍 씨, 이 사람은 호영 씨입니다.

B 안녕하십니까? 저는 풍입니다.

C 안녕하십니까? 호영입니다. 처음 뵙겠습니다.

- ① 반 / 박수빈      ② 최유진 / 민      ③ 타오 / 조현우      ④ 한지원 / 히엔

TIP! Lưu ý khi hội thoại

Khi giới thiệu người ở gần mình với người khác thì có thể dùng '이 사람은 -입니다.' (Người này là...)

2 Dùng thông tin cho sẵn để làm thành hội thoại như ví dụ mẫu.



<Mẫu>

박준영	효영
한국	말레이시아
	베트남

- A 안녕하세요? 저는 **박준영**입니다.  
 B 안녕하세요? 제 이름은 **효영**입니다.  
**박준영** 씨는 **한국** 사람입니까?  
 A 네, **한국** 사람입니다.  
**효영** 씨는 **말레이시아** 사람입니까?  
 B 아니요, 저는 **베트남** 사람입니다.

(1)

디안	준
인도네시아	한국
	일본

(2)

득	체책
베트남	일본
	몽골

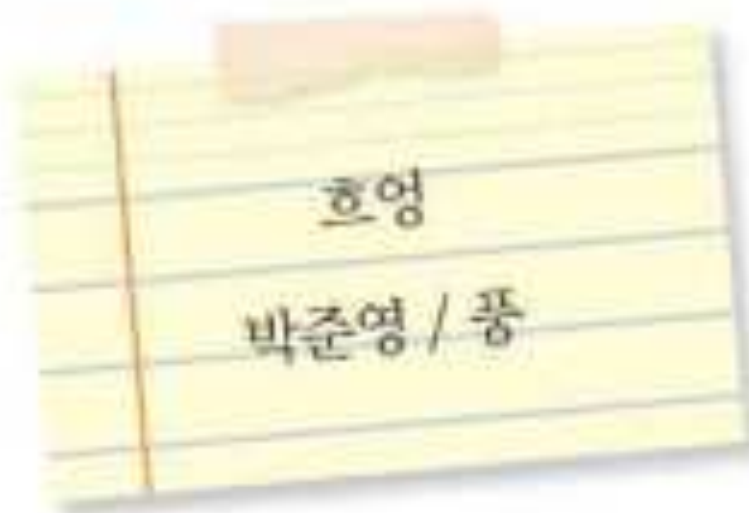
3 더 알아봅시다

Nâng cao

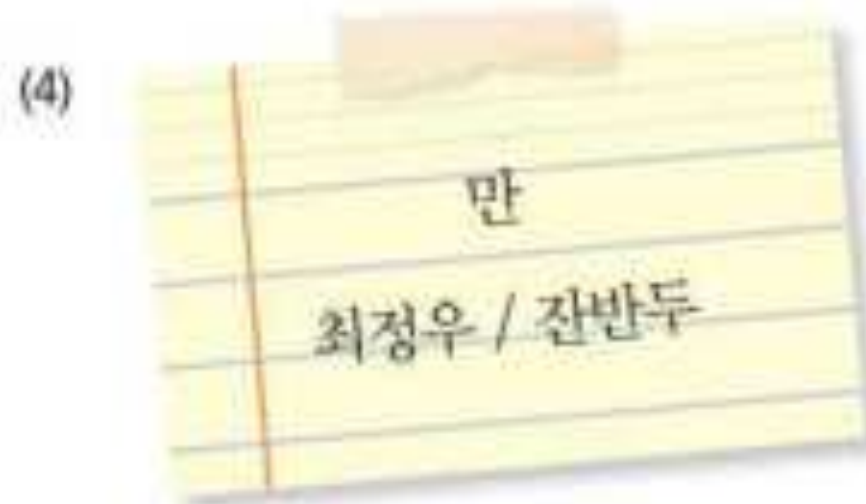
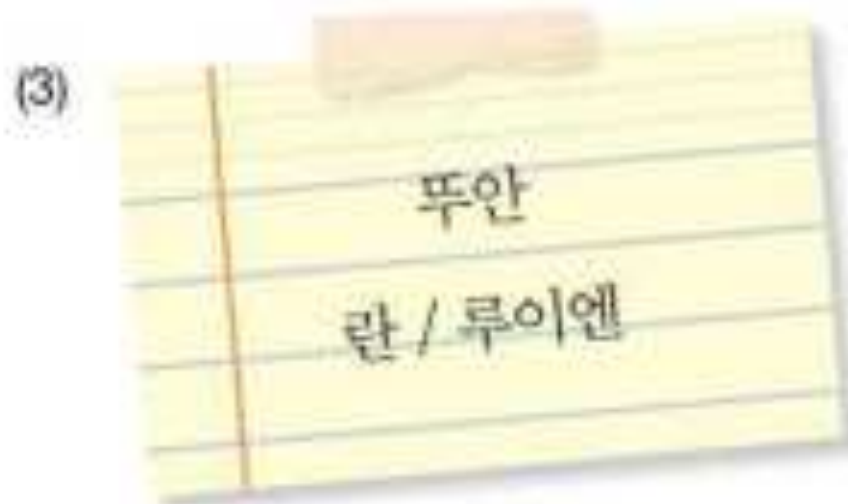
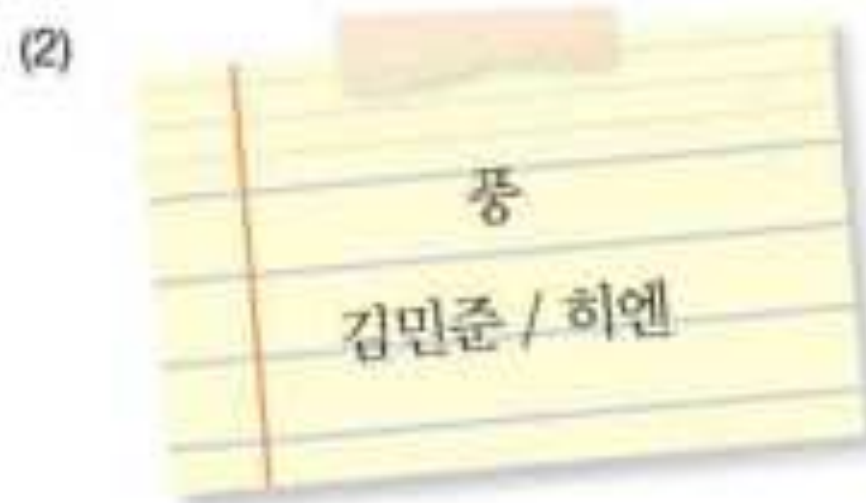
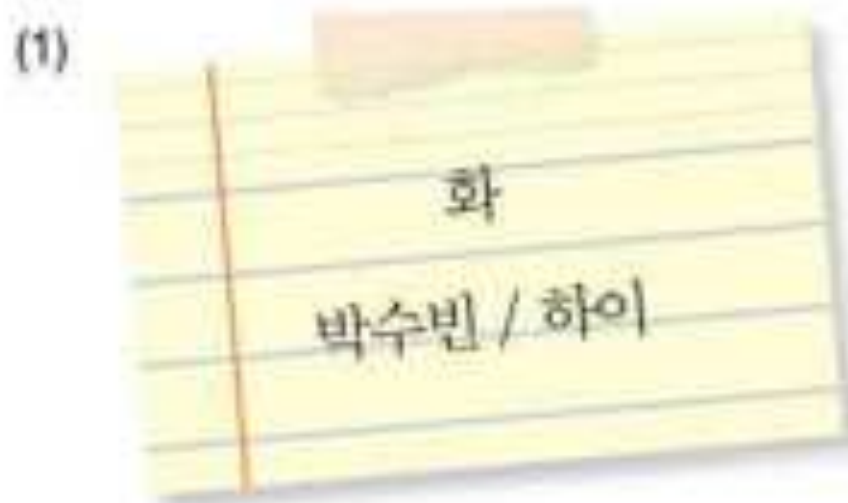
Có một người Hàn Quốc đã đến thăm trường ở Việt Nam. Bạn hãy giới thiệu các bạn Việt Nam cho bạn Hàn Quốc đó.



<Mẫu>



프영 박준영 씨, 이 사람은 풍 씨입니다.  
 풍 씨, 이 사람은 박준영 씨입니다.  
 준영 안녕하세요? 박준영입니다.  
 남 안녕하세요? 제 이름은 풍입니다.  
 반갑습니다.



듣기

Nghe

1 알아봅시다

Làm quen

1 Nghe và ghi số hiệu đúng với bức tranh.  TRACK 03

(1)



\_\_\_\_\_

(2)



\_\_\_\_\_

(3)



\_\_\_\_\_

(4)




\_\_\_\_\_

(5)



\_\_\_\_\_

2 Nghe và chọn bức tranh đúng.  TRACK 08

(1) a



b



(2) a



b



(3) a



b



(4) a



b



(5) a



b



(6) a



b





2 들어 봅시다

Luyện nghe

1 **Hãy nghe hội thoại, nếu đúng nội dung thì đánh dấu ○; nếu sai nội dung đánh dấu ×.** CD1 TRACK 07

- (1) 남 씨는 학생입니다. ( )
- (2) 이지훈 씨는 회사원입니다. ( )
- (3) 조현우 씨는 공무원입니다. ( )
- (4) 와완 씨는 의사입니다. ( )

2 **Nghe và nói tên người với nghề nghiệp của họ.** CD1 TRACK 08

(1) 최정우 .



만 .



(2) 박수빈 .




화 .



3 더 알아봅시다

Nâng cao


1 Nghe và điền vào chỗ trống.  TRACK 08

(1)

수빈 \_\_\_\_\_? 박수빈입니다.  
 화 \_\_\_\_\_ 화입니다. 반갑습니다.  
 수빈 화 씨는 \_\_\_\_\_입니까?  
 화 \_\_\_\_\_, 의사입니다. 박수빈 씨는 \_\_\_\_\_입니까?  
 수빈 \_\_\_\_\_, 한국어 \_\_\_\_\_입니다.

(2)

지훈 히엔 씨, \_\_\_\_\_ 박준영 씨입니다.  
 박준영 씨, \_\_\_\_\_ 히엔 씨입니다.  
 준영 \_\_\_\_\_? 박준영입니다.  
 히엔 안녕하세요? \_\_\_\_\_ 히엔입니다.  
 준영 히엔 씨는 학생 \_\_\_\_\_?  
 히엔 네, 학생 \_\_\_\_\_.  
 박준영 씨는 회사원 \_\_\_\_\_?  
 준영 아니요, 학생 \_\_\_\_\_.

2 Nghe hội thoại giữa hai người và chọn câu trả lời phù hợp.  TRACK 10

(1) 남 씨는 누구를 찾고 있습니까?

- ㉠ 박준영 씨                      ㉡ 최정우 씨                      ㉢ 이지훈 씨

(2) 남 씨의 직업은 무엇입니까?

- ㉠ 의사                              ㉡ 학생                              ㉢ 회사원

읽기

Đọc

1

알아봅시다

Làm quen

1. Đọc và liên kết các câu bên trái với bức tranh phù hợp bên phải.

- (1) 저는 학생입니다. •
- (2) 메이 씨는 중국 사람입니다. •
- (3) 지원 씨는 한국 사람입니다. •
- (4) 저는 선생님입니다. •
- (5) 화 씨는 의사입니다. •



2. Đọc và đánh dấu ○ vào câu đúng, đánh dấu ✕ vào câu sai.

(1)



- ① 이 사람은 김민준 씨입니다. ( )
- ② 이 사람은 학생입니다. ( )

(2)



- ① 이 사람은 조현우 씨입니다. ( )
- ② 이 사람은 한국어 선생님입니다. ( )

2 읽어 봅시다

Luyện đọc

Đọc và trả lời câu hỏi.



박수진

안녕하세요? 제 이름은 박수진입니다.  
한국 사람입니다.  
저는 회사원입니다.



최유진

안녕하세요? 제 이름은 최유진입니다.  
한국 사람입니다.  
한국대학교 학생입니다.  
반갑습니다.



리양

안녕하십니까? 저는 리양입니다.  
중국 사람입니다.  
은행원입니다.

1 Đánh dấu ○ vào câu đúng, dấu × vào câu sai.

- (1) 박수진 씨는 의사입니다. ( )
- (2) 최유진 씨는 대학생입니다. ( )
- (3) 리양 씨는 한국 사람입니다. ( )

2 Hãy viết lại nội dung đã đọc ở trên vào bảng sau.

이름	국적	직업

3 더 알아봅시다

Nâng cao

Đây là những trang blog trên internet. Hãy đọc hai blog tự giới thiệu về bản thân và trả lời câu hỏi bên dưới.

Blogger



안녕하세요?  
제 이름은 흐영입니다.  
베트남대학교 한국어과 학생입니다.  
반갑습니다.

Blogger



안녕하세요? 제 이름은 만입니다.  
저는 한국어과 학생입니다.  
반갑습니다.

Blogger



안녕하세요? 제 이름은 란입니다.  
베트남 사람입니다.  
저는 한국어 선생님입니다.

- |                        |             |
|------------------------|-------------|
| (1) 흐영 씨는 한국 사람입니까?    | ( 네 / 아니요 ) |
| (2) 란 씨는 베트남 사람입니까?    | ( 네 / 아니요 ) |
| (3) 만 씨는 학생입니까?        | ( 네 / 아니요 ) |
| (4) 란 씨는 베트남대학교 학생입니까? | ( 네 / 아니요 ) |
| (5) 흐영 씨는 한국대학교 학생입니까? | ( 네 / 아니요 ) |

쓰기

Viết

1 알아봅시다

Làm quen

1 Hãy viết tên quốc gia và nghề nghiệp bằng tiếng Hàn vào khung sau.



Hàn Quốc

<Mẫu> 한국



Việt Nam

(1) \_\_\_\_\_



Ôc

(2) \_\_\_\_\_



Mỹ

(3) \_\_\_\_\_



Nhật

(4) \_\_\_\_\_



học sinh

<Mẫu> 학생



giáo viên

(5) \_\_\_\_\_



nhân viên công ty

(6) \_\_\_\_\_



bác sĩ

(7) \_\_\_\_\_



nhân viên ngân hàng

(8) \_\_\_\_\_

2 Dùng hai từ cho sẵn để làm thành câu như ví dụ mẫu.

<Mẫu> 저 / 한국 사람

→ 저는 한국 사람입니다.

- (1) 하이 씨 / 의사 → \_\_\_\_\_
- (2) 한지원 씨 / 주부 → \_\_\_\_\_
- (3) 이 사람 / 히엔 씨 → \_\_\_\_\_
- (4) 이 사람 / 베트남 사람 → \_\_\_\_\_
- (5) 남 씨 / 학생 → \_\_\_\_\_

2 써 봅시다

Luyện viết

1 Hãy dịch những câu sau sang tiếng Hàn.

- (1) Tôi là học sinh. → \_\_\_\_\_.
- (2) Tôi là người Mỹ. → \_\_\_\_\_.
- (3) Anh Nam là nhân viên văn phòng. → \_\_\_\_\_.
- (4) Lee Yoo Na là người Hàn Quốc. → \_\_\_\_\_.

2 Hãy viết nghề nghiệp và quốc tịch của mình như ví dụ mẫu.

<Mẫu>  
 저는 선생님입니다.  
 저는 한국 사람입니다.


▶ \_\_\_\_\_  
 \_\_\_\_\_  
 \_\_\_\_\_

3 Hãy viết 1 bài giới thiệu về người Hàn Quốc sau.

(1) Trước hết hãy đọc nội dung trong bảng sau.

이름	박수진
국적	한국
직업	회사원

(2) Dùng nội dung trong bảng trên viết thành 1 đoạn giới thiệu.



안녕하세요? 제 이름은 \_\_\_\_\_입니다.  
 \_\_\_\_\_ 사람입니다.  
 \_\_\_\_\_입니다.  
 반갑습니다.

박수진

3 더 알아봅시다

Nâng cao

1 Trước khi viết 1 bài giới thiệu về mình, hãy viết nội dung chính vào bảng sau.

이름	
국적	
직업	

2 Dùng nội dung trong bảng trên viết thành 1 đoạn giới thiệu.



**발음**

Phát âm

1 Nghe và lưu ý phần gạch chân. CD1 TRACK 11

- (1) 한국 - 한국어
- (2) 공무원 - 공무원입니다
- (3) 이 사람 - 이 사람은 남 씨입니다

Quy tắc phát âm

Khi âm trước kết thúc bằng phụ âm và âm sau bắt đầu bằng nguyên âm thì phụ âm của âm trước sẽ được đọc nối vào nguyên âm của âm sau.

한국어 [한구거]  
 이 사람은 [이 사라문]  
 공무원입니다 [공무원님니다]

2 Hãy nghe và đọc theo. CD1 TRACK 12

- (1) 저는 회사원입니다.
- (2) 이 사람은 풍입니다.
- (3) 제 이름은 최유진입니다.
- (4) 저는 베트남 사람입니다.

3 Hãy đọc to đoạn văn / từ sau đây. CD1 TRACK 13

안녕하세요?  
 제 이름은 마이입니다.  
 베트남 사람입니다.  
 한국어 선생님입니다.

## 한국인의 인사법

*Cách chào hỏi của người Hàn Quốc*

- 1 **Bạn có bao giờ thấy người Hàn Quốc chào chưa? Chúng ta thử nói xem họ chào như thế nào?**
- 2 **Đọc bài sau & tìm hiểu xem cách chào hỏi của người Hàn như thế nào?**



Trong chào hỏi của người Hàn Quốc, thông thường họ chào nhau bằng cách cúi đầu; những trường hợp đặc biệt thì chào bằng cách cúi lạy; khi giao tiếp xã hội thì chào bằng cách bắt tay.

Thông thường người Hàn Quốc cúi đầu để chào hỏi. Họ chào nhau khi lần đầu gặp mặt và lúc chia tay, đối với người lớn tuổi thì họ chào hỏi một cách kính cẩn bằng cách cúi đầu xuống từ 30 đến 60 độ và giữ lại khoảng 2 đến 3 giây. Việc cúi đầu càng thấp để chào, càng thể hiện sự kính trọng người đối diện. Nếu gặp lại người lớn tuổi đó trong cùng một ngày thì có thể chỉ chào bằng cách cúi nhẹ đầu. Với những người có vị trí ngang bằng hoặc thấp hơn mình thì có thể chào bằng cách vẫy tay.

Trong trường hợp đặc biệt, hình thức chào hỏi truyền thống là cúi lạy. Cúi lạy là một hình thức chào rất kính cẩn bằng cách nắm hai tay lại, quỳ gối và cúi xụp xuống để chào. Hình thức chào cúi lạy được dùng trong một số dịp đặc biệt như các ngày lễ, Tết; khi lâu ngày gặp lại người lớn tuổi; hay khi về chào bố mẹ sau khi thành hôn.

Ngoài ra, trong giao tiếp xã hội thì người ta chào xã giao bằng cách bắt tay nhau. Người ta thường bắt tay chào trong quan hệ công việc, chủ yếu giữa đàn ông với nhau. Khi bắt tay, người lớn tuổi hơn hoặc có địa vị cao hơn sẽ chia tay ra trước.

Đối với người Việt Nam, trong những trường hợp đặc biệt như chào hỏi ông bà, cha mẹ, cô bác v.v... thì có thể khoanh tay, cúi đầu và nói 'Con chào...'. Nhưng thông thường thì cúi đầu và nói 'Con chào...', 'Em chào...'. Còn trong quan hệ công việc thì thường là bắt tay. Người Việt Nam không có thói quen cúi lạy người còn sống khi chào hỏi như người Hàn Quốc.

- 3 **Hãy so sánh điểm giống và khác biệt giữa cách chào hỏi của người Hàn Quốc và người Việt Nam.**

새 단어 Từ mới

국어국문학과

khoa ngữ văn

국적

quốc tịch

네

vàng

대학교

trường đại học

대학생

sinh viên

보기

mẫu, ví dụ

사람

người

씨

bạn—

아니요

không

은행

ngân hàng

이

này

이름

tên

이메일

email, thư điện tử

저

tôi

전화

điện thoại

제

của tôi

주소

địa chỉ

직업

nghề nghiệp

학과

bộ môn

학번

mã số sinh viên

학생증

thẻ sinh viên

한국어

tiếng Hàn

한국어과

khoa Hàn ngữ

## BÀI 02

## 학교

## TRƯỜNG HỌC



## MỤC TIÊU BÀI HỌC

- **Kỹ năng** Nói về tên đồ vật, giới thiệu trường học
- **Từ vựng** Nơi chốn (1), trang thiết bị trường học, đồ vật trong phòng học
- **Ngữ pháp** 여기 · 거기 · 저기, 이것 · 그것 · 저것, 이/가, 에 있습니다, 이/가 아닙니다
- **Văn hoá** Chế độ giáo dục của Hàn Quốc

# 기본 어휘

Từ vựng cơ bản

## ▶ 장소 (1) Nơi chốn (1)



학교 trường học



도서관 thư viện



식당 nhà ăn, nhà hàng



호텔 khách sạn



극장 nhà hát



우체국 bưu điện



병원 bệnh viện



은행 ngân hàng



백화점 cửa hàng bách hóa



약국 hiệu thuốc



가게 cửa tiệm, cửa hàng



사무실 văn phòng

## ▶ 학교 시설 Trang thiết bị trường học

강의실 giảng đường, phòng học	교실 phòng học	화장실 phòng vệ sinh	휴게실 phòng nghỉ
랩실(어학실) phòng Lab	동아리방 phòng sinh hoạt câu lạc bộ	체육관 nhà thi đấu thể thao	운동장 sân vận động
강당 giảng đường lớn, hội trường	학생 식당 nhà ăn học sinh	세미나실 phòng hội thảo	서점 hiệu sách

▶ 교실 물건 Đồ vật trong phòng học



책상 cái bàn



의자 cái ghế



칠판 bảng



문 cửa



창문 cửa sổ



시계 đồng hồ



가방 cặp sách



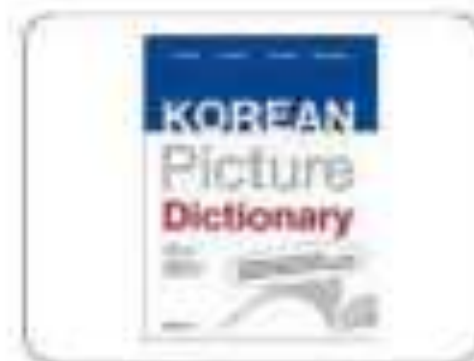
컴퓨터 máy vi tính



책 sách



공책 vở



사전 từ điển



지우개 hòn tẩy,  
cục tẩy



지도 bản đồ



펜 bút, viết



필통 hộp bút

# 기본 문법

## Ngữ pháp cơ bản

### ● **여기 · 거기 · 저기** Đây · đó · kia

**여기** là đại từ chỉ vị trí khi gần người nói. **거기** là đại từ chỉ vị trí gần người nghe. **저기** là đại từ chỉ vị trí xa người nói lẫn người nghe.

여기/거기/저기는 도서관입니다.

Đây/đó/kia là thư viện.

여기/거기/저기는 은행입니다.

Đây/đó/kia là ngân hàng.

### ● **이것 · 그것 · 저것** Cái này · cái đó · cái kia

**이것** là đại từ chỉ đồ vật gần người nói. **그것** là đại từ chỉ đồ vật xa người nói và gần người nghe. **저것** là đại từ chỉ đồ vật xa người nói và cũng xa người nghe.

이것/그것/저것은 책입니다.

Cái này/cái đó/ cái kia là quyển sách.

이것/그것/저것은 사전입니다.

Cái này/cái đó/ cái kia là quyển sách.

### ● **이/가**

Là tiểu từ đứng sau danh từ làm chủ ngữ, **이** đi theo sau danh từ kết thúc bằng phụ âm và **가** đi theo sau danh từ kết thúc bằng nguyên âm. Tiểu từ **이/가** thường được kết hợp với **있다** (có), **없다** (không có) mà dạng kính ngữ của **있다** và **없다** là **있습니다** và **없습니다**.

책이 있습니다.

Có sách.

시계가 있습니다.

Có đồng hồ.

### ● **에 있습니다** Có ở...

**에** là tiểu từ chỉ vị trí của người hoặc vật. **에** với nghĩa là 'ở' được dùng với **있습니다** hoặc **없습니다**.

A 교실에 컴퓨터가 있습니까?

A Có máy vi tính ở trong phòng học không?

B 아니요, 없습니다.

B Không, không có.

### ● **이/가 아닙니다** Không phải (là)...

**아니다**, có nghĩa tương đương trong tiếng Việt là 'không, không phải'. Hình thức kính ngữ của '아니다' là '아닙니다'. Trước '아니다' hay '아닙니다' thường có 'danh từ + 이/가'.

A 이것은 사전입니까?

A Cái này là quyển từ điển phải không?

B 아니요, 사전이 아닙니다. 책입니다.

B Không, không phải từ điển. Là quyển sách.

# 말하기

Nói

## 1 알아봅시다

Làm quen

1 Hãy luyện tập hội thoại theo ví dụ mẫu.

<Mẫu>  학교 여기는 학교입니다.

(1) 식당



(2) 병원



(3) 은행



(4) 백화점



2 Thực hành nói theo ví dụ mẫu.

<Mẫu>  학교 여기는 학교입니다.       학교 저기는 학교입니다.

(1) 도서관



(2) 식당



(3) 병원



(4) 강의실





2

이야기해 봅시다

Tập nói chuyện

1 Luyện tập nói theo ví dụ mẫu.

(1)

<Mẫu>



도서관

A 여기는 어디입니까?

B 여기는 도서관입니다.



① 사무실



② 강의실



③ 식당



④ 병원

(2)

<Mẫu>



식당

A 저기는 식당입니까?

B 네, 저기는 식당입니다.



① 병원



② 강의실



③ 화장실



④ 은행

(3)

<Mẫu>



백화점 /

A 저기는 백화점입니까?

도서관

B 아니요, 백화점이 아닙니다. 도서관입니다.



① 병원 / 은행



② 강의실 / 사무실



③ 동아리방 / 휴게실



④ 가게 / 식당

2. Bạn đến Hàn Quốc và đến thăm một trường học của Hàn Quốc. Bạn hãy kể lại.



<Mẫu>

강의실

A 여기는 어디입니까?

B 여기는 강의실입니다.

식당

A 저기는 식당입니까?

도서관

B 아니요, 식당이 아닙니다. 도서관입니다.

(1)

도서관

(2)

랩실

동아리방

사무실

휴게실

강의실

3 더 알아봅시다

Nâng cao

Một bạn Hàn Quốc đến tham quan trường đại học và phòng học ở Việt Nam. Bạn hãy giới thiệu với người bạn đó về trường đại học ở Việt Nam.



<Mẫu>

휴게실
동아리방
랩실
강의실

- A 여기는 어디입니까?
- B 휴게실입니다.
- A 여기는 어디입니까?
- B 여기는 동아리방입니다.
- A 여기는 랩실입니까?
- B 아니요, 랩실이 아닙니다. 강의실입니다.

(1)

랩실
사무실
강의실
동아리방

(2)

강의실
휴게실
사무실
동아리방

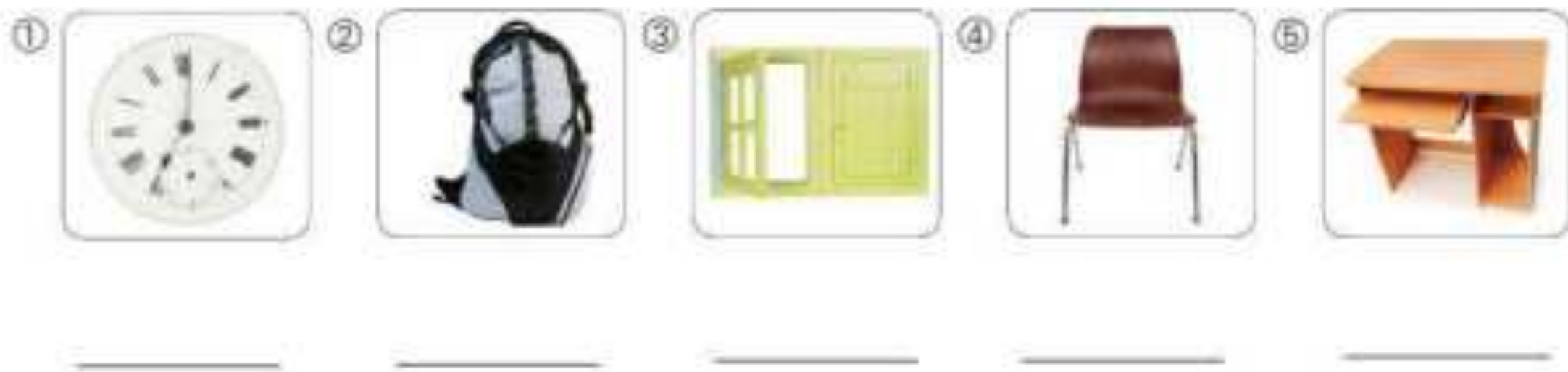
듣기

Nghe

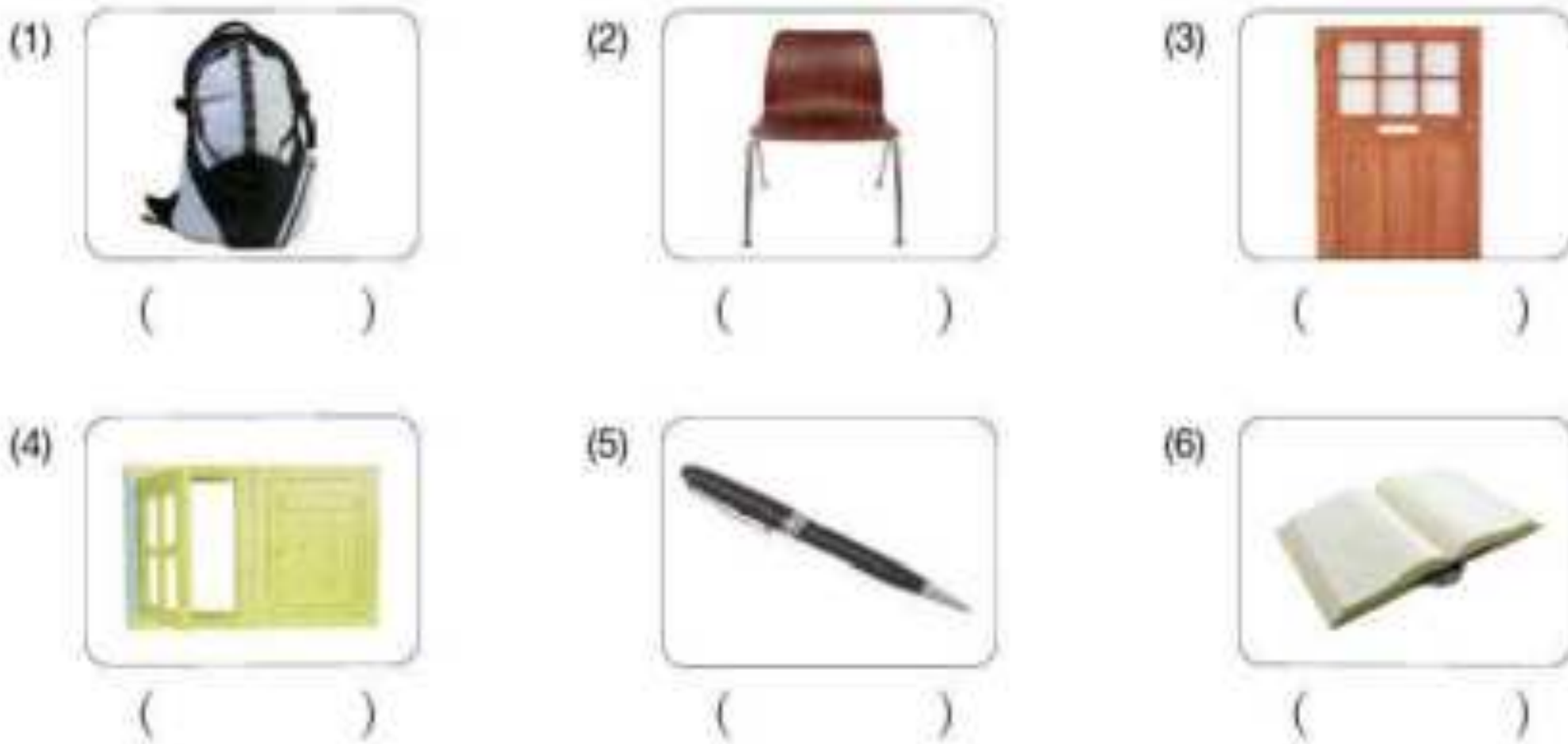
1 알아봅시다

Làm quen

1 Nghe và ghi số hiệu đúng với bức tranh. CD TRACK 14



2 Hãy nghe hội thoại, nếu đúng nội dung thì đánh dấu ○; nếu sai nội dung đánh dấu ×. CD TRACK 15



3 Nghe và chọn câu/ nội dung đúng. CD TRACK 16

- (1) 저것은 ㉠ 시계 ㉡ 휴대전화)입니다.
- (2) 저것은 ㉠ 의자 ㉡ 책상)입니다.
- (3) 저것은 ㉠ 문 ㉡ 창문)입니다.
- (4) 저것은 ㉠ 책 ㉡ 공책)입니다.

2 들어 봅시다

Luyện nghe

1 Hãy nghe hội thoại, nếu đúng nội dung thì đánh dấu ○; nếu sai nội dung đánh dấu ×. CD1 TRACK 17

- (1) 이것은 책입니다. ( )
- (2) 이것은 창문입니다. ( )
- (3) 저것은 가방입니다. ( )
- (4) 저것은 사전입니다. ( )

2 Nghe hội thoại và trả lời câu hỏi. CD1 TRACK 18

(1) Điền từ thích hợp vào ① và ②.



(2) Điền từ thích hợp vào vị trí ① và ②.



3 더 알아봅시다

Nâng cao

1 Nghe và điền vào chỗ trống. CD TRACK 19

(1)

희연 \_\_\_\_\_ 은 텔레비전입니까?  
 민준 아니요, 텔레비전이 \_\_\_\_\_ . 컴퓨터입니다.  
 희연 이것은 \_\_\_\_\_ ?  
 민준 \_\_\_\_\_ 입니다.

(2)

희연 \_\_\_\_\_ 시계입니까?  
 민준 \_\_\_\_\_ , 시계입니다.  
 희연 이것은 \_\_\_\_\_ ?  
 민준 아니요, \_\_\_\_\_ 아닙니다. 책입니다.  
 희연 저것은 \_\_\_\_\_ ?  
 민준 네, 제 \_\_\_\_\_ .

2 Nghe đoạn hội thoại và chọn ra những đồ vật có trước mặt hai người đó. CD TRACK 20



㉠ 사전

㉡ 가방

㉢ 컴퓨터

읽기

Đọc

1

알아봅시다

Làm quen

1. Đọc và liên kết với nghĩa tiếng Việt phù hợp.

- (1) ◇◇ 대학교    (2) \*\* 병원    (3) ○○ 은행    (4) ×× 회사    (5) ☆☆ 가게

- ㉠ ngân hàng    ㉡ cửa tiệm    ㉢ bệnh viện    ㉣ trường đại học    ㉤ công ty

2. Đọc các câu sau, điền dấu ○ vào câu đúng, dấu × vào câu sai.



- (1) 여기에 은행이 있습니다. (    )  
 (2) 여기에 가게가 있습니다. (    )  
 (3) 여기에 병원이 없습니다. (    )  
 (4) 여기에 화장실이 없습니다. (    )

2 읽어 봅시다

Luyện đọc

Đọc những đoạn văn sau và liên kết những địa điểm có liên quan với nhau.

(1)



여기는 명동입니다.  
여기에 은행이 있습니다.  
백화점이 있습니다. 가게가 있습니다.

(2)



여기는 병원입니다.  
여기에 약국이 있습니다. 가게가 있습니다.

(3)



여기는 학교입니다.  
여기에 강의실이 있습니다. 도서관이 있습니다.

(1) 명동

(2) 병원

(3) 학교

㉓ 도서관

㉔ 약국

㉕ 가게

㉖ 은행

㉗ 강의실

㉘ 백화점

TIPS **Lưu ý văn hoá**

명동 là một khu phố mua sắm sầm uất, tiêu biểu cho sự nhộn nhịp của Seoul.



3 더 알아봅시다

Nâng cao

Đọc và trả lời câu hỏi.

1 Liên kết nội dung với hình liên quan.

(1) 여기는 베트남대학교입니다.  
여기에 강의실이 있습니다.  
도서관이 있습니다.  
은행이 없습니다.

Ⓐ



(2) 여기는 베트남 백화점입니다.  
가게가 많이 있습니다.  
식당이 있습니다.  
백화점에 휴게실이 없습니다.

Ⓑ



(3) 여기는 베트남 회사입니다.  
여기에 사무실이 있습니다.  
컴퓨터가 많이 있습니다.  
식당이 없습니다.

Ⓒ



2 Đọc đoạn văn trên và điền vào bảng sau.

장소	무엇이 있습니까?	무엇이 없습니까?
베트남대학교		
베트남 백화점		
베트남 회사		

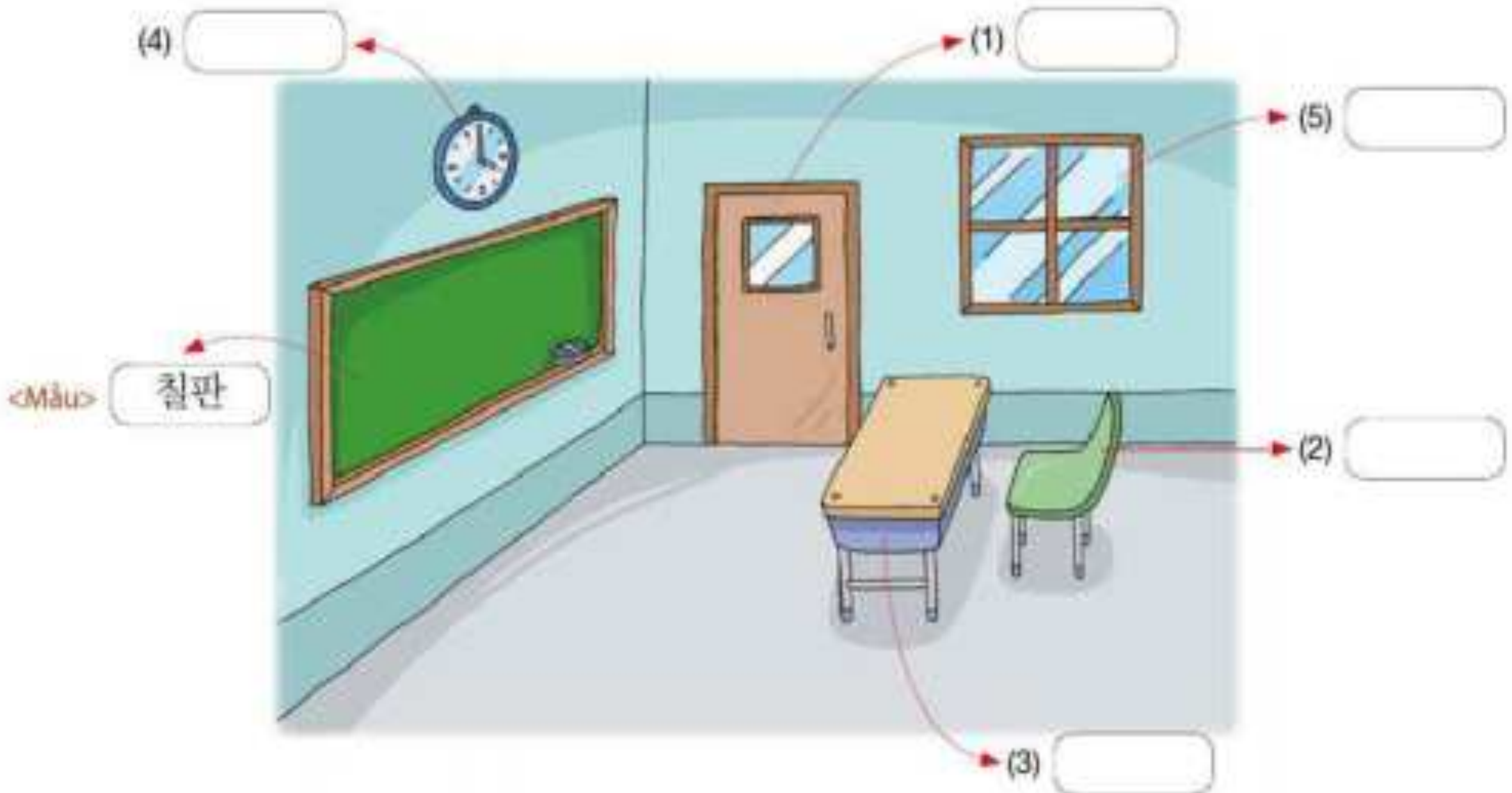
쓰기

Viết

1 알아봅시다

Làm quen

1 Viết tên các đồ vật trong phòng học bằng tiếng Hàn.



2 Trong phòng học có những gì? Hoàn thành các câu sau.

<Mẫu> 칠판 → 강의실에 칠판이 있습니다.

- (1) 시계 → \_\_\_\_\_
- (2) 창문 → \_\_\_\_\_
- (3) 의자 → \_\_\_\_\_
- (4) 책상 → \_\_\_\_\_
- (5) 문 → \_\_\_\_\_

2 써 봅시다

Luyện viết

1 Dịch sang tiếng Hàn.

- (1) Trong trường có thư viện. → \_\_\_\_\_.
- (2) Trong phòng học có bảng. → \_\_\_\_\_.
- (3) Trong trường học có cửa tiệm. → \_\_\_\_\_.
- (4) Trong phòng học không có máy vi tính. → \_\_\_\_\_.

2 Giới thiệu về trường học Hàn Quốc theo ví dụ mẫu sau.

<Mẫu>  
 여기는 한국대학교입니다.  
 학교에 도서관이 있습니다.

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_


\_\_\_\_\_

3 Viết giới thiệu về trường học.

(1) Trước hết, hãy đọc nội dung trong bảng sau.

여기는 어디입니까?	한국대학교
학교에 무엇이 있습니까?	도서관, 식당
학교에 무엇이 없습니까?	휴게실

(2) Dựa vào bảng trên hoàn thành các câu sau.



여기는 \_\_\_\_\_.

여기에 도서관이 \_\_\_\_\_.

\_\_\_\_\_ 있습니다.

휴게실이 \_\_\_\_\_.

3 더 알아봅시다

Nâng cao

- 1 Bạn định sẽ viết giới thiệu về trường mình. Trước hết hãy viết ra những điểm chính vào bảng sau.

여기는 어디입니까?	
학교에 무엇이 있습니까?	
학교에 무엇이 없습니까?	

- 2 Dựa vào nội dung ở bảng trên và viết giới thiệu về trường mình.

**발음**

Phát âm

1 Nghe và lưu ý phần gạch chân. CD1 TRACK 21

- (1) 상                  책상
- (2) 강당                식당
- (3) 사무실              랩실

Quy tắc phát âm

Sau ㄱ, ㄷ, ㅂ, thì ㄱ, ㄷ, ㅂ, ㅅ, ㅈ sẽ được phát âm thành [ㄱ, ㄷ, ㅂ, ㅅ, ㅈ]

- 식당 [식ㅁ]
- 있습니다 [이ㅂㅂ니다]
- 랩실 [랩ㅅ실]

2 Hãy nghe và đọc theo. CD1 TRACK 22

- (1) 이것은 책상입니다.
- (2) 여기는 식당입니다.
- (3) 학교에 랩실이 있습니다.

3 Hãy đọc to đoạn văn / từ sau đây. CD1 TRACK 23

여기는 랩실입니다.  
컴퓨터가 있습니다.  
책상이 있습니다.  
시계는 없습니다.

## 한국의 교육제도

*Chế độ giáo dục của Hàn Quốc*

1. Bạn đã từng thấy học sinh Hàn Quốc học trong trường như thế nào chưa? Hãy kể về trường học và lớp học đó.
2. Hãy tìm hiểu chế độ giáo dục Hàn Quốc qua bài đọc sau.



Chế độ giáo dục của Hàn Quốc về cơ bản theo hệ thống 6-3-3-4. Học sinh học ở cấp một 6 năm, cấp hai 3 năm, cấp ba 3 năm và đại học 4 năm. Gần đây, trước khi vào học cấp một học sinh thường được học ở trường mẫu giáo từ 2 đến 3 năm. Hiện tại Hàn Quốc áp dụng chế độ giáo dục bắt buộc cho toàn dân đến hết cấp hai.

Một năm học có hai học kỳ, một học kỳ bắt đầu vào tháng ba và một học kỳ bắt đầu vào tháng 9. Sau mỗi học kỳ là kỳ nghỉ. Đối với các trường đại học, kỳ nghỉ hè bắt đầu từ cuối tháng 6 đến cuối tháng 8, kỳ nghỉ đông bắt đầu từ cuối tháng 12 đến cuối tháng 2. Các trường cấp một, cấp hai và cấp ba ở Hàn Quốc theo một tiêu chuẩn giống nhau, học sinh thường học ở địa phương mình. Tuy nhiên, nếu muốn vào học đại học, học sinh phải tham gia thi tuyển. Học sinh sẽ được nhận vào trường đại học căn cứ theo điểm cấp ba, điểm thi ở kỳ thi tốt nghiệp. Ngoài ra, từng trường đại học còn có các hình thức phỏng vấn hay thi viết riêng. Và dựa vào kết quả thi đó học sinh sẽ được chọn vào học ở những trường phù hợp với thực lực của mình.

Từ xưa nay, người Hàn Quốc vốn có nhiệt huyết cao đối với việc học. Từ đó kéo theo việc hình thành nên một xã hội luôn xem trọng trình độ học vấn. Do đó, học sinh cấp ba luôn cố gắng học thêm ở các trung tâm đào tạo hay trường tư thục để được thi đỗ vào những trường công lập, chất lượng cao.

Người Hàn cho rằng nền giáo dục là một 'sự nghiệp trăm năm' và luôn xem trọng nền giáo dục. Chính vì thế người Hàn Quốc luôn không ngừng phấn đấu để đạt đến một chế độ giáo dục hoàn thiện mà qua đó có thể xây dựng nên một nền giáo dục chân chính.

3. Hãy nói về điểm giống và khác nhau của chế độ giáo dục giữa Hàn Quốc và Việt Nam.

새 단어 Từ mới

거기

ở đó

그것

cái đó

라디오

đài, radio

많이

nhiều

명동

khu Myeong dong

무엇

cái gì

어디

ở đâu

없다

không có

여기

ở đây

이것

cái này

있다

có

저것

cái kia

저기

ở kia

텔레비전

ti vi

화장실

nhà vệ sinh

휴대전화

điện thoại di động

BÀI

03

## 일상생활

SINH HOẠT HÀNG NGÀY



## MỤC TIÊU BÀI HỌC

- **Kỹ năng** Nói về cuộc sống sinh hoạt hàng ngày, những điều mình thích
- **Từ vựng** Động từ (1), tính từ (1), từ vựng liên quan đến sinh hoạt hàng ngày, đại từ nhân xưng để hỏi
- **Ngữ pháp** -ㅁ/습니다, -ㅁ/습니까, 을/를, 에서
- **Văn hoá** Những điều mà người Hàn Quốc thích



# 기본 어휘

Từ vựng cơ bản

## ▶ 동사 (1) Động từ (1)



가다 đi



오다 đến



자다 ngủ



먹다 ăn



마시다 uống



이야기하다 nói chuyện



읽다 đọc



듣다 nghe



보다 nhìn, xem



일하다 làm việc



공부하다 học



운동하다 luyện tập thể thao



쉬다 nghỉ, nghỉ ngơi



만나다 gặp gỡ



사다 mua



좋아하다 thích

### TIPS Lưu ý từ vựng

Những động từ được cấu tạo bởi "danh từ + 하다" như các động từ: 일(을)하다 (làm việc), 공부(를)하다 (học), 운동(을)하다 (luyện tập thể thao), 이야기(를)하다 (nói chuyện) có thể sử dụng 을/를 hoặc có thể lược bỏ.

▶ **형용사 (1) Tính từ (1)**



크다 to, lớn



작다 nhỏ



많다 nhiều



적다 ít



좋다 tốt



나쁘다 xấu, tồi



재미있다 hay, thú vị



재미없다 không hay

▶ **일상생활 관련 어휘 Từ thường dùng hàng ngày**

차 trà	커피 cà phê	빵 bánh mì	우유 sữa
영화 phim	음악 âm nhạc	신문 báo	친구 bạn, bạn bè

▶ **의문대명사 Đại từ để hỏi**

무엇 cái gì	어디 đâu	누구 ai	언제 khi nào, bao giờ
--------------	-----------	----------	------------------------

**TIP** Lưu ý từ vựng

Khi 누구 được dùng làm chủ ngữ trong câu, nó được cộng thêm -가 vào và biến đổi thành 누가.

## 기본 문법

### Ngữ pháp cơ bản

● **-ㅂ/습니다** Đuôi kết thúc câu trần thuật

Là đuôi câu được gắn vào sau thân động từ hoặc tính từ thể hiện sự đề cao người nghe khi tường thuật lại một sự thật hay suy nghĩ của bản thân. Đuôi câu này tạo cảm giác trang trọng và được dùng trong các tình huống mang tính nghi thức. Nếu thân từ kết thúc bằng nguyên âm thì kết hợp với dạng **-ㅂ니다**, còn thân từ kết thúc bằng phụ âm thì kết hợp với dạng **-습니다**.

유진 씨가 잡니다.	Cô Yu Jin đang ngủ.
학생이 공부합니다.	Học sinh học bài.
가방이 작습니다.	Cái túi nhỏ.

● **-ㅂ/습니까** Đuôi kết thúc câu nghi vấn

Là đuôi kết thúc câu dạng nghi vấn của đuôi kết thúc câu trần thuật **-ㅂ/습니다**. Nếu thân từ kết thúc bằng nguyên âm thì kết hợp với dạng **-ㅂ니까**, còn thân từ kết thúc bằng phụ âm thì kết hợp với dạng **-습니까**.

A 지원 씨가 일합니까?	A Anh Ji Won đang làm việc à?
B 네, 지원 씨가 일합니다.	B Vâng, anh Ji Won đang làm việc.

A 가방이 큼니까?	A Cái túi to không?
B 아니요, 가방이 작습니다.	B Không, cái túi nhỏ.

● **-을/를** Tiểu từ chỉ tân ngữ

Là tiểu từ được gắn vào sau danh từ để biểu thị danh từ đó là tân ngữ trong câu. Nếu danh từ kết thúc bằng phụ âm thì kết hợp với **-을**, còn danh từ kết thúc bằng nguyên âm thì kết hợp với **-를**.

지원 씨가 빵을 먹습니다.	Anh Ji Won ăn bánh mì.
학생이 책을 읽습니다.	Học sinh đọc sách.
준영 씨가 친구를 만납니다.	Cô Jun Yeong gặp bạn.

● **-에서** Tiểu từ chỉ trạng ngữ

Là tiểu từ được gắn vào sau danh từ để biểu thị địa điểm xảy ra một hành động nào đó.

호영 씨가 집에서 쉽니다.	Hương nghỉ ở nhà.
수빈 씨가 은행에서 일합니다.	Su Bin làm việc ở ngân hàng.

# 말하기

Nói

1

## 알아봅시다

Làm quen

1 Hãy thử nói xem những người dưới đây đang làm gì.

<Mẫu>



루이엔 / (신문)보다

루이엔 씨가 신문을 봅니다.



(1) 최유진 / (음악)듣다



(2) 이유나 / (커피)마시다



(3) 박준영 / (바나나)먹다



(4) 홍영 / 공부하다



(5) 조민재 / 일하다



(6) 박수진 / 쇼핑하다

2 Những biểu hiện sau được sử dụng khi nào? Liên kết câu hỏi với câu trả lời phù hợp.

- (1) 한국어를 공부합니까? •
- (2) 어디에 있습니까? •
- (3) 어디에서 일합니까? •
- (4) 누구를 만납니까? •
- (5) 누가 옵니까? •

- ㉠ 루이엔 씨가 옵니다.
- ㉡ 네, 한국어를 공부합니다.
- ㉢ 친구를 만납니다.
- ㉣ 식당에 있습니다.
- ㉤ 은행에서 일합니다.

2

이야기해 봅시다

Tập nói chuyện

1 Sử dụng những biểu hiện đã cho để luyện tập hội thoại.

(1)

<Mẫu>



호영 / 주스

A 호영 씨, 무엇을 좋아합니까?

B 저는 주스를 좋아합니다.



① 루이엔 / 커피



② 수빈 / 녹차



③ 유나 / 아이스크림

TIPS Lưu ý từ vựng

Trong hội thoại hàng ngày, 무엇을 thường được rút gọn thành 뭐.

(2)

<Mẫu> 책 / 읽다

A 지금 무엇을 합니까?

B 책을 읽습니다.

① 친구 / 만나다

② 영화 / 보다

③ 음악 / 듣다

(3)

<Mẫu> 최유진 / 식당 / (친구)만나다

A 유진 씨가 어디에서 무엇을 합니까?

B 식당에서 친구를 만납니다.

① 박수빈 / 카페 / (커피)마시다

② 호영 / 공원 / 운동하다

③ 이유나 / 회사 / 일하다

2. Hãy thử nói xem các nhân vật dưới đây đang làm gì và họ làm việc đó ở đâu.



<Mẫu>

Việc đang tiến hành	Địa điểm
친구 / 만나다	시내

- A. 민재 씨, 오늘 무엇을 합니까?
- B. 친구를 만납니다.
- A. 어디에서 친구를 만납니까?
- B. 시내에서 만납니다.

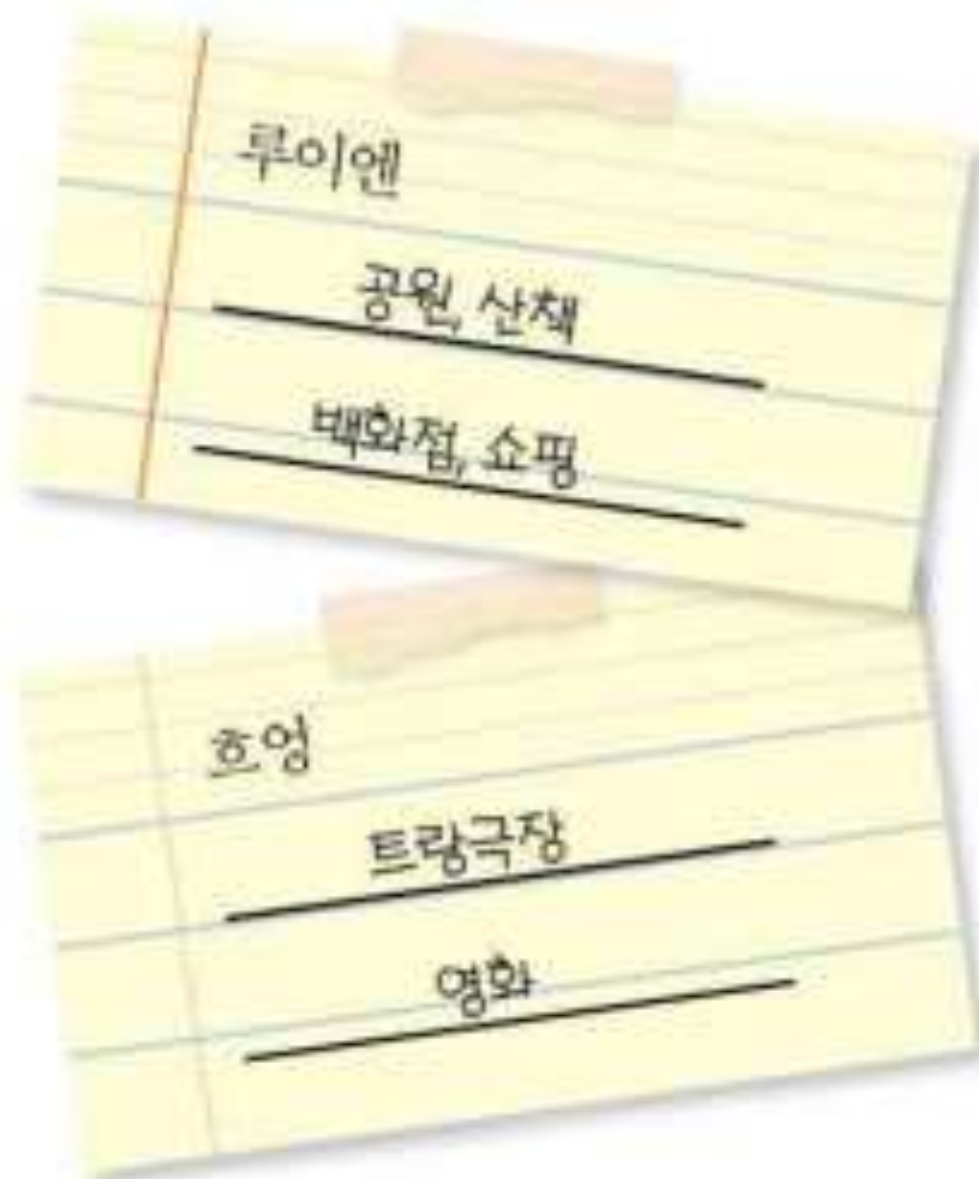
	Việc đang tiến hành	Địa điểm
(1)	영화 / 보다	극장
(2)	운동 / 하다	공원
(3)	옷 / 사다	백화점

3 더 알아봅시다

Nâng cao

Hãy thử hỏi bạn bè xem hôm nay họ làm gì.

<Mẫu>

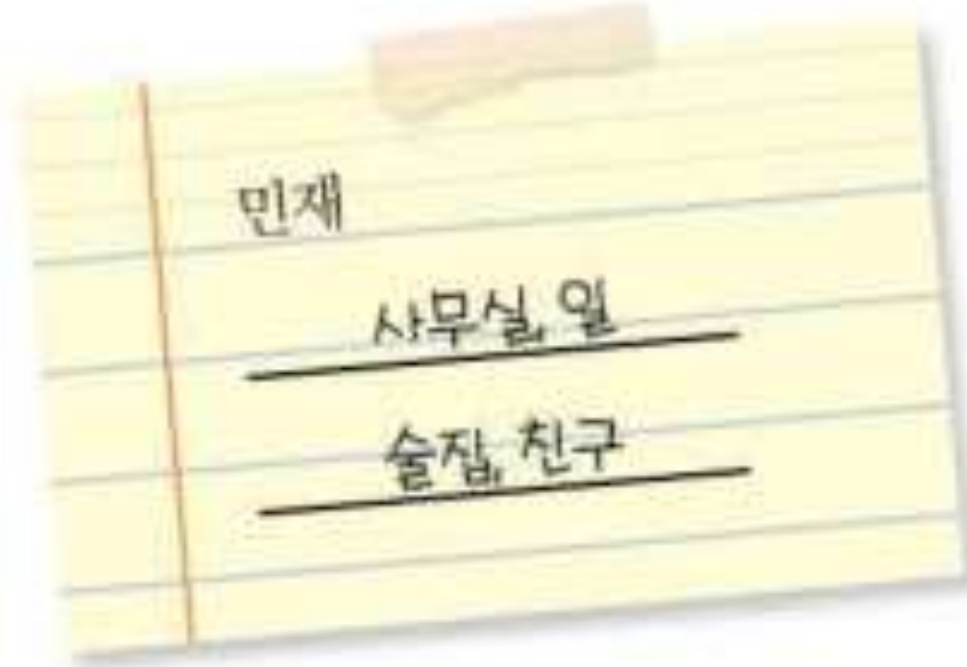
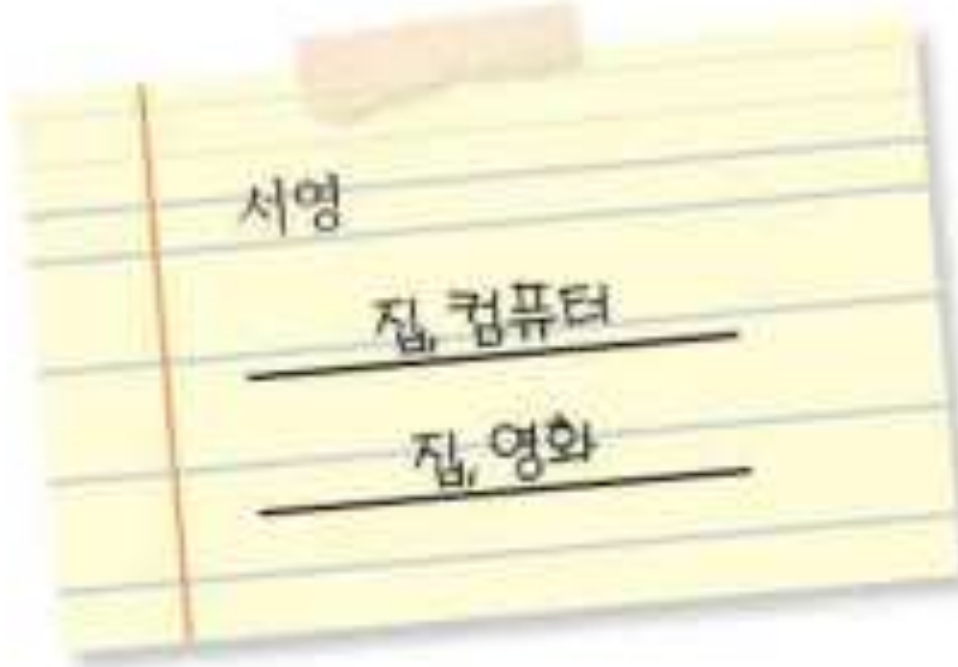


호 명 루이엔 씨, 오늘 무엇을 합니까?  
 루이엔 공원에서 산책합니다. 그리고 쇼핑합니다.  
 호 명 어디에서 쇼핑합니까?  
 루이엔 시내 백화점에서 쇼핑합니다.  
 흐영 씨는 오늘 무엇을 합니까?  
 호 명 트랑극장에서 영화를 봅니다.  
 루이엔 흐영 씨는 영화를 좋아합니까?  
 호 명 네, 아주 좋아합니다.

(1)



(2)



듣기

Nghe

1

알아봅시다

Làm quen

1 Nghe và chọn bức tranh đúng. CD4 TRACK 24



2 Nghe và chọn bức tranh đúng. CD4 TRACK 25





2 들어 봅시다

Luyện nghe

1 **Hãy nghe hội thoại, nếu đúng nội dung thì đánh dấu ○; nếu sai nội dung đánh dấu X.** CD1 TRACK 26

- (1) 유진 씨는 영화를 좋아합니다. ( )
- (2) 호영 씨는 커피를 좋아합니다. ( )
- (3) 루이엔 씨는 오늘 집에서 공부합니다. ( )
- (4) 민준 씨는 회사 식당에서 식사합니다. ( )
- (5) 호영 씨는 지금 전화합니다. ( )

2 **Sau đây là hội thoại được thực hiện ở đâu? Nghe và chọn phương án đúng.** CD1 TRACK 27


- (1)  카페  약국
- (2)  집  학교
- (3)  극장  백화점
- (4)  공원  강의실

3 **Nghe và liên kết những thông tin có liên quan với nhau.** CD1 TRACK 28

- (1) 이유나 • • ① 신문 • • ㉞ 사다
- (2) 이지훈 • • ② 빵 • • ㉟ 읽다
- (3) 박수빈 • • ③ 구두 • • ㉡ 먹다

3 더 알아봅시다

Nâng cao

1 Nghe và điền vào chỗ trống.  TRACK 29

(1)

민준 누가 \_\_\_\_\_ 먹습니까?

유진 이지훈 씨가 먹습니다.

민준 유나 씨가 가방을 \_\_\_\_\_ ?

유진 아니요, \_\_\_\_\_.

민준 박수빈 씨가 \_\_\_\_\_ ?

유진 신문을 읽습니다.

(2)

민준 유진 씨, 한국 영화를 \_\_\_\_\_ ?

유진 네, \_\_\_\_\_.

민준 \_\_\_\_\_ 한국 영화를 봅니까?

유진 \_\_\_\_\_ 봅니다.

민준 오늘 한국 영화를 봅니까?

유진 아니요, 오늘은 친구를 만납니다.

2 Nghe hội thoại và chọn phương án đúng.  TRACK 30

(1) 누가 카페에 있습니까?

㉠ 호영 씨

㉡ 풍 씨

㉢ 수지 씨

(2) 호영 씨가 무엇을 합니까?

㉠ 일을 합니다.

㉡ 이메일을 읽습니다.

㉢ 친구를 만납니다.

(3) 풍 씨가 \_\_\_\_\_ 을 만납니다.

㉠ 베트남 사람

㉡ 한국 사람

㉢ 일본 사람

읽기

Đọc

1


알아봅시다


Làm quen

1 Liên kết những từ có liên quan với nhau và đọc to cả câu.

- |            |            |
|------------|------------|
| (1) 시장에서 • | • ㉠ 듣습니다   |
| (2) 이메일을 • | • ㉡ 쇼핑합니다  |
| (3) 라디오를 • | • ㉢ 마십니다   |
| (4) 물을 •   | • ㉣ 재미있습니다 |
| (5) 영화가 •  | • ㉤ 읽습니다   |

2 Đọc và xác định phương án đúng bằng cách đánh dấu ○.

- (1)  ㉠ 카페에서 차를 마십니다. ( )  
 ㉡ 빵을 삽니다. ( )  
 ㉢ 친구를 만납니다. ( )  
 ㉣ 한국어 책을 읽습니다. ( )

- (2)  ㉠ 집에서 쉽니다. ( )  
 ㉡ 공원에 있습니다. ( )  
 ㉢ 헬스클럽에서 운동합니다. ( )  
 ㉣ 축구를 합니다. ( )

2 읽어 봅시다

Luyện đọc

Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi.

	<p>호영</p>	<p>안녕하세요? 저는 베트남 사람입니다. 저는 한국 영화와 한국 노래를 아주 좋아합니다. 집에 한국 노래 CD가 많습니다.</p>
	<p>조민재</p>	<p>안녕하세요? 저는 한국 사람입니다. 저는 운동을 좋아합니다. 공원에서 자주 축구를 합니다.</p>
	<p>요코</p>	<p>안녕하세요? 저는 일본 사람입니다. 저는 쇼핑을 좋아합니다. 그리고 여행을 좋아합니다. 저는 백화점에서 쇼핑을 합니다. 그리고 자주 여행을 합니다.</p>

1 Hãy nói nội dung có liên quan đến từng người.

- |           |   |
|-----------|---|
| (1) 호영 •  | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Ⓐ 공원</li> <li>• Ⓑ 백화점</li> <li>• Ⓒ 여행</li> </ul>   |
| (2) 조민재 • | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Ⓐ 운동</li> <li>• Ⓑ 한국 영화</li> <li>• Ⓒ 쇼핑</li> </ul> |
| (3) 요코 •  | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Ⓐ 한국 노래</li> </ul>                                 |

2 Đọc các câu sau, nếu là thông tin đúng chọn O, sai chọn X.

- |                         |     |
|-------------------------|-----|
| (1) 호영 씨는 중국 영화를 좋아합니다. | ( ) |
| (2) 민재 씨는 축구를 좋아합니다.    | ( ) |
| (3) 요코 씨는 시장에서 쇼핑을 합니다. | ( ) |
| (4) 요코 씨는 여행을 자주 합니다.   | ( ) |

3 더 알아봅시다

Nâng cao

Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi.

여기는 대한빌딩입니다.  
 이 빌딩에 사무실, 극장, 헬스클럽, 구두 가게가 있습니다.  
 준영 씨가 헬스클럽에서 운동을 합니다.  
 헬스클럽에 사람이 많습니다.  
 헬스클럽 위에 극장이 있습니다.  
 유진 씨가 극장에서 영화를 봅니다.  
 영화가 아주 재미있습니다.

(1) 대한빌딩에 무엇이 없습니까?

- Ⓐ 극장                      Ⓑ 헬스클럽                      Ⓒ 가방 가게

(2) 어디에 사람이 많습니까?

- Ⓐ 헬스클럽                      Ⓑ 가방 가게                      Ⓒ 극장

(3) 누가 운동을 합니까?

- Ⓐ 유진, 준영                      Ⓑ 준영                      Ⓒ 유진

(4) 누가 영화를 봅니까?

- Ⓐ 준영                      Ⓑ 유진                      Ⓒ 유진, 준영

쓰기

Viết

1

알아봅시다

Làm quen

1 Dưới đây là những thứ Luyên thích. Hãy ghi lại bằng tiếng Hàn.



2 Liên kết những thông tin có liên quan với nhau viết thành câu hoàn chỉnh.

<Mẫu> 극장

- (1) 시장
- (2) 식당
- (3) 도서관

- Ⓐ 책이 많다
- Ⓑ 영화를 보다
- Ⓒ 옷을 사다
- Ⓓ 한국 음식을 먹다

<Mẫu> 극장에서 영화를 봅니다.

- (1) \_\_\_\_\_
- (2) \_\_\_\_\_
- (3) \_\_\_\_\_

2

써 봅시다

Luyện viết

1 Dịch các câu sau sang tiếng Hàn.

- (1) Bạn đang làm gì vậy? → \_\_\_\_\_ ?
- (2) Bạn gặp ai? → \_\_\_\_\_ ?
- (3) Tôi thích bánh mì. → \_\_\_\_\_ .
- (4) Cái túi to. → \_\_\_\_\_ .

2 Bạn thích gì? Hãy thử viết ra những cái mà bạn thích.

<Mẫu>  
 저는 음악을 좋아합니다.  
 그리고 영화를 좋아합니다.

▶ \_\_\_\_\_  
 \_\_\_\_\_  
 \_\_\_\_\_

3 Hãy viết bằng tiếng Hàn về cuộc sống sinh hoạt hàng ngày.

(1) Dựa vào thông tin dưới đây và viết thành câu hoàn chỉnh về công việc và địa điểm mà người này thực hiện hôm nay.

Địa điểm	Công việc
공원	운동하다
카페	친구를 만나다
집	텔레비전을 보다, 한국어 책을 읽다

(2) Sử dụng các thông tin trên để hoàn thành đoạn văn sau.

저는 오늘 \_\_\_\_\_ 운동합니다.  
 그리고 \_\_\_\_\_ 친구를 만납니다. 민재 씨를 만납니다.  
 저는 집에서 \_\_\_\_\_ .  
 그리고 한국어 책을 \_\_\_\_\_ .

3

더 알아봅시다

Nâng cao

- 1 Bạn đang định viết một đoạn văn về sinh hoạt hàng ngày của mình. Hãy ghi lại một cách vắn tắt những địa điểm và công việc mà bạn làm hôm nay.

Địa điểm	Công việc

- 2 Dựa vào những thông tin trên, hãy viết một đoạn văn về cuộc sống sinh hoạt hàng ngày của bạn.



## 발음

## Phát âm

1 Nghe và lưu ý phần gạch chân.  TRACK 31

- (1) 잡니다
- (2) 운동합니다
- (3) 먹습니다


## Quy tắc phát âm

Âm [ㅈ] khi gặp ㄴ, ㄷ thì được phát âm thành [ㅊ].


잡니다 [잡ㅊ니다]

합니까 [합ㅊ니까]

재미있습니다 [재미ㅊ씁니다]

2 Hãy nghe và đọc theo.  TRACK 32

- (1) 책이 많습니다.
- (2) 누가 빵을 먹습니까?
- (3) 저는 사과를 좋아합니다.

3 Hãy đọc to đoạn văn / từ sau đây.  TRACK 33

수지 씨가 영화를 좋아합니다.  
 수지 씨가 지금 극장에 있습니다.  
 극장에서 영화를 봅니다.  
 극장에 사람이 많습니다.  
 영화가 재미있습니다.

## 한국인이 가장 좋아하는 것

*Những điều mà người Hàn Quốc thích*

- 1 Người Hàn Quốc thích nhất món ăn nào, môn thể thao gì, bộ phim nào? Hãy thử phỏng đoán và nói ra suy nghĩ của bạn.
- 2 Đọc đoạn văn sau để tìm hiểu về những điều mà người Hàn Quốc thích.

Vì mỗi người có một sở thích khác nhau, nên những thứ mà họ yêu thích như món ăn, môn thể thao, mùa,... cũng đều khác nhau. Câu hỏi đặt ra ở đây là sở thích của con người có thể hiện khác nhau theo tính dân tộc không?

Kết quả khảo sát trên 1.728 người Hàn Quốc ở độ tuổi trên 15 tuổi cho thấy loại hoa được yêu thích nhất là hoa hồng (41,6%), loài cây yêu thích nhất là cây thông (43,8%). Bên cạnh đó, mùa được yêu thích nhất là mùa thu (42%) và ngọn núi được yêu thích nhất là núi Seo-rak (29,4%).



Trong các món ăn mà người Hàn Quốc thích nhất lần lượt là món canh tương (22,7%), canh kim chi (17,5%), kim chi (16,2%). Đối với rượu thì số lượng người thích rượu Soju (65,3%) cao hơn nhiều lần so với số người thích bia (29,4%).

Các môn giải trí được người Hàn Quốc yêu chuộng nhất theo thứ tự là leo núi (9%), đọc sách (8,3%), nghe nhạc (7,8%). Trong số các môn thể thao thì môn bóng đá được yêu thích nhất (15,2%), sau đó lần lượt là leo núi (7,4%), bóng rổ (6,4%), đi bộ (6,4%).

Câu hỏi về bài hát yêu thích nhất thì có rất nhiều câu trả lời khác nhau, tuy nhiên bài "Gặp gỡ" của Noh Sa Yeon chiếm tỉ lệ cao nhất. Bộ phim ấn tượng nhất được bình chọn là "Đảo Sil-mi" (15,1%) và "Cờ Thái cực tung bay" (14,4%).

Mặc dù tùy theo độ tuổi, mà sở thích của con người rất khác nhau, tuy nhiên kết quả khảo sát lần này cũng cho thấy được phần nào nét đặc trưng chung về sở thích của người Hàn Quốc.

Dựa vào nội dung của đoạn văn trên hãy hoàn thành bảng sau.

	꽃	계절	음식
한국인이 가장 좋아하는 것			

- 3 Hãy nói xem người Việt Nam thích loài hoa nào, mùa nào và món ăn gì? Sở thích của người Việt Nam khác với người Hàn Quốc như thế nào?

새 단어 Từ mới

공원

công viên

노래

bài hát

대한빌딩

tòa nhà Dae Han

방

phòng

사과

táo

산책하다

đi dạo

쇼핑하다

mua sắm

시내

trung tâm thành phố

시장

chợ

식사하다

đùng bữa

신문

báo

아이스크림

kem

아주

rất

여행

du lịch

옷

áo

이메일

thư điện tử, email

위

trên

자주

hay, thường xuyên

전화하다

gọi điện thoại

지금

bây giờ

축구를 하다

đá bóng

카페

quán cà phê

헬스클럽

club lạc bộ thể dục thể thao

# BÀI 04 날짜와 요일

## NGÀY VÀ THỨ



7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
---	---	---	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----



**VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ MỎ - LUYỆN KIM**  
 NATIONAL INSTITUTE OF MINING - METALLURGY SCIENCE AND TECHNOLOGY  
 380 Đường Tự Do - Hà Nội \* Tel: 84.4.3420273 - 3.439304 - 3.222888 \* Fax: 84.4.3.439383

### MỤC TIÊU BÀI HỌC

- **Kỹ năng** Hiểu được ngày và thứ, cách tính thời gian
- **Từ vựng** Thứ, từ vựng liên quan đến ngày, tháng
- **Ngữ pháp** Số từ Hán Hàn, 와/과, 예
- **Văn hoá** Biểu hiện số trong tiếng Hàn

# 기본 어휘

Từ vựng cơ bản

▶ **요일** Thứ



월요일	화요일	수요일	목요일	금요일	토요일	일요일
thứ hai	thứ ba	thứ tư	thứ năm	thứ sáu	thứ bảy	chủ nhật

▶ 날짜 관련 어휘 Từ vựng liên quan đến ngày, tháng

년	월	일	시
năm	tháng	ngày	giờ

1월	2월	3월	4월	5월	6월
일월	이월	삼월	사월	오월	유월
tháng giêng (một)	tháng hai	tháng ba	tháng tư	tháng năm	tháng sáu
7월	8월	9월	10월	11월	12월
칠월	팔월	구월	시월	십일월	십이월
tháng bảy	tháng tám	tháng chín	tháng mười	tháng mười một	tháng mười hai

TIPS **Lưu ý từ vựng**

Tháng 6 và tháng 10 thực ra phải được viết là 육월, 십월, nhưng trên thực tế khi nói và viết được đổi thành 유월, 시월.

그저께	어제	오늘	내일	모레
hôm kia	hôm qua	hôm nay	ngày mai	ngày kia

지난해(작년)	올해(금년)	다음 해(내년)
năm trước, năm ngoái	năm nay	năm sau
지난달	이번 달	다음 달
tháng trước	tháng này	tháng sau
지난주	이번 주	다음 주
tuần trước	tuần này	tuần sau

평일(주중)	주말
ngày thường (trong tuần)	cuối tuần

# 기본 문법

## Ngữ pháp cơ bản

### ● 한자어 수사 Số từ Hán Hàn

Có hai loại số từ trong tiếng Hàn để biểu hiện số lượng. Đó là số từ Hán Hàn và số từ thuần Hàn. Số từ thường được đặt trước danh từ chỉ đơn vị và tùy theo từng danh từ đơn vị mà số từ được dùng là số từ Hán Hàn hay số từ thuần Hàn.

Khi nói về ngày, tháng, năm (년, 월, 일) và số điện thoại, số tầng nhà, số nhà (전화번호, 층, 호) thì số từ được dùng là số từ Hán Hàn.

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
일	이	삼	사	오	육	칠	팔	구	십
11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
십일	십이	십삼	십사	십오	십육	십칠	십팔	십구	이십

0	영/공
1	일
10	십
100	백
1,000	천
10,000	만
100,000	십만
1,000,000	백만

오늘은 2월 15일입니다. 제 전화번호는 139-287-3195(번)입니다.	Hôm nay là ngày 15 tháng 2. Số điện thoại của tôi là 139-287-3195.
---	---

**TIPS** **Lưu ý từ vựng**

Kí hiệu "-" trong số điện thoại được đọc là 에 thay vì 의.

### ● 와/과 Và

Dùng để nối hai danh từ với nhau. 와 dùng để nối danh từ kết thúc bằng nguyên âm, 과 dùng để nối danh từ kết thúc bằng phụ âm.

교실에 책상과 의자가 있습니다. 여기에 시계와 가방이 있습니다.	Trong phòng học có bàn và ghế. Ở đây có đồng hồ và cặp sách.
--	---

### ● 에 vào, vào lúc

Dùng sau danh từ chỉ thời gian để chỉ thời gian xảy ra một hành động. Đối với các từ chỉ thời gian như 언제(bao giờ), 그저께(hôm kia), 어제(hôm qua), 오늘(hôm nay), 내일(ngày mai), 모레(ngày kia) thì không dùng 에 kèm theo.

토요일에 영화를 봅니다. 12월 10일에 생일 파티를 합니다.	(Tôi) xem phim vào ngày thứ bảy. (Tôi) tổ chức sinh nhật vào ngày 10 tháng 12.
---------------------------------------	---





2 이야기해 봅시다

Tập nói chuyện

1 Nhìn vào lịch dưới đây và hãy sử dụng cách thể hiện sau để nói.

(1)



- <Mẫu> 오늘 A 오늘이 몇 월 며칠입니까?  
 B 시월이 일입니다.  
 A 오늘이 무슨 요일입니까?

TIPS **Lưu ý khi nói**  
 Từ thường dùng của 몇 일 là 며칠.

- ① 한글날                                      ② 한국어 시험                                      ③ 민준 생일

(2)

<Mẫu>



- 3월 30일 (목) A 언제 친구를 만납니까?  
 B 목요일(3월 30일)에 친구를 만납니다

- ① 7월 8일 (토)                                      ② 12월 29일 (수)                                      ③ 3월 14일 (금)                                      ④ 10월 10일 (월)



2. Hãy trao đổi với bạn Hàn Quốc để hẹn ngày gặp nhau.

**<Mẫu>**

민준	
4월 17일	<del>토요일</del> 일요일
등산	

A 민준 씨, 언제 등산합니까?  
 B 4월 17일에 갑니다.  
 A 4월 17일이 토요일입니까?  
 B 아니요, 일요일입니다.

(1)

지원	
7월 5일	화요일 수요일
수영	

(2)

유진	
12월 20일	목요일 금요일
뚜안 씨 생일 파티	

3 더 알아봅시다

Nâng cao

Hãy hỏi bạn Hàn Quốc về thời gian đến Việt Nam để du lịch và nói về kế hoạch du lịch Việt Nam của bạn Hàn Quốc với nội dung sau.



<Mẫu>

3/2 (목)	3/3 (금)
하노이 노이바이 공항 도착	하노이국립대학교 친구를 만나다

- A 언제 도착합니까?
- B 3월 2일에 도착합니다.
- A 2일이 무슨 요일입니까?
- B 목요일입니다.
- A 금요일에 무엇을 합니까?
- B 하노이국립대학교에서 친구를 만납니다.

(1)

6/20 (월)	6/21 (화)
하노이 노이바이 공항 도착	나트랑 수영하다

(2)

4/12 (금)	4/13 (토)
하노이 노이바이 공항 도착	사남루앙 광장 송크란 축제 구경하다



2 들어 봅시다

Luyện nghe

1 Hãy nghe hội thoại, nếu đúng nội dung thì đánh dấu ○; nếu sai nội dung đánh dấu ×. CD1 TRACK 27

- (1) 평일에 한국어를 공부합니다. ( )
- (2) 시험은 12월 17일과 18일에 봅니다. ( )
- (3) 이번 달은 1월입니다. ( )
- (4) 오늘 읽기와 말하기 숙제가 있습니다. ( )

2 Nghe hội thoại và trả lời câu hỏi. CD1 TRACK 28

(1) 오늘은 며칠입니까?

Ⓐ 3일

Ⓑ 11일

Ⓒ 13일

(2) 이번 주 금요일에 무엇을 합니까?

Ⓐ 한국어 말하기 수업을 듣습니다.

Ⓑ 한국에서 친구를 만납니다.

Ⓒ 한국 친구를 만납니다.

(3) 수빈 씨의 친구는 무엇을 좋아합니까? \_\_\_\_\_


3 Hai người nói chuyện về kỳ nghỉ. Hãy nghe hội thoại và trả lời câu hỏi. CD1 TRACK 29

(1) 수진 씨의 휴가가 언제입니까? \_\_\_\_\_ 월 \_\_\_\_\_ 일

(2) 풍 씨는 휴가에 무엇을 합니까? \_\_\_\_\_

3 더 알아봅시다

Nâng cao


1 Nghe và điền vào chỗ trống.  TRACK 40

(1)

풍 수진 씨, 수진 씨는 휴가가 \_\_\_\_\_ 입니까?  
 수진 네, 풍 씨는 휴가 날짜가 \_\_\_\_\_?  
 풍 제 휴가는 \_\_\_\_\_입니다.  
 수진 와! 휴가에 무엇을 합니까?  
 풍 \_\_\_\_\_에 \_\_\_\_\_을 갑니다.  
 \_\_\_\_\_은 바다가 아주 아름답습니다.

(2)

수진 풍 씨, 이것이 무엇입니까?  
 풍 이번 달 시험 계획표입니다.  
 수진 시험이 \_\_\_\_\_?  
 풍 \_\_\_\_\_ 시험은 9일입니다. \_\_\_\_\_ 시험은 10일입니다.  
 수진 언제 시험공부를 합니까?  
 풍 \_\_\_\_\_, 수요일, \_\_\_\_\_에 공부를 합니다.

2 Nghe hội thoại giữa hai người và chọn câu trả lời phù hợp.  TRACK 41

(1) 지금 누구와 누가 이야기를 합니까?

- Ⓐ 루이엔과 민준      Ⓑ 민재와 유진      Ⓒ 민재와 루이엔

(2) 남자는 크리스마스에 무엇을 합니까?

- Ⓐ 집에서 쉽니다.      Ⓑ 여행합니다.      Ⓒ 영화를 봅니다.

읽기

Đọc

1

알아봅시다

Làm quen

1 Hãy đọc to các chữ số sau đây.

(1)



(2)



(3)



(4)



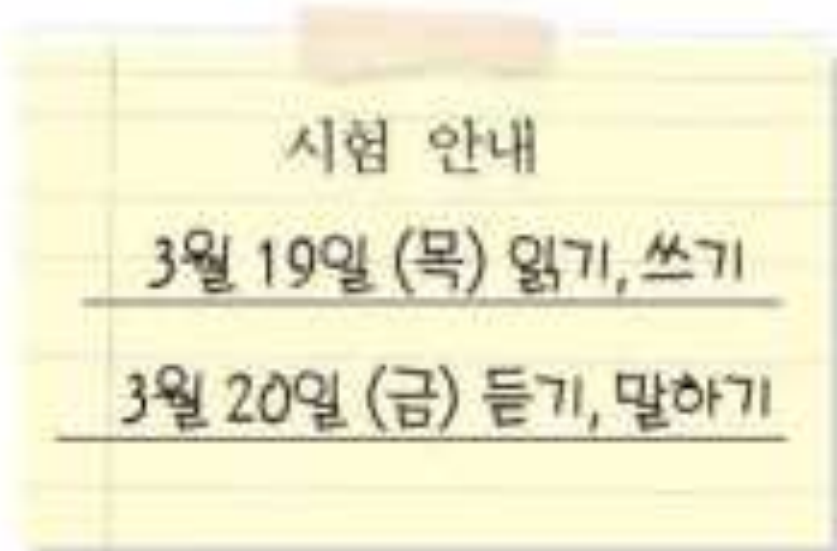
2 Đọc các câu sau, đánh dấu ○ vào thông tin đúng và dấu × vào thông tin sai.

(1)



- ① 이 사람은 학생입니다. ( )
- ② 이름이 김민호입니다. ( )
- ③ 전화번호는 칠육사의 칠팔이오입니다. ( )

(2)



- ① 목요일과 금요일에 시험을 봅니다. ( )
- ② 삼월 십구 일에 말하기 시험을 봅니다. ( )
- ③ 삼월 이십 일에 듣기 시험을 봅니다. ( )

2. 읽어 봅시다

Luyện đọc

Sau đây là kế hoạch trong tuần này của ba người. Hãy đọc và trả lời các câu hỏi dưới đây.



투안

저는 날마다 한국어를 배웁니다.  
한국어 읽기와 말하기를 좋아합니다.  
주말에 수업이 없습니다.  
주말에 수영을 합니다.



히연

저는 식당에서 아르바이트를 합니다.  
화요일과 목요일에 일을 합니다.  
11월 8일은 유진 씨 생일입니다.  
우리는 유진 씨 집에서 생일 파티를 합니다.



디엠

저는 베트남어 선생님입니다.  
월요일, 수요일, 금요일에 베트남어를 가르칩니다.  
이번 토요일에 서울을 구경합니다.

1. Đọc các câu sau, đánh dấu ○ vào thông tin đúng và dấu × vào thông tin sai.

- (1) 투안 씨는 토요일에 한국어를 배웁니다. ( )
- (2) 십일월 팔 일은 유진 씨의 생일입니다. ( )
- (3) 디엠 씨는 화요일과 목요일에 베트남어 수업이 있습니다. ( )

2. Hãy viết tất cả các nội dung đọc được trên đây vào bảng sau:

11월	8(일)	9(월)	10(화)	11(수)	12(목)	13(금)	14(토)
투안	수영			한국어 수업		한국어 수업	
히연							
디엠							



3 더 알아봅시다

Nâng cao

Sau đây là lịch làm việc của anh Trần Văn Tuấn. Hãy đọc và trả lời câu hỏi sau.

오늘은 4월 9일입니다. 토요일입니다. 오늘 한국 친구를 만납니다.  
 한국 친구는 하노이에서 베트남어를 공부합니다.  
 저는 다음 수요일에 한국어 시험을 봅니다. 내일 도서관에서 한국어 시험공부를 합니다.  
 그리고 다음 주말에 여행을 갑니다. 다낭에서 수영을 합니다.

1 Hãy đưa lịch làm việc của anh Trần Văn Tuấn vào tờ lịch dưới đây.

2011년 4월						
일	월	화	수	목	금	토
					1	2
3	4	5	6	7	8	9
10	11	12	13	14	15	16 다낭 여행 수영
17 다낭 여행 수영	18	19	20	21	22	23
24	25	26	27	28	29	30

2 Đọc các câu sau, đánh dấu ○ vào thông tin đúng và dấu × vào thông tin sai.

- (1) 한국 친구는 수요일에 시험을 봅니다. ( )
- (2) 잔반두 씨는 주말에 한국 친구를 만납니다. ( )
- (3) 잔반두 씨는 4월 10일에 도서관에서 공부합니다. ( )
- (4) 잔반두 씨는 이번 주말에 다낭에서 수영을 합니다. ( )

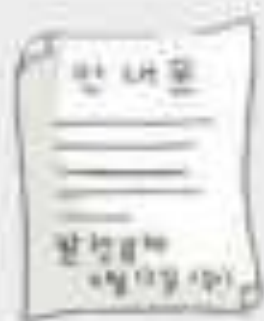
쓰기





Viết

1 알아봅시다

Làm quen

1 Hãy viết các số sau đây bằng chữ tiếng Hàn, theo như ví dụ mẫu.

<Mẫu>  사월 십이 일 화요일

(1)  (2)  (3)  (4) 

(1) \_\_\_\_\_ (2) \_\_\_\_\_ (3) \_\_\_\_\_ (4) \_\_\_\_\_

2 Điền các thứ trong tuần vào lịch dưới đây.

	(1)	월요일	(2)	(3)	목요일	(4)	(5)
1월	4	5	6	7	8	9	10

3 Xem lịch và dùng các từ đã cho để hoàn thành các câu sau.

	일	월	화	수	목	금	토
6월	11 	12 	13 	14 	15 	16 	17 

- <Mẫu> 토, 일 (수영) → 토요일과 일요일에 수영을 합니다.
- (1) 월, 수 (공부) → \_\_\_\_\_
- (2) 화, 목 (친구) → \_\_\_\_\_
- (3) 금, 일 (집안일) → \_\_\_\_\_

2

써 봅시다

Luyện viết

1. Hãy dịch các câu sau đây sang tiếng Hàn.

- (1) Ngày sinh của bạn là ngày nào? → \_\_\_\_\_ ?
- (2) Ngày mai là thứ năm. → \_\_\_\_\_ .
- (3) (Tôi) gặp bạn vào ngày 23. → \_\_\_\_\_ .
- (4) Hôm nay là thứ mấy? → \_\_\_\_\_ ?

2. Sinh nhật của các bạn là ngày mấy? Hãy viết ngày sinh và kế hoạch trong ngày đó.

**<Mẫu>**  
 제 생일은 12월 29일입니다.  
 토요일입니다. 제 생일에 친구를  
 만납니다. 파티를 합니다.

▶ \_\_\_\_\_  
 \_\_\_\_\_  
 \_\_\_\_\_  
 \_\_\_\_\_

3. Hãy viết kế hoạch một tuần bằng tiếng Hàn.

(1) Trước hết hãy đọc những ghi chú sau đây.

이번 주 계획	
7월 14일 (화) 수영	7월 17일 (금) 컴퓨터, 도서관
7월 15일 (수) 컴퓨터	7월 18일 (토) 백화점
7월 16일 (목) 호영 씨, 커피숍	7월 19일 (일) 동생 생일

(2) Dựa vào các thông tin trên để hoàn thành câu.

제 이번 주 계획입니다. 7월 14일 \_\_\_\_\_ 에 수영합니다.  
 저는 \_\_\_\_\_ 요일과 \_\_\_\_\_ 에 컴퓨터를 배웁니다.  
 그리고 \_\_\_\_\_ 월 \_\_\_\_\_ 일에 \_\_\_\_\_ 에서 친구 호영 씨를 만납니다.  
 19일이 동생 생일입니다. \_\_\_\_\_ 에 동생 생일 파티를 합니다.  
 그래서 \_\_\_\_\_ 에 백화점에서 선물을 삽니다.



발음

Phát âm

1 Nghe và lưu ý phần gạch chân. CD1 TRACK 42

- (1) 박 - 밖
- (2) 입 - 잎
- (3) 빛 - 빗

Quy tắc phát âm

Có 7 cách phát âm cho các phụ âm cuối là [ㄱ, ㄴ, ㄷ, ㄹ, ㅁ, ㅂ, ㅇ]. Trong đó nhóm các phụ âm ㄱ, ㅋ, ㆁ được phát âm thành [ㄱ], nhóm các phụ âm ㅂ, ㅃ được phát âm thành [ㅂ], và nhóm các phụ âm ㄷ, ㅌ, ㅅ, ㅆ, ㅈ, ㅊ, ㅌ, ㅍ được đọc thành [ㄷ].

부엌 [부억]

짚 [집]

빛 [ㅅ]

끝 [ㅅ]

2 Hãy nghe và đọc theo. CD1 TRACK 43

- (1) ① 끝                      ② 옷                      ③ 수업                      ④ 꽃

- (2) ① 맞습니다.  
 ② 한국 친구가 옵니다.  
 ③ 지금은 수업 시간입니다.  
 ④ 맛이 있습니다.

3 Hãy đọc to đoạn văn / từ sau đây. CD1 TRACK 44

오늘 다섯 시에 친구를 만납니다. 친구 집에 갑니다.  
 우리는 방에서 숙제와 컴퓨터를 합니다.  
 친구 어머니가 부엌에서 요리합니다.  
 친구 집에서 저녁 식사를 합니다.

## 한국어의 수 표현

*Biểu hiện số trong tiếng Hàn*

- 1 Qua những nội dung đã học, chúng ta hãy thử kiểm tra lại xem đã hiểu cách biểu hiện số trong tiếng Hàn đến mức độ nào rồi. Và hãy so sánh xem cách biểu hiện số trong tiếng Việt và tiếng Hàn khác nhau như thế nào.
- 2 Hãy đọc đoạn văn sau và tìm hiểu cách biểu hiện số trong tiếng Hàn.



Trong tiếng Hàn, có hai cách để biểu hiện số, đó là bảng số đếm thuận Hàn (하나, 둘, 셋, ... 등) và số đếm Hán Hàn (일, 이, 삼, 사).

Số đếm thuận Hàn nhìn chung cho cảm giác như 'số lượng đếm từng cái một' nên chủ yếu được dùng khi nói về các số lượng nhỏ và dùng trong các trường hợp đặc biệt như khi nói về tuổi, nói giờ và giây trong khi nói thời gian.

Số đếm Hán Hàn cho cảm giác 'nói về một số lượng đã được định sẵn' hơn là đếm số nên được dùng khi biểu hiện 'ngày, tháng, năm', địa chỉ, số điện thoại, số phòng, giá cả, nói phút trong khi nói thời gian và khi đếm các số lượng lớn.

Trên thực tế, trong tiếng Hàn mặc dù có nhiều trường hợp phân biệt rõ ràng việc nên sử dụng số đếm Hán Hàn hay số đếm thuận Hàn, Tuy nhiên, do số từ lại được sử dụng với các danh từ đơn vị để chỉ số lượng nên có những trường hợp có thể dùng cả hai loại số đếm, và khi đó thật khó có thể nói được dùng trường hợp nào là chính xác hơn. Đặc biệt khi sử dụng cùng với danh từ đơn vị chỉ số lượng thì thông thường với số lượng nhỏ dùng số đếm thuận Hàn, với số lượng lớn dùng số đếm Hán Hàn. Ngoài ra, khi danh từ chỉ đơn vị là từ Hán Hàn thì dùng số Hán Hàn, còn danh từ chỉ đơn vị là từ thuận Hàn thì dùng với số thuận Hàn.

- 3 Hãy nói những điểm giống và khác nhau của cách biểu hiện số trong tiếng Hàn và tiếng Việt.

새 단어 Từ mới

강사

giảng viên

계획표

bảng kế hoạch

구경하다

ngắm, xem

그리고

và

등산

việc leo núi

명절

ngày lễ

방학

kỳ nghỉ (của học sinh)

산

núi

생일 파티

tiệc sinh nhật

설날

ngày Tết

숙제

bài tập

시험

kỳ thi, kỳ kiểm tra

아르바이트

sự làm thêm

아름답다

đẹp

안내

sự hướng dẫn

전화번호

số điện thoại

졸업하다

tốt nghiệp

층

tầng

커피숍

quán cà phê

크리스마스

Giáng sinh

파티를 하다

tổ chức tiệc

한글날

ngày kỉ niệm chữ Hangeul

호

số(phòng)

회의하다

họp, hội nghị

휴가

kỳ nghỉ

# BÀI 05

# 하루 일과

CÔNG VIỆC TRONG NGÀY



## MỤC TIÊU BÀI HỌC

- **Kỹ năng** Nói về thời gian, nói về công việc trong ngày
- **Từ vựng** Thời gian, động từ chỉ hoạt động hằng ngày
- **Ngữ pháp** Số từ thuận Hàn, định từ số (1), -아/어요, 예 가다, 만
- **Văn hoá** Sinh hoạt ở trường đại học của sinh viên Hàn Quốc và Việt Nam



# 기본 어휘

Từ vựng cơ bản

## ▶ 시간 Thời gian



오전 buổi sáng



오후 buổi chiều



낮 ban ngày



밤 ban đêm



아침 sáng



점심 trưa



저녁 tối



새벽 sáng sớm

### TIPS Lưu ý từ vựng

Tùy vào từng tình huống mà 아침, 점심, 저녁 còn có thể dùng để chỉ bữa sáng, bữa trưa, bữa tối.



3시 10분 50초

① 시	② 분	③ 초
giờ	phút	giây



1시



2시 5분



3시 10분



4시 15분



5시 20분

## ▶ 일상 표현 동사 Động từ chỉ sinh hoạt hàng ngày

일어나다 thức dậy	이를 닦다 đánh răng	세수하다 rửa mặt	읽다 đọc	보다 xem
다니다 đi lại (có tính thường xuyên)	배우다 học	숙제하다 làm bài tập	청소하다 dọn vệ sinh	목욕하다 tắm
출근하다 đi làm	퇴근하다 tan tầm	시작하다 bắt đầu	끝나다 xong, kết thúc	자다 ngủ

# 기본 문법

## Ngữ pháp cơ bản

### ● 고유어 수사 Số từ thuần Hàn

Số từ là từ dùng để đếm số hoặc biểu thị số lượng. Trong tiếng Hàn, có hai loại số từ là số từ thuần Hàn và số từ Hán Hàn.

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
하나** (môt)	둘** (hai)	셋** (ba)	넷** (bôn)	다섯	여섯	일곱	여덟	아홉	열
11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
열하나	열둘	열셋	열넷	열다섯	열여섯	열일곱	열여덟	열아홉	스물** (hai mươi)
10	20	30	40	50	60	70	80	90	100
열	스물	서른	마흔	쉰	예순	일흔	여든	아흔	백*

Với số lớn hơn 100, dùng số từ Hán Hàn (\*)

#### TIPS Lưu ý từ vựng

- Trong hệ thống số từ thuần Hàn, nếu sau 하나, 둘, 셋, 넷, 스물 (những số từ có đánh dấu \*\*) có danh từ chỉ đơn vị bổ nghĩa thì các chữ số này đổi thành 한, 두, 세, 네, 스무.  
교실에 남자가 한 명(두 명/세 명/네 명/스무 명) 있습니다.  
Trong phòng có một người (hai người/ba người/bốn người/hai mươi người) nam.
- 명 (người) là danh từ đơn vị dùng để đếm số lượng người, ngoài ra cũng có thể dùng 사람 thay cho 명 với cùng ý nghĩa.

### ● 수 관형사 (1) Định từ số (1)

Số từ bổ nghĩa cho danh từ đơn vị đứng sau gọi là "định từ số". Trong tiếng Hàn, tùy vào danh từ đơn vị mà có thể dùng số Hán Hàn hay số thuần Hàn. Nhưng cũng không có một quy tắc rõ ràng.

#### (1) 시간의 '시' giờ

Dùng số từ thuần Hàn để chỉ giờ.

- |              |                       |
|--------------|-----------------------|
| A 지금 몇 시입니까? | A Bây giờ là mấy giờ? |
| B 열두 시입니다.   | B 12 giờ.             |

#### TIPS Lưu ý từ vựng

- 몇 nghĩa là 'mấy' đặt trước danh từ đơn vị để hỏi số lượng.
- |         |               |
|---------|---------------|
| 몇 시입니까? | Mấy giờ rồi?  |
| 몇 살입니까? | Mấy tuổi vậy? |
| 몇 번입니까? | Mấy lần vậy?  |

#### (2) 시간의 '분' phút

Dùng số Hán Hàn để thể hiện 'phút'.

- |                    |                       |
|--------------------|-----------------------|
| A 지금 몇 시입니까?       | A Bây giờ là mấy giờ? |
| B 오후 세 시 사십오 분입니다. | B 3h 40p chiều.       |

#### TIPS Lưu ý từ vựng

- 삼십 분 (30phút) có thể được thay bằng 반 (rưỡi).  
1:30 → 한 시 삼십분 = 한 시 반

● **-아/어요**

Là đuôi câu, được dùng kết hợp vào sau thân động từ hoặc tính từ để nói lên suy nghĩ của người nói, thông báo một sự thật hoặc cũng có thể dùng trong câu một cách thân mật. Đối với cách nói trân trọng, hoặc mang tính chính thức, được thay thế bằng đuôi câu **-습니다, -습니까**. Trong trường hợp là câu hỏi thì được đọc lên giọng ở cuối câu.

Những động từ hoặc tính từ kết thúc bằng ㅏ, ㅑ thì dùng với **-아요**, còn những động từ hoặc tính từ không kết thúc bằng ㅏ, ㅑ thì dùng với **-어요**. Đối với động từ có đuôi **하다** thì **하다** được chuyển thành **해요**.

A 지금 무엇을 해요? ↗	A Bây giờ làm gì?
B 학교에서 공부해요. ↘	B Học ở trường.

Trong trường hợp những động từ hoặc tính từ có nguyên âm trùng với nguyên âm phía sau có thể lược bỏ nguyên âm trùng, còn những động từ hoặc tính từ kết thúc bằng các nguyên âm khác thì có thể thu gọn lại.

· 가다 → 가아요 → 가요	다음 주말에 여행을 가요.	Tuần sau đi du lịch.
· 보다 → 보아요 → 봐요	극장에서 영화를 봐요.	Xem phim ở rạp.
· 마시다 → 마시어요 → 마셔요	카페에서 커피를 마셔요.	Uống cà phê ở quán cà phê.

**TIPS** **Lưu ý từ vựng**

-아/어요 không những dùng trong câu trần thuật, câu hỏi mà còn dùng làm câu đề nghị, yêu cầu hoặc mệnh lệnh.

※ <Tham khảo> trong trường hợp kết hợp với danh từ thì dùng **-입니다/-입니까** cho câu trân trọng, dùng **-이에요/예요** cho câu thân mật.

선생님입니다./입니까? → 선생님이에요./선생님이에요?	Là thầy giáo/ phải không?
의사입니다./입니까? → 의사예요./의사예요?	Là bác sĩ/ phải không?

● **에 가다** **Đi đến**

에 ở trong **에 가다** dùng để chỉ hướng đi, còn được dùng với **가다/오다/다니다**.

지금 학교에 가요.	Bây giờ (tôi) đi đến trường.
저는 한국대학교에 다녀요.	Tôi đang đi học ở trường Đại học Hàn Quốc.

● **안** **không**

Đặt trước động từ hoặc tính từ để chỉ nghĩa phủ định. Trong trường hợp động từ hoặc tính từ có dạng "danh từ +하다" thì **안** được đặt sau danh từ và trước **하다**.

지금 학교에 안 가요.	Bây giờ tôi không đến trường.
동생이 사과를 안 먹어요.	Em (của tôi) không ăn táo.


말하기





Nói

1 알아봅시다


Làm quen





1 Nhìn đồng hồ và nói thời gian theo như ví dụ mẫu.

<Mẫu>  여섯 시입니다.

(1)  (2)  (3)  (4) 

2 Biểu hiện dưới đây sử dụng khi nào? Hãy liên kết câu hỏi với câu trả lời phù hợp.

<Mẫu>  식당에 가요.

(1)  (2)   
 (3)  (4) 

2 이야기해 봅시다

Tập nói chuyện

1 Hãy luyện nói theo mẫu.

(1)

<Mẫu> 일어나다 / 오전 7:00

A 몇 시에 일어나요?

B 오전 일곱 시에 일어나요.

① 이를 닦다 / 오전 6:50

② 세수하다 / 오전 7:00

③ 목욕을 하다 / 오후 11:30

④ 자다 / 새벽 1:00

(2)

<Mẫu> 오후 2:00 /  
도서관, 책을 읽다

A 오후 두 시에 뭘 해요?

B 도서관에서 책을 읽어요.

① 오전 9:00 / 학교, 공부하다

② 오후 3:30 / 극장, 영화를 보다

③ 오후 5:00 / 시내, 친구를 만나다

④ 오후 7:00 / 집, 밥을 먹다

TIP1 Lưu ý hội thoại

뭘 là từ rút ngắn của 무엇을.

(3)

<Mẫu> 학교 / 도서관

A 내일 학교에 가요?

B 아니요, 안 가요, 도서관에 가요.

① 도서관 / 백화점

② 백화점 / 시장

③ 시장 / 극장

④ 극장 / 공항

2. Hãy hỏi về công việc hàng ngày của 1 bạn sinh viên Hàn Quốc.



	<Mẫu>
이름	이유나
오전	학교, 공부하다
오후	집, 숙제하다
자다	밤 11:00

- A 유나 씨, 오전에 뭘 해요?
- B 학교에서 공부해요.
- A 오후에 뭘 해요?
- B 집에서 숙제해요.
- A 보통 몇 시에 잠을 자요?
- B 밤 열한 시에 자요.

	(1)	(2)
이름	정현우	최유진
오전	공원, 운동하다	집, 청소하다
오후	시내, 친구, 만나다	시장, 가다
자다	밤 12:00	밤 11:30

3 더 알아봅시다

Nâng cao

Hãy nói về một ngày làm việc với bạn bè theo mẫu.

〈하루 일과〉			
8:00	기상	13:00-15:00	인터넷
8:00-8:30	아침 식사		⋮
9시	등교		⋮
9:30-12시	학교 공부	22:00-24:00	숙제
12:00-13:00	점심 식사	24:00	꿈나라로...

〈Mẫu〉	
이름	히엔
일어나다	8시
오전	학교 / 공부
오후	컴퓨터실 / 인터넷
자다	밤 12시

- A 보통 아침 몇 시에 일어나요?  
 B \_\_\_\_\_  
 A 히엔 씨는 오전에 보통 뭘 해요?  
 B \_\_\_\_\_  
 A 오후에는 뭘 해요?  
 B \_\_\_\_\_  
 A 그래요? 그럼, 밤 몇 시에 잠을 자요?  
 B \_\_\_\_\_

	(1)	(2)
이름	타오	마이
일어나다	8시 반	7시
오전	회사 / 일	청소
오후	친구를 만나다	쇼핑을 하다
자다	밤 12시 반	밤 11시 반





2 들어 봅시다

Luyện nghe

1 **Hãy nghe hội thoại, nếu đúng nội dung thì đánh dấu ○; nếu sai nội dung đánh dấu ×.** CD1 TRACK 48

- (1) 김민준 씨는 아침에 신문을 읽어요, ( )
- (2) 디엠 씨는 8시에 일어나요, ( )
- (3) 이유나 씨는 오후에 도서관에 가요, ( )
- (4) 남 씨는 새벽 3:30에 시장에 가요, ( )

2 **Nghe hội thoại và trả lời câu hỏi.** CD1 TRACK 49

- (1) 여자는 몇 시에 운동을 해요?  
 Ⓐ 5:00                      Ⓑ 6:00                      Ⓒ 7:00
- (2) 남자는 언제 친구를 만나요?  
 Ⓐ 3:00                      Ⓑ 3:30                      Ⓒ 4:00
- (3) 여자는 몇 시에 시장에 가요?  
 Ⓐ 10:00                      Ⓑ 3:00                      Ⓒ 4:00

3 **Nghe hội thoại và trả lời câu hỏi.** CD1 TRACK 50

- (1) 유진 씨는 몇 시에 공부를 해요? \_\_\_\_\_
- (2) 유진 씨는 몇 시에 점심을 먹어요? \_\_\_\_\_
- (3) 유진 씨는 오후에 어디에 가요? \_\_\_\_\_

3 더 알아봅시다

Nâng cao


1 Nghe hội thoại và điền vào chỗ trống. 

(1)

남 유진 씨, 보통 \_\_\_\_\_ 될 해요?  
 유진 \_\_\_\_\_ 학교에서 \_\_\_\_\_.  
 남 점심은 \_\_\_\_\_ 먹어요?  
 유진 \_\_\_\_\_ 먹어요.  
 남 \_\_\_\_\_ 될 해요?  
 유진 \_\_\_\_\_ 인터넷을 해요.

(2)

풍 히엔 씨, 내일 \_\_\_\_\_ ?  
 히엔 \_\_\_\_\_ 친구를 만나요.  
 풍 \_\_\_\_\_ 만나요?  
 히엔 \_\_\_\_\_ 만나요.  
 풍 영화가 \_\_\_\_\_ ?  
 히엔 \_\_\_\_\_.

2 Nghe hội thoại giữa hai người và chọn câu trả lời phù hợp. 

(1) 수빈 씨는 몇 시에 회사에 갑니까?

- Ⓐ 08:30
- Ⓑ 08:40
- Ⓒ 09:00

(2) 대화의 내용에 맞는 말을 고르세요.

- Ⓐ 수빈 씨는 08:30에 커피를 마셔요.
- Ⓑ 수빈 씨는 08:40에 일을 시작해요.
- Ⓒ 수빈 씨는 22:00(오후 10시)에 집에 와요.

읽기

Đọc

1

알아봅시다

Làm quen

1 Nội dung phù hợp với hình vẽ và đọc to nội dung.

<Mẫu>  (x) • @ 8시에 수업을 안 듣습니다.

(1)  (x) • @ 1시에 PC방에 안 갑니다.

(2)  (x) • @ 2시에 일기를 안 씁니다.

(3)  (x) • @ 5시에 책을 안 읽습니다.

2 Nhìn vào thời gian biểu trong ngày của một nhân viên văn phòng dưới đây. Luyện đọc theo cách dùng đuôi câu -아/어요, như ví dụ mẫu.

〈하루 일과〉

오전 7:00 일어나다

8:00 운전을 하다

8:30 회사에 가다

8:40 신문을 읽다

오후 5:30 끝나다

<Mẫu> 오전 8:00 / 운전을 하다  
오전 8시에 운전을 해요.

- (1) 오전 7:00 / 일어나다
- (2) 오전 8:30 / 회사에 가다
- (3) 오전 8:40 / 신문을 읽다
- (4) 오후 5:30 / 끝나다

2 읽어 봅시다

Luyện đọc

Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi.



풍

풍 씨는 은행원이에요. 은행이 9시 반에 시작해요. 출근 시간은 8시 반이에요. 7시 반쯤 출발해요. 남 씨가 운전을 해요. 7시 50분쯤 은행에 가요.



히엔

오늘 히엔 씨는 시험을 봅니다. 시험 후 겨울방학입니다. 방학에 고향에 갑니다. 고향에서 부모님을 만납니다.



남

남 씨는 영문과 학생입니다. 시험이 어렵습니다. 남 씨 집은 호치민시입니다. 겨울방학이 짧습니다. 방학에 여행을 안 갑니다. 도서관에서 공부합니다.

TIPS Lưu ý từ vựng

(한)-쯤 (khoảng, khoảng chừng) được dùng sau các danh từ như danh từ chỉ thời gian, khoảng cách, số lượng để biểu thị một sự ước lượng.

1 Đọc các câu sau đây, đúng thì điền O, sai thì điền X.

- (1) 풍 씨의 은행은 8시 30분에 시작해요. ( )
- (2) 히엔 씨는 시험 후 겨울방학에 부모님을 만나요. ( )
- (3) 남 씨는 겨울방학에 여행을 안 가요. ( )

2 Điền vào bảng sau: Ai, làm gì, khi nào?

	직업이 뭐예요?	언제 할 해요?
풍		7시 반 /
히엔	대학생	오늘 /
남		겨울방학 /

3 더 알아봅시다

Nâng cao

Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi.

민준 씨는 한국대학교에 다닙니다. 수업은 9시에 시작합니다.  
 점심 시간은 12시입니다. 오후 수업은 1시에 시작합니다.  
 수업은 오후 5시 50분에 끝납니다. 주말에 수업이 없습니다. 수영을 합니다.  
 뚜안 씨는 베트남대학교 학생입니다. 월요일에 수업이 아주 많습니다.  
 토요일에 학교에 안 갑니다. 시내에 갑니다. 시내에서 영어를 배웁니다.

1 Đọc các câu sau, đúng thì đánh dấu ○, sai thì đánh dấu ×.

- (1) 민준 씨는 주말에 수업이 없어요. ( )
- (2) 뚜안 씨는 토요일에 시내에 안 가요. ( )
- (3) 한국대학교는 오후 5시 50분에 끝나요. ( )

2 Đọc đoạn văn trên và điền vào bảng sau.

	민준 씨	뚜안 씨
무슨 대학교에 다녀요?		
언제 수업이 있어요?		
주말에 뭘 해요?		

TIPS Lưu ý từ vựng

Trong văn nói thường 무엇을 được nói gọn thành 뭘, 어디를 thì nói thành 어딜, 누구를 nói thành 누군.

쓰기

Viết

1 알아봅시다

Làm quen

1 Nhìn vào hình và viết bằng tiếng Hàn.

<Mẫu>



교실 / 이야기하다  
교실에서 이야기해요.

(1)



도서관 / 책 빌리다

(2)



카페 / 커피 마시다

(3)



식당 / 밥 먹다

(4)



학교 / 농구하다

2 Khi nào làm gì? Hãy liên kết và viết lại thành các câu hoàn chỉnh.

<Mẫu> 8시 반 / 커피를 •

• ㉞ 읽다 → \_\_\_\_\_

(1) 9:00 / 회사에서 •

• ㉟ 시작하다 → \_\_\_\_\_

(2) 7:10 / 신문을 •

• ㉡ 마시다 → 8시 반에 커피를 마셔요.

(3) 5:00 / 회의를 •

• ㉢ 먹다 → \_\_\_\_\_

(4) 10:10 / 전화를 •

• ㉣ 일하다 → \_\_\_\_\_

(5) 오후 6시 / 저녁을 •

• ㉤ 받다 → \_\_\_\_\_

2

써 봅시다

Luyện viết

1 Dịch các câu sau sang tiếng Hàn.

- (1) Tôi thức dậy lúc 6 giờ. → \_\_\_\_\_.
- (2) Tôi đến công ty lúc 8 giờ. → \_\_\_\_\_.
- (3) Tôi họp lúc 10 giờ. → \_\_\_\_\_.
- (4) Tôi ăn tối lúc 7 giờ. → \_\_\_\_\_.

2 Hãy chọn một công việc trong ngày của sinh viên Việt Nam và mô tả lại như mẫu sau.

<Mẫu>  
 수요일은 수업이 2시 반에 끝나요,  
 2시 40분에 친구를 만나요,  
 같이 도서관에 가요, 도서관에서 공  
 부를 해요, 6시 반에 저녁을 먹어요,  
 저녁 식사 후에 시내에 가요,

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

3 Hôm nay, sau khi thi xong, mặc dù không biết hát tiếng Hàn nhưng Nam cũng đi hát karaoke cùng với các bạn. Hãy viết xem việc gì đã xảy ra.

(1) Hãy đọc những nội dung sau.

오늘은 무슨 날이에요?	시험날
몇 시에 시험이 끝나요?	오후 4시에 끝나요
시험 후 어디에 가요?	노래방에 가요
누가 노래를 해요?	친구들이 노래를 해요
남 씨가 한국 노래를 해요?	안 해요

(2) Dùng nội dung trên để hoàn thành đoạn văn sau đây.

오늘은 \_\_\_\_\_ 이에요, 시험이 \_\_\_\_\_ 에 끝나요,  
 시험 후 \_\_\_\_\_ 가요, \_\_\_\_\_ 노래를 해요, 한국 노래가 좋아요,  
 남 씨가 한국 노래를 \_\_\_\_\_, 베트남 노래를 해요.

3 더 알아봅시다

Nâng cao

- 1 Bạn định viết về những việc cần làm trong ngày có hẹn với bạn bè. Trước hết, bạn hãy ghi chú lại những nội dung sẽ viết vào bảng sau.

몇 시에 친구를 만나요?	
어디에 가요?	
그곳에서 무엇을 해요?	
몇 시에 집에 가요?	

- 2 Dựa vào bảng trên bạn hãy thử viết về những việc trong ngày đặc biệt này.



## 발음

## Phát âm

1 Nghe và lưu ý phần gạch chân. CD1 TRACK 52

- (1) 한 시 열한 시  
 (2) 학 방학  
 (3) 해 공부해요

## Quy tắc phát âm

ㅎ được phát âm nhẹ, có nhiều trường hợp không phát âm hoặc được phát âm nối vào phụ âm đứng trước đó.

시험 [시~~ㅎ~~현/시~~ㅎ~~엄]

알하다 [알~~ㅎ~~하다/이~~ㅎ~~라다]

열심히 [열~~ㅎ~~심히/열~~ㅎ~~씨미]

2 Hãy nghe và đọc theo. CD1 TRACK 54

- (1) 모두 열심히 연습해요.  
 (2) 은행원이 일해요.  
 (3) 열한 시에 시험을 봅니다.

3 Hãy đọc to đoạn văn / từ sau đây. CD1 TRACK 55

오후에 시험이 있어요.  
 내일 열한 시에 시험이 하나 더 있어요.  
 학생들은 시험을 싫어해요.  
 하지만 모두 열심히 공부해요.

## 한국과 베트남의 대학 생활

*Sinh hoạt ở trường đại học của sinh viên Hàn Quốc và Việt Nam*

- 1 Sinh hoạt ở trường đại học có khác gì với thời cấp 3 không? Điểm nào tốt hơn? Điểm nào khó khăn hơn?
- 2 Đọc đoạn văn sau và tìm hiểu về cuộc sống của sinh viên Hàn Quốc và sinh viên Việt Nam.



Khi vào đại học, các sinh viên trở nên được tự do hơn. Nếp sinh hoạt học hành từ sáng sớm đến tận khuya của thời trung học để chuẩn bị cho kỳ thi vào đại học đã được thay đổi. Sinh viên phải tự chọn lựa các môn học cho thời khóa biểu của mình. Ngoài ra, để kiếm tiền trang trải học phí hay chi tiêu, sinh viên có thể đi làm thêm. Các giờ học được học theo thời gian khác nhau nên có những ngày sinh viên bận rộn vào buổi sáng, nhưng cũng có ngày rảnh hơn hoặc có ngày không có buổi học nào. Sinh viên có thể tham gia trong các câu lạc bộ, đội nhóm để sinh hoạt giải trí phù hợp với sở thích của mình. Quan hệ bạn bè của sinh viên cũng rộng rãi hơn, có những sinh viên kết bạn với người khác phái. Sau buổi học, họ có thể đi hát karaoke hay đi tập thể thao với bạn bè. Tuy nhiên, để chuẩn bị cho công việc sau khi tốt nghiệp, ngày nay nhiều sinh viên dành thời gian học tập chăm chỉ ở trong các thư viện.

Ở Việt Nam, ngoài giờ học, sinh viên còn tham gia các các chương trình tình nguyện như giúp đỡ người khó khăn, sinh hoạt cộng đồng. ngoài ra, sinh viên còn học thêm ngoại ngữ ở các trung tâm ngoại ngữ.

- 3 Hãy nói về một ngày sinh hoạt ở trường đại học với bạn bè theo gợi ý sau.
  - (1) Sau khi trở thành sinh viên thì điều gì đã trở nên thoải mái hơn.
  - (2) Trong sinh hoạt ở trường đại học ở Hàn Quốc và Việt Nam có điều gì khác biệt?

새 단어 Từ mới

겨울

mùa đông

고향

quê hương

공항

sân bay

날

ngày

남자

nam giới

노래방

quán karaoke

받다

nhận

밥

cơm

부모님

bố mẹ

수업

giờ học, buổi học

수영

bơi lội

시험을 보다

thi

여자

phụ nữ

영문과

khoa Ngữ văn Anh

영어

tiếng Anh

운전하다

lái xe

인터넷

internet

일기

nhật kí

집

nhà

출근

đi làm

출발하다

xuất phát

후

sau, sau khi

회사

công ty

회의

họp, hội thảo

PC방

dịch vụ vi tính, quán internet

BÀI

06

주말

CUỐI TUẦN



### MỤC TIÊU BÀI HỌC

- **Kỹ năng** Diễn đạt quá khứ và hiện tại, đưa ra yêu cầu
- **Từ vựng** Từ để hỏi, hoạt động cuối tuần
- **Ngữ pháp** -았/였-, 하고, -(으)십시오
- **Văn hoá** Hoạt động cuối tuần của người Hàn Quốc

# 기본 어휘

Từ vựng cơ bản

## ▶ 의문관형사 Từ để hỏi

무슨	어떤	어느
gì	(thế) nào	nào

### TIPS Lưu ý từ vựng

무슨, 어떤, 어느 được sử dụng để hỏi về đối tượng nào được chỉ ra trong nhiều đối tượng, có ý nghĩa cụ thể như sau:

- **무슨** : Sử dụng khi hỏi về vật gì hoặc việc gì mà mình không rõ.
  - 무슨 일이 있었어요? Có việc gì à?
  - 이게 무슨 냄새입니까? Mùi gì vậy?
- **어떤** : Sử dụng khi hỏi về đặc tính, nội dung, trạng thái về người hoặc sự vật.
  - 그는 어떤 사람이에요? Anh ấy là người thế nào?
  - 어떤 생각을 갖고 있어요? Anh có suy nghĩ gì?
- **어느** : Sử dụng khi hỏi về đại diện của một trong số nhiều sự vật, sự việc.
  - 산과 바다 중에서 어느 곳을 더 좋아하니까? Rừng và biển anh thích nơi nào hơn?
  - 도서관이 어느 쪽이에요? Thư viện ở phía nào?

## ▶ 주말 활동 Hoạt động cuối tuần



등산하다  
leo núi



영화를 보다  
xem phim



운동하다  
vận động



여행하다  
du lịch



쇼핑하다  
mua sắm



수영하다  
bơi



쉬다  
nghỉ



외식하다  
ăn ngoài



친구를 만나다  
gặp bạn



산책하다  
đi dạo bộ



소풍가다  
đi dã ngoại



책을 읽다  
đọc sách

# 기본 문법

## Ngữ pháp cơ bản

### ● -았/었- đã

Được gắn vào thân động từ hoặc tính từ để biểu hiện một sự kiện hoặc một tình huống đã diễn ra trong quá khứ. Thân động từ hoặc tính từ kết thúc bằng nguyên âm ㅏ, ㅑ thì được dùng với -았- thân động từ, tính từ kết thúc bằng các nguyên âm khác và thân từ là 이다, 아니다 thì được dùng với -었-. Đối với những động từ hoặc tính từ có đuôi -하다 thì được biến đổi thành -했-. Sau -았/었- thì -아/어요 đều dùng chung một dạng là -어요.

공원에 사람이 많았습니다.

Trong công viên (đã) có nhiều người.

저는 아침에 빵을 먹었어요.

Tôi đã ăn bánh mì vào buổi sáng.

여기는 도서관이었어요. 지금은 도서관이 아니에요.

Trước kia ở đây (đã) là thư viện. Giờ không phải là thư viện.

아버지는 의사였어요.

Bố tôi (đã) là bác sĩ.

A 어제 뭘 했어요?

A Hôm qua anh (đã) làm gì?

B 도서관에서 숙제했어요.

B Tôi (đã) làm bài tập ở thư viện.

어제 11시에 잤어요.

Hôm qua tôi (đã) ngủ lúc 11 giờ.

우체국에서 편지를 보냈어요.

Tôi (đã) gửi thư ở bưu điện.

Sau khi kết hợp với -았/었-, nếu nguyên âm của thân động từ, tính từ giống với -았- hoặc -었- thì có thể tinh lược đi, nếu nguyên âm của thân động từ không trùng thì có thể viết gộp lại.

• 가다 → 가았어요 → 갔어요

생략(tinh lược)

지난 주말에 여행을 갔어요.

Cuối tuần trước tôi đã đi du lịch.

• 보다 → 보았어요 → 봤어요

축약(gộp lại)

극장에서 영화를 봤어요.

Tôi đã xem phim ở rạp chiếu phim.

• 마시다 → 마시었어요 → 마셨어요

축약(gộp lại)

카페에서 커피를 마셨어요.

Tôi đã uống cà phê ở quán cà phê.

● **하고** và(cùng nhau)

Là một tiểu từ dùng để nối hai danh từ chỉ vật, người hoặc chỉ đối tượng cùng tham gia hành vi nào đó.

저는 어제 가게에서 빵하고 우유를 샀습니다.	Hôm qua tôi đã mua bánh mì và sữa ở cửa hàng.
오늘하고 내일은 학교에 안 가요.	Hôm nay và ngày mai tôi không đến trường.
어제 친구하고 도서관에서 공부했어요.	Hôm qua tôi học cùng với bạn ở thư viện.
오늘 책하고 공책을 샀어요.	Hôm nay tôi đã mua quyển sách và quyển vở.
저는 불고기하고 갈비를 좋아합니다.	Tôi thích món Bulgogi (thịt nướng) và món Galbi (sườn nướng).

● **-(으)십시오**

Là đuôi câu được gắn vào sau thân động từ để tạo thành câu đề nghị hoặc lời yêu cầu đối với người có quan hệ ngang bằng và thấp hơn. Với động từ kết thúc bằng nguyên âm thì cộng với **-십시오**, với động từ kết thúc bằng phụ âm thì cộng với **-읍시다**. Trường hợp áp dụng cấu trúc này với động từ kết thúc bằng **르** thì **르** sẽ được bỏ đi sau đó cộng thêm **-십시오**.

우리 같이 영화를 봅시다.	Chúng ta hãy cùng đi xem phim.
부산에 같이 갑시다.	Chúng ta hãy cùng đi Busan.
오늘은 같이 한국 음식을 먹읍시다.	Hôm nay hãy cùng ăn món ăn Hàn Quốc.
방에서 책을 읽읍시다.	Chúng ta hãy cùng đọc sách trong phòng.
내일 도서관에서 숙제합시다.	Ngày mai hãy cùng làm bài tập ở thư viện.
제주도를 여행합시다.	Chúng ta hãy cùng đi du lịch đảo Jeju.
저녁 식사를 같이 만듭시다.	Chúng ta hãy cùng làm bữa tối.

# 말하기

Nói

## 1 알아봅시다

Làm quen

1 Cuối tuần qua bạn đã làm gì? Hãy nhìn các bức ảnh sau và luyện nói như ví dụ mẫu.

<Mẫu>



여행했어요.

(1)



(2)



(3)



(4)



2 Hãy nhìn các bức ảnh sau và luyện nói như ví dụ mẫu.

<Mẫu>



빵하고 우유가 있어요.

(1)



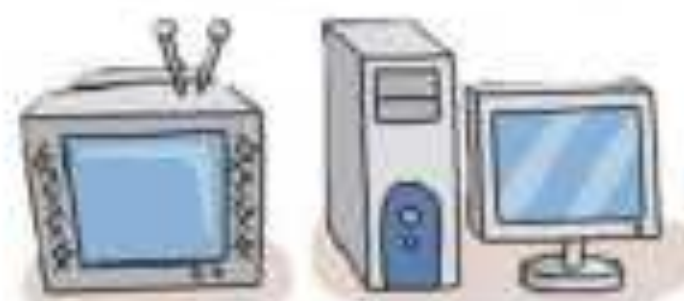
(2)



(3)



(4)





2 이야기해 봅시다

Tập nói chuyện

1 Sử dụng cách diễn đạt như ví dụ mẫu để luyện tập hội thoại.

(1)

<Mẫu>



동물 / 개, 고양이

A 무슨 동물을 좋아해요?

B 개하고 고양이를 좋아해요.

①



운동 / 축구, 농구

②



과일 / 사과, 배

③



영화 / 액션 영화, 공포 영화

(2)

<Mẫu> 도서관 / 가다

A 어제 뭘 했어요?

B 도서관에 갔어요.

① 백화점 / 가다

② 친구 / 만나다

③ 책 / 읽다

④ 공원 / 운동하다

(3)

<Mẫu> 등산, 산 / 가다

A 저는 등산을 좋아합니다.

B 그럼, 같이 산에 갑시다.

① 쇼핑, 백화점 / 가다

② 한국 음식, 불고기 / 먹다

③ 테니스, 테니스 / 치다

④ 영화, 극장 / 가다

TIP1 Lưu ý khi hội thoại

(우리) 같이 Sử dụng khi chúng ta đề nghị cùng làm việc gì đó, 같이 sẽ được phát âm là [가치]. Nghĩa tiếng Việt là (chúng ta) cùng nhau.

2 Hôm nay là ngày thứ hai. Hãy nói về những hoạt động vào cuối tuần qua.



<Mẫu>	A 주말 잘 보냈어요?
지리산에 다녀오다	B 네, 잘 보냈어요.
등산	A 무엇을 했어요?
설악산	B 지리산에 다녀왔어요.
	A 등산을 좋아해요? 저도 등산을 좋아해요.
	B 다음 주에 설악산에 갑니다.
	히엔 씨도 같이 갑시다.

(1)	(2)
낚시를 하다	영화를 보다
낚시	영화
바다	극장

**TIPS** Lưu ý văn hóa

Hàn Quốc là một nước có địa hình nhiều đồi núi. Ở Hàn Quốc, có nhiều núi nổi tiếng như núi Baekdu, núi Geumgang, núi Jiri. Trong số đó, núi Baekdu và núi Geumgang nằm trên lãnh thổ của Bắc Hàn.

**TIPS** Lưu ý trong hội thoại

도 có nghĩa là 'cũng', dùng kết hợp với các danh từ, có nghĩa tương đương với 역시 (cũng, cũng là...)

3 더 알아봅시다

Nâng cao

Hãy luyện về những điều bạn thích với người bạn Hàn Quốc.

<Mẫu>	A 유나 씨, 운동을 좋아해요?
운동	B 네, 좋아해요.
수영, 농구	A 무슨 운동을 좋아해요?
농구	B 수영하고 농구를 좋아해요.
농구를 하다	남 씨는 무슨 운동을 좋아해요?
	A 저는 농구를 좋아해요.
	B 그래요? 그럼, 이번 주 토요일에 같이 농구를 합시다.

(1)	(2)
과일	영화
딸기, 포도	액션 영화, 공포 영화
포도	액션 영화
시장에서 포도를 사다	액션 영화를 보다

듣기

Nghe

1 알아봅시다

Làm quen

1 Hãy nghe thử xem các bạn sau đây thích gì? Hãy nói lại cho đúng. CD1 TRACK 06

(1) 리엔

•

• ㉠



• ㉡



(2) 민준

•

• ㉢



• ㉣



2 Nghe và chọn bức tranh đúng. CD1 TRACK 07

(1) ㉠



㉡



(2) ㉢



㉣



(3) ㉤




㉥





3 더 알아봅시다

Nâng cao

1 Nghe và điền vào chỗ trống.  TRACK 01

- (1)
- 요영 민준 씨, 어제 뭐 \_\_\_\_\_ ?
- 민준 내일이 친구 생일이예요,  
그래서 \_\_\_\_\_ 백화점에서 선물을 샀어요.
- 요영 \_\_\_\_\_ 샀어요?
- 민준 수영 \_\_\_\_\_ 샀어요, 요영 씨, 수영을 좋아해요?
- 요영 네, 좋아해요.
- 민준 그럼 다음 주에 같이 \_\_\_\_\_.

- (2)
- 민준 안녕하세요? \_\_\_\_\_ 나라에서 \_\_\_\_\_ ?
- 요영 \_\_\_\_\_ 에서 \_\_\_\_\_.
- 민준 \_\_\_\_\_ 을 좋아해요?
- 요영 네, 좋아해요.
- 민준 \_\_\_\_\_ 을 좋아해요?
- 요영 \_\_\_\_\_ 비빔밥을 좋아해요.
- 민준 그럼, 점심에 \_\_\_\_\_.

2 Nghe hội thoại giữa hai người và chọn câu trả lời phù hợp.  TRACK 02

(1) 두 사람은 이번 주말에 무슨 운동을 할니까?

㉠ 축구

㉡ 농구

㉢ 야구

(2) 대화의 내용에 맞는 말을 고르세요.

㉠ 민준 씨는 지난 주말에 영화를 봤습니다.

㉡ 남 씨는 지난 주말에 농구를 했습니다.

㉢ 한국 사람은 축구를 좋아합니다.

읽기

Đọc

1

알아봅시다

Làm quen

1 Cuối tuần qua bạn đã làm gì? Nói từng câu sau với bức ảnh phù hợp và luyện tập phát âm.

<Mẫu> 테니스를 쳤습니다.

(1) 여행을 했습니다.

(2) 농구를 했습니다.

(3) 수영을 했습니다.

(4) 골프를 쳤습니다.

• ⓑ



• ⓓ



• ⓒ



• ⓐ



• ⓔ



2 Chọn nội dung phù hợp, dùng 하고 để hoàn thành rồi đọc to các câu sau.

불고기 - 갈비    영화 - 드라마    개 - 고양이    사과 - 배    치마 - 바지

<Mẫu> 한국 음식을 좋아합니다. → 불고기와 갈비를 좋아합니다.

(1) 동물을 좋아합니다. → \_\_\_\_\_ 좋아합니다.

(2) TV를 봅니다. → \_\_\_\_\_ 봅니다.

(3) 과일을 먹습니다. → \_\_\_\_\_ 먹습니다.

(4) 옷을 삽니다. → \_\_\_\_\_ 삽니다.

2 읽어 봅시다

Luyện đọc

Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi.

목	금	토
thứ năm	thứ sáu	thứ bảy
	2	3
	9	10
	16	17

토요일

리엔 씨는 토요일에 친구를 만났습니다.  
저녁을 먹었습니다. 김밥하고 라면을 먹었습니다.  
8시에 영화관에 갔습니다. 사람이 많았습니다.  
두 사람은 영화를 좋아합니다. 영화가 재미있었습니다.  
11시에 영화가 끝났습니다.

일	월	화
chủ nhật	thứ hai	thứ ba
4	5	6
11	12	13

일요일

유나 씨는 일요일에 일찍 아침 식사를 했습니다.  
공원에 산책을 갔습니다. 공원에서 개를 보았습니다.  
운동을 했습니다. 오후에 집에 왔습니다.  
유나 씨는 요리를 했습니다.  
동생은 빨래하고 청소를 했습니다. 아주 피곤했습니다.

TIPS Lưu ý hội thoại

일찍 là 'sớm', 많이 là 'nhiều', 아주 là 'rất'. Được sử dụng trước động từ và tính từ.

1 Đọc câu sau đây, nếu đúng thì đánh dấu ○, sai thì đánh dấu ×.

- (1) 리엔 씨 친구는 영화를 좋아합니다. ( )
- (2) 유나 씨는 공원에서 개를 보았습니다. ( )
- (3) 유나 씨는 토요일 오후에 요리를 했습니다. ( )

2 Hãy tìm hiểu xem những người trong đoạn văn trên làm gì, vào ngày nào. Hãy ghi lại thông tin vào bảng sau.

	리엔 씨하고 친구	유나 씨	동생
토요일 저녁			
일요일 오전			
일요일 오후			



3 더 알아봅시다

Nâng cao

- 1 Hãy đọc đoạn văn sau và tìm hiểu xem nhân vật 'tôi' đã đi mua sắm với bạn bè ở đâu và ở đó như thế nào.

리엔 씨, 안녕하세요?  
 저는 지난 주 토요일에 히엔 씨하고 쇼핑을 했습니다.  
 동대문시장에서 옷을 샀습니다. 저는 치마하고 바지를 샀습니다.  
 히엔 씨는 모자를 샀습니다. 여러 가지 옷이 아주 많았습니다.  
 옷값이 싼습니다. 가수가 노래를 했습니다.  
 사람들이 춤을 추었습니다. 아주 재미있었습니다.  
 리엔 씨, 다음 주말에 동대문시장에 같이 갑시다. 안녕히 계세요.  
 4월 11일 유나가

- 2 Đọc các câu sau đây, nếu đúng thì đánh dấu ○, sai thì đánh dấu X.

- (1) 리엔 씨는 지난주 토요일에 쇼핑을 했습니다. ( )  
 (2) 히엔 씨는 동대문시장에서 모자하고 바지를 샀습니다. ( )  
 (3) 유나 씨는 지난 주말에 춤을 추었습니다. ( )

- 3 Ở Việt Nam có chợ bán hàng giá rẻ cho sinh viên không? Hãy giới thiệu cho lưu học sinh Hàn Quốc những địa điểm như thế.

Blank writing area for the student's response.

쓰기

Viết

1 알아봅시다

Làm quen

1 Xem những bức ảnh sau và viết ra bằng tiếng Hàn.

<Mẫu>  축구 축구하다



외식

\_\_\_\_\_



등산

\_\_\_\_\_



테니스

\_\_\_\_\_



영화

\_\_\_\_\_

2 Hãy nối các câu sau cho phù hợp để thể hiện khi nào, làm gì.

<Mẫu> 어제 신문을

- (1) 밤에 영화를
- (2) 아까 점심을
- (3) 월요일에 학교에
- (4) 아침에 테니스를
- (5) 지난주에 쇼핑을

- ㉠ 보다 → \_\_\_\_\_
- ㉡ 치다 → \_\_\_\_\_
- ㉢ 읽다 → 어제 신문을 읽었습니다.
- ㉣ 하다 → \_\_\_\_\_
- ㉤ 가다 → \_\_\_\_\_
- ㉥ 먹다 → \_\_\_\_\_

2 써 봅시다

Luyện viết

1 Hãy dịch sang tiếng Hàn những câu sau.

- (1) Hôm qua tôi đã tập thể thao. → \_\_\_\_\_.
- (2) Tôi đã đi dạo vào buổi sáng sớm. → \_\_\_\_\_.
- (3) Ngày mai chúng ta đi ăn ở ngoài nhé. → \_\_\_\_\_.
- (4) Chủ nhật tuần sau chúng ta đi mua sắm nhé. → \_\_\_\_\_.

2 Hãy chọn ra một trong số hoạt động giải trí cuối tuần của người Việt Nam và viết như mẫu dưới đây.

<Mẫu>  
 주말에 등산을 했습니다. 베트남 친구하고 했습니다. 산에 나무하고 새가 있었습니다. 산이 높았습니다. 아주 피곤했습니다.

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_


\_\_\_\_\_

3 Hãy viết giới thiệu về thư viện của trường.

(1) Trước tiên hãy đọc nội dung đã được sắp xếp trong bảng sau.

어디에 갔습니까?	도서관
언제 갔습니까?	수요일 오후
어땠습니까?	책이 많았다
무엇을 했습니까?	신문을 읽었다
누구를 만났습니까?	친구

(2) Dựa vào nội dung trong bảng trên để hoàn thành các câu sau.



\_\_\_\_\_ 오후에 \_\_\_\_\_ 에 갔습니다.

\_\_\_\_\_ 이 많았습니다.

신문을 \_\_\_\_\_.

컴퓨터실에서 \_\_\_\_\_ 를 만났습니다.

3 더 알아보시다

Nâng cao

- 1 Chủ nhật vừa qua, Park Su-min (đã) đi ăn nhà hàng tự chọn với gia đình. Hãy ghi chú những gì sẽ viết vào bảng sau.

어디에 갔습니까?	
언제 갔습니까?	
어떻습니까?	
무엇을 했습니까?	
누구를 만났습니까?	

- 2 Dựa vào bảng trên hãy viết về cuộc trò chuyện của gia đình Park Su Min.



---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

발음

Phát âm

1 Nghe và lưu ý phần gạch chân. CD1 TRACK 63

- (1) 백화점
- (2) 도착하다
- (3) 축하하다

Quy tắc phát âm

Nếu 'ㄱ, ㄷ, ㅂ, ㅈ' gặp 'ㅇ' thì đọc là [ㅋ, ㅌ, ㅍ, ㅊ].

축하하다 [추카하다]

수박하고 [수바카고]

도착하다 [도차카다]

2 Hãy nghe và đọc theo. CD1 TRACK 64

- (1) 주말에 시내에 도착했어요.
- (2) 생일 축하합니다.
- (3) 수박하고 사과를 샀어요.

3 Hãy đọc to đoạn văn / từ sau đây. CD1 TRACK 65

일요일은 친구 생일입니다.  
 축하 케이크와 꽃을 주었습니다.  
 친구들과 함께 외식했습니다.  
 백화점 9층에 영화관이 있습니다.  
 영화는 6시 반에 시작했습니다.  
 밤에 기숙사에 도착했습니다.

## 한국인의 주말 활동

*Hoạt động cuối tuần của người Hàn Quốc*

- 1 Bạn đã dành thời gian cho mình vào cuối tuần chưa? Hãy nói chuyện về công việc cuối tuần để thực hiện những sở thích cũng như những mong muốn về tương lai.
- 2 Đọc đoạn văn sau đây và kể về các môn thể thao mà người Hàn Quốc và người Việt Nam ưa thích.



Hàn Quốc có địa hình nhiều đồi núi. Do đó, vào cuối tuần, leo núi là một môn thể thao gắn gũi với nhiều người. Ngày nay, con người quan tâm nhiều đến sức khỏe nên cả những thanh thiếu niên và những người lớn tuổi đều tìm đến với thiên nhiên.

Bên cạnh đó, chơi đánh gôn cũng là một môn thể thao cuối tuần thu hút được nhiều người. Trước đây, chúng ta vẫn hay nghĩ rằng môn chơi đánh gôn chỉ dành cho những người giàu. Tuy nhiên, ngày nay môn chơi đánh gôn đã trở thành một môn thể thao phổ biến.

Trong các loại hình thể thao, bóng đá là một môn được yêu chuộng nhất. Bạn đã bao giờ xem hình ảnh cả rừng người Hàn Quốc trong cùng một màu áo đỏ reo hò ủng hộ cho đội nhà trên sân vận động trong các trận tranh giải Cúp bóng đá thế giới hay giải Olympic chưa? Hình ảnh này được gọi là "Quy áo đỏ".

- 3 **Đọc và trả lời câu hỏi.**
  - (1) Tại Việt Nam những người cao tuổi và những thanh thiếu niên thích những môn thể thao nào?
  - (2) Bạn đã làm gì cho sức khoẻ của mình? Trong quá khứ bạn đã từng nỗ lực để làm gì chưa?

새 단어 Từ mới

가수

ca sĩ

갈비

món Galbi (sườn nướng)

개

con chó

고양이

con mèo

골프

môn đánh gôn

공포 영화

phim kinh dị

과일

hoa quả

김밥

món Kimbap (cơm cuộn lá kim)

나무

cây

낚시

câu cá

농구

bóng rổ

동물

động vật

드라마

phim truyện, phim truyền hình

딸기

quả dâu

라면

mì gói

모자

mũ, nón

바다

biển

바지

quần

배

quả lê

배구

bóng chuyền

보내다

trái qua

불고기

món Bulgogi

비빔밥

món Bibimbap (cơm trộn)

빨래하다

giặt đồ

새

chim

선물

quà tặng

싫어하다

ghét

액션 영화

phim hành động

야구

bóng chày

요리하다

nấu ăn

일찍

sớm

축구

bóng đá

춤을 추다

nhảy múa

치다

đánh, chơi (cầu)

치마

váy

테니스

quần vợt

포도

quả nho

피곤하다

mệt nhọc

BÀI

07

## 물건 사기(1)

MUA SẮM (1)



## MỤC TIÊU BÀI HỌC

- **Kỹ năng** Mua hàng (hỏi giá), nói điều mình mong muốn
- **Từ vựng** Danh từ chỉ đơn vị (1), từ vựng liên quan đến mua sắm, Các biểu hiện liên quan đến mua sắm
- **Ngữ pháp** Giản lược —, 은/는, -고 싶다
- **Văn hoá** Tiền tệ của Hàn Quốc



# 기본 어휘

## Từ vựng cơ bản

### ▶ 단위명사(1) Danh từ đơn vị(1)

	하나 một	둘 hai	셋 ba	넷 bốn	다섯 năm	스물 hai mươi	스물하나 hai mươi một	여러 nhiều
개 <small>cái</small> 	한 개 một cái	두 개 hai cái	세 개 ba cái	네 개 bốn cái	다섯 개 năm cái	스무 개 hai mươi cái	스물한 개 hai mươi một cái	여러 개 nhiều cái
명/사람 <small>người</small> 	한 명 một người	두 명 hai người	세 명 ba người	네 명 bốn người	다섯 명 năm người	스무 명 hai mươi người	스물한 명 hai mươi một người	여러 명 nhiều người
마리 <small>con</small> 	한 마리 một con	두 마리 hai con	세 마리 ba con	네 마리 bốn con	다섯 마리 năm con	스무 마리 hai mươi con	스물한 마리 hai mươi một con	여러 마리 nhiều con
잔 <small>chén</small> 	한 잔 chén, cốc, ly	두 잔 hai chén	세 잔 ba chén	네 잔 bốn chén	다섯 잔 năm chén	스무 잔 hai mươi chén	스물한 잔 hai mươi một chén	여러 잔 nhiều chén
대 <small>chiếc</small> 	한 대 một chiếc	두 대 hai chiếc	세 대 ba chiếc	네 대 bốn chiếc	다섯 대 năm chiếc	스무 대 hai mươi chiếc	스물한 대 hai mươi một chiếc	여러 대 nhiều chiếc
병 <small>binh</small> 	한 병 một bình	두 병 hai bình	세 병 ba bình	네 병 bốn bình	다섯 병 năm bình	스무 병 hai mươi bình	스물한 병 hai mươi một bình	여러 병 nhiều bình
컬레 <small>đôi</small> 	한 컬레 một đôi	두 컬레 hai đôi	세 컬레 ba đôi	네 컬레 bốn đôi	다섯 컬레 năm đôi	스무 컬레 hai mươi đôi	스물한 컬레 hai một đôi	여러 컬레 nhiều đôi
권 <small>quyển</small> 	한 권 một quyển	두 권 hai quyển	세 권 ba quyển	네 권 bốn quyển	다섯 권 năm quyển	스무 권 hai mươi quyển	스물한 권 hai mươi một quyển	여러 권 nhiều quyển
장 <small>trang</small> 	한 장 một trang	두 장 hai trang	세 장 ba trang	네 장 bốn trang	다섯 장 năm trang	스무 장 hai mươi trang	스물한 장 hai mươi một trang	여러 장 nhiều trang

▶ 물건 사기 관련 어휘 Từ vựng liên quan đến mua sắm



과일 hoa quả



채소 rau



음료수 thức uống



옷 quần áo



바지 quần



치마 váy



구두 giày



모자 mũ

▶ 물건 사기 관련 표현 Các biểu hiện liên quan đến mua sắm

손님 khách	주인 chủ cửa hàng
안녕하세요? Xin chào?	어서 오세요. Xin mời vào.
( )이/가 있어요? Có ( ) không ạ?	무얼 찾으세요? Anh/chị tìm gì ạ?
이거 얼마예요? Cái này giá bao nhiêu ạ?	( )이/가 어때요? ( ) thế nào ạ?
이거 두 개 주세요. cho tôi cái này 2 cái.	10,000원이에요. 10.000 won
너무 비싸요. Đắt quá.	여기 있어요. Ở đây ạ.
깎아 주세요. Bớt đi cô (chú, anh, chị...) 싸게 해 주세요. Bán giá rẻ thôi, cô (chú, anh, chị...)	8,000원에 드릴게요. Tôi lấy 8.000 won thôi nhé.
여기 있어요. Đây ạ.	다음에 또 오세요. Mời lần sau (chị) lại đến nữa nhé.

# 기본 문법

## Ngữ pháp cơ bản

### ● 은/는 **Tiểu từ đặc biệt**

Đây là tiểu từ biểu hiện ý nghĩa đối chiếu. Khi kết hợp với danh từ kết thúc bằng phụ âm thì sử dụng **은**, với danh từ kết thúc bằng nguyên âm thì sử dụng **는**.

라면은 싸입니다. 불고기는 비쌉니다.

Mì tôm thì rẻ. Bulgoggi thì đắt.

수박은 큼니다. 망고는 작습니다.

Dưa hấu thì to. Xoài thì nhỏ.

저는 한국에 살아요. 친구는 베트남에 살아요.

Tôi thì sống ở Hàn Quốc. Bạn (tôi) thì sống ở Việt Nam.

### ● **Giản lược** —

Âm tiết cuối thân từ của những động từ, tính từ kết thúc bằng nguyên âm ... (ví dụ: 크다, 바쁘다 v.v...) khi gặp các đuôi từ bắt đầu bằng nguyên âm -아/어- thì nguyên âm ... bị lược bỏ. Sau khi ... bị lược bỏ, nếu âm tiết phía trước của ... có nguyên âm là ㅏ/ㅑ, thì kết hợp với -아요, các trường hợp còn lại kết hợp với -어요.

아프다 : 아프 + -아요 → 아파요

예쁘다 : 예쁘 + -어요 → 예뻐요

배가 너무 고파요.

Tôi rất đói bụng.

민준 씨는 키가 커요.

Min-ju thì cao.

저는 어제 바빴어요.

Hôm qua tôi bận.

### ● **-고 싶다** **Tính từ bổ trợ**

Được kết hợp với động từ, biểu hiện nguyện vọng của người nói mong muốn thực hiện một hành động nào đó. Đối với chủ ngữ là ngôi thứ ba, sử dụng **-고 싶어 하다**.

저는 한국에 가고 싶어요.

Tôi muốn đi Hàn Quốc.

저는 컴퓨터를 사고 싶습니다.

Tôi muốn mua máy vi tính.

화 씨는 한국어를 배우고 싶어 해요.

Hwa muốn học tiếng Hàn.

# 말하기

Nói

## 1 알아봅시다

Làm quen

1 Sử dụng các danh từ chỉ đơn vị dưới đây và nói theo ví dụ mẫu.

개    마리    잔    권    병    대

<Mẫu>



사과

사과 한 개 주세요.



TIP! Ghi chú hội thoại

Khi mua hàng, người ta thường hay dùng biểu hiện —주세요.

2 Liên kết những cách diễn đạt bên trái với ảnh phù hợp.

(1) 얼마예요?

• ㉠



(2) 너무 비싸요.

• ㉡



(3) 이거 주세요.

• ㉢



3 Những biểu hiện sau đây thường được sử dụng khi nào? Hãy liên kết các câu hỏi với câu trả lời phù hợp.

(1) 이거 얼마예요?

• ㉠ 티셔츠를 사고 싶어요.

(2) 공책 있어요?

• ㉡ 800원입니다.

(3) 이 옷 어때요?

• ㉢ 네, 있습니다.

(4) 뭘 찾으세요?

• ㉣ 작아요.

2 이야기해 봅시다

Tập nói chuyện

1 Sử dụng các biểu hiện như trong ví dụ mẫu và luyện tập hội thoại.

(1) <Mẫu>  사과 3 / 2,000원 A(손님) 사과 세 개 주세요, 얼마예요?  
B(주인) 2,000원이에요.



카메라 1 / 250,000원



커피 2 / 3,500원



책 1 / 12,000원

(2) <Mẫu> 책을 읽다 A 지금 무엇을 하고 싶어요?  
B 책을 읽고 싶어요.


① 공원에 가다

② 영화를 보다

③ 쇼핑을 하다


④ 쉬다

(3) 크다    바쁘다    예쁘다    나쁘다    아프다

<Mẫu>  이 바지는 어때요? A 이 바지는 어때요?  
B 커요.

①  민준 씨는 지금 어때요?

②  수빈 씨는 어때요?

③  수빈 씨 기분이 어때요?

④  이 사람은 어때요?

2. Giả sử bạn đang đi chợ ở Hàn Quốc. Hãy đóng vai chủ cửa hàng và khách hàng để thực hành hội thoại.



<Màu>

모자	
모자 1	작다
모자 2	예쁘다
가격	12,000원

손님 모자 한 개를 사고 싶어요.  
 주인 네, 이 모자는 어때요?  
 손님 너무 작아요.  
 주인 그럼, 이 모자는 어때요?  
 손님 아, 예뻐요, 얼마예요?  
 주인 12,000원이에요.

(1)

가방	
가방 1	작다
가방 2	좋다
가격	45,000원

(2)

카메라	
카메라 1	크다
카메라 2	좋다
가격	150,000원

3 더 알아봅시다

Nâng cao

Một người bạn Hàn Quốc đang du học tại Việt Nam rủ Hương cùng đến một cửa hàng Hàn Quốc tại Hà Nội. Hãy thực hành hội thoại.



<Mẫu>

지원	효영
책	가방
45,000동	20,000동
예쁘다	

효영 지원 씨, 무엇을 사고 싶어요?  
 지원 저는 책을 사고 싶어요. 효영 씨는요?  
 효영 저는 가방을 사고 싶어요. 이 가방 어때요?  
 지원 아주 예뻐요!  
 (잠시 후)  
 효영 얼마예요?  
 주인 책은 한 권에 사만 오천 동, 가방은 이만 동이에요.  
 효영 지원 여기 있습니다.  
 주인 감사합니다. 안녕히 가세요.

TIP! Chủ thích ngữ pháp

Khi biểu hiện giá cả theo số lượng, người ta sử dụng ~에 vào sau danh từ chỉ đơn vị.

(1)

수빈	란
시계	컵
30,000동	25,000동
좋다	

(2)

민재	마이
컴퓨터	휴대전화
15,000,000동	3,000,000동
예쁘다	

듣기

Nghe

1

알아봅시다

Làm quen

1 Nghe và chọn câu/ nội dung đúng. CD1 TRACK 06

(1)



• ① 1 •

• ② 병

(2)



• ② 2 •

• ③ 권

(3)



• ③ 3 •

• ④ 마리

2 Nghe và chọn bức tranh đúng. CD1 TRACK 07

(1)



Ⓑ



Ⓒ



(2)



Ⓑ



Ⓒ



(3)



Ⓑ



Ⓒ



3 Nghe hội thoại và chọn đồ vật mà nhân vật trong đoạn băng đã mua. CD1 TRACK 08

Ⓐ



Ⓑ



Ⓒ







2

들어 봅시다

Luyện nghe

1 **Hãy nghe hội thoại, nếu đúng nội dung thì đánh dấu ○; nếu sai nội dung đánh dấu ×.**  TRACK 69

- (1) 공책은 비싸요. ( )
- (2) 호영 씨는 키가 커요. ( )
- (3) 과자는 맛있어요. ( )
- (4) 교실에 시계는 없어요. ( )

2 **Nghe hội thoại và trả lời câu hỏi.**  TRACK 70

(1) 사과를 얼마입니까?

- Ⓐ 한 개에 1,000원
- Ⓑ 한 개에 2,000원
- Ⓒ 한 개에 3,000원

(2) 이 사람은 무엇을 샀습니까?



(3) 이 사람이 산 것은 모두 얼마입니까?

- Ⓐ 16,000원
- Ⓑ 7,000원
- Ⓒ 4,000원



읽기

Đọc

1

알아봅시다

Làm quen

1 Xem tranh và liên kết với những danh từ chỉ đơn vị phù hợp.

(1) 커피 두 잔을 마십니다. •



(2) 책 한 권을 읽습니다. •



(3) 사과 세 개를 삽니다. •



(4) 자동차 한 대가 있습니다. •



2 Đọc đoạn văn sau, nếu là thông tin đúng chọn ○, sai chọn ×.

(1)

수빈 씨가 시장에 갑니다. 시장은 동대문에 있습니다. 가격이 싸입니다. 수빈 씨는 바지가 많습니다. 수빈 씨는 치마를 샀습니다.

① 시장은 가격이 비쌉니다. ( )

② 수빈 씨는 바지가 없습니다. ( )

③ 수빈 씨는 치마를 샀습니다. ( )

(2)

저는 한국 음악을 좋아해요. 동생은 한국 영화를 좋아해요. 한국 음악을 안 좋아해요. 저는 CD를 사고 싶어요. 동생은 DVD를 사고 싶어요.

① 저하고 동생은 한국 음악을 좋아해요. ( )

② 동생은 한국 영화를 좋아해요. ( )

③ 저는 DVD를 사고 싶어요. ( )

2 읽어 봅시다

Luyện đọc

Đọc đoạn văn sau và trả lời hai câu gợi ý bên dưới.



박수빈

다음 주 금요일은 동생 생일이예요. 동생이 책을 좋아해요. 그래서 소설책 한 권을 샀어요. 동생이 옷을 받고 싶어해요. 하지만 옷은 너무 비싸요. 그래서 안 샀어요.



이지훈

저는 어제 백화점에 갔습니다. 가방이 예뻐했습니다. 그래서 가방을 하나 샀습니다. 신발을 사고 싶었습니다. 신발이 너무 컸습니다. 그래서 신발은 안 샀습니다.



김민준

저는 과일을 좋아합니다. 사과를 사고 싶습니다. 귤을 사고 싶습니다. 시장에 갔습니다. 사과는 비쌉니다. 귤은 싸입니다. 그래서 사과는 한 개 샀습니다. 귤은 열 개 샀습니다.

1. Đọc các câu sau, nếu đúng với nội dung trên chọn O, sai chọn X.

- (1) 박수빈 씨는 동생 선물을 샀습니다. ( )
- (2) 이지훈 씨는 백화점에서 가방을 샀습니다. ( )
- (3) 김민준 씨는 사과를 안 샀습니다. ( )

2. Hãy điền vào bảng sau xem những người bạn này đã mua gì và lý do mua.

	무엇을 샀어요?	왜 샀어요?
박수빈		
이지훈		
김민준		

3 더 알아봅시다

Nâng cao

Đọc quảng cáo sau và trả lời hai câu gợi ý bên dưới.

한국마트 세일!

 1,000,000원 → 750,000원 아주 큼니다, 문이 두 개 있습니다. ↓ 하지만 안이 좁습니다.	 600,000원 → 400,000원 디자인이 예쁩니다, 색깔이 예쁩니다. ↓ 하지만 작습니다.	 1,100,000원 → 990,000원 가격이 쌉니다, 아주 가볍습니다. ↓ 하지만 디자인이 안 예쁩니다.	 2,100,000원 → 199,000원 디자인이 예쁩니다, 아주 작습니다. ↓ 하지만 비쌉니다.
--	--	---	--



1. Đọc các câu sau, nếu đúng với nội dung trên chọn ○, sai chọn X.

- (1) 냉장고 문이 세 개입니다. ( )
- (2) 노트북 컴퓨터의 색깔이 예쁩니다. ( )
- (3) 텔레비전하고 카메라는 디자인이 예쁩니다. ( )

2. Đọc đoạn văn trên và điền vào bảng sau.

	무엇이 좋습니까?	무엇이 안 좋습니까?
냉장고		
텔레비전		
컴퓨터		
카메라		

쓰기

Viết

1 알아봅시다

Làm quen

1 Xem tranh và viết lại bằng tiếng Hàn theo mẫu.

<Mẫu>



사과 한 개

(1)



\_\_\_\_\_

(2)



\_\_\_\_\_

(3)



\_\_\_\_\_

(4)



\_\_\_\_\_

2 Đồ vật này thế nào? Hãy điền câu vào chỗ trống.

(1)



이 치마는 작아요.

\_\_\_\_\_



\_\_\_\_\_

(2)



\_\_\_\_\_



이 사과는 비싸요.

\_\_\_\_\_

(3)



이 사람은 기분이 좋아요.

\_\_\_\_\_



\_\_\_\_\_

(4)



이 가방은 안 예뻐요.

\_\_\_\_\_



\_\_\_\_\_

2 써 봅시다

Luyện viết

1 Hãy dịch các câu sau sang tiếng Hàn.

- (1) Cái áo này rẻ. → \_\_\_\_\_.
- (2) Quả táo này to. → \_\_\_\_\_.
- (3) Tôi muốn xem phim. → \_\_\_\_\_.
- (4) Bút chì thì rẻ. Bút mực thì đắt. → \_\_\_\_\_.

2 Hãy chọn một chợ của Việt Nam và viết một đoạn văn theo mẫu.

<Mẫu>  
 동대문시장은 서울에 있습니다.  
 동대문시장에서 옷하고 신발하고  
 가방을 팝니다. 가격이 싸입니다.

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

3 Hãy viết một đoạn văn giới thiệu một khu chợ tiêu biểu của Hàn Quốc.

(1) Trước tiên, hãy đọc các thông tin trong bảng sau.

시장 이름이 무엇입니까?	용산전자상가
어디에 있습니까?	서울 용산
무엇을 팝니까?	휴대전화, MP3, 카메라, 텔레비전
왜 유명합니까?	가격이 싸다, 물건이 많다

(2) Dựa vào các thông tin đã cho trong bảng hãy hoàn thành đoạn văn sau.

\_\_\_\_\_ 는 \_\_\_\_\_ 에 있습니다.

\_\_\_\_\_, \_\_\_\_\_, \_\_\_\_\_ 을 팝니다.

용산전자상가는 가격이 \_\_\_\_\_.

물건이 \_\_\_\_\_.

그래서 사람들이 많이 갑니다.

3 더 알아봅시다

Nâng cao

- 1 Hãy viết một đoạn văn giới thiệu về một khu chợ tiêu biểu của Việt Nam. Trước tiên, hãy điền các thông tin vào bảng sau.

시장 이름이 무엇입니까?	
어디에 있습니까?	
무엇을 팝니까?	
왜 유명합니까?	

- 2 Dựa vào những thông tin ở bảng trên, hãy viết một đoạn văn giới thiệu về một khu chợ của Việt Nam.

Hãy vẽ sơ đồ chợ vào đây.



**발음**

Phát âm

1 Nghe và lưu ý phần gạch chân. CD1 TRACK 73

- (1) 칼                      색깔
- (2) 차를 타요            사과를 따요
- (2) 물이 참니다        음식이 짧니다

Quy tắc phát âm

Trong tiếng Hàn, ý nghĩa của từ khác nhau tùy theo âm được phát âm là âm bật hơi hay âm căng, vì thế khi phát âm cần phải lưu ý phân biệt các âm như: ㅌ/ㅋ, ㅈ/ㅉ, ㅊ/ㅑ, ㅍ/ㅑ.

글/골            달/탈/탈            불/풀/빨

2 Hãy nghe và đọc theo. CD1 TRACK 74

- (1) 차를 타요.
- (2) 편지를 빨리 보내요.
- (3) 커피가 뜨겁습니다.

3 Hãy đọc to đoạn văn / từ sau đây. CD1 TRACK 75

저는 오늘 호영 씨를 만납니다.  
 저는 커피를 마십니다. 호영 씨는 차를 마십니다.  
 함께 빵을 먹습니다. 그리고 시장에 갑니다.  
 과일을 삽니다. 사과가 싸입니다.

## 한국의 화폐

Tiền tệ của Hàn Quốc

- 1 Bạn đã từng nhìn thấy tiền Hàn Quốc chưa? Trên tiền đó có vẽ hình gì?
- 2 Hãy đọc đoạn văn viết về tiền Hàn Quốc dưới đây và trả lời câu hỏi.



Đơn vị tiền tệ của Hàn Quốc là won. Đồng tiền của Hàn Quốc có tiền xu mệnh giá 1 won, 5 won, 10 won, 50 won, 100 won, 500 won và tiền giấy có mệnh giá 1.000 won, 5.000 won, 10.000 won và 50.000 won. Nhưng do đơn vị sử dụng của đồng tiền tăng lên và những đồng xu 1 won và 5 won không còn được lưu thông nên rất khó có thể tìm thấy chúng. Với đơn vị tiền tệ là 100.000 won thì người ta thường sử dụng séc nhưng sắp tới Hàn Quốc có dự định sẽ phát hành đồng tiền mệnh giá 100.000 won.

Hình vẽ trên các đồng tiền khác nhau tuy theo mệnh giá của chúng nhưng có thể nói tất cả đều cho thấy một khía cạnh nào đó của văn hoá Hàn Quốc thông qua việc sử dụng hình ảnh những nhân vật và đồ vật tượng trưng tiêu biểu của Hàn Quốc.

Giá trị đồng tiền của Hàn Quốc ở thời điểm hiện tại, năm 2011, là khoảng 1.100 won/ 1USD. Giá trị đồng tiền của Việt Nam là 20.000VND/ 1USD. Như vậy nếu đổi 1.000 won sang tiền Việt sẽ được khoảng 18.000 VND.

- (1) Nếu phải phân biệt tiền tệ của Hàn Quốc thành hai loại bạn sẽ phân biệt như thế nào?
  - (2) Thông qua các hình ảnh trên tiền tệ của Hàn Quốc bạn biết được điều gì?
- 3 Hãy nói về những điểm tương đồng và khác biệt giữa tiền tệ của Hàn Quốc và tiền tệ của Việt Nam.

새 단어 Từ mới

과자

bánh quy

कुल

quả quýt

디자인

thiết kế

마트

siêu thị nhỏ

망고

xoài

문구점

cửa hàng văn phòng phẩm

생선

cá

서점

hiệu sách

세일

hạ giá

소설책

sách tiểu thuyết

수박

đưa hấu

전자상가

khu bán hàng điện tử

주스

nước hoa quả, sinh tố

카메라

máy ảnh

티셔츠

áo sơ mi

필통

hộp bút

BÀI

08

음식

THỨC ĂN



### MỤC TIÊU BÀI HỌC

- **Kỹ năng** Đặt món ăn, yêu cầu, gọi món ăn
- **Từ vựng** Thức ăn Hàn Quốc, mùi vị (1), (2), từ có liên quan đến quán ăn
- **Ngữ pháp** -겠-, -지 않다. -(으)세요
- **Văn hoá** Văn hoá ẩm thực của Hàn Quốc

# 기본 어휘

Từ vựng cơ bản

## ▶ 한국 음식 Thức ăn Hàn Quốc



밥 cơm



국 canh



김치 Kim chi



불고기 món bulgogi



된장찌개 canh Doen-jang,  
canh tương



비빔밥 Bibimbap  
(món cơm trộn)



냉면 naeng-myeon  
(món mì lạnh)



떡 bánh tteok



라면 mì gói



삼겹살 món thịt ba chỉ nướng



김치찌개 canh kim chi



갈비탕 súp sườn bò



삼계탕 gà tần sâm



볶음밥 cơm chiên, cơm rang



갈비 món sườn nướng



국수 mì, bún

▶ 맛 (1) Mùi vị (1)

맛있다 ngon	맛없다 không ngon
-------------	-------------------

▶ 맛 (2) Mùi vị (2)

달다 ngọt	쓰다 đắng
짜다 mặn	시다 chua
맵다 cay	상겹다 nhạt

▶ 식당 관련 어휘 Từ có liên quan đến quán ăn

숟가락 thìa, muỗng	젓가락 đũa	메뉴 thực đơn	컵 cốc, ly
테이블 bàn ăn	종업원 người phục vụ nhà hàng	손님 khách	흡연석 chỗ được hút thuốc lá
금연석 chỗ cấm hút thuốc lá	영수증 hoá đơn	주문하다 gọi món	계산하다 tính toán, tính tiền
계산서 phiếu tính tiền			

## 기본 문법

### Ngữ pháp cơ bản

#### ● -겠-

-겠- gắn vào sau thân động từ, để thể hiện ý định thực hiện một hành động nào đó. Có nghĩa trong tiếng Việt là 'sẽ'. Được sử dụng khi biểu hiện ý định của người nói, ngôi thứ nhất và cũng được sử dụng trong câu hỏi khi hỏi ý định của người nghe ngôi thứ hai.

저는 콜라를 마시겠어요.

Tôi sẽ uống CocaCola.

저는 비빔밥을 먹겠습니다.

Tôi sẽ ăn cơm trộn.

안 씨, 무엇을 드시겠어요?

Anh An, anh sẽ ăn món gì ạ?

#### ● -지 않다

-지 않다 gắn vào sau thân động từ hoặc tính từ, để biểu hiện dạng câu phủ định. Có nghĩa trong tiếng Việt là 'không'.

주말에는 바쁘지 않아요.

Cuối tuần tôi không bận.

이 케이크는 달지 않습니다.

Cái bánh này không ngọt.

저는 김치를 먹지 않습니다.

Tôi không ăn kim chi.

#### ● -(으)세요

-(으)세요 gắn vào sau thân động từ, để thể hiện sự yêu cầu. -세요 gắn vào sau thân động từ kết thúc bằng nguyên âm, -으세요 gắn vào sau thân động từ kết thúc bằng phụ âm. Có nghĩa trong tiếng Việt là 'hãy, vui lòng, xin mời'.

우유를 주세요.

Hãy cho tôi sữa.

여기에 앉으세요.

Hãy ngồi vào đây.

8시에 학교에 오세요.

Hãy đến trường lúc 8h.

# 말하기

Nói

## 1 알아봅시다

Làm quen

1 Hãy nói tên người và đồ vật ở trong nhà hàng.

메뉴 손님 순가락 젓가락 종업원 컵



2 Hãy liên kết bức tranh có liên quan với các câu.

(1) 어서 오세요.

• ㉠



(2) 여기 앉으세요.

• ㉡



(3) 불고기 주세요.

• ㉢



(4) 잠깐만 기다리세요.

• ㉣





2 이야기해 봅시다

Tập nói chuyện

1 Hãy sử dụng những biểu hiện đã cho để luyện tập hội thoại theo ví dụ mẫu.

(1) **<Mẫu>**  커피

A 몇 드시겠어요?  
B 커피 한 잔 주세요.

①  녹차      ②  인삼차      ③  주스      ④  콜라

(2) **<Mẫu>**  김치

A 김치 좀 더 주세요.  
B 잠깐만 기다리세요.

①  반찬      ②  물      ③  국      ④  밥

TIPS **Lưu ý hội thoại**

더 có nghĩa là 'thêm, nữa'. Thông thường ở các nhà hàng Hàn Quốc, ta có thể yêu cầu cho thêm kim chi và một số loại thức ăn phụ mà không phải trả thêm tiền.

(3) **<Mẫu>**  분짜 (Bún chả)

A 뭐가 맛있어요?  
B 분짜가 맛있어요.  
A 그럼 저는 분짜를 먹겠어요.

①  퍼싸오 (Phở xào)      ②  레몬 물 (Nước chanh)      ③  불고기      ④  인삼차

2 Đến nhà hàng Hàn Quốc, bạn hãy thử đóng vai khách hàng và nói chuyện với nhân viên phục vụ.



<Mẫu>

서울식당

---

비빔밥 2 + 불고기 1

---

콜라 1

---

김치

---

- A 어서 오세요. 여기 앉으세요. 뭘 드시겠어요?
- B 비빔밥 둘하고 불고기 하나 주세요. 그리고 콜라도 한 병 주세요.
- \*\*\*\*\*
- A 여기 있습니다. 맛있게 드세요.
- \*\*\*\*\*
- B 여기요. 김치 좀 더 주세요.
- A 네. 잠깐만 기다리세요.

(1) **아리랑식당**

---

비빔밥 1 + 된장찌개 1

---

주스 1

---

반찬

---

(2) **동대문식당**

---

냉면 2 + 비빔밥 2

---

콜라 2

---

물

---

3 더 알아봅시다

Nâng cao

Hãy tưởng tượng, bạn đưa một người bạn Hàn Quốc đến một nhà hàng Việt Nam.



<Mẫu> 퍼 (Phở)

- A 뭘 먹겠어요?
- B 이 식당에서는 뭐가 맛있어요?
- A 퍼가 맛있어요.  
저는 이 식당에서 항상 퍼를 먹어요.
- B 그럼 저는 퍼를 먹겠어요.
- A 저도요.

메뉴 (Thực đơn)

음식 Thức ăn		음료 Thức uống	
퍼버 (phở bò)	 10,000 VND	비어 하노이 (bia Hà Nội)	 12,000 VND
퍼까 (phở gà)	 10,000 VND	비어 빠빠빠 (bia 333)	 10,000 VND
퍼싸오 (phở xào)	 15,000 VND	녹차잉 (nước chanh)	 5,000 VND
짜우가 (cháo gà)	 8,000 VND	녹감 (nước cam)	 5,000 VND
분짜 (bún chả)	 15,000 VND	녹찌우 (nước dâu)	 6,000 VND

듣기

Nghe

1 알아봅시다

Làm quen

1 Nghe và liên kết những thông tin có liên quan đến nhau. CD1 TRACK 76

(1)



•

㉠ 셔요

(2)



•

㉡ 달아요

(3)



•

㉢ 씨요

(4)



•

㉣ 매워요

(5)



•

㉤ 짜요

2 Nghe và chọn câu/ nội dung đúng. CD1 TRACK 77

(1) 비빔밥은 맵습니다. 맵지 않습니다.

(2) 된장찌개는 조금 짭니다. 짜지 않습니다.

(3) 콜라는 조금 답니다. 달지 않습니다.

(4) 이 커피는 조금 씨요. 쓰지 않아요.

(5) 이 국은 싱겁습니다. 싱겁지 않습니다.

2 들어 봅시다

Luyện nghe

1. Hãy nghe hội thoại, nếu đúng nội dung thì đánh dấu ○; nếu sai nội dung đánh dấu ×. CD1 TRACK 78


- (1) 일죽(cháo lươn)이 매워요. ( )
- (2) 멧땅국(canh mướp đắng)이 셔요. ( )
- (3) 된장찌개가 짜요. ( )
- (4) 김치가 매워요. ( )

2. Nghe hội thoại và đánh dấu "✓" vào món ăn ưa thích của từng người. CD1 TRACK 79

<p>(1) 수빈 </p> <div style="display: flex; justify-content: space-around;"> <div style="text-align: center;">  <p>Ⓐ</p> </div> <div style="text-align: center;">  <p>ⓑ</p> </div> </div>	<p>풍 </p> <div style="display: flex; justify-content: space-around;"> <div style="text-align: center;">  <p>Ⓒ</p> </div> <div style="text-align: center;">  <p>ⓓ</p> </div> </div>
<p>(2) 남 </p> <div style="display: flex; justify-content: space-around;"> <div style="text-align: center;">  <p>Ⓐ</p> </div> <div style="text-align: center;">  <p>ⓑ</p> </div> </div>	<p>유나 </p> <div style="display: flex; justify-content: space-around;"> <div style="text-align: center;">  <p>Ⓒ</p> </div> <div style="text-align: center;">  <p>ⓓ</p> </div> </div>
<p>(3) 남 </p> <div style="display: flex; justify-content: space-around;"> <div style="text-align: center;">  <p>Ⓐ</p> </div> <div style="text-align: center;">  <p>ⓑ</p> </div> </div>	<p>지원 </p> <div style="display: flex; justify-content: space-around;"> <div style="text-align: center;">  <p>Ⓒ</p> </div> <div style="text-align: center;">  <p>ⓓ</p> </div> </div>

3 더 알아봅시다

Nâng cao


1 Nghe và điền vào chỗ trống.  TRACK 80

(1)

지원 남 씨, 커피를 \_\_\_\_\_?  
 남 네, \_\_\_\_\_, 지원 씨는요?  
 지원 \_\_\_\_\_ 녹차를 좋아해요.  
 남 녹차가 \_\_\_\_\_?  
 지원 아니요, \_\_\_\_\_.

(2)

풍 \_\_\_\_\_을 좋아해요?  
 지원 네, \_\_\_\_\_ 좋아해요.  
 풍 \_\_\_\_\_을 좋아해요?  
 지원 일죽을 좋아해요.  
 풍 일죽이 \_\_\_\_\_?  
 지원 아니요, \_\_\_\_\_.

2 Nghe hội thoại giữa hai người và chọn câu trả lời phù hợp.  TRACK 81

(1) 두 사람은 지금 어디에 있습니까? \_\_\_\_\_

(2) 두 사람은 무엇을 시켰습니까?

- Ⓐ 김밥 2 + 주스 1
- Ⓑ 비빔밥 2 + 콜라 1
- Ⓒ 김밥 1 + 비빔밥 1 + 콜라 2

읽기

Đọc

1

알아봅시다

Làm quen

1 Hãy đọc nội dung dưới đây và liên kết với những bức tranh phù hợp.

(1) 아침에 커피와 빵을 먹습니다.

• ㉠



(2) 점심에 밥과 국을 먹습니다.

• ㉡



(3) 저녁에 국수와 김치를 먹습니다.

• ㉢



(4) 밤에 떡과 주스를 먹습니다.

• ㉣



2 Hãy đọc những câu hỏi liên quan đến thói quen ăn uống và xác định đúng sai, nếu đúng đánh dấu ○, nếu sai đánh dấu ×.

무엇을 먹습니까?

이름: 박수빈 (남자 / 여 )

나이: 35 살

직업: 한국어 선생님

1. 아침에 무엇을 먹습니까?

㉠ 밥

㉡ 빵

㉢ 국수

㉣ 먹지 않습니다.

2. 점심에 무엇을 먹습니까?

㉠ 밥

㉡ 빵

㉢ 국수

㉣ 먹지 않습니다.

3. 저녁에 무엇을 먹습니까?

㉠ 밥

㉡ 빵

㉢ 국수

㉣ 먹지 않습니다.

(1) 박수빈 씨는 아침에 밥을 먹습니다. ( )

(2) 박수빈 씨는 점심에 빵을 먹습니다. ( )

(3) 박수빈 씨는 저녁을 먹지 않습니다. ( )

2 읽어 봅시다

Luyện đọc

Hãy đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi.



이지훈

저는 회사원입니다. 저는 아침에 아주 바쁩니다.  
그래서 아침을 먹지 않습니다.  
점심에는 회사 식당에서 밥과 찌개를 먹습니다.  
그리고 저녁에는 집에서 한국 음식을 먹습니다.



최유진

저는 학생입니다. 저는 아침에 빵과 우유를 먹습니다.  
그리고 점심에는 학생 식당에서 국수를 먹습니다.  
저녁에는 집에서 밥과 국과 반찬을 먹습니다.



한지원

저는 주부입니다. 저는 아침에 빵을 먹습니다.  
그렇지만 우리 남편은 한국 음식을 좋아합니다.  
우리 남편은 아침에 밥과 국과 김치를 먹습니다.  
점심은 먹지 않습니다. 저녁에는 남편과 같이 밥과 찌개와  
여러 가지 반찬을 먹습니다.

1 Nếu đúng với nội dung trên thì đánh dấu O, nếu sai thì đánh dấu X.

- (1) 이지훈 씨는 회사에서 아침을 먹습니다. ( )
- (2) 최유진 씨는 학교에서 점심을 먹습니다. ( )
- (3) 한지원 씨는 남편과 같이 저녁을 먹습니다. ( )

2 Hãy điền vào bảng dưới đây dựa vào những nội dung đoạn văn trên.

	이지훈	최유진	한지원
아침	X		
점심	밥과 찌개		
저녁			



3 더 알아봅시다

Nâng cao

Đọc đoạn văn sau và xác định đúng sai, nếu đúng đánh dấu ○, nếu sai đánh dấu ×.



반 씨는 회사원입니다. 아침에는 시간이 없습니다. 그래서 커피와 빵을 먹습니다. 점심에는 회사 식당에서 밥과 닭고기를 먹습니다. 저녁은 집에서 먹습니다. 아내와 같이 먹습니다. 생선과 밥을 먹습니다.

- (1) 반 씨는 아침을 먹지 않습니다. ( )
- (2) 반 씨는 회사 식당에서 점심을 먹습니다. ( )
- (3) 반 씨는 저녁을 아내와 같이 먹습니다. ( )



이름: 이유나 / 직업: 학생

저는 아침에 우유 한 잔을 마십니다. 점심에는 학생 식당에서 햄버거와 콜라를 먹습니다. 그리고 집 앞 식당에서 저녁을 먹습니다. 저녁에는 밥과 고기를 먹습니다.

- (4) 유나 씨는 점심을 먹지 않습니다. ( )
- (5) 유나 씨는 집에서 저녁을 먹습니다. ( )

쓰기

Viết

1 알아봅시다

Làm quen

1 Mùi vị của món ăn như thế nào? Hãy liên kết mùi vị với tên gọi của món ăn.

<Mẫu> 설탕 • ————— • ㉠ 달다 → 설탕은 달니다.

(1) 고추 • • ㉡ 시다 → \_\_\_\_\_

(2) 커피 • • ㉢ 맵다 → \_\_\_\_\_

(3) 소금 • • ㉣ 쓰다 → \_\_\_\_\_

(4) 레몬 • • ㉤ 짜다 → \_\_\_\_\_

2 Sử dụng -지 않다 để hoàn thành các câu sau đây như ví dụ mẫu.

<Mẫu> 이 비빔밥 / 맵다      이 비빔밥은 맵지 않습니다.

(1) 이 아이스크림 / 달다 → \_\_\_\_\_

(2) 이 약 / 쓰다 → \_\_\_\_\_

(3) 이 된장찌개 / 짜다 → \_\_\_\_\_

(4) 이 주스 / 시다 → \_\_\_\_\_

(5) 이 김치 / 맵다 → \_\_\_\_\_

2

써 봅시다

Luyện viết

1 Hãy dịch những câu sau đây sang tiếng Hàn.

- (1) Muối thì mặn. → \_\_\_\_\_
- (2) Phở xào thì không cay. → \_\_\_\_\_
- (3) Phở bò thì hơi cay. → \_\_\_\_\_
- (4) Nước chanh thì chua. → \_\_\_\_\_

2 Hãy chọn một trong các món ăn Việt Nam và viết một đoạn giới thiệu như ví dụ mẫu.

<Mẫu>  
 분짜는 베트남 음식입니다.  
 베트남 사람들이 자주 먹습니다.  
 조금 맵습니다.


▶ \_\_\_\_\_  
 \_\_\_\_\_  
 \_\_\_\_\_  
 \_\_\_\_\_

3 Hãy viết một đoạn văn giới thiệu Bibimbap (món cơm trộn), - món ăn đặc trưng của Hàn Quốc.

(1) Trước hết, hãy đọc những nội dung trong bảng sau.

음식 이름이 무엇입니까?	비빔밥
언제 먹습니까?	점심
얼마입니까?	4,000원
안에 무엇이 있습니까?	밥, 여러 가지 채소
맛이 어떻습니까?	조금 맵다

(2) Hoàn thành đoạn văn bên dưới bằng những thông tin đã có ở bảng trên.



이 음식은 \_\_\_\_\_ 입니다. 한국 사람들이 자주 먹습니다.  
 보통 \_\_\_\_\_ 에 먹습니다. 비빔밥은 비싸지 않습니다.  
 \_\_\_\_\_ 입니다. 비빔밥 안에 \_\_\_\_\_  
 가 있습니다. 비빔밥은 \_\_\_\_\_ . 그렇지만 맛있습니다.

3 더 알아봅시다

Nâng cao

- 1 Hãy viết một đoạn giới thiệu một món ăn tiêu biểu của Việt Nam. Trước hết hãy ghi lại nội dung sẽ viết vào bảng dưới đây.

음식 이름이 무엇입니까?	
언제 먹습니까?	
얼마입니까?	
안에 무엇이 있습니까?	
맛이 어떻습니까?	

- 2 Hãy viết đoạn văn giới thiệu món ăn Việt Nam bằng những thông tin cơ bản ở bảng trên.

Blank writing area for the introduction of a Vietnamese dish.

## 발음

## Phát âm

1 Nghe và lưu ý phần gạch chân. CD TRACK 82

- (1) 빵과 밥                  밥과 빵  
 (2) 하겠습니다          먹겠습니다  
 (3) 하지 않습니다        먹지 않습니다

## Quy tắc phát âm

Trường hợp những phụ âm ㄱ, ㄷ, ㅂ, ㅅ, ㅈ được theo sau bởi các phụ âm ㄱ, ㄷ, ㅂ thì sẽ được biến âm thành các âm cứng lần lượt là ㄲ, ㄸ, ㅃ, ㅆ, ㅉ.

갑니다 [갑니다]  
 밥과 빵 [밥과 빵]  
 맵습니다 [맵습니다]  
 먹지 않습니다 [억찌 안습니다]

2 Hãy nghe và đọc theo. CD TRACK 83

- (1) 이 음식은 맵지 않아요.  
 (2) 식당에는 밥과 빵이 있습니다.  
 (3) 저는 숙제를 하겠습니다.  
 (4) 학교 식당에서 밥을 먹습니다.

3 Hãy đọc to đoạn văn sau đây. CD TRACK 84

저는 보통 아침을 먹지 않습니다.  
 점심에는 학생 식당에서 망고 주스를 먹습니다.  
 그리고 집에서 저녁을 먹습니다.  
 저녁에는 밥과 찌개를 먹습니다.

## 한국의 음식 문화

Văn hóa ẩm thực của Hàn Quốc

### 1 Làm quen với những thông tin sau.

- (1) Khi nói đến ẩm thực Hàn Quốc thì món ăn nào là nổi trội nhất?
- (2) Hãy nói những điểm đặc biệt về văn hoá ẩm thực Hàn Quốc.
- (3) Hãy nói những điểm giống và khác giữa văn hoá ẩm thực Hàn Quốc và Việt Nam.

### 2 Đọc đoạn văn sau để tìm hiểu về văn hóa ẩm thực của người Hàn Quốc.



Bữa ăn hàng ngày của người Hàn Quốc thường bao gồm cơm, canh, kim chi và nhiều món phụ khác. Điểm đặc trưng của món ăn Hàn Quốc là có nhiều loại thực phẩm lên men như kim chi, tương và sử dụng nhiều gia vị như hành, tỏi.

Theo truyền thống, thức ăn Hàn Quốc không được bày lên bàn ăn theo thứ tự từng món một mà tất cả các món được dọn ra cùng một lúc. Khi dọn bàn thì bát đĩa không úp ngược mà phải xếp ngược lên.

Người Hàn Quốc không dùng tay hay nĩa mà dùng thìa và đũa để ăn cơm. Vào bữa ăn, sau khi người lớn tuổi nhất bắt đầu ăn thì những người khác mới được ăn. Sau khi người lớn tuổi nhất ăn xong thì những người khác mới được rời bàn ăn. Trường hợp những người thân cùng dùng bữa thì họ không lấy thức ăn ra đĩa riêng mà cùng ăn chung thức ăn trong đĩa hoặc trong nồi. Ngoài ra, khi ăn, họ không cầm bát lên, cũng như cố để không phát ra âm thanh trong lúc ăn.

### 3 Hãy tìm hiểu thêm thông tin về món ăn Hàn Quốc và giới thiệu thêm về món ăn Việt Nam.

- (1) Tìm hiểu món ăn Hàn Quốc được yêu thích trên mạng internet. Hãy thử phát biểu về đặc trưng và giá cả của món ăn đó.
- (2) Hãy giới thiệu món ăn Việt Nam cho người bạn Hàn Quốc. Hãy giới thiệu về đặc trưng của món ăn này như mùi vị, nguyên liệu hay cách ăn.

새 단어 Từ mới

가지

cà tím

고추

ớt

그래서

vì vậy

기다리다

chờ đợi

남편

chồng

녹차

trà xanh

더

thêm, nữa, càng

드시다

dùng bữa (dạng kính ngữ của '먹다')

레몬

chanh

만들다

làm, tạo nên

맛있게

một cách ngon lành

물

nước

반찬

món ăn phụ

병

chai, bình

보통

bình thường

빵

bánh mì

소금

muối

아침

buổi sáng

앉다

ngồi

어서

xin mời

여기

ở đây

여러

nhiều, vài

우유

sữa

음식

thức ăn

인삼차

trà sâm

잔

chén, ly

잠깐만

chỉ một lát

저녁

tối

점심

buổi trưa

좀

một chút

주다

cho

주말

cuối tuần

차

trà

채소

rau

커피

cà phê

케이크

bánh kem

콜라

Coca cola

특히

đặc biệt

항상

luôn luôn, thường xuyên

BÀI 09 집  
NHÀ CỬA



Lịch Hàn Quốc



Lịch Việt Nam

MỤC TIÊU BÀI HỌC

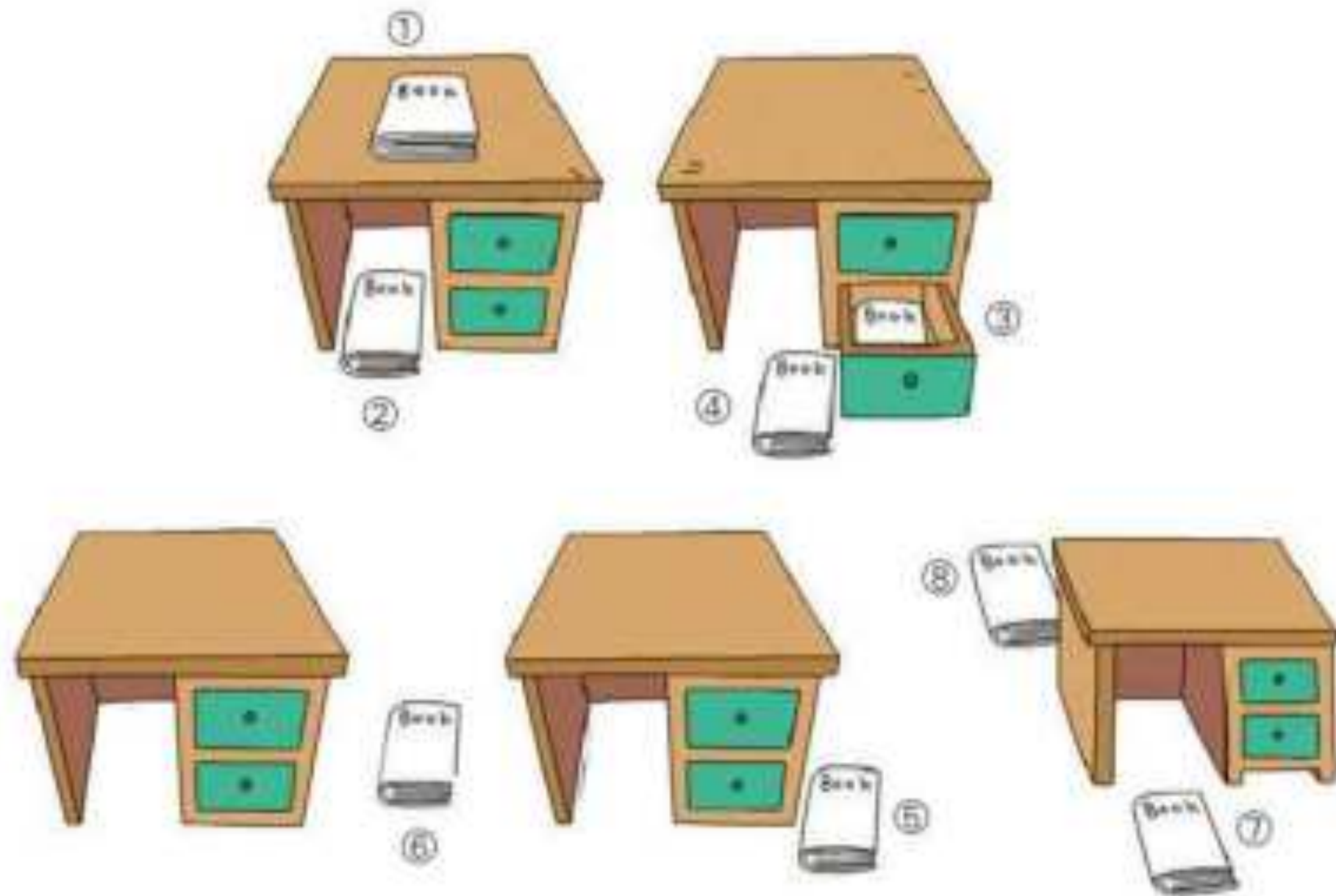
- **Kỹ năng** Mời khách và hướng dẫn đường đi
- **Từ vựng** Từ chỉ phương hướng, nhà cửa và đồ gia dụng, nơi chốn (2)
- **Ngữ pháp** (으)로, -(으)래요, 도
- **Văn hoá** Nhà cửa ở Hàn Quốc



# 기본 어휘

Từ vựng cơ bản

▶ 위치와 방향 Từ chỉ phương hướng và vị trí



① 위 trên	② 아래 dưới	③ 안 trong	④ 밖 ngoài
⑤ 옆 bên cạnh	⑥ 사이 giữa	⑦ 앞 trước	⑧ 뒤 sau
왼쪽 bên trái	오른쪽 bên phải	양쪽 hai phía	
건너편/맞은편 đối diện		똑바로/쪽 thẳng	
동 đông	서 tây	남 nam	북 bắc

▶ **집과 가구** Nhà cửa và đồ gia dụng

(1) 집 nhà cửa

주택 nhà riêng	아파트 nhà chung cư	안방 phòng trong	공부방 phòng học
거실 phòng khách	부엌 bếp	화장실 nhà vệ sinh	현관 lối vào, cổng vào
베란다 ban công	오피스텔 nhà văn phòng	세탁실 phòng giặt đồ	침실 phòng ngủ

(2) 가구 đồ gia dụng

침대 giường	책장 tủ sách	옷장 tủ quần áo	소파 sa-lông, ghế sofa
탁자 bàn	식탁 bàn ăn	화장대 bàn trang điểm	신발장 tủ giày

**TIPS** Lưu ý từ vựng

장 nghĩa là từ để dụng đồ vật. 책 + 장 = 책장 tủ sách    옷 + 장 = 옷장 tủ áo

▶ **장소 (2)** Nơi chốn (2)

경찰서 sở cảnh sát	세탁소 tiệm giặt ủi	박물관 viện bảo tàng
슈퍼마켓 siêu thị	지하철역 ga tàu điện ngầm	버스 정류장 trạm xe buýt
빵집 tiệm bánh	꽃집 tiệm bán hoa	미용실 tiệm làm tóc nữ

# 기본 문법

## Ngữ pháp cơ bản

### ● (으)로

Gắn vào sau danh từ địa điểm để chỉ phương hướng. Nếu danh từ có phụ âm cuối thì dùng **으로**, nếu danh từ không có phụ âm cuối hoặc kết thúc bằng phụ âm cuối ㄹ thì dùng **로**.

위로 올라가세요,  
왼쪽으로 오세요,  
교실로 들어가세요.

Hãy đi lên trên.  
Đi về hướng bên trái.  
Đi vào trong lớp.

학생 선생님, 어디에 계세요?  
선생님 사무실에 있어요. 1층으로 오세요.

Thưa thầy, thầy đang ở đâu ạ?  
Thầy đang ở văn phòng. Em đi đến tầng 1 nhé.

### ● -(으)ㄹ래요

Trong quan hệ thân mật thì dùng cấu trúc này để hỏi về ý định hoặc đề nghị ai một điều gì đó. Những động từ có phụ âm cuối thì dùng **-을래요**, những động từ không có phụ âm cuối hay có phụ âm cuối là ㄹ thì dùng **-ㄹ래요**.

A 남 씨, 비빔밥 먹을래요?  
B 네, 좋아요.  
  
A 남 씨, 우리 오늘 영화 볼래요?  
B 네, 좋아요.

A Anh Nam, chúng ta ăn cơm trộn được chứ?  
B Vâng, được đấy.  
  
A Anh Nam, hôm nay cùng đi xem phim được chứ?  
B Vâng, được đấy.

### ● 도 cũng

Gắn vào sau danh từ, tương đương với nghĩa trong tiếng Việt là 'cũng'.

교실에 책상이 있습니다. 의자도 있습니다.  
저는 한국어를 공부합니다. 제 친구도 한국어를 공부합니다.

Trong phòng có bàn học. Cũng có ghế nữa.

Tôi học tiếng Hàn. Bạn tôi cũng học tiếng Hàn.

A 무슨 음식을 좋아해요?  
B 저는 김밥을 좋아해요. 불고기도 좋아해요.

A Bạn thích món ăn gì?

B Tôi thích món kimbap. Tôi cũng thích cả món bulgogi.

# 말하기

Nói

1

알아봅시다

Làm quen

1 Luyện tập nói theo mẫu bên dưới.

<Mẫu>

앞

앞으로 가세요.



- (1) 뒤
- (2) 오른쪽
- (3) 왼쪽
- (4) 옆

2 Luyện tập nói về vị trí của những tòa nhà dưới đây theo mẫu.

<Mẫu>

병원

A 병원이 어디에 있어요?

B 식당 옆에 있어요.



- (1) 슈퍼마켓
- (2) 은행
- (3) 세탁소
- (4) 식당

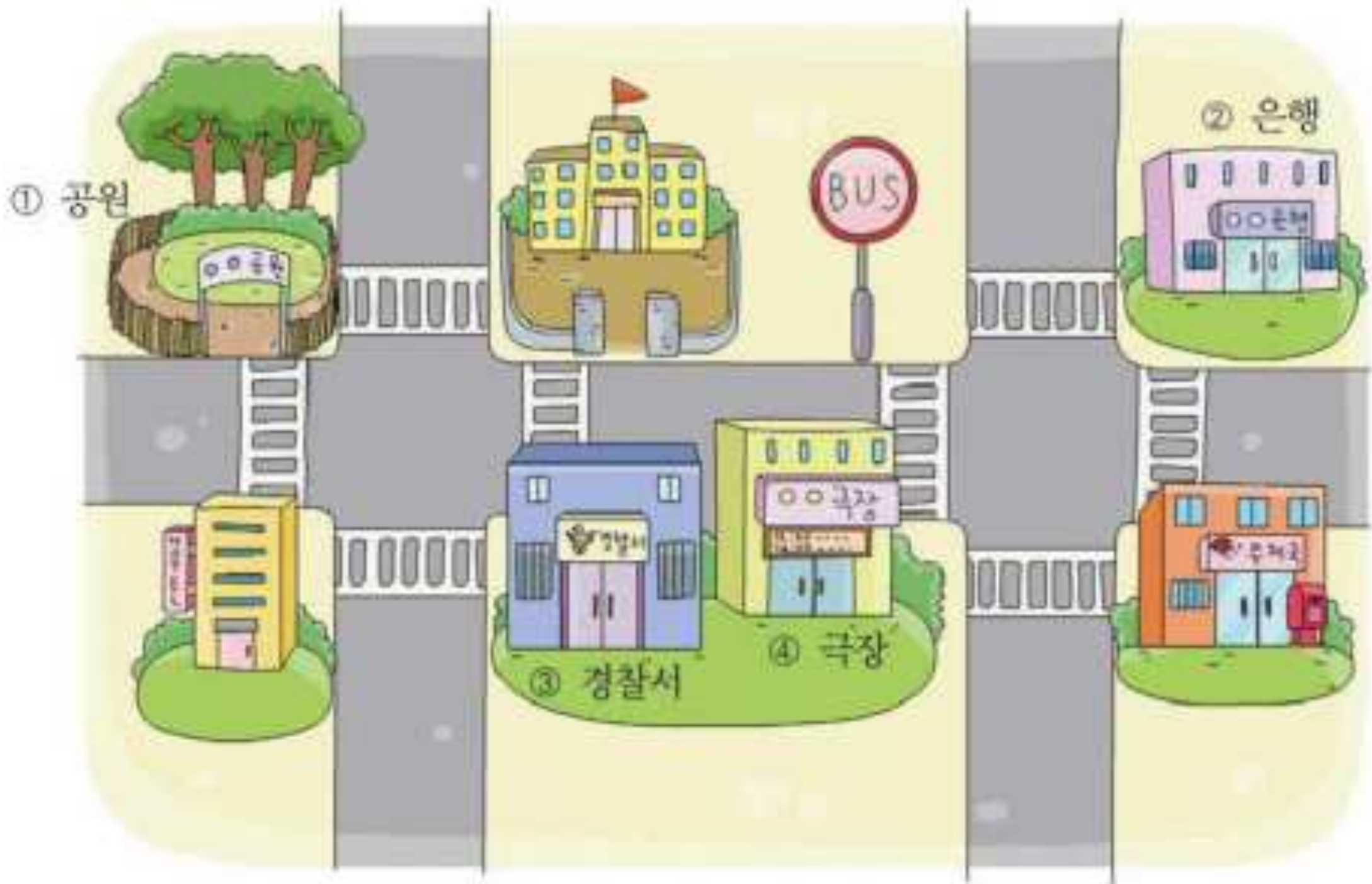
2 이야기해 봅시다

Tập nói chuyện

1 Dùng những mẫu câu cho sẵn bên dưới và luyện nói.

(1)

- <Mẫu> 학교 A 학교가 어디에 있어요?  
 B 버스 정류장 옆에 있어요, 버스 정류장 옆으로 오세요.



(2)

- <Mẫu> 같이 영화를 보다 A 같이 영화를 볼래요?  
 B 네, 좋아요, 저도 영화를 보고 싶었어요.

- ① 공원에서 운동을 하다
- ② 박물관에 가다
- ③ 등산하다
- ④ 커피 마시다
- ⑤ 같이 사진 찍다
- ⑥ 같이 도서관 가다

2 Bạn muốn mời bạn đến nhà. Hãy thử nói chuyện với bạn.



<Mẫu>

유진	
왜?	숙제
집	서울공원 옆

- A 유진 씨, 오늘 시간 있어요?
- B 네, 그런데 왜요?
- A 같이 숙제할래요?
- B 네, 좋아요.
- A 그러면 오늘 저녁에 우리 집에 올래요?
- B 네, 그런데 집이 어디에 있어요?
- A 서울공원 옆에 있어요. 서울공원 옆으로 오세요.

(1)

준영	
왜?	요리
집	학교 앞

(2)

서영	
왜?	시험공부
집	우체국 건너편

3 더 알아봅시다

Nâng cao

Bạn mời một người bạn Hàn Quốc đến thăm nhà. Bạn hãy giải thích vị trí nhà bạn cho người bạn đó.



<Mẫu>

유나  
 공원 앞  
 왼쪽 50m

- A 여보세요? 유나 씨, 지금 어디에 있어요?
- B 공원 앞에 있어요.
- A 그러면 공원 앞에서 왼쪽으로 50m 오세요, 은행하고 우체국 사이에 우리 집이 있어요.
- B 죄송해요, 잘 모르겠어요.
- A 그럼 공원 앞에서 기다릴래요? 제가 가겠습니다.
- B 고맙습니다.

(1) 준영  
 버스 정류장  
 똑바로 20m

(2) 서영  
 극장 앞  
 오른쪽 50m

듣기

Nghe

1 알아봅시다

Làm quen

1 Nghe đoạn đối thoại sau và liên kết các cặp nội dung phù hợp. CD TRACK 01

(1) 유정 씨



• ㉠ 집

(2) 준영 씨



• ㉡ 한국

(3) 지연 씨



• ㉢ 공항

(4) 영민 씨



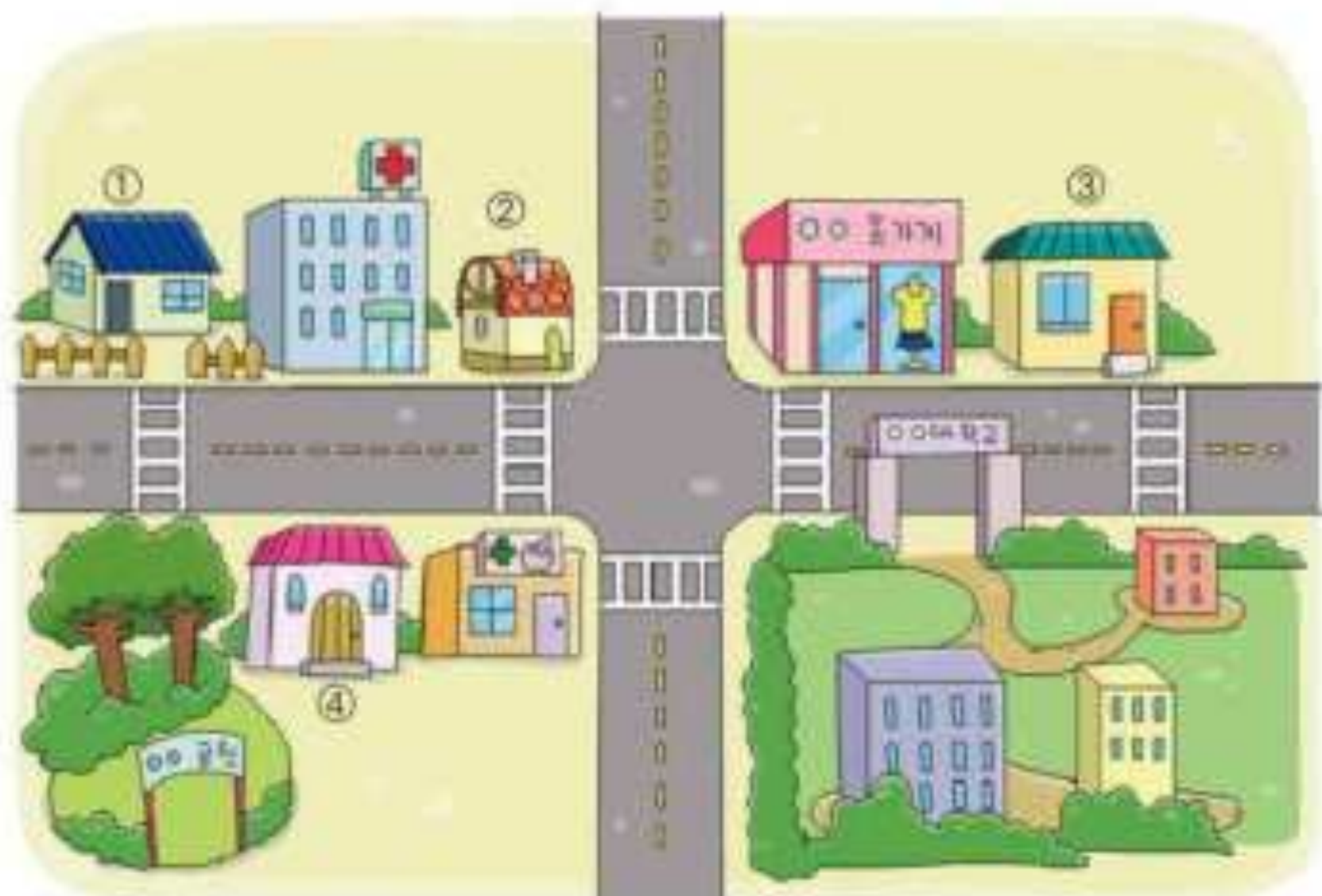
• ㉣ 서울

(5) 정은 씨



• ㉤ 도서관

2 Nghe đoạn hội thoại sau và hãy tìm nhà của Mai. CD TRACK 02



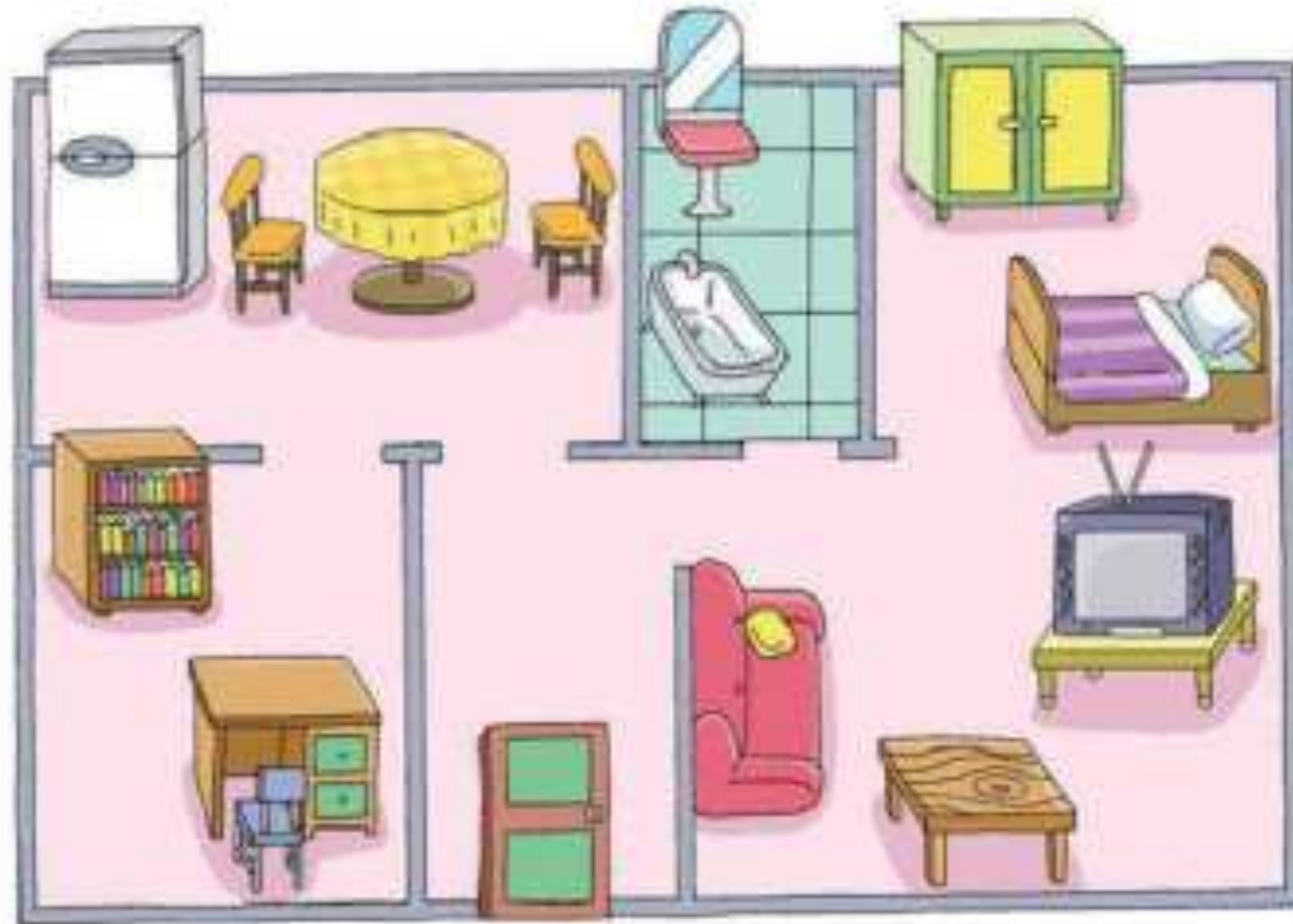


2

들어 봅시다

Luyện nghe

1. Hãy nghe hội thoại, nếu đúng nội dung thì đánh dấu ○; nếu sai nội dung đánh dấu X. CCO TRACK 03




- (1) 화장실이 안방 안에 있습니다. ( )
- (2) 거실에 탁자는 없습니다. ( )
- (3) 문 왼쪽에 공부방이 있습니다. ( )

2. Nghe hội thoại giữa hai người và chọn câu trả lời phù hợp. CCO TRACK 04

- (1) 유진 씨는 언제 남자 집에 갑니까?  
 Ⓐ 화요일 오전                      Ⓑ 화요일 오후                      Ⓒ 수요일 오후
- (2) 남자 집에서 두 사람은 무엇을 합니까?  
 Ⓐ 밥을 먹습니다. 그리고 컴퓨터 게임을 합니다.  
 Ⓑ 컴퓨터 게임을 합니다. 그리고 영화를 봅니다.  
 Ⓒ 음식을 만듭니다. 그리고 영화를 봅니다.

3 더 알아봅시다

Nâng cao


1 Nghe và điền vào chỗ trống.  TRACK 02

(1)

홍 유진 씨, 우리 집에 올래요?  
 집에서 같이 컴퓨터 게임을 해요. 그리고 영화도 봐요.  
 유진 좋아요. \_\_\_\_\_?  
 홍 저는 \_\_\_\_\_ 이 좋아요. \_\_\_\_\_ 도 괜찮아요.  
 유진 씨는요?  
 유진 \_\_\_\_\_ 약속이 있어요. \_\_\_\_\_ 에 가겠습니다.

(2)

남 내일 우리 집에 \_\_\_\_\_?  
 유진 네, 좋아요. 그런데 집이 \_\_\_\_\_ 있어요?  
 남 베트남뱅크(Vietcombank) 은행 바로 \_\_\_\_\_ 있어요.  
 유진 알겠어요.  
 남 집에서 베트남 음식을 같이 \_\_\_\_\_?  
 유진 와, 좋아요. \_\_\_\_\_ 만들어요.  
 남 네, 그럼 내일 만나요.

2 Nghe hội thoại và trả lời câu hỏi.  TRACK 03

(1) 두 사람은 언제 만납니까? \_\_\_\_\_

(2) 두 사람은 어디에서 만납니까?

㉠ 학교 앞

㉡ 우체국 앞

㉢ 우체국 옆

(3) 두 사람은 내일 무엇을 합니까? \_\_\_\_\_

읽기

Đọc

1

알아봅시다

Làm quen

1 Trong nhà bạn có những gì? Hãy nói cấu tạo nhà và tên những đồ dùng trong nhà bạn.



2 Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi.

(1)

우리 집은 단독주택입니다.  
정원이 있습니다. 정원에 나무가 많습니다. 꽃도 많습니다.

- ① 이 사람은 어디에서 삽니까? \_\_\_\_\_
- ② 정원에 무엇이 있습니까? \_\_\_\_\_

(2)

우리 집은 아파트입니다. 집에 방이 2개 있습니다.  
거실하고 화장실도 있습니다. 부엌도 있습니다. 우리 집은 참 편리합니다.

- ① 이 사람은 어디에서 삽니까? \_\_\_\_\_
- ② 방이 몇 개 있습니까? \_\_\_\_\_

2 **읽어 봅시다**

Luyện đọc

Đọc những đoạn văn sau và trả lời câu hỏi.

- 1 Ở Hàn Quốc, những sinh viên nhà gần trường thì ở nhà mình đi học. Còn đối với những sinh viên có nhà xa trường thì phải ở ký túc xá, nhà trọ hoặc nhà thuê để đi học. Vậy mỗi môi trường ở như vậy có ưu và nhược điểm như thế nào?

(Ghi chú : Nhà trọ (하숙집) do chủ nhà nấu cho ăn; Nhà thuê (자취 집) phải tự nấu ăn)



이민우 / 집

저는 가족하고 같이 살아요. 하지만 집이 조금 멀어요. 그래서 아침에 아주 바쁩니다. 주말에 많이 피곤해요.



김지현 / 기숙사

저는 기숙사에 살아요. 기숙사는 학교 안에 있습니다. 도서관이 가깝습니다. 학생식당도 가깝습니다. 그래서 아주 편리합니다. 하지만 가족들이 보고 싶습니다.



박지연 / 하숙집

저는 학교 앞 하숙집에 살아요. 학교가 가깝습니다. 하숙집 음식이 맛있습니다. 아주머니도 친절합니다. 하지만 하숙비가 비쌉니다. 하숙집 친구들과 화장실을 같이 사용합니다. 그래서 조금 불편합니다.



최은명 / 자취 집

저는 학교 앞에 혼자 살아요. 집에서 음식을 만듭니다. 그래서 편합니다. 하지만 방이 아주 작습니다. 가족들이 보고 싶습니다.

- 2 Ưu và nhược điểm của nhà, kí túc xá, nhà trọ, nhà thuê là gì? Hãy điền vào bảng sau

	집	기숙사	하숙집	자취 집
좋아요				
나빠요				

3 더 알아봅시다

Nâng cao

- 1 Tháng sau có 1 người bạn Hàn Quốc sang Việt Nam, bạn ấy đã đăng tin lên trang web của ngành Hàn Quốc học để nhờ tìm nhà thuê. Bạn hãy tìm nhà phù hợp giúp bạn ấy.

방을 구합니다

저는 다음 달에 베트남에 갑니다. 그래서 방을 구하고 싶습니다. 베트남 음식을 좋아합니다. 베트남 사람들과 함께 식사를 하고 싶습니다. 한국 음식도 만들고 싶습니다. 집에서 인터넷도 사용하고 싶습니다. 화장실은 혼자 사용하고 싶습니다.



호인 ~. 우리 집으로 오세요

우리는 가족이 많습니다. 제 방에서 같이 지낼래요? 제 방 옆에 거실이 있습니다. 거실에는 소파와 텔레비전이 있습니다. 컴퓨터도 있습니다. 인터넷을 사용해요. 우리 집으로 올래요?



린 ~. 저하고 친구해요

우리 집은 빨간색입니다. 아주 예뻐요. 창문이 큼니다. 그래서 여름에 시원합니다. 집 앞에 나무가 많습니다. 버스 정류장이 가깝습니다. 우리 집으로 올래요? 저하고 친구해요!



호 ~. 우리 집에서 함께 지내요

저는 요리를 좋아합니다. 베트남 음식을 잘 만듭니다. 저도 한국 음식을 먹고 싶습니다. 우리 집은 방 두 개하고 부엌이 있습니다. 손님방도 있습니다. 하지만 방이 좀 작습니다. 방 옆에 화장실이 하나 있습니다. 우리 집으로 올래요?

- 2 Nhà ai phù hợp nhất cho người bạn Hàn Quốc đó? Tại sao như thế?

쓰기

Viết

1 알아봅시다

Làm quen

1 Hãy viết tên bằng tiếng Hàn những vật dụng sau.



Giường  
침대



Bàn



Ghế

① \_\_\_\_\_

② \_\_\_\_\_



Bàn ăn



Tivi



Ghế sofa

③ \_\_\_\_\_

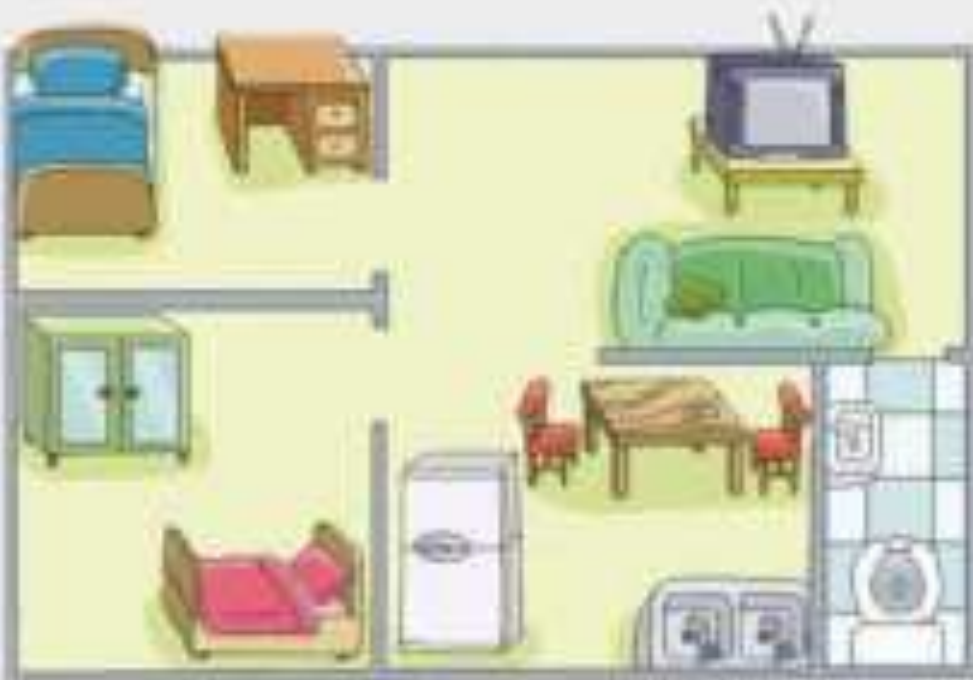
텔레비전

④ \_\_\_\_\_

TIPS: Lưu ý khi hội thoại

Trong tiếng Hàn, có những từ ngoại lai (từ vay mượn) giống với các từ ngoại lai trong tiếng Việt. Ví dụ như tivi, taxi, v.v.. Tuy nhiên, cũng có những từ ngoại lai không giống như trong tiếng Việt. Ví dụ như 오렌지 (quả cam).

2 Hãy nhìn tranh và hoàn thành đoạn văn sau.



우리 집

우리 집에는 \_\_\_\_\_ 2개 있습니다.  
 \_\_\_\_\_ 하고 \_\_\_\_\_ 도 있습니다.  
 \_\_\_\_\_ 도 있습니다.  
 제 방은 \_\_\_\_\_ 옆에 있습니다.  
 제 방은 좀 작습니다. 제 방에 \_\_\_\_\_  
 하고 \_\_\_\_\_ 이/가 있습니다.

저녁에 우리 가족들은 \_\_\_\_\_ 에서 저녁을 먹습니다.

그리고 \_\_\_\_\_ 에서 \_\_\_\_\_ 을/를 봅니다. 이야기도 합니다.

2 써 봅시다

Luyện viết

1 Dịch các câu sau sang tiếng Hàn.

- (1) Đi về hướng bên trái. → \_\_\_\_\_ .
- (2) Chúng ta cùng đi xem phim nhé? → \_\_\_\_\_ ?
- (3) Ở Hàn Quốc có nhiều chung cư. → \_\_\_\_\_ .
- (4) Sân bay Nội Bài ở cách xa trung tâm thành phố.  
→ \_\_\_\_\_ .

2 Hãy viết một bài giới thiệu vị trí nhà của bạn như mẫu sau.

<Mẫu>

우리 집은 신한 시내에 있습니다.  
집 옆에 우체국이 있습니다. 은행도  
있습니다. ○○은행 옆으로 오세요.

▶ \_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_

3 Bạn muốn mời bạn mình đến dự sinh nhật. Hãy hướng dẫn vị trí nhà của bạn, như mẫu sau.

란 씨, 안녕하세요?  
이번주 토요일이 제 생일이예요. 저녁 6시에  
우리 집에서 파티를 해요. 란 씨를 초대하고  
싶어요. 6시에 우리 집으로 오세요.  
- 지원 -



↳ 학교 앞에서 12번 버스를 타세요. 그리고 서울백화점 앞에서 내리세요. 서울백화점 뒤에 병원이 있어요. 병원 옆에 아파트가 많이 있어요. 우리 집은 한국아파트 1동 304호예요.

★언제: 5월 30일 수요일 6시  
★어디: 한국아파트 1동 304호

Hãy vẽ đường đến nhà bạn

★언제:    월    일    요일    시  
★어디:

3 더 알아봅시다

Nâng cao

- 1 Bạn hãy viết một bài viết giới thiệu về ngôi nhà mà bạn muốn sống trong tương lai. Trước hết bạn hãy ghi lại những nội dung bạn sẽ viết vào bảng sau.

집이 어디에 있습니까? (도시/시골, 하노이, Huế...)	
집에서 어디가 가깝습니까? (산, 바다, 강, 호수...)	
집 근처에 무엇이 있습니까? (백화점, 시장, 극장, 학교...)	
집에 무엇이 있습니까? (방, 거실, 부엌...)	
(방/거실/부엌...)에 무엇이 있습니까?	

- 2 Dùng nội dung trên để viết về ngôi nhà bạn muốn sống ở đó.

Bạn hãy vẽ hình ngôi nhà ở đây.

---



---



---



---



---



---



---



---



---



---



발음

Phát âm

1 Nghe và lưu ý phần gạch chân. 

- (1) 라디오 노래
- (2) 생일 서울공원
- (3) 올라가세요. 도서관에 갈래요?

Quy tắc phát âm

Tùy theo từng trường hợp, có ba cách sau đây để phát âm ㄹ.

Thứ nhất, khi ㄹ nằm giữa 2 nguyên âm thì đầu lưỡi hơi chạm vào hàm trên khi phát âm, giống như âm 'r' trong tiếng Việt.


노래, 사람, 우리

Thứ hai, khi ㄹ nằm ở vị trí phụ âm cuối thì khi phát âm lưỡi phải cong lên chạm nhẹ vào hàm trên.


건물, 얼굴, 한글

Thứ ba, khi hai phụ âm ㄹ đi liền nhau, thì lưỡi cong lên phát âm mạnh thành âm 'l' như trong tiếng Việt.

별로, 몰라요, 갈래요?

2 Hãy nghe và đọc theo. 

- (1) 이름 [이름]      생일이예요 [생이리에요]      여기 앉을래요? [안줄래요?]
- (2) ① 저는 노래를 잘 불러요.  
 ② 그 사람 이름을 알아요?  
 ③ 오늘 같이 공부할래요?

3 Hãy đọc to đoạn văn / từ sau đây. 

우리 집은 빨간색입니다. 정말 예뻐요.  
 집 앞에 학교 건물이 있습니다.  
 버스 정류장이 가깝습니다.  
 우리 집으로 올래요? 저하고 친구해요!

## 문화

## Văn hoá

## 한국의 집

*Nhà cửa ở Hàn Quốc*

- 1 Khi nói đến nhà cửa ở Hàn Quốc thì bạn nghĩ đến những loại nhà như thế nào. Bạn hãy nói về văn hóa nhà ở của Hàn Quốc mà bạn biết.
- 2 Đọc đoạn văn sau và tìm hiểu về nhà cửa của người Hàn Quốc



Trong xã hội hiện đại, người Hàn Quốc thường sống trong các chung cư và nhà riêng. Đặc biệt ở các thành phố lớn có rất nhiều chung cư. Chính là do ở đô thị, các chung cư có nhiều điểm thuận lợi để nhiều người có thể cùng sống trong một không gian hẹp. Tuy nhiên, người Hàn Quốc có nhà truyền thống là Hanok. Đây là một kiểu kiến trúc nhà ở được thiết kế hài hòa với thiên nhiên. Nhà Hanok có ẩn chứa các nét văn hóa Hàn. Không những thế, nhà Hanok được thiết kế rất khoa học. Nhà có hệ thống sưởi nền để ấm áp vào mùa đông và được lót bằng sàn gỗ để mát mẻ vào mùa hè. Nhà Hanok được thiết kế rất phù hợp cho khí hậu bốn mùa thay đổi với chênh lệch nhiệt độ lớn ở Hàn Quốc. Nhà Hanok vừa thực dụng lại vừa rất chắc chắn nhờ vào cách xây dựng và các vật liệu có tính khoa học và hợp lý. Ngày nay, người ta vận dụng nhiều ưu điểm của nhà Hanok vào việc xây dựng nhà cửa hiện đại.

- (1) Người Hàn Quốc thường sống ở đâu?
  - (2) Nhà truyền thống Hanok phù hợp với khí hậu như thế nào của Hàn Quốc?
- 3 Hãy nói với các bạn Hàn Quốc về nhà ở, quan hệ thời tiết với nhà ở, cấu trúc, vật liệu xây nhà của Việt Nam.

새 단어 Từ mới

기숙사

ký túc xá

단독주택

nhà đơn lập

복잡하다

phức tạp

불편하다

bất tiện

사무실

văn phòng

사용하다

sử dụng, dùng

인터넷

internet

자취 집

nhà thuê

정원

vườn

지내다

sống, trải qua

지하

hầm, dưới lòng đất

친절하다

thân thiện, tử tế

편리하다

tiện lợi

편하다

thoải mái

하숙비

tiền thuê nhà trọ

하숙집

nhà trọ

호텔

khách sạn

혼자

một mình

BÀI

10

가족

GIA ĐÌNH



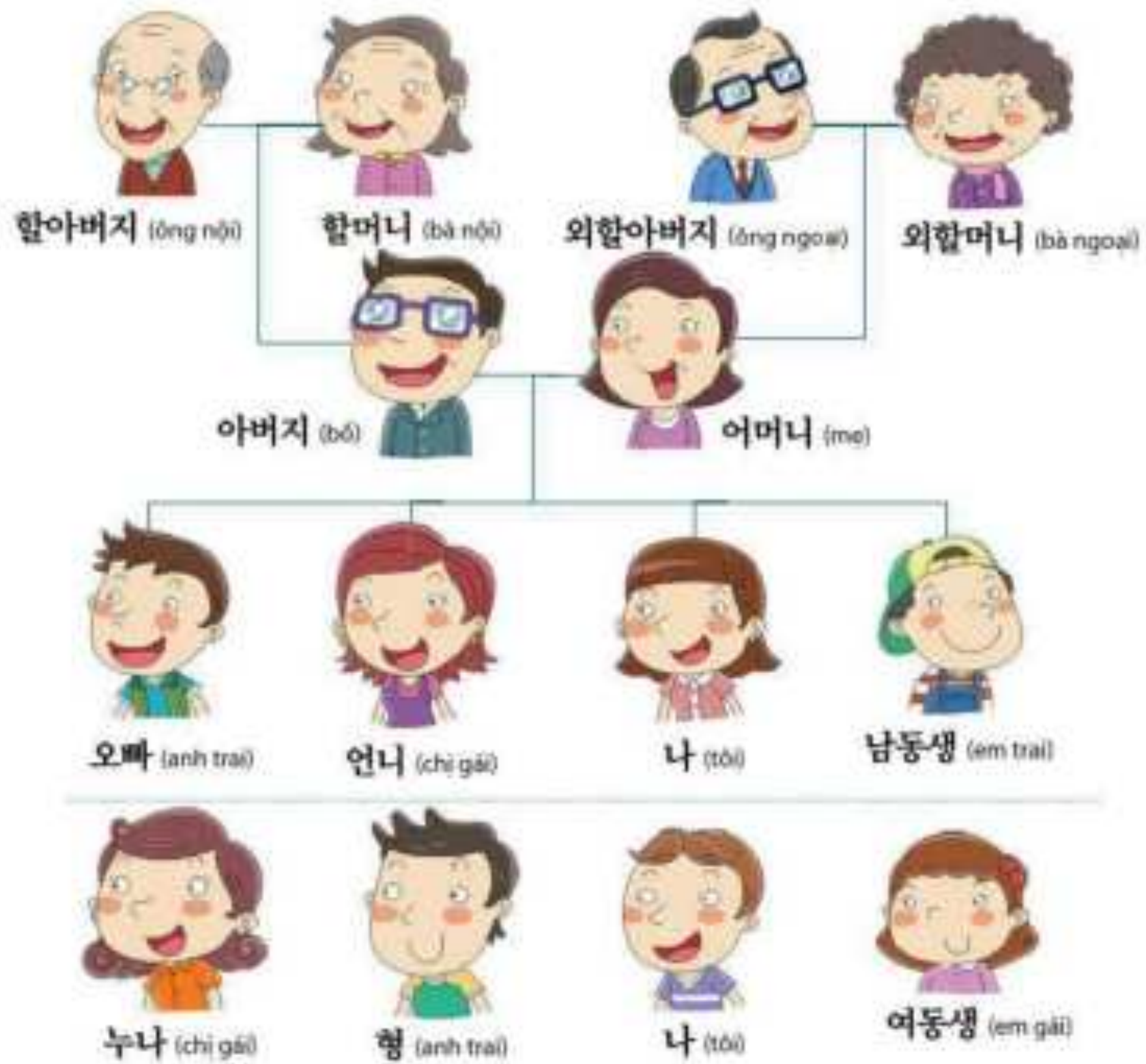
### MỤC TIÊU BÀI HỌC

- **Kỹ năng** Giới thiệu gia đình, cung cấp thông tin, nhận thông tin
- **Từ vựng** Gia đình, nghề nghiệp (2), từ vựng liên quan đến nghề nghiệp
- **Ngữ pháp** Định tứ số (2), 께서, -(으)시-, giản lược ㄹ
- **Văn hoá** Xưng hô trong gia đình người Hàn Quốc

# 기본 어휘

Từ vựng cơ bản

## ▶ 가족 Gia đình



## ▶ 직업 (2) Nghề nghiệp (2)

교수 giáo sư	연구원 người nghiên cứu	군인 bộ đội	사업가 doanh nhân
변호사 luật sư	경찰관 cảnh sát	통역사 người thông dịch	농부 nông dân

## ▶ 직업 관련 어휘 Từ vựng liên quan đến nghề nghiệp

사업을 하다 kinh doanh	장사를 하다 buôn bán	출장을 가다 đi công tác
----------------------	--------------------	-----------------------

### TIPS Lưu ý về ngữ pháp

Trong giao tiếp hằng ngày, khi nói đến những nghề nghiệp như 'nông dân, người kinh doanh' thì không dùng **농부**, **사업가** mà dùng 'làm nông' **농사를 짓다**, 'kinh doanh' **사업을 하다**.

저는 농사를 짓습니다. Tôi làm nông.      준영 씨는 사업을 합니다. Jun-young làm kinh doanh.

# 기본 문법

## Ngữ pháp cơ bản

### ● 수 관형사 (2) Định từ số (2)

Khi ta nói về số lượng người hoặc đồ vật chúng ta sẽ dùng số đếm thuận Hàn và Hàn Hàn, khi nói về tuổi dùng số đếm thuận Hàn. Khi nói về số lượng thì thường được theo sau bởi các danh từ chỉ đơn vị nên số từ có một số thay đổi. Vì thế nên 스물 thì sẽ được viết thành 스무 살, 스무 개

열 mười	스물 hai mươi	서른 ba mươi	마흔 bốn mươi	쉰 năm mươi
예순 sáu mươi	일흔 bảy mươi	여든 tám mươi	아흔 chín mươi	백 một trăm

<Tham khảo bài 5 về định từ số (1)>

프엉 씨는 올해 스무 살입니다.  
저는 스물두 살이에요.  
우리 형은 서른네 살입니다.

Năm nay Đường hai mươi tuổi.  
Tôi hai mươi hai tuổi.  
Anh trai tôi ba mươi tư tuổi.

### ● 게서

게서 là hình thức trân trọng của 이/가, còn 게서는 là hình thức trân trọng của 은/는, được dùng sau chủ thể chỉ đối tượng được tôn kính.

아버지께서 오십니다.  
선생님께서 전화하셨습니다.  
할아버지께서는 텔레비전을 보십니다.

Bố đến.  
Thầy đã gọi điện thoại.  
Ông nội xem ti vi.

● **-(으)시-**

Nếu chủ ngữ là người có vị trí hoặc tuổi tác cần được tôn kính thì gắn thêm **-(으)시-** vào sau thân từ của vị ngữ (thân của động từ hay tính từ). Nếu thân động từ hay tính từ kết thúc bằng nguyên âm hoặc phụ âm cuối là **ㄹ** thì thêm **-시-**, khi kết thúc bằng phụ âm (ngoài **ㄹ**) thì thêm **-(으)시-**. Trong trường hợp sau **-(으)시-** là **-아/어요**, thì sẽ được kết hợp thành **(으)세요**.

부모님께서는 하노이에 사십니다.	Bố mẹ tôi sống ở Hà Nội.
사장님, 오늘 신문을 읽으셨습니까?	Giám đốc, hôm nay ông đã đọc báo chưa?
우리 선생님은 한국분이세요.	Thầy giáo của chúng tôi là người Hàn Quốc.

**TIPS** Lưu ý hội thoại

Một số động từ không thêm **-(으)시-** vào sau mà được dùng động từ khác (kính ngữ) để thể hiện sự tôn kính.

있다 → 계시다	có, đang sống	먹다 → 드시다, 접수시다	ăn
자다 → 주무시다	ngủ	말하다 → 말씀하시다	nói
죽다 → 돌아가시다	mất (chết, qua đời)		

선생님, 이 과일 좀 드세요.	Thưa thầy, em mời thầy dùng quả này ạ.
할머니께서는 지금 주무십니다.	Bà bây giờ đang ngủ.

**TIPS** Lưu ý hội thoại

Một số danh từ sẽ được chuyển đổi như sau khi dùng ở dạng kính ngữ.

집 → 댁	nhà	이름 → 성함	tên, quý danh, danh tính
생일 → 생신	ngày sinh	나이 → 연세	tuổi
밥 → 진지	cơm	말 → 말씀	nói

할아버지 생신이 언제예요?	Khi nào là sinh nhật của ông nội?
아버님 성함이 어떻게 되세요?	Tên của ba/bố là gì?

● **Giản lược ㄹ**

Những động từ kết thúc bằng phụ âm **ㄹ** như **살다, 알다, 만들다, 열다**, nếu được theo sau bằng các phụ âm **ㄴ, ㄹ, ㅂ, ㅅ** thì phụ âm **ㄹ** sẽ được giản lược mất đi.

**살다** : 사 + ㅂ니다 → 삽니다      **열다** : 여 + 세요 → 여세요

언니는 베트남에 삽니다.	Chị tôi sống ở Việt Nam.
창문을 여세요.	Vui lòng mở cửa giùm.
누가 김밥을 만드세요?	Ai làm món kimbap thế?

# 말하기

Nói

## 1 알아봅시다

Làm quen

- 1 Khi nói chuyện với người lớn thì phải dùng kính ngữ. Tìm những kính ngữ và đặt câu giống như mẫu.

생신	성함	택	연세
----	----	---	----

<Mẫu>

성함 : 김만철



(1)  : 예순(60세)

(2)  : 8월 5일

(3)  : 현대아파트 103동 602호

<Mẫu> 우리 교수님 성함은 김만철이십니다.

- 2 Bạn sẽ hỏi như thế nào khi bạn muốn hỏi về gia đình? Hãy nói các câu sau cho đúng.

- |                        |                |
|------------------------|----------------|
| (1) 가족이 몇 명이에요? •      | • ㉠ 스물다섯 살이에요. |
| (2) 아버지 연세가 어떻게 되세요? • | • ㉡ 선돌이세요.     |
| (3) 몇 살이에요? •          | • ㉢ 네 명이에요.    |
| (4) 무슨 일을 하세요? •       | • ㉣ 회사원이에요.    |

**TIPS** Lưu ý hội thoại

Khi hỏi tuổi thường dùng **몇 살이에요?** Trường hợp hỏi người cao tuổi nên dùng **연세가 어떻게 되세요?** Và khi trả lời tuổi của người lớn tuổi thì không dùng chữ **살**. Nghĩa là khi nói 'Ông ấy 52 tuổi' thì không nói là **현두 살이십니**다 mà chỉ nói là **선돌이십니**다.



2

이야기해 봅시다

Tập nói chuyện

1. Hãy luyện tập thực hành đối thoại theo mẫu.

(1)

<Mẫu> **뜨영 씨 / 4명**

A 뜨영 씨, 가족이 몇 명이에요?

B 모두 네 명이에요.

① 유진 씨 / 5명

② 리엔 씨 / 3명

③ 수빈 씨 / 6명

(2)

<Mẫu>



**오빠(25)**

A 오빠가 몇 살이에요?

B 스물다섯 살이에요.



① 언니(22)



② 남동생(20)



③ 여동생(18)

**TIPS** Lưu ý hội thoại

Khi hỏi tuổi thường dùng chữ **살** để hỏi nhưng ở những nơi trang trọng hoặc trong văn viết thì có khi dùng **세**. Chữ **세** thường được dùng sau các số đếm Hán Hàn, ví dụ như **오 세** (5 tuổi), **십오 세** (15 tuổi), **이십 세** (20 tuổi).

(3)

<Mẫu>



**아버지(50)**

A 아버지 연세가 어떻게 되세요?

B 원하세요.



① 어머니(48)



② 할아버지(72)



③ 할머니(68)

2. Nhìn hình gia đình người bạn Hàn Quốc và đặt các câu hỏi.



<Mẫu>

이유나
4명
아버지(57)
어머니(55)
오빠(29, 회사원)

- A 우리 가족사진 좀 보세요.  
 B 가족이 모두 몇 명이에요?  
 A 네 명이에요. 아버지, 어머니, 오빠 그리고 저예요. 이 분이 우리 아버지세요.  
 B 아버지께서는 연세가 어떻게 되세요?  
 A 올해 선일곱이세요.  
 B 이 분이 어머니세요?  
 A 네, 맞아요.  
 B 유나 씨 오빠는 몇 살이에요?  
 A 스물아홉 살이에요. 회사원이에요.

(1)

이지훈
3명
아내(29)
딸(3, 유치원생)

(2)

안서연
5명
아버지(70)
어머니(63)
남편(35, 의사)
아들(8, 초등학생)

3 더 알아봅시다

Nâng cao

Hãy cho bạn người Hàn Quốc xem hình gia đình bạn và giới thiệu về gia đình bạn.



<Mẫu>

효영
4명
아버지(51, 공항 근무)
어머니(48, 주부)
언니(24, 통역사)

- A 우리 가족사진 좀 보세요.
- B 가족이 모두 몇 명이에요?
- A 네 명이에요. 이 분이 우리 아버지세요.
- B 아버지 연세가 어떻게 되세요?
- A 올해 51세예요. 지금 공항에서 일하세요.
- B 이 분은 누구예요?
- A 우리 언니예요.
- B 언니는 무슨 일을 하세요?
- A 통역사예요.

(1)

란
3명
아버지(54, 사업가)
어머니(53, 선생님)

(2)

뽕
5명
아버지(61, 교수)
어머니(60, 주부)
남동생(22, 관광 가이드)
여동생(18, 고등학생)

듣기

Nghe

1 알아봅시다

Làm quen

1 Nghe và nói tên người với nghề nghiệp của họ. CD2 TRACK 10

(1) 민수 씨 •

• Ⓐ



(2) 상훈 씨 •

• Ⓑ



(3) 영희 씨 •

• Ⓒ



(4) 진수 씨 •

• Ⓓ



2 Nghe hội thoại và trả lời câu hỏi. CD2 TRACK 11

(1) 언니는 \_\_\_\_\_ 살입니다.

(2) 현우 씨는 \_\_\_\_\_ 살입니다.

(3) 민재 씨는 \_\_\_\_\_ 살입니다.

(4) 제 동생은 \_\_\_\_\_ 살입니다.

(5) 준영 씨는 \_\_\_\_\_ 살입니다.

3 Hãy nghe hội thoại, nếu đúng nội dung thì đánh dấu ○; nếu sai nội dung đánh dấu X. CD2 TRACK 12

(1) 프영 씨는 여동생이 한 명 있습니다. ( )

(2) 가족이 모두 세 명입니다. ( )

(3) 풍 씨는 누나가 있습니다. ( )

2 들어 봅시다

Luyện nghe

1 Nghe và nói đúng với nghề nghiệp của từng người. CD TRACK 13

(1) 히엔 씨 •

• ㉞



(2) 언니 •

• ㉟



(3) 남동생 •

• ㉡



2 Nghe hội thoại và trả lời câu hỏi. CD TRACK 14

(1) 부모님께서서는 어디에 계십니까?

㉠ 한국

㉡ 베트남

㉢ 말레이시아

(2) 어머니 연세는 어떻게 되십니까?

㉠ 48세

㉡ 56세

㉢ 58세

(3) 할아버지께서는 어디에 계십니까?


㉠ 하노이에 계십니다.

㉡ 호치민에 계십니다.

㉢ 서울에 사십니다.

3 더 알아봅시다

Nâng cao

1 Nghe và điền vào chỗ trống.  TRACK 15

(1)

- 유나 부모님께서는 지금 어디에 \_\_\_\_\_?
- 풍 두 분 모두 호치민에 \_\_\_\_\_.
- 유나 연세가 \_\_\_\_\_?
- 풍 아버지는 예순하나세요, 그리고 어머니는 스여덟이세요.
- 유나 할아버지께서는 어디에 계세요?
- 풍 하노이에 계세요, \_\_\_\_\_.

(2)

- 유나 풍 씨의 \_\_\_\_\_ 하노이에 계세요?
- 풍 네, 하노이에서 회사에 \_\_\_\_\_.
- 유나 그래요? 어머니께서는 집에 \_\_\_\_\_?
- 풍 네, \_\_\_\_\_.
- 유나 두분은 한국말을 하세요?
- 풍 아니요, 그렇지만 한국 드라마를 아주 \_\_\_\_\_.  
한국 음식도 잘 \_\_\_\_\_.

2 Nghe hội thoại và trả lời câu hỏi.  TRACK 16

(1) 루이엔 씨의 가족으로 맞는 것은 무엇입니까?

- ㉠ 아버지, 어머니, 언니, 루이엔, 남동생
- ㉡ 아버지, 어머니, 언니, 루이엔, 여동생
- ㉢ 아버지, 어머니, 오빠, 루이엔, 여동생
- ㉣ 아버지, 어머니, 오빠, 루이엔, 남동생

(2) 루이엔 씨 언니의 직업은 \_\_\_\_\_입니다.

(3) 루이엔 씨의 동생은 \_\_\_\_\_살입니다.

읽기

Đọc

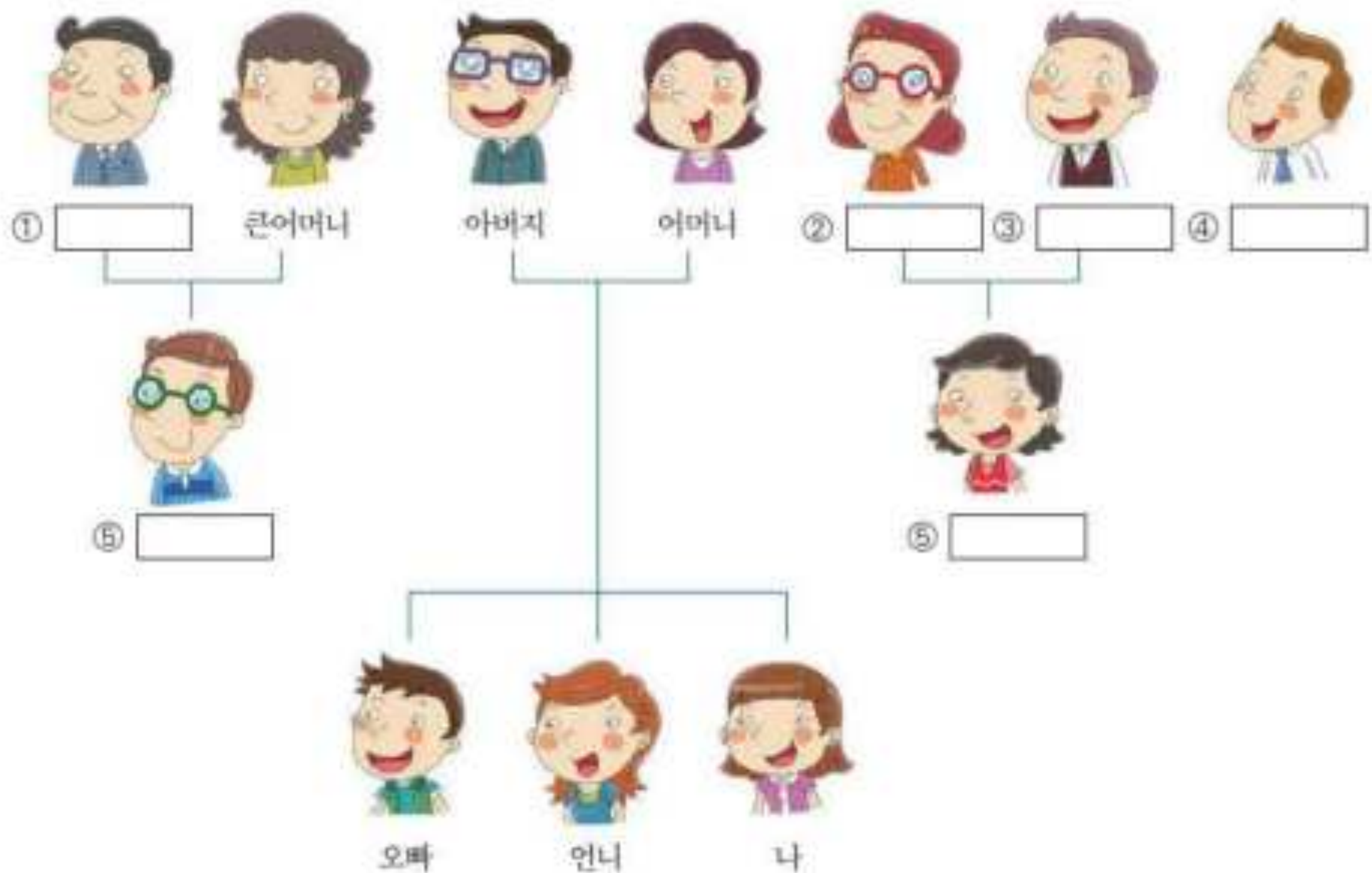
1

알아봅시다

Làm quen

Đọc đoạn văn sau và điền các từ chỉ quan hệ gia đình vào ô trống.

- (1) 아버지의 형은 큰아버지입니다.      (2) 아버지의 누나, 여동생은 고모입니다.  
 (3) 아버지의 남동생은 삼촌입니다.      (4) 큰아버지의 아들, 딸은 사촌입니다.



TIPS **Lưu ý về từ vựng**

Em trai của bố khi chưa kết hôn thì được gọi là **삼촌** sau khi kết hôn thì gọi là **작은아버지**.

2 읽어 봅시다

Luyện đọc

1 Đọc đoạn văn sau, nếu đúng thì điền ○, nếu sai thì điền ×.

(1)



최정우

우리 가족은 3명입니다. 부모님과 저입니다. 저는 외아들입니다. 부모님께서는 연세가 많으십니다. 아버지는 예순, 어머니는 신아홉이십니다. 저는 지금 중국어를 열심히 공부합니다. 나중에 무역 회사에서 일하고 싶습니다.

- ① 최정우 씨는 남동생이 있습니다. ( )
- ② 아버지 연세는 60이십니다. ( )
- ③ 최정우 씨는 무역회사에 다닙니다. ( )

(2)



프영

우리 가족은 5명입니다. 아버지와 어머니, 오빠, 여동생 그리고 저입니다. 부모님께서는 달랏에서 사십니다. 오빠, 저, 여동생은 모두 하노이에서 삽니다. 오빠는 지금 택시 기사입니다. 저와 여동생은 학생입니다.

- ① 프영 씨는 언니가 없습니다. ( )
- ② 가족은 모두 같이 삽니다. ( )
- ③ 오빠의 직업은 택시 기사입니다. ( )

(3)



김서영

우리 가족은 대가족입니다. 할아버지, 할머니, 삼촌과 같이 함께 삽니다. 아버지와 어머니께서는 모두 회사에 다니십니다. 저는 언니와 오빠가 없습니다. 외동딸입니다.

- ① 서영 씨의 가족은 7명입니다. ( )
- ② 어머니는 일을 안 하십니다. ( )
- ③ 서영 씨는 언니, 오빠, 동생이 없습니다. ( )

2 Viết tóm lược vào bảng sau về ba gia đình ở trên.

	최정우 씨	프영 씨	김서영 씨
가족 수			
가족 구성원	아버지, 어머니, 최정우		
기타	부모님 연세가 많다		



3 더 알아봅시다

Nâng cao

Đọc bài về buổi họp mặt của gia đình Luyện và trả lời.



어제는 우리 삼촌의 결혼식이었습니다. 결혼식은 하노이호텔에서 했습니다. 우리 가족은 모두 결혼식에 갔습니다. 결혼식에 친척이 모두 오셨습니다. 할아버지와 할머니께서는 달랏에서 오셨습니다. 그리고 큰아버지와 큰어머니께서는 다낭에서 오셨습니다. 고모와 고모부도 오셨습니다. 결혼식 후에 친척들이 같이 저녁 식사를 했습니다. 큰아버지께서는 술을 많이 드셨습니다. 나는 사촌들과 같이 이야기를 많이 했습니다. 아주 재미있었습니다.

1 친척들은 어제 왜 하노이호텔에 왔습니까? \_\_\_\_\_

2 다음을 맞게 연결하십시오.

- |             |   |                     |
|-------------|---|---------------------|
| ① 할아버지와 할머니 | • | • ㉔ 술을 많이 마시다       |
| ② 삼촌        | • | • ㉕ 이야기를 많이 하다      |
| ③ 나와 사촌     | • | • ㉖ 결혼하다            |
| ④ 큰아버지      | • | • ㉗ 달랏에서 하노이호텔까지 오다 |

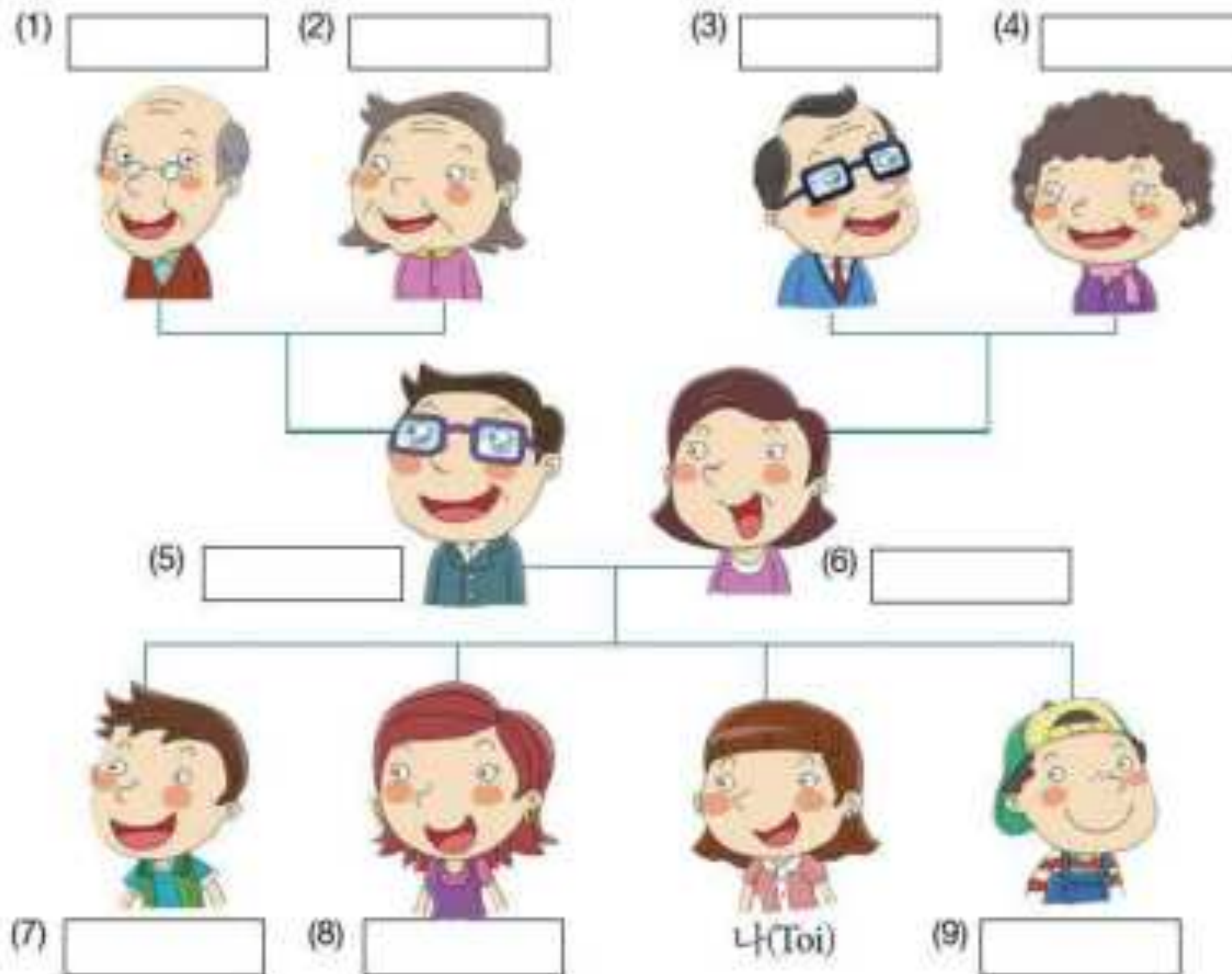
쓰기

Viết




1 알아봅시다

Làm quen

1 Nhìn các thế hệ trong gia đình và viết ra bằng tiếng Hàn.



2 Xem những giải thích sơ lược về những người sau và đặt câu.

(1)		50살 / 5월 7일	우리 아버지의 _____ 는 신이십니다. 아버지의 _____ 은 5월입니다.
(2)		학교 선생님 → 주부	어머니께서는 작년까지 학교 선생님 _____, 지금은 집에 계십니다. 주부 _____.
(3)		중국 음식	한국어 선생님은 중국 음식을 _____, 매일 중국 음식을 _____.

2 써 봅시다

Luyện viết

1 Dịch các câu sau sang tiếng Hàn.

- (1) Gia đình chúng tôi có tất cả 5 người. → \_\_\_\_\_.
- (2) Bố mẹ của tôi sống ở Việt Nam. → \_\_\_\_\_.
- (3) Bà nội của tôi thức dậy sớm vào buổi sáng. → \_\_\_\_\_.
- (4) Tôi muốn gặp gia đình tôi. → \_\_\_\_\_.

2 Viết về gia đình bạn giống như mẫu sau.

<Mẫu>  
 우리 언니는 스물네 살입니다. 대학교를 졸업했습니다. 언니는 관광 가이드입니다. 언니는 한국말을 잘합니다.

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

3 Hãy hoàn thành bài giới thiệu về gia đình.

(1) Xem những thông tin về gia đình và hoàn thành các câu sau



아버지	어머니	오빠	나
회사원	주부 요리 ♥	영어 선생님 운동 ♥	대학생 (한국어 전공) 통역사

(2) Sử dụng thông tin viết về gia đình ở trên để hoàn thành bài giới thiệu về gia đình.

우리 가족은 모두 \_\_\_\_\_.

아버지, \_\_\_\_\_, \_\_\_\_\_, 저입니다. 아버지께서는 \_\_\_\_\_.

그리고 어머니께서는 \_\_\_\_\_, 어머니께서는 요리를 아주 잘 하십니다. 오빠는 \_\_\_\_\_, 오빠는 운동을 좋아합니다.

저는 대학생입니다. 한국어를 전공합니다. 나중에 통역사가 되고 싶습니다.



발음

Phát âm

1 Nghe và lưu ý phần gạch chân. CC2 TRACK 17

- (1) 몇 명
- (2) 몇 마리
- (3) 다섯 나라

Quy tắc phát âm

Những phụ âm cuối thuộc nhóm phát âm thành [ㄷ] bao gồm ㄷ, ㅌ, ㅈ, ㅊ, ㅌ, ㅈ nếu đứng trước ㄴ và ㅁ thì âm [ㄷ] sẽ được biến âm thành [ㄴ].

몇 나라 [면나라]      몇 명 [면명]  
 다섯 나라 [다섯나라]      여섯 마리 [여섯마리]

2 Hãy nghe và đọc theo. CC2 TRACK 18

- (1) 가족이 모두 몇 명이에요?
- (2) 고양이가 몇 마리 있어요?
- (3) 수빈 씨는 몇 나라를 여행했어요?

3 Hãy đọc to đoạn văn / từ sau đây. CC2 TRACK 18

- A 교실에 사람이 몇 명 있어요?
- B 지금 다섯 명 있어요.
- A 그 중에서 남자는 몇 명이에요?
- B 두 명이에요.
- A 강아지는 몇 마리 있어요?
- B 여섯 마리 있어요.

## 한국의 가족 호칭

*Xưng hô trong gia đình người Hàn Quốc*

1. Hãy suy nghĩ xem đến thời điểm hiện tại bạn biết bao nhiêu từ dùng để xưng hô trong gia đình bằng tiếng Hàn.
2. Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi phía dưới.



Thông thường sau khi kết hôn, người vợ Hàn Quốc sẽ sống ở nhà chồng. Theo đó, cách xưng hô cơ bản trong gia đình lấy người nam (người bố) làm trung tâm, ‘할아버지 ông nội, 할머니 bà nội, 삼촌 chú, 숙모 thím’ đều là cách gọi lấy người cha làm trung tâm để chỉ đó là ‘cha của cha; mẹ của cha; anh/em trai của cha; vợ của anh/em trai của cha’. Với cách xưng hô theo bên mẹ thì sẽ thêm từ ‘외-ngoại’ vào để có cách gọi là ‘외할아버지 ông ngoại, 외할머니 bà ngoại, 외삼촌 cậu, 외숙모 mợ’.

Ngoài ra trong cách xưng hô của quan hệ anh em cũng có sự phân biệt dành cho nam và nữ. Ví dụ như đối với anh trai, thì em trai gọi là 형, trong khi em gái gọi là 오빠. Tương tự như thế, đối với chị gái, thì em trai gọi là 누나 trong khi em gái gọi là 언니.

Tuy nhiên, trong quan hệ gia đình, khi người lớn tuổi nói với người nhỏ hơn thì họ không gọi theo các qui tắc xưng hô mà thường chỉ gọi tên. Một xu hướng trong xã hội Hàn Quốc gần đây là mang các từ xưng hô trong gia đình như ‘언니, 오빠, 형’ dùng trong xưng hô xã hội. Từ xưng hô trong gia đình của người Hàn Quốc không khác nhiều so với từ xưng hô trong gia đình của người Việt Nam. Điều này có thể là do xã hội Hàn Quốc và Việt Nam đều chịu ảnh hưởng của văn hóa Nho giáo lâu đời nên đã hình thành nên nhiều điểm tương đồng như vậy.

(1) Hãy nói sơ lược về hai cách xưng hô trong gia đình được qui định ở Hàn Quốc.

(2) Hãy nói về cách xưng hô sau được dành cho người nào?

㉠ 삼촌

㉡ 누나

㉢ 외할머니

3. Hãy nói về sự giống và khác nhau trong cách xưng hô trong gia đình của Hàn Quốc và Việt Nam.

새 단어 Từ mới

**강아지**

chó con, cún con

**결혼식**

lễ cưới

**계시다**

có, ở ( kính ngữ )

**고모**

cò

**고모부**

đượng ( chồng của cò )

**고양이**

con mèo

**공항**

sân bay

**근무**

làm việc

**근처**

gần

**나중에**

sau này

**대가족**

đại gia đình

**댁**

nhà ( kính ngữ )

**돌아가시다**

quay lại, trở về, qua đời

**되다**

trở thành

**드시다**

đùng, ăn ( kính ngữ )

**딸**

con gái

**말씀**

lời nói

**말씀하시다**

nói ( kính ngữ )

**분**

vị, người ( kính ngữ )

**사촌**

anh chị em họ

**삼촌**

chú, cậu

**생신**

sinh nhật ( kính ngữ )

**성함**

tên, danh tánh ( kính ngữ )

**술**

rượu

**아내**

vợ

**아들**

con trai

**연세**

tuổi ( kính ngữ )

**열심히**

một cách chăm chỉ

**올해**

năm nay

**외동딸**

con gái duy nhất

**외아들**

con trai duy nhất

**유치원생**

trẻ mẫu giáo

**잡수시다**

ăn, dùng ( kính ngữ )

**전공하다**

học chuyên ngành

**주무시다**

ngủ ( kính ngữ )

**진지**

cơm ( kính ngữ )

**초등학생**

học sinh tiểu học

**큰아버지**

bác trai

**큰어머니**

bác gái

BÀI

11

날씨

THỜI TIẾT



MỤC TIÊU BÀI HỌC

- **Kỹ năng** Các biểu hiện thời tiết, nói về kế hoạch của mình
- **Từ vựng** Mùa, thời tiết, từ vựng liên quan đến thời tiết, nhiệt độ không khí
- **Ngữ pháp** -고, 부터 ~까지, -(으)르 거예요, bắt quy tắc của ㅂ
- **Văn hoá** Bốn mùa ở Hàn Quốc



# 기본 어휘

Từ vựng cơ bản

## ▶ 계절 Mùa



봄 mùa xuân



여름 mùa hè



가을 mùa thu



겨울 mùa đông

## ▶ 날씨 Thời tiết



따뜻하다 ấm áp



덥다 nóng



쌀쌀하다 se se lạnh



춥다 lạnh



비가 오다 / 내리다  
trời mưa



비가 그치다  
mưa tạnh



눈이 오다 / 내리다  
tuyết rơi



눈이 그치다  
tuyết ngừng rơi



맑다 trong



흐리다 âm u



바람이 불다 gió thổi



구름이 끼다 nhiều mây

## ▶ 날씨 관련 어휘 Từ vựng liên quan đến thời tiết

해(태양) mặt trời	비 mưa	눈 tuyết	구름 mây
-------------------	----------	------------	-----------

## ▶ 기온 Nhiệt độ không khí

기온 nhiệt độ không khí	영상 trên không (độ), độ dương	영하 dưới không (độ), độ âm	도 độ
--------------------------	---------------------------------	------------------------------	---------

# 기본 문법

## Ngữ pháp cơ bản

### ● -고

Gắn vào sau động từ hay tính từ để liên kết hai hay nhiều hành động, trạng thái, sự việc, nghĩa tương đương trong tiếng Việt là 'và, còn'.

비가 오고 바람이 불어요.

Trời mưa và gió thổi.

집이 크고 멋있어요.

Ngôi nhà to và đẹp.

란 씨는 베트남 사람이고 유진 씨는 한국 사람이에요.

Lan là người Việt Nam còn Yu Jin là người Hàn Quốc.

이 식당은 싸고 맛있어요.

Nhà hàng này rẻ và rất ngon.

<Tham khảo> Vì tổ liên kết này còn được sử dụng khi liên kết các hành động theo trình tự thời gian, nghĩa tương đương trong tiếng Việt là 'rồi'.

내가 손을 씻고 밥을 먹어요.

Tôi rửa tay rồi ăn cơm.

난 쇼핑을 하고 집에 갔어요.

Tôi đi mua sắm rồi về nhà.

어제 집에서 숙제하고 잤어요.

Hôm qua, tôi (đã) làm bài tập rồi ngủ ở nhà.

수업이 끝나고 도서관에 가요.

Tôi học xong rồi đi thư viện.

### ● 부터 ~까지 từ - đến

부터 là tiểu từ có nghĩa tương đương trong tiếng Việt là "từ", biểu hiện thời điểm bắt đầu của một sự việc nào đó. 까지 là tiểu từ có nghĩa tương đương trong tiếng Việt là "đến, tới", biểu hiện thời điểm kết thúc của một sự việc nào đó. Hai tiểu từ này có thể được sử dụng riêng và cũng có thể được sử dụng cùng trong một câu.

세시부터 다섯시까지 운동을 합니다.

Tôi tập thể thao từ 3 giờ đến 5 giờ.

12월 20일부터 겨울방학입니다.

Từ ngày 20 tháng 12 là kỳ nghỉ đông.

어제는 밤 열두시까지 공부했습니다.

Hôm qua tôi đã học đến 12 giờ đêm.

한국은 6월부터 8월까지 덥습니다.

Hàn Quốc nóng từ tháng 6 đến tháng 8.

아침부터 지금까지 식사를 못 했습니다.

Từ sáng tới giờ tôi không thể ăn được.

● **-(으)ㄹ 거예요** sẽ ~

Biểu hiện ý chí, kế hoạch trong tương lai của chủ thể. -ㄹ 거예요 được kết hợp với động từ kết thúc bằng nguyên âm và -을 거예요 được kết hợp với động từ kết thúc bằng phụ âm. Những động từ có phụ âm cuối là ㄹ thì được kết hợp với -ㄹ 거예요. Dạng đuôi -(으)ㄹ 겁니다 được sử dụng trong các trường hợp trang trọng với cùng ý nghĩa.

오늘 저녁에는 비빔밥을 먹을 거예요.	Tôi nay tối sẽ ăn cơm trộn.
다음 주에 한국에 갈 거예요.	Tuần sau tôi sẽ đi Hàn Quốc.
주말에 친구를 만날 거예요.	Cuối tuần tôi sẽ gặp bạn.

<Tham khảo> Đuôi này cũng được kết hợp với động từ và tính từ để biểu hiện nghĩa phỏng đoán.

유진 씨는 오늘 아마 안 올 거예요.	Có thể hôm nay Yu Jin sẽ không đến.
아마 극장에 사람이 많을 거예요.	Chắc là sẽ có nhiều người ở nhà hát.

● **Bất quy tắc của ㅂ**

Những động từ, tính từ có thân từ kết thúc bằng phụ âm ㅂ như: 고맙다 (cảm ơn), 맵다 (cay), 춥다 (lạnh) khi kết hợp với những đuôi bắt đầu bằng nguyên âm thì ㅂ sẽ chuyển thành -우-.

**고맙다: 고마 + 우 + 어요 → 고마워요**

정말 고마워요.	Xin chân thành cảm ơn.
김치는 매워요.	Kim chi thì cay.
어제는 아주 추웠어요.	Hôm qua trời rất lạnh.

Riêng động từ 돕다 (giúp đỡ) khi kết hợp với đuôi bắt đầu bằng nguyên âm -아/어- thì ㅂ được đổi thành -오-.

**돕다: 도 + 오 + 아요 → 도와요**  
**도 + 우 + (으)ㄹ 거예요 → 도울 거예요**

도와주세요.	Xin hãy giúp tôi.
이 사람이 김 선생님을 도울 거예요.	Người này sẽ giúp đỡ thầy/cô giáo Kim.

<Tham khảo> Các động, tính từ 입다 (mặc), 좁다 (hẹp) không áp dụng theo dạng bất quy tắc trên.

코트를 입어요.	Tôi mặc áo khoác.
교실이 좁아요.	Phòng học chật chội.

# 말하기

Nói

## 1 알아봅시다

Làm quen

1 Thời tiết thế nào? Hãy xem tranh và nói theo mẫu.

<Mẫu>



더워요,



(1) \_\_\_\_\_



(2) \_\_\_\_\_



(3) \_\_\_\_\_

2 Nhiệt độ không khí là bao nhiêu? Hãy nhìn nhiệt kế và nói theo mẫu.

<Mẫu>



35°C

35도예요,



18°C

(1) \_\_\_\_\_



-4°C

(2) \_\_\_\_\_



-20°C

(3) \_\_\_\_\_

3 Quần áo và các đồ dùng được thay đổi tùy theo thời tiết. Hãy nói tên quần áo và các đồ vật sau.

반팔 옷   긴팔 옷   반바지   코트   장갑   목도리   부츠   우산

(1)

(2)

(3)



(4)

(5)

(6)

(7)



2 이야기해 봅시다

Tập nói chuyện

1 Dựa vào tài liệu cho sẵn và luyện tập hội thoại.

(1) Nhìn bản đồ và nói về thời tiết của từng thành phố.



<Mẫu> 하노이 / 25°C

A 하노이는 날씨가 어때요?

B 따뜻해요, 25도쯤 돼요.

(2) Dưới đây là bảng kế hoạch làm việc trong tuần. Dựa vào bảng và luyện hội thoại.

	(오늘) 월	화	수	목	금	토	일
오전		책	아르	친구	여행 준비	여행	
오후		쇼핑	바이트				

<Mẫu> 내일 오전

A 내일 오전에 뭐 할 거예요?

B 책을 읽을 거예요.

① 내일 오후

② 수요일

③ 목요일

④ 금요일

⑤ 주말

2. Bạn có kế hoạch năm tới sẽ sang Hàn Quốc. Bạn nói về kế hoạch của mình với một người bạn và hỏi về thời tiết ở Hàn Quốc cũng như những thứ cần chuẩn bị.

<Mẫu>

8월	A 저는 8월에 한국에 갈 거예요.
여행을 하다	B 그래요? 한국에서 뭐 할 거예요?
아주 덥다	A 여행을 할 거예요.
반팔 옷	그런데 한국은 8월에 날씨가 어때요?
	B 8월은 아주 더워요.
	A 그럼 어떤 옷이 필요해요?
	B 반팔 옷을 준비하세요.

(1)

1월
한국어를 배우다
아주 춥다
코트, 목도리

(2)

11월
일을 하다
쌀쌀하다
긴팔 옷

3 더 알아봅시다

Nâng cao

Một người bạn Hàn Quốc nói là sẽ sang Hà Nội. Tùy theo thời điểm người bạn đó sang, hãy thông báo về thời tiết ở Hà Nội và hỏi kế hoạch của người bạn đó.

<Mẫu>

2월
춥다
10℃
한국어를 가르치다 베트남어를 배우다

- A 하노이에 언제 올 거예요?
- B 2월에 갈 거예요.  
그때 하노이 날씨가 어때요?
- A 2월은 아주 추워요. 10도쯤 돼요.  
그런데 하노이에서 뭐 할 거예요?
- B 한국어를 가르칠 거예요.  
그리고 베트남어를 배울 거예요.

(1)

7월
덥다
32℃
여행을 하다 사진도 많이 찍다

(2)


9월
쌀쌀하다
18℃
쌀국수를 먹다 베트남 요리를 공부하다

듣기

Nghe

1 알아봅시다

Làm quen

1 Nghe và liên kết các hiện tượng thời tiết với những ngày phù hợp.  TRACK 00

(1) 월요일

•

• ㉠



(2) 화요일

•

• ㉡



(3) 수요일

•

• ㉢




(4) 목요일

•

• ㉣



2 Sau đây là đoạn băng nói về thời tiết của các thành phố. Nghe và đánh dấu ✓ vào những hiện tượng thời tiết phù hợp.  TRACK 01

(1) 중국, 베이징

맑다

흐리다

따뜻하다

비가 오다

(2) 한국, 서울

맑다

흐리다

따뜻하다

비가 오다

(3) 일본, 도쿄

춥다

흐리다

쌀쌀하다

눈이 내리다

(4) 베트남, 하노이

춥다

흐리다


쌀쌀하다

바람이 불다



2 들어 봅시다

Luyện nghe

1 Nghe hội thoại giữa hai người và chọn câu trả lời phù hợp.  TRACK 22

(1) 오늘 날씨가 어떻습니까?

㉠



㉡



㉢




(2) 유진 씨는 오늘 오후에 무엇을 할 겁니까?

㉠ 숙제를 할 겁니다.

㉡ 집에서 쉬 겁니다.

㉢ 공원에 갈 겁니다.

2 Nghe hội thoại giữa hai người và chọn câu trả lời phù hợp.  TRACK 23

(1) 한국은 요즘 날씨가 어떻습니까?

㉠ 춥습니다.

㉡ 쌀쌀합니다.

㉢ 따뜻합니다.

(2) 유진 씨는 언제 베트남에 올 겁니까?


㉠ 11월

㉡ 12월

㉢ 1월

3 더 알아봅시다

Nâng cao


1 Nghe và điền vào chỗ trống.  TRACK 24

(1)

동 유진 씨, 한국은 요즘 \_\_\_\_\_ ?  
 유진 조금 \_\_\_\_\_, 베트남은 어때요?  
 동 요즘은 \_\_\_\_\_ 바람이 많이 불어요.  
 유진 씨는 베트남에 언제 \_\_\_\_\_ ?  
 유진 저는 1월에 \_\_\_\_\_.  
 동 그래요? 그때는 아주 \_\_\_\_\_. 옷 많이 입고 오세요.

(2)

유진 베트남은 \_\_\_\_\_ ?  
 동 \_\_\_\_\_ 좋아요. 한국은 어때요?  
 유진 한국은 \_\_\_\_\_ 비가 많이 와요.  
 아! 베트남에 여행 가고 싶어요.  
 동 친구들과하고 같이 오세요. 요즘 \_\_\_\_\_.

2 Nghe hội thoại giữa hai người và chọn câu trả lời phù hợp.  TRACK 25

(1) 베트남은 요즘 날씨가 어떻습니까?

- Ⓐ 답습니다                      Ⓑ 따뜻합니다                      Ⓒ 춥습니다

(2) 다음 중 맞는 메모를 고르세요.

Ⓐ

시간: 토요일 아침 9시

장소: 대우호텔 앞

Ⓑ

시간: 토요일 아침 10시

장소: 대우호텔 1층

Ⓒ

시간: 일요일 아침 10시

장소: 대우호텔 1층

읽기

Đọc

1

알아봅시다

Làm quen

Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi.



단풍 여행

단풍 구경을 하고 싶습니까?  
주말에 가족과 함께 설악산으로 오세요!  
빨간색, 노란색 단풍이 아주 아름답습니다.

• 단풍은 10월 20일부터 11월 5일까지 가장 예쁩니다.



바다 여행

이번 여름은 아주 덥습니다.  
부산 여행은 어떻습니까? 해운대로 오세요.  
바다가 여러분을 기다립니다

• 해운대 해수욕장 이용 : 7/1- 8/31



스키 여행

용평 스키장으로 오세요.  
하얀 눈 위에서 친구들과 함께 추억을 만드세요.

• 스키장 이용 : 12월-3월

1 다음 여행은 언제, 어디가 좋습니까? 어울리는 계절과 장소를 연결하세요.

- |             |                    |         |
|-------------|--------------------|---------|
| (1) 단풍 여행 • | • ① 여름(6,7,8월) •   | • ④ 용평  |
| (2) 바다 여행 • | • ② 가을(9,10,11월) • | • ⑤ 해운대 |
| (3) 스키 여행 • | • ③ 겨울(12,1,2월) •  | • ⑥ 설악산 |

2 여러분은 어디에 가고 싶습니까? \_\_\_\_\_

2 읽어 봅시다

Luyện đọc

Những người dưới đây thích mùa nào? Hãy đọc những đoạn văn dưới đây và trả lời câu hỏi.



이남훈  
(47살)

저는 가을을 좋아합니다. 가을에는 산이 예쁩니다. 그래서 등산을 자주 합니다. 지난주 일요일에는 아내와 함께 설악산에 갔습니다. 단풍이 아주 아름다웠습니다. 하늘이 맑고 깨끗했습니다. 바람도 조금 불었습니다. 기분이 아주 좋았습니다.



전미경  
(35살)

저는 봄을 좋아합니다. 여름은 너무 덥고 겨울은 너무 춥습니다. 하지만 봄은 따뜻하고 날씨가 좋습니다. 그래서 봄에 아이들과 공원에 자주 갑니다. 공원에서 김밥을 먹습니다. 그리고 사진도 많이 찍습니다.



최윤미  
(21살)

저는 겨울을 좋아합니다. 겨울에는 스키장에 자주 갑니다. 스키장에 사람이 아주 많습니다. 작년에는 가족과 함께 스키장에 갔습니다. 저는 스키를 타고 제 동생은 스노보드를 탔습니다. 이번 겨울에는 학교 친구들과 같이 스키장에 갈 겁니다.



정진우  
(13살)

저는 여름을 좋아합니다. 여름은 아주 덥습니다. 하지만 방학에는 학교에 가지 않습니다. 이번 여름방학에는 가족하고 바다에 갈 겁니다. 바다에서 수영을 많이 할 겁니다.

1. Đọc các câu sau, nếu đúng với nội dung trên thì chọn ○, nếu sai thì chọn ×.

- (1) 이남훈 씨는 등산을 좋아합니다. ( )
- (2) 전미경 씨는 봄에 공원에 자주 갑니다. ( )
- (3) 최윤미 씨는 작년에 스키장에 갔습니다. ( )
- (4) 정진우 씨는 겨울방학에 바다에 갈 겁니다. ( )

2. Điền vào bảng sau các nội dung đã đọc.

	누가 좋아합니까?	날씨가 어떻습니까?	무엇을 합니까?
봄			
여름			
가을			
겨울			

3 더 알아봅시다

Nâng cao

Dưới đây là câu chuyện về chuyến du lịch của Yu Jin. Hãy đọc và trả lời câu hỏi.



여름방학에 한국 친구 두 명, 베트남 친구 두 명과 같이 바베 호수로 여행을 다녀왔습니다. 호수는 크고 아름다웠습니다. 우리는 호수 근처에 앉았습니다. 조용하고 날씨도 따뜻했습니다. 하늘도 맑고 예뻐했습니다.

우리는 호수에서 사진을 많이 찍었습니다. 낚시도 했습니다. 그리고 그 물고기로 요리도 했습니다. 아주 맛있었습니다. 밤에는 호수 근처 나산에서 잤습니다. 밖은 더웠습니다. 하지만 나산 안은 시원했습니다. 여행이 아주 즐거웠습니다.

- (1) 어디로 여행을 갔습니까? \_\_\_\_\_
- (2) 밤에 나산 밖은 날씨가 어땠습니까? \_\_\_\_\_
- (3) 호수는 어땠습니까? 모두 고르세요.
- Ⓐ 작았습니다.                      Ⓒ 컸습니다.                      Ⓓ 아름다웠습니다.  
 Ⓑ 조용했습니다.                      Ⓔ 시끄러웠습니다.
- (4) 여행지에서 하지 않은 것은 무엇입니까?
- Ⓐ 사진을 찍었습니다.                      Ⓑ 낚시를 했습니다.                      Ⓒ 수영을 했습니다.

쓰기

Viết

1 알아봅시다

Làm quen

1 Hãy viết tên các mùa bằng tiếng Hàn.



Mùa xuân

Mùa hè

Mùa thu

Mùa đông

\_\_\_\_\_ (1) \_\_\_\_\_ (2) \_\_\_\_\_ (3) \_\_\_\_\_

2 Những mùa sau bắt đầu và kết thúc khi nào? Sử dụng 부터 và 까지 và đặt câu theo mẫu.

- Mùa xuân : 3월 ~ 5월
- Mùa hè : 6월 ~ 8월
- Mùa thu : 9월 ~ 11월
- Mùa đông : 12월 ~ 2월

<Mẫu> 봄은 3월부터 5월까지입니다.

(1) \_\_\_\_\_  
 (2) \_\_\_\_\_  
 (3) \_\_\_\_\_

3 Xem tranh và đặt câu miêu tả thời tiết như theo mẫu.

<Mẫu>



바람이 불고 쌀쌀합니다.

(1)



\_\_\_\_\_

(2)



\_\_\_\_\_

(3)



\_\_\_\_\_

2 써 봅시다

Luyện viết

1 Hãy dịch các câu sau sang tiếng Hàn.

- (1) Mùa hè thì ngắn và mùa đông thì dài. → \_\_\_\_\_.
- (2) Gió thổi và trời mưa. → \_\_\_\_\_.
- (3) Mùa thu tôi sẽ sang Hàn Quốc. → \_\_\_\_\_.
- (4) Từ tháng 3 đến tháng 5 là mùa xuân. → \_\_\_\_\_.

2 Hãy chọn một mùa nào đó của Việt Nam và giới thiệu về thời tiết của mùa đó.

<Mẫu>

베트남의 여름은 7월부터 9월까지입니다. 여름에는 낮에 아주 덥습니다, 하지만 아침과 저녁에는 조금 쌀쌀합니다.

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

3 Hoàn thành đoạn văn giới thiệu về mùa hè của Hàn Quốc.

(1) Trước tiên, hãy đọc các thông tin được ghi trong bảng.

몇 월부터 몇 월까지입니까?	6-8월
날씨가 어떻습니까?	아주 덥다, 비가 자주 오다
몇 월이 제일 덥습니까? 기온이 몇 도쯤 됩니까?	8월, (영상) 30도
어떤 옷을 입습니까?	반팔 옷

(2) Dựa vào nội dung của bảng trên để hoàn thành đoạn văn sau.

한국의 여름은 \_\_\_\_\_입니다.  
 여름에는 \_\_\_\_\_ 비가 자주 옵니다.  
 \_\_\_\_\_ 제일 덥습니다.  
 8월에는 기온이 \_\_\_\_\_ 쯤 됩니다.  
 사람들이 보통 \_\_\_\_\_ 입습니다.

3 더 알아봅시다

Nâng cao

- 1 Viết đoạn văn giới thiệu về thời tiết mùa đông của Việt Nam. Trước tiên, hãy điền các thông tin vào bảng sau.

몇 월부터 몇 월까지입니까?	
날씨가 어떻습니까?	
몇 월이 제일 덥습니까?	
어떤 옷을 입습니까?	

- 2 Dựa vào thông tin ở bảng trên hãy viết email trả lời cho một người bạn Hàn Quốc.

화 씨, 저 유나예요,  
 저는 12월에 베트남에 갈 거예요,  
 겨울에 베트남의 날씨는 어때요? 옷은 뭘 준비해요? 잘 모르겠어요,  
 답장 부탁드립니다,  
-유나-

유나 씨, 오래간만이예요,  
 베트남의 겨울은  
 그럼 12월에 베트남에서 만나요,  
-화-



## 발음

## Phát âm

1 Nghe và lưu ý phần gạch chân. CD TRACK 26

- (1) 갈 거예요.
- (2) 뭐 할 거예요?
- (3) 할 수 있어요.

## Quy tắc phát âm

Các phụ âm ㄱ, ㄷ, ㅂ, ㅅ, ㅈ sẽ được phát âm thành ㄱ, ㄷ, ㅂ, ㅅ, ㅈ khi chúng được liên kết vào phía sau -(으)ㄴ.

갈 거예요 [갈 ㄱ 거예요]      할 거예요? [할 ㄱ 거예요]  
 할 수 있어요 [할 수 이 씨요]

2 Hãy nghe và đọc theo. CD TRACK 27

- (1) 집에 갈 거예요.
- (2) 여행을 할 거예요.
- (3) 저녁을 먹을 거예요.

3 Hãy đọc to đoạn văn / từ sau đây. CD TRACK 28

요즘 날씨가 참 좋아요.  
 그래서 오늘 오후에는 친구하고 공원에 갈 거예요.  
 공원에서 산책을 할 거예요.  
 그리고 저녁도 함께 먹을 거예요.  
 우리는 이야기를 많이 할 거예요.

## 한국의 사계절

Bốn mùa ở Hàn Quốc

- 1 Thời tiết của Hàn Quốc thế nào? Hãy nói những điều mà bạn biết về đặc trưng thời tiết của Hàn Quốc theo từng mùa.
- 2 Đọc đoạn văn sau và tìm hiểu về mùa và thời tiết của Hàn Quốc.



Sự thay đổi các mùa ở Hàn Quốc tương đối rõ rệt. Mùa xuân được bắt đầu từ tháng 3, hoa nở rộ vào tháng 4 và đến tháng 5 thời tiết rất đẹp với nhiệt độ từ 16 đến 19°C. Trong khoảng ba tuần giữa cuối tháng 6 và tháng 7 trời rất hay mưa. Người ta gọi thời gian này là "mùa mưa". Mùa mưa kết thúc là lúc mùa hạ bắt đầu. Tháng nóng nhất là tháng 8 với nhiệt độ khoảng 23 đến 27°C và độ ẩm cao làm cho ta cảm thấy oi bức. Người dân Hàn Quốc thường đi nghỉ ở những nơi như bể bơi, biển hoặc các vùng thung lũng vào khoảng thời gian từ cuối tháng 7 đến đầu tháng 8 để tránh nóng.

Từ tháng 9, thời tiết dần dần trở nên mát mẻ hơn và đến tám tháng 10 là thời tiết của mùa thu không nóng cũng không lạnh. Có thể nói đây là thời gian tốt nhất để đến thăm Hàn Quốc. Từ tháng 11 thời tiết trở nên lạnh hơn và bắt đầu từ tháng 12 là mùa đông lạnh lẽo. Tháng 1 là tháng lạnh nhất với nhiệt độ xuống thấp đến khoảng -6 độ đến -7 độ C. Những lúc như thế thì áo khoác dày, khăn quàng cổ và khăn tay là những vật dụng rất cần thiết.

- (1) Thời tiết vào "mùa mưa" như thế nào?
- (2) Hãy nói lý do tại sao người Hàn Quốc thường hay đi nghỉ vào cuối tháng 7 và đầu tháng 8.

**TIP!** Chú thích

Nhiệt độ trung bình trong năm ở Hàn Quốc.

	1월	2월	3월	4월	5월	6월	7월	8월	9월	10월	11월	12월
Nhiệt độ trung bình(°C)	-3	-1	5	12	17	22	25	26	20	14	7	0

- 3 Hãy nói về những điểm giống và khác nhau giữa thời tiết của Việt Nam và Hàn Quốc.

새 단어 Từ mới

가장

nhất

곱다

đẹp, xinh xắn

긴팔 옷

áo dài tay

깨끗하다

sạch sẽ

노란색

màu vàng

단풍

lá phong, lá mùa thu

답장

thư hồi âm

도와주다

giúp đỡ cho

돕다

giúp đỡ

목도리

khăn quàng cổ

반바지

quần soóc

반팔 옷

áo cộc tay

부츠

giày boots, giày ủng

비슷하다

tương tự, giống

스노보드

ván trượt tuyết

스키

trượt tuyết

스키장

sân trượt tuyết, khu trượt tuyết

시끄럽다

ồn ào, âm ỉ

아름답다

đẹp

우산

ô/dù che mưa

입다

mặc

장갑

găng tay, bao tay

좁다

hẹp

추억

kỷ niệm, kỷ ức

필요하다

cần thiết

하늘

trời, bầu trời

하얀 눈

tuyết trắng

호수

hồ

BÀI

12

## 전화 (1)

ĐIỆN THOẠI (1)



## MỤC TIÊU BÀI HỌC

- **Kỹ năng** Gọi điện thoại, nói mục đích
- **Từ vựng** Từ liên quan đến điện thoại, từ vựng liên quan đến điện thoại, gọi điện thoại
- **Ngữ pháp** 예게 · 한테 · 께, -지만, -(으)려고 하다
- **Văn hoá** Số điện thoại thú vị

# 기본 어휘

Từ vựng cơ bản

## ▶ 전화 관련 어휘 Từ liên quan đến điện thoại

집 nhà ở	+	전화 Điện thoại	집 전화 điện thoại nhà riêng
공중 công cộng			공중전화 điện thoại công cộng
휴대 điện thoại cầm tay			휴대전화 điện thoại di động

**TIPS** Lưu ý từ vựng

휴대전화 là dạng biểu hiện chính thống nhưng nhiều trường hợp trong văn nói thường kết hợp với "phone" của tiếng Anh nên gọi là 휴대폰 hoặc là 핸드(hand)폰.

전화번호 số điện thoại	연락처 nơi liên lạc, số liên lạc
전화 요금 phí điện thoại	전화 카드 thẻ điện thoại
국내 전화 điện thoại quốc nội	국제전화 điện thoại quốc tế
수신자 부담 điện thoại người nhận trả tiền	인터넷 전화 điện thoại internet

**82 - 2 - 736-2031**

①      ②      ③

① 국가 번호 mã số quốc gia

② 지역 번호 mã số khu vực

③ 전화번호 số điện thoại

▶ **전화 관련 표현** Biểu hiện liên quan đến điện thoại

전화를 걸다/하다 gọi điện thoại	전화가 오다 cuộc gọi đến
전화를 받다 nhận điện thoại	전화를 바꾸다 chuyển điện thoại (cho ai đó)
전화를 끊다 kết thúc cuộc gọi	통화 중이다 điện thoại bận, đang bận máy
문자메시지를 보낸다 gửi tin nhắn	문자메시지를 받다 nhận tin nhắn
답장을 보낸다 gửi tin trả lời	답장을 받다 nhận tin trả lời

▶ **전화 통화** Gọi điện thoại

여보세요?	A lô?	그런데요?	Rồi sao ạ?
거기 ( )지요?	Có phải đó là ( ) không?	실례지만 누구세요?	Xin lỗi, ai đấy ạ?
( ) 계세요?	Có ( ) ở đấy không?	지금 없는데요.	Bây giờ không có ở đây.
바꿔 주시겠어요?	Có thể chuyển máy cho ( ) không ạ?	잠깐 외출하셨는데요.	Đi ra ngoài một lúc rồi.
메모 좀 전해 주세요, 말씀 좀 전해 주세요.	Xin hãy chuyển hộ lời nhắn. Xin hãy chuyển lời giúp.	메모 전해 드리겠습니다. 말씀 전해 드리겠습니다.	Tôi sẽ chuyển lời nhắn. Tôi sẽ chuyển lời.
다시 전화하겠습니다.	Sẽ gọi lại sau.	누구라고 전해 드릴까요?	Tôi sẽ nhận lại là ai gọi đến ạ?

## 기본 문법

### Ngữ pháp cơ bản

#### ● 에게 · 한테 · 께

Đây là các tiểu từ được sử dụng cùng với động từ **주다** để chỉ ra đối tượng nhận ảnh hưởng của hành vi. **한테** chủ yếu được dùng khi nói, còn **에게** được dùng cả khi nói và viết. **께** dùng với người bề trên.

란 씨가 안 씨에게 선물을 주었습니다.

Lan đã tặng quà cho An.

제가 안 씨한테 전화했어요.

Tôi đã gọi điện cho An.

선생님께 전화를 드리세요.

Hãy gọi điện cho thầy giáo.

#### ● -지만

Vì tổ liên kết sử dụng khi nội dung câu sau trái ngược với nội dung câu trước, có nghĩa tương đương với tiếng Việt là 'nhưng'.

한국어는 어렵지만 재미있어요.

Tiếng Hàn khó nhưng thú vị.

교실 밖은 춥지만 교실 안은 따뜻합니다.

Bên ngoài lớp học lạnh nhưng bên trong lớp học ấm áp.

한국 여행은 힘들었지만 즐거웠어요.

Chuyến du lịch Hàn Quốc mệt nhưng vui.

#### ● -(으)려고 하다

Gắn vào động từ để biểu hiện ý đồ của hành vi. **-려고 하다** gắn vào gốc động từ kết thúc bởi nguyên âm hoặc phụ âm ㄹ, **-으려고 하다** gắn đuôi động từ kết thúc bởi phụ âm, có nghĩa tương đương với tiếng Việt là "định (làm)", "muốn (làm)".

저는 이번 겨울방학에 수영을 배우려고 합니다.

Tôi định học bơi vào kỳ nghỉ đông này.

10년 후에 고향에서 살려고 합니다.

Tôi định sau 10 năm nữa sẽ sống ở quê.

주말에 가족과 함께 한국 음식을 먹으려고 합니다.

Cuối tuần tôi định ăn món ăn Hàn Quốc cùng gia đình.

# 말하기

Nói

## 1 알아봅시다

Làm quen

1 Mai đang làm gì? Hãy thử nói chuyện giống như mẫu.

(1)

<Mẫu>



지원 씨 / 전화하다

지원 씨에게 전화해요.

①



수진 씨 /  
선물을 주다

②



동생 /  
문자메시지를 보내다

(2)

<Mẫu>



선생님 / 전화를 드리다

선생님께 전화를 드려요.

①



할머니 /  
편지를 드리다

②



사장님 /  
말씀을 드리다

2 Khi gọi điện thì bạn nói như thế nào? Hãy liên kết những đoạn hội thoại phù hợp với nhau.

(1) 거기 한국대학교 맞습니까? •

• ㉓ 네, 그런데요.

(2) 이지훈 씨 좀 부탁드립니다. •

• ㉑ 세 시쯤 들어오실 거예요.

(3) 언제 들어오세요? •

• ㉒ 지금 안 계세요.

(4) 연락처를 남기시겠어요? •

• ㉔ 네, 010-9954-9746입니다.



2 이야기해 봅시다

Tập nói chuyện

1 Sử dụng những biểu hiện cho dưới đây và luyện tập đối thoại.

(1)

<Mẫu>

한국어과 사무실

A 거기 한국어과 사무실 맞습니까?

<khi gọi đúng số>

B 네, 그런데요.

~~영어과 사무실~~

A 거기 영어과 사무실 맞습니까?

<khi gọi nhầm số>

B 아닙니다. 전화 잘못 거셨습니다.

① 유진 씨 집

② 서울무역

③ 우리여행사

~~현우 씨 집~~

~~부산무역~~

~~한국여행사~~

(2)

<Mẫu>

이지훈

A 이지훈 씨 좀 부탁드립니다.

B 네, 잠깐만 기다리세요.

이지훈 씨, 전화 받으세요.

① 조민재

② 최유진

③ 이유나

TIPS Lưu ý khi hội thoại

○○씨 좀 바꿔 주세요, ○○씨 좀 부탁드립니다 được sử dụng với ý nghĩa giống nhau. Trong đó 부탁드립니다 là dạng biểu hiện lịch sự, 부탁 드립니다 là dạng biểu hiện trân trọng hơn so với 부탁드립니다.

(3)

<Mẫu>

최정우 / 3시

A 최정우 씨 계세요?

B 지금 안 계세요.

A 언제 들어오세요?

B 아마 세 시쯤 들어오실 거예요.

① 란 / 5시 반

② 김 선생님 / 7시 반

③ 사장님 / 9시

2. Bạn nhận điện thoại gọi đến từ hai người Hàn Quốc. Lần thứ nhất là cuộc gọi nhầm, lần thứ hai là cuộc gọi đúng. Hãy nói chuyện qua điện thoại.

<Mẫu>

아시아투어여행사	한국여행사	사장님
----------	-------	-----



- A 여보세요.
- B 거기 아시아투어여행사 맞습니까?
- A 아닙니다. 전화 잘못 거셨습니다.



- A 여보세요.
- B 거기 한국여행사 맞습니까?
- A 네. 그런데요.
- B 사장님 좀 부탁 드립니다.
- A 잠깐만 기다리세요.
- 사장님. 전화 왔습니다. 전화 받으세요.

(1) \_\_\_\_\_  
 부산무역  
 \_\_\_\_\_  
 서울무역  
 \_\_\_\_\_  
 최정우 씨  
 \_\_\_\_\_

(2) \_\_\_\_\_  
 제일컴퓨터  
 \_\_\_\_\_  
 한국컴퓨터  
 \_\_\_\_\_  
 최유진 씨  
 \_\_\_\_\_

3 더 알아봅시다

Nâng cao

Bạn đang ở trong văn phòng khoa tiếng Hàn một mình thì có điện thoại gọi đến tìm thầy giáo. Hãy cho người đó biết khi nào thầy giáo trở về và hỏi lại địa chỉ liên lạc của họ.



<Mẫu>

이유나  
 란 선생님 / 2시  
 연락처 : 010-9954-9746

- A 베트남대학교 한국어과 사무실입니다.
- B 안녕하세요. 저는 한국대학교 이유나입니다. 란 선생님 계세요?
- A 죄송하지만 지금 안 계세요.
- B 그래요? 언제 들어오세요?
- A 아마 두 시쯤 들어오실 거예요. 연락처를 남기시겠어요?
- B 제 전화번호는 010-9954-9746입니다.
- A 알겠습니다. 선생님께 말씀 드리겠습니다.
- B 감사합니다. 안녕히 계세요.

(1) 최유진  
 도안 선생님 / 5시 반  
 연락처 : 010-7313-5569

(2) 박준영  
 화 선생님 / 7시  
 연락처 : 010-9712-8012



2 들어 봅시다

Luyện nghe

1 **Hãy nghe hội thoại, nếu đúng thì đánh dấu ○, nếu sai đánh dấu X.** CD TRACK 32

- (1) 한국어과 사무실에서 전화를 받았습니다. ( )
- (2) 민재 씨가 전화를 걸었습니다. ( )
- (3) 사장님이 지금 사무실에 안 계십니다. ( )

2 **Nghe đoạn hội thoại và trả lời câu hỏi.** CD TRACK 33

- (1) 다음 중 맞는 것은 어느 것입니까?  
 Ⓐ 여자는 짐을 찾았습니다.  
 Ⓑ 여자는 오래 기다렸습니다.  
 Ⓒ 여자가 남자에게 전화를 걸었습니다.

(2) 대화를 듣고 메모하세요.


약속 장소: \_\_\_\_\_  
 약속 시간: \_\_\_\_\_

3 **Nghe hội thoại và trả lời câu hỏi.** CD TRACK 34

- (1) 여자는 내일 어디에 가려고 합니까?  
 Ⓐ 대사관                      Ⓑ 박물관                      Ⓒ 영화관
- (2) 두 사람은 언제 영화를 볼 겁니까?  
 Ⓐ 내일 저녁                      Ⓑ 토요일 오후                      Ⓒ 월요일 저녁

3 더 알아봅시다

Nâng cao


1 Nghe và điền vào chỗ trống.  TRACK 30

(1)

모영 여보세요?  
 준영 흐영 씨, 나 준영이에요.  
 모영 준영 씨, 무슨 일이에요?  
 준영 흐영 씨, 내일 뭐 할 거예요? 같이 \_\_\_\_\_?  
 모영 미안해요, 한국에서 아버지 친구들이 오셨어요.  
 그래서 내일은 그분들과 \_\_\_\_\_.  
 준영 그래요? 그럼 다음 주 \_\_\_\_\_?  
 모영 월요일은 괜찮아요, 월요일 오후에 다시 \_\_\_\_\_.

(2)

남 여보세요?  
 수빈 안녕하세요, 남 씨, 저 수빈이에요.  
 남 아, 수빈 씨, 잘 지냈어요? \_\_\_\_\_?  
 수빈 다음 주 화요일에 \_\_\_\_\_.  
 남 씨, \_\_\_\_\_? 같이 가고 싶어요.  
 남 미안해요, 화요일은 시간이 없어요.  
 수빈 그럼 \_\_\_\_\_?  
 남 수요일은 괜찮아요, 수요일에 \_\_\_\_\_.

2 Nghe hội thoại và trả lời câu hỏi.  TRACK 30

(1) 다음 중 맞는 것은 어느 것입니까?

- ㉞ 베트남 음식을 먹으려고 합니다.
- ㉟ 두 사람은 내일 만나려고 합니다.
- ㊱ 한강식당은 서울 병원 옆에 있습니다.

(2) 한강식당의 전화번호는 몇 번입니까? \_\_\_\_\_

읽기

Đọc

1

알아봅시다

Làm quen

1 Việc sử dụng điện thoại của các bạn như thế nào? Hãy đánh dấu vào phương án thích hợp.

(1) 저는 휴대전화가 없습니다. 그래서 공중 전화를 사용합니다. 공중전화 앞에는 언제나 사람이 많습니다.

(2) 저는 외국에서 일합니다. 오늘 국제전화 카드를 샀습니다. 저녁에 가족에게 전화를 하려고 합니다.

(3) 친구에게 문자메시지가 왔습니다. 저도 빨리 답장을 보냈습니다. 문자메시지는 참 편리합니다.



2 Dưới đây là tin nhắn văn bản. Đọc và xác định đúng sai, nếu là phương án đúng đánh dấu ○, nếu là phương án sai đánh dấu ×.



- ① 누구에게 문자메시지를 보냈습니까? \_\_\_\_\_
- ② 두 사람은 몇 시에 만납니까? \_\_\_\_\_
- ③ 두 사람은 어디에서 만납니까? \_\_\_\_\_



- ① 누구에게 문자메시지를 보냈습니까? \_\_\_\_\_
- ② 왜 문자를 보냈습니까? \_\_\_\_\_
- ③ 누가 답장을 기다립니까? \_\_\_\_\_

2 읽어 봅시다

Luyện đọc

Dưới đây là đoạn văn về việc sử dụng điện thoại của 3 người. Hãy đọc và trả lời câu hỏi.



남

지난달에 한국에 왔습니다. 일주일에 한 번 가족에게 전화를 합니다. 아직 휴대전화는 없습니다. 주로 회사 근처 공중전화를 이용합니다. 공중전화는 요금이 비싸지 않습니다. 그런데 요즘 시내에는 공중전화도 많지 않습니다. 그래서 좀 불편합니다.



한지원

저는 한국어학과 사무실에서 일합니다. 사무실 전화기는 제 책상 위에 있습니다. 참 편하고 좋습니다. 저는 학생들에게 전화하고 교수님께도 전화를 드립니다. 오늘은 하노이대학교 교수님께 전화를 드리려고 합니다. 하지만 사무실 전화는 국제전화 안 됩니다.



이지훈

제 손에는 항상 휴대전화가 있습니다. 여자 친구에게 하루에 세 번쯤 전화하고, 열 번쯤 문자메시지를 보냅니다. 우리는 문자메시지로 약속 장소와 시간을 정합니다. 휴대전화 요금은 좀 비싸지만, 문자메시지는 정말 편리합니다.

1 Phương án nào đúng với nội dung trên đánh dấu ○, phương án nào sai đánh dấu ×.

- (1) 남 씨는 주로 회사 전화를 이용합니다. ( )
- (2) 한지원 씨는 사무실에서 국제전화를 합니다. ( )
- (3) 이지훈 씨는 문자메시지를 좋아합니다. ( )

2 Hãy điền nội dung hội thoại của 3 người một cách đơn giản vào bảng hội thoại dưới đây của 3 người.

	<Màu> 남	한지원	이지훈
주로 누구에게 전화합니까?	가족		
어떤 전화를 사용합니까?	공중전화		
무엇이 좋습니까?	요금이 비싸지 않습니다.		
무엇이 불편합니까?			



3 더 알아봅시다

Nâng cao

Đoạn văn dưới đây viết về 1 ngày của Ji Hoon. Hãy đọc và trả lời câu hỏi.

아침 7시, '따르릉 따르릉' 소리를 듣고 눈을 뜹니다. 휴대전화 알람 소리입니다. 아침을 먹고 학교로 출발합니다. 버스에서 수빈 씨에게 문자메시지를 보냅니다.

"이번 주 토요일에 같이 영화 볼래요?"

1분 후에 수빈 씨에게서 답장이 옵니다.

"좋아요, 저도 영화 보고 싶었어요."

낮 12시, 점심 시간입니다. 점심을 먹고 컴퓨터실로 갑니다. 컴퓨터실에서 친구에게 이메일을 보냅니다. 그리고 숙제도 합니다. 저녁 6시, 집으로 돌아옵니다. 휴대전화로 잠깐 게임을 합니다. 밤 12시, 오늘 휴대전화로 전화는 하지 않았지만, 하루 종일 참여려 가지를 했습니다. 내일 아침에도 휴대전화가 저를 깨울 겁니다. ㉠이 친구, 참 고맙습니다.

1 Nghĩa của phán gạch chân ㉠ là gì?

㉡ 컴퓨터

㉢ 휴대폰

㉣ 수빈 씨

2 Hôm nay bạn Ji Hoon đã làm gì với điện thoại di động? Hãy chọn tất cả những nội dung đúng.

㉡ 알람 소리를 듣고 일어났습니다.

㉢ 친구에게 전화를 걸었습니다.

㉣ 문자메시지를 보냈습니다.

㉤ 게임을 했습니다.

㉥ 사진을 찍었습니다.

㉦ 숙제를 했습니다.

3 Các bạn thường làm gì với điện thoại di động? Hay các bạn muốn làm gì với điện thoại di động? Hãy thử cùng trò chuyện.

쓰기

Viết

1 알아봅시다

Làm quen

1 Hãy mô tả những thiết bị sau bằng tiếng Hàn theo ví dụ mẫu.

<Mẫu>		예쁘다/ 너무 무겁다	이 휴대전화는 예쁘지만 너무 무겁습니다.
(1)		가볍다/ 너무 작다	이 컴퓨터는 _____.
(2)		크다/ 너무 비싸다	이 텔레비전은 _____.
(3)		싸다/ 좋지 않다	이 카메라는 _____.

2 Các loại điện thoại dưới đây có điểm gì tốt và điểm gì không tốt? Hãy xem lời giải thích đơn giản và viết thành câu.

나	여동생
1. 무슨 전화를 자주 사용합니까? <input checked="" type="checkbox"/> 휴대전화 <input type="checkbox"/> 집 전화 <input type="checkbox"/> 공중전화	1. 무슨 전화를 자주 사용합니까? <input type="checkbox"/> 휴대전화 <input type="checkbox"/> 집 전화 <input checked="" type="checkbox"/> 공중전화
2. 부모님께 얼마나 자주 전화합니까? (일주일에 한 번)	2. 부모님께 얼마나 자주 전화합니까? (한 달에 한 번)
3. 주로 누구에게 전화합니까? <input checked="" type="checkbox"/> 가족들 <input type="checkbox"/> 친구들	3. 주로 누구에게 전화합니까? <input type="checkbox"/> 가족들 <input checked="" type="checkbox"/> 친구들

(1) 저는 휴대전화를 자주 사용하지만, 여동생은 \_\_\_\_\_을/를 자주 사용합니다.

(2) 저는 부모님께 일주일에 \_\_\_\_\_ 전화하지만, 여동생은 \_\_\_\_\_ 전화합니다.

(3) 저는 주로 가족들에게 전화하지만, 여동생은 주로 \_\_\_\_\_ 전화합니다.

2 써 봅시다

Luyện viết

1 Hãy dịch các câu sau sang tiếng Hàn.

- (1) (Tôi) gọi điện thoại cho em trai. → \_\_\_\_\_.
- (2) (Tôi) định gọi điện thoại cho bố mẹ. → \_\_\_\_\_.
- (3) Mỗi tuần (tôi) gọi điện thoại khoảng 3 lần. → \_\_\_\_\_.
- (4) Điện thoại di động đắt nhưng thuận tiện. → \_\_\_\_\_.

2 Hãy viết câu chuyện của bản thân như dưới đây.

<Mẫu>  
 저는 친구에게 자주 전화를  
 합니다. 주로 공중전화를  
 사용합니다.

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

3 Bạn hãy viết một bài về tiệc sinh nhật.

(1) Trước hết hãy đọc nội dung được sắp xếp ở bảng dưới đây.

누구에게 전화를 자주 합니까?	어머니
주로 무슨 전화를 사용합니까?	휴대전화
얼마나 자주 전화합니까?	한 달에 두 번
무엇에 대해서 이야기합니까?	집안일, 학교생활

(2) Hãy hoàn thành đoạn văn dưới đây trên cơ sở những thông tin ghi ở bảng trên.

저는 \_\_\_\_\_ 계 자주 전화를 드립니다.  
 주로 \_\_\_\_\_ 을/를 사용합니다.  
 보통 한 달에 \_\_\_\_\_ 전화를 드립니다.  
 \_\_\_\_\_ 에 대해서 이야기합니다.  
 어머니께서 언제나 제 전화를 기다리십니다.  
 앞으로 더 자주 전화를 드리려고 합니다.

3 더 알아봅시다

Nâng cao

- 1 Bạn định viết đoạn văn về sử dụng điện thoại. Trước hết hãy ghi nhớ nội dung sẽ viết vào bảng dưới đây.

누구에게 전화를 자주 합니까?	
주로 무슨 전화를 사용합니까?	
얼마나 자주 전화합니까?	
무엇에 대해서 이야기합니까?	

- 2 Hãy viết về việc sử dụng điện thoại của bản thân dựa vào bảng trên.

Blank writing area for the student to describe their mobile phone usage based on the table above.

발음

Phát âm

1 Nghe và lưu ý phần gạch chân. CD2 TRACK 37

- (1) 연필                  연락
- (2) 한 명                  한라산
- (3) 오년                  칠년
- (4) 만날래요?          설날

Quy tắc phát âm

Vì âm /ㄴ/ và âm /ㄹ/ không thể phát âm liền nhau nên phụ âm ㄴ khi đứng trước hay sau phụ âm ㄹ được phát âm đổi thành /ㄹ/.

연락 [열락]	난로 [널로]
설날 [설랄]	팔년 [팔련]

2 Hãy nghe và đọc theo. CD2 TRACK 38

- (1) 연락 주세요.
- (2) 한라산에 가고 싶어요.
- (3) 설날에 만납시다.
- (4) 서울에서 칠 년을 살았어요.

3 Hãy đọc to đoạn văn / từ sau đây. CD2 TRACK 39

이번 설날에는 고향에 가지 않습니다.  
 그래서 친구에게 연락했습니다.  
 친구하고 제주도로 여행을 가려고 합니다.  
 한라산에 올라갈 겁니다.

문화

Văn hoá

재미있는 전화번호

Số điện thoại thú vị

- 1 Tất cả các số điện thoại dưới đây đều là số điện thoại các ga tàu điện ngầm Hàn Quốc. Tại sao tất cả các đuôi số điện thoại lại giống nhau nhỉ?

서울역 392-7788    영등포역 678-7788    용산역 793-7788    청량리역 962-7788

- 2 Hãy đọc đoạn văn viết về đồng tiền Hàn Quốc dưới đây và trả lời câu hỏi.

000-2424    Nếu nhìn vào đuôi các số điện thoại của Hàn Quốc thì có trường hợp có thể biết nơi nào làm công việc gì. Số điện thoại tiêu biểu nhất là số 2424 và 7788. Số điện thoại của trung tâm chuyển đồ đặc thường kết thúc bằng 2424(isa isa). Vì '이사이사(isa isa)' và '이사(vận chuyển)' 'phát âm giống nhau nên có thể dễ dàng liên tưởng tới trung tâm chuyển đồ và cũng dễ ghi nhớ. Nếu số điện thoại kết thúc bằng 7788 thì đại đa số đều có liên quan đến tàu hỏa hay tàu điện ngầm. Số điện thoại của ga tàu điện ngầm phần lớn có số đuôi là 7788(chilchil palpal). Vì âm thanh của tàu hỏa tiếng Hàn là '칙칙폭폭(chikchik pokpok)' nên '칠칠팔팔(chilchil palpal)' được liên tưởng tới âm thanh này. Ngoài ra còn có rất nhiều ví dụ thú vị khác. Số điện thoại của cửa hàng thịt gà hay cửa hàng thịt nhiều trường hợp kết thúc bằng 9292(gu i gu i). Bởi vì '구이(gu i)' có ý nghĩa là 구운 음식(món nướng). Ngoài ra số 7575(chilo chilo) phát âm gần giống với '치료(trị liệu)' nên rất hay được dùng làm đuôi số điện thoại của bệnh viện. Cũng trong bệnh viện thì khoa răng dùng số 2875(ipalchilo) có phát âm gần giống với '이빨치료(ibbalchiryo)' (trị liệu răng). Dịch vụ Quick(nhanh) là dịch vụ giao hàng nhanh bằng xe máy. Nên số điện thoại của trung tâm dịch vụ Quick nhiều trường hợp có đuôi kết thúc là 8282. Vì số 8282 được liên tưởng tới '빨리빨리(bballi bballi)' (nhanh nhanh).

000-8282

000-9292

000-7575

000-2875

000-7788

- (1) Lý do người ta dùng số điện thoại "2424" cho trung tâm chuyển đồ đặc là gì?
- (2) Dưới đây là số điện thoại của những nơi nào?  
000-9292    000-7575    000-8282
- 3 Ở Việt Nam có các số điện thoại mà khi đọc lên dễ dàng liên tưởng đến nghề nghiệp hay không? Hãy kể và so sánh với Hàn Quốc.

새 단어 Từ mới

그분

vị ấy, ngài ấy

깨우다

đánh thức

남기다

để lại, còn lại

내다

đưa ra

늦게

muộn, trễ

대사관

đại sứ quán

들어오다

đi vào

말씀 드리다

thưa chuyện, nói (kính ngữ)

맞다

đúng

사장님

giám đốc

소리

âm thanh, tiếng

약속

cuộc hẹn

얼마나

bao nhiêu, bao lâu

역사

lịch sử

정하다

quyết định

짐

hành lý

출발하다

xuất phát

BÀI

13

생일

SINH NHẬT



## MỤC TIÊU BÀI HỌC

- **Kỹ năng** Chúc mừng, giải thích lý do
- **Từ vựng** Từ vựng về sinh nhật, từ vựng về quà cáp
- **Ngữ pháp** -아/어서, -(으)르까요, 못
- **Văn hoá** Tiệc sinh nhật đặc biệt của người Hàn -Thôi nôi-(sinh nhật đầy năm)



# 기본 어휘

Từ vựng cơ bản

## ▶ 생일 관련 어휘 Từ vựng về sinh nhật



생일 sinh nhật	나이 tuổi	살 tuổi	생신 kính ngữ của 생일	연세 kính ngữ của 나이	세 kính ngữ của 살
-----------------	------------	-----------	-----------------------	-----------------------	---------------------

## ▶ 선물 관련 어휘 Từ vựng về quà cáp



지갑 cái ví



화장품 mỹ phẩm



손수건 khăn tay



넉타이 cà vạt



귀걸이 hoa tai, bông tai



목걸이 dây chuyền



반지 nhẫn



꽃다발 lẵng hoa, bó hoa

선물을 주다 tặng quà	선물을 드리다 kính tặng quà	선물을 받다 nhận quà	선물을 고르다 chọn quà
--------------------	--------------------------	--------------------	---------------------

# 기본 문법

## Ngữ pháp cơ bản

### ● -아/어서 chỉ nguyên nhân, lý do (vi...)

Là một tiếp vĩ từ được gắn vào sau tính từ hoặc động từ để giải thích lý do của tính chất hoặc hành động đó. Trường hợp tính từ hoặc động từ có nguyên âm tận cùng là ㅏ, ㅑ thì cộng với -아서, trường hợp nguyên âm tận cùng không phải là ㅏ, ㅑ thì cộng với -어서, trường hợp tận cùng là 하다 thì trở thành 해서. Lưu ý, trước -아/어서 không dùng quá khứ.

가방이 작아서 불편해요.

Vì túi xách nhỏ quá nên bất tiện.

늦어서 죄송합니다.

Xin lỗi vì (tôi) đến trễ.

어제 피곤해서 일찍 잤습니다.

Hôm qua vì mệt quá nên ngủ sớm.

밤에 너무 더워서 잘 수 없었습니다.

Vì ban đêm nóng quá nên tôi không ngủ được.

A 어디에 가요?

A Anh đi đâu thế?

B 부모님께서 베트남에서 오셔서 공항에 가요.

B Vì bố mẹ tôi ở Việt Nam sang nên tôi đi ra sân bay.

A 어제 왜 학교에 안 왔어요?

A Sao hôm qua (bạn) không đến trường?

B 배가 아파서 병원에 갔어요.

B Hôm qua (tôi bị) đau bụng nên không đến trường được.

A 왜 한국에 가요?

A Tại sao bạn đến Hàn Quốc?

B 한국 친구를 만나고 싶어서 가요.

B Tôi đến vì muốn gặp bạn bè Hàn Quốc.

#### TIPS Lưu ý từ vựng

Trong câu mệnh lệnh hay câu đề nghị có kết thúc câu tận cùng là -(으)세요, -(으)십시오 thì không dùng -아/어서 để diễn tả lý do.

이 가방이 예뻐서 사세요. (x)

추워서 문을 닫으시다. (x)

#### TIPS Lưu ý từ vựng

Sau danh từ thì dùng -(이)라서.

일요일이라서 백화점에 사람이 많습니다.

Vì là chủ nhật nên ở trung tâm thương mại có rất nhiều người.

● **-(으)ㄴ까요** Nhé/ Nhi

Gắn vào sau động từ khi hỏi ý kiến của người nghe hoặc đưa ra một đề nghị nào đó. Những động từ kết thúc là nguyên âm thì thêm **-ㄴ까요**, những động từ có phụ âm cuối thì thêm **-을까요**. Nhưng những động từ kết thúc bằng phụ âm ㄹ thì thêm **-ㄴ까요**.

A (우리) 주말에 같이 영화를 볼까요?

A Cuối tuần chúng ta đi xem phim với nhau nhé?

B 좋아요. 영화를 봅시다.

B Hay quá. Chúng ta hãy đi xem phim đi.

A (우리) 점심에 뭘 먹을까요?

A Chúng ta ăn gì vào buổi trưa nhỉ?

B 불고기를 먹읍시다.

B Chúng ta hãy ăn Bulgogi đi.

A 제가 카메라를 준비할까요?

A Tôi chuẩn bị máy camera nhé?

B 네, 남 씨가 준비하세요.

B Vâng, anh Nam chuẩn bị đi.

**TIPS** Lưu ý từ vựng

Trong trường hợp chủ ngữ là ngôi thứ 3, thì cấu trúc này được dùng để đoán một việc gì đó không chắc chắn.

A 지금 김 선생님이 학교에 계실까요?

A Không biết bây giờ thầy Kim có ở trường không nhỉ?

B 아마 계실 거예요.

B Chắc là không có đâu.

● **못** Không thể

Dùng trước động từ để chỉ rằng chủ thể có ý chí nhưng không đủ năng lực hoặc do một lý do nào đó mà ý đồ của chủ ngữ không thể thực hiện, có nghĩa là không thể. Trong trường hợp "명사 (danh từ) + 하다" thì chúng ta đặt **못** trước **하다**.

저는 김치를 못 먹어요.

Tôi không thể ăn kim chi.

남 씨는 수영을 못 해요.

Anh Nam không thể bơi.

어제 시간이 없어서 숙제를 못 했어요.

Vì hôm qua không có thời gian nên không thể làm bài tập.


# 말하기

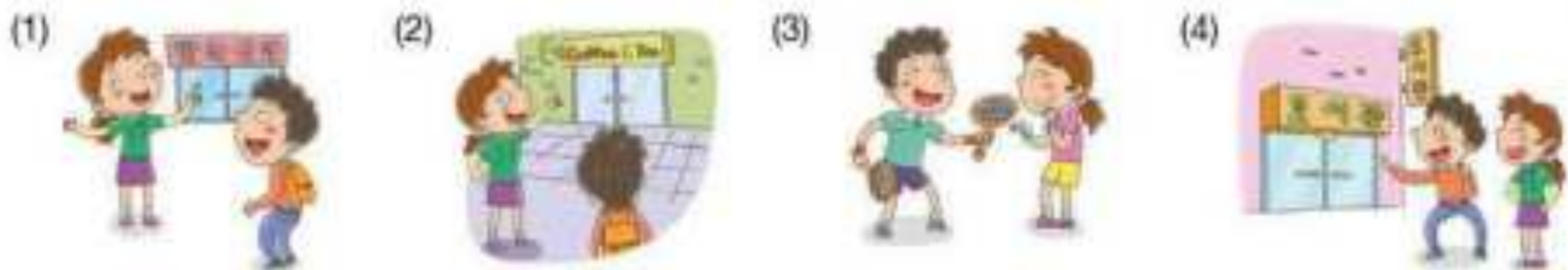
Nói

## 1 알아봅시다

Làm quen

- 1 Khi chúng ta muốn đề nghị ai đó cùng làm với mình việc gì đó thì chúng ta phải nói như thế nào? Hãy thực hành nói giống như câu mẫu.

<Mẫu>  같이 영화를 볼까요?



- 2 Nói các câu sau và thực hành nói như câu mẫu.

<Mẫu> 숙제가 많아요. → ㉞ 오늘은 못 놀아요.  
→ 숙제가 많아서 오늘은 못 놀아요.

- |                  |                  |
|------------------|------------------|
| (1) 목이 너무 아파요. • | • ㉞ 생일 파티에 못 가요. |
| (2) 컴퓨터가 없어요. •  | • ㉞ 말을 못 해요.     |
| (3) 약속이 있어요. •   | • ㉞ 선물을 못 사요.    |
| (4) 지금 돈이 없어요. • | • ㉞ 이메일을 못 보내요.  |

- 3 Hãy liên kết câu hỏi với câu trả lời phù hợp.


- |                   |                   |
|-------------------|-------------------|
| (1) 어디에서 만날까요? •  | • ㉞ 여섯 시에 만납시다.   |
| (2) 몇 시에 만날까요? •  | • ㉞ 학교 앞에서 만납시다.  |
| (3) 무엇을 먹을까요? •   | • ㉞ 수빈 씨한테 연락합시다. |
| (4) 누구한테 연락할까요? • | • ㉞ 피(phở)를 먹읍시다. |

2 이야기해 봅시다

Tập nói chuyện

1 Hãy sử dụng những biểu hiện đã cho theo mẫu để luyện tập hội thoại.

(1)



Khi đồng ý	Khi từ chối
A <u>내일 같이 쇼핑할까요?</u>	A <u>내일 같이 쇼핑할까요?</u>
B 네, 좋아요.	B 미안해요, 내일은 약속이 있어요.

<Mẫu> 내일/쇼핑하다




① 오늘 저녁/밥 먹다 ② 내일/운동하다 ③ 주말/박물관에 가다 ④ 휴가/여행 가다

(2)

<b>&lt;Mẫu&gt;</b>	언제? 화요일	어디에서? 학교 앞
	A <u>언제 만날까요?</u>	A <u>어디에서 만날까요?</u>
	B <u>화요일에 만납니다.</u>	B <u>학교 앞에서 만납니다.</u>

	①	②	③	④
언제? / 몇 시에?	목요일	5월 2일	3시	저녁 7시
어디에서?	도서관 앞	서울식당	백화점 앞	회사 앞

(3)



**<Mẫu>**

A 선물은 뭘 살까요?



B 이 가방 어때요?

A 와, 예뻐요, 그 가방을 삼시다.

모자 	장갑 	목도리 	구두 
지갑 	목걸이 	손수건 	넥타이 
반지 	티셔츠 	귀걸이 	화장품 

- 2 Tuấn sau là sinh nhật của một người bạn. Vì vậy bạn định cùng các bạn khác mua quà để tặng. Sau khi hẹn xong hãy cùng thử chọn quà.

<Màu>

현우 씨 생일	
3:00 / 학교 앞	
	✕
	○

A 현우 씨 생일 선물 샀어요?

B 아직 안 샀어요.

A 저도 안 샀어요. 내일 같이 백화점에 갈까요?

B 좋아요. 몇 시에 만날까요?

A 세 시쯤 만납시다. 어디에서 만날까요?

B 학교 앞에서 만납시다.

\*\*\*\*\*

A 뭘 살까요?

B 이 가방 어때요?

A 현우 씨는 가방이 많아요. 음……, 이 모자는 어때요?

B 와, 예뻐요. 그 모자를 샅시다.

(1)

유진 씨 생일	
4:30 / 백화점 앞	
	✕
	○

(2)

민재 씨 생일	
5:00 / 시청 앞	
	✕
	○

3 더 알아봅시다

Nâng cao

Hôm qua bạn không thể đi dự tiệc sinh nhật của một người bạn. Hãy luyện tập nói về lý do tại sao bạn không thể đi dự tiệc được và hỏi về buổi tiệc hôm qua.

<Mẫu>

Lý do không thể đi dự tiệc sinh nhật	Những việc đã làm tại buổi tiệc sinh nhật
수업이 늦게 끝나다	한국 음식을 먹다

- A 어제 생일 파티 재미있었어요?
- B 남 씨가 없어서 재미없었어요. 남 씨는 왜 안 왔어요?
- A 수업이 늦게 끝나서 못 갔어요. 정말 미안해요.
- B 괜찮아요. 친구들이 많이 와서 아주 좋았어요.
- A 친구들하고 뭘 했어요?
- B 같이 한국 음식을 먹었어요.
- A 참! 늦었지만 제 선물 받으세요. 생일 축하해요.
- B 고마워요.

TIPS **Lưu ý văn hoá**

Khi đang nói chuyện, chúng ta chợt nghĩ ra điều mình định nói thì ta dùng **참**.

참! 늦었지만 제 선물 받으세요.

A! Dù đã trễ nhưng hãy nhận quà của tôi đi ạ.

Lý do không thể đi dự tiệc sinh nhật	Những việc đã làm tại buổi tiệc sinh nhật
(1) 아르바이트가 있다	노래를 부르다
(2) 회사에 일이 많다	사진을 찍다
(3) 배가 아프다	이야기를 하다
(4) 오늘이 시험이다	술을 마시다


듣기

Nghe

1

알아봅시다

Làm quen

1. Bạn thích quà gì? Hãy nói các câu sau.  TRACK 40

(1) 어머니 생신 •

• ㉠



(2) 친구 생일 •

• ㉡



(3) 동생 생일 •

• ㉢



(4) 할아버지 생신 •


• ㉣



(5) 선생님 생신 •

• ㉤



2. Tại sao không mua? Nghe và chọn lý do đúng.  TRACK 41

(1) ㉠ 짧아서

㉡ 작아서

㉢ 싸서

(2) ㉠ 무거워서

㉡ 많아서

㉢ 길어서

(3) ㉠ 커서


㉡ 비싸서

㉢ 안 예뻐서




2 들어 봅시다

Luyện nghe

1 **Hãy nghe hội thoại, nếu đúng nội dung thì đánh dấu ○; nếu sai nội dung đánh dấu ×.**  TRACK 42

- (1) 두 사람은 영화를 볼 겁니다. ( )
- (2) 두 사람은 케이크를 샀습니다. ( )
- (3) 네 시에 만나려고 합니다. ( )
- (4) 여자는 아침에 밥을 먹었습니다. ( )

2 **Nghe hội thoại và trả lời câu hỏi.**  TRACK 43

(1) 두 사람은 커피를 마시고 어디에 갈 겁니까?

- Ⓐ 공원
- Ⓑ 은행
- Ⓒ 백화점

(2) 여자는 왜 목도리를 사지 않습니까?

- Ⓐ 집에 많아서
- Ⓑ 안 예뻐서
- Ⓒ 너무 길어서


(3) 아버지 생신이 언제입니까?

- Ⓐ 다음 주 월요일
- Ⓑ 다음 주 일요일
- Ⓒ 이번 주 일요일

(4) 여자는 아버지 선물로 무엇을 사려고 합니까? \_\_\_\_\_

3 더 알아봅시다

Nâng cao


1 Nghe và điền vào chỗ trống.  TRACK 44

(1)

유진 우리 커피 마시고 같이 \_\_\_\_\_ 갈까요?  
 준영 네, 좋아요, 같이 가요, 그런데 뭘 살 거예요?  
 유진 다음 주 월요일이 아버지 \_\_\_\_\_ 선물을 사려고 해요,  
 뭘 살까요?  
 준영 음……, 목도리는 어때요?  
 유진 아버지는 \_\_\_\_\_.  
 준영 그럼 \_\_\_\_\_ 어때요?  
 유진 아! 요즘 아버지가 \_\_\_\_\_ 시작하셨어요,  
 \_\_\_\_\_ 좋겠어요.

(2)

지훈 내일이 동생 생일이라서 선물을 사려고 해요, 뭘 \_\_\_\_\_?  
 수진 남동생이에요?  
 지훈 아니요, \_\_\_\_\_이에요.  
 수진 그럼, \_\_\_\_\_ 선물하세요.  
 지훈 \_\_\_\_\_ 아직 화장은 하지 않아요.  
 수진 그럼, \_\_\_\_\_ 어때요?  
 지훈 아! 동생이 요리를 좋아해요, \_\_\_\_\_ 좋겠어요.

2 Nghe hội thoại giữa hai người và chọn câu trả lời phù hợp.  TRACK 45

(1) 민준 씨는 누구에게 선물을 하려고 합니까?

- ㉠ 어머니                      ㉡ 여동생                      ㉢ 여자 친구

(2) 민준 씨는 무엇을 샀습니까? \_\_\_\_\_

읽기

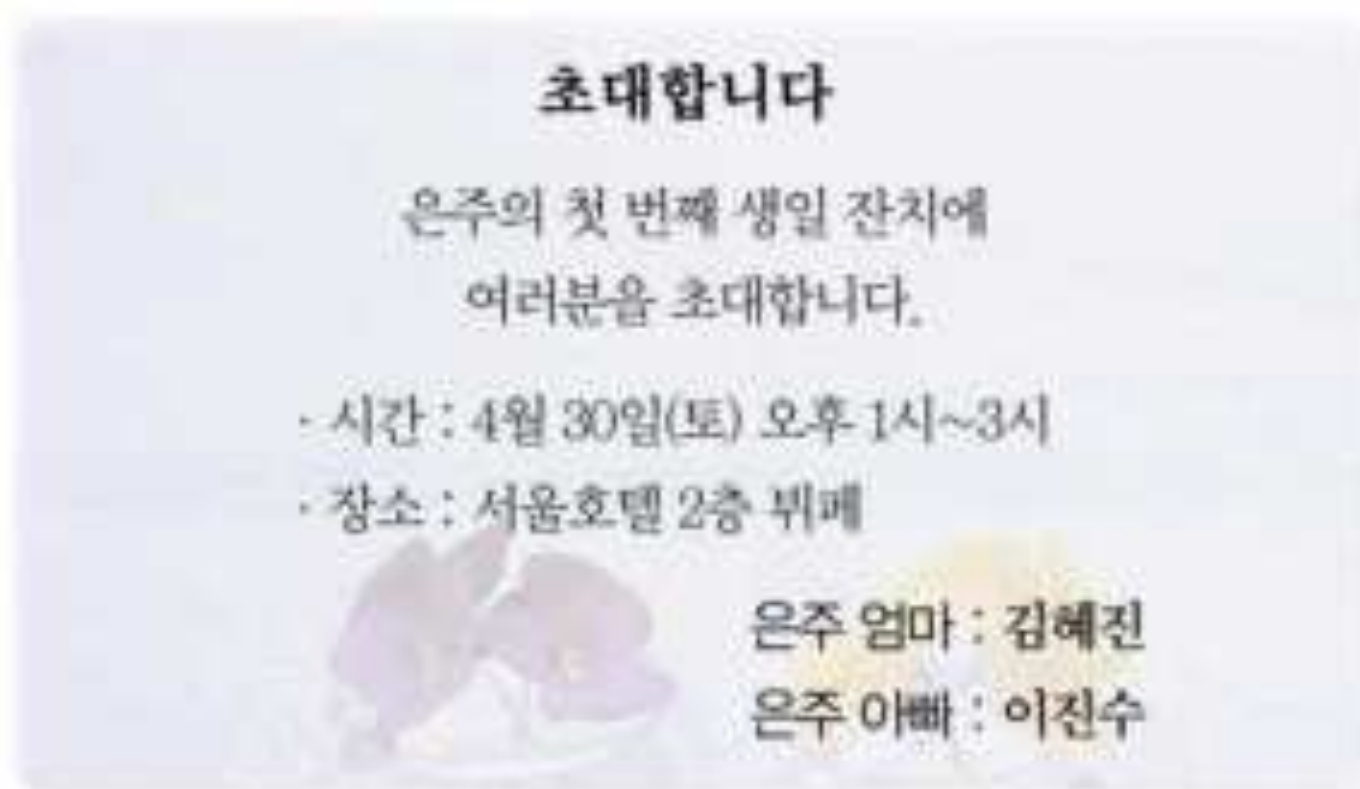
Đọc

1

알아봅시다

Làm quen

1 Dưới đây là thiệp mời sinh nhật. Đọc và đánh dấu ○ vào câu đúng, dấu × vào câu sai.

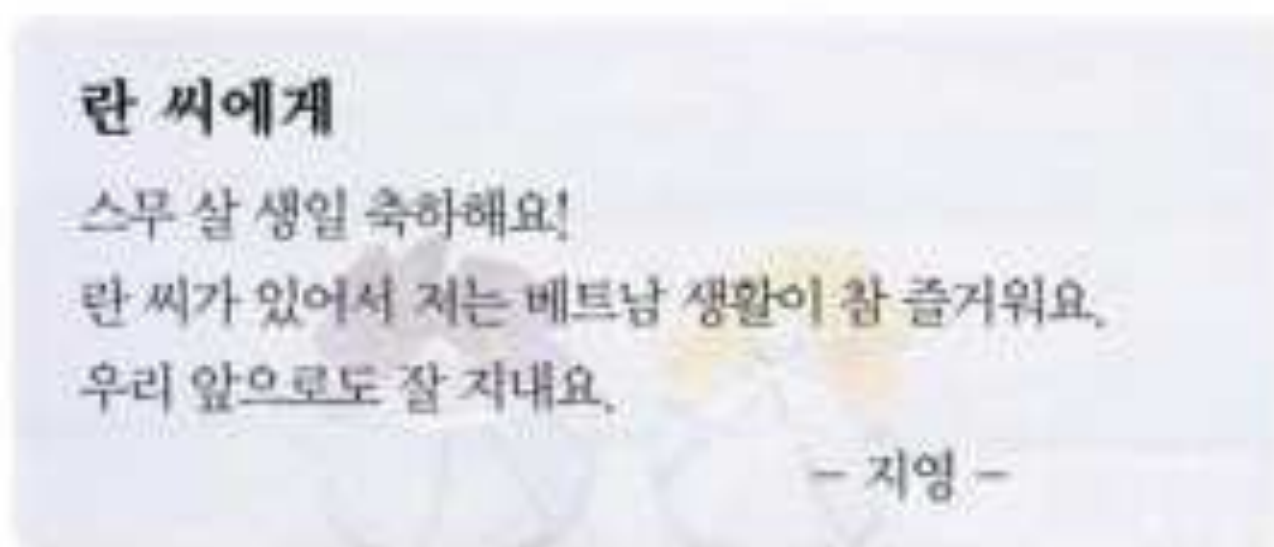


- (1) 김혜진 씨의 생일입니다. ( )
- (2) 서울호텔에서 생일 잔치를 합니다. ( )
- (3) 토요일 오후에 생일 잔치를 합니다. ( )

TIPS Lưu ý văn hóa

Ở Hàn Quốc vào ngày sinh nhật đầu tiên của một đứa bé thì gia đình và họ hàng đến để chúc mừng.

2 Sau đây là thiệp chúc mừng sinh nhật. Đọc và đánh dấu ○ vào câu đúng × vào câu sai.



- (1) 지영 씨의 생일입니다. ( )
- (2) 란 씨가 베트남에서 카드를 보냈습니다. ( )
- (3) 란 씨는 20살이 되었습니다. ( )

2 읽어 봅시다

Luyện đọc

Câu chuyện về ngày sinh nhật. Đọc và trả lời câu hỏi.



오수진

오늘 서울호텔에서 제 아들의 첫 번째 생일 파티를 했습니다. 친척들도 많이 오시고, 저와 남편의 친구들도 많이 왔습니다. 사람들은 아이에게 옷과 신발, 금반지를 주었습니다. 아주 고맙습니다.



정민수

어제는 제 여자 친구의 스무 번째 생일이었습니다. 저는 장미꽃 스무 송이와 향수를 여자 친구에게 주었습니다. 여자 친구가 스파게티를 좋아해서 같이 이탈리아 레스토랑에 갔습니다. 가격이 조금 비쌌지만 스파게티는 아주 맛있었습니다.



김상훈

오늘은 할아버지의 60번째 생신입니다. 그래서 집 근처의 뷔페에서 잔치를 했습니다. 가족들과 함께 뷔페에 갔습니다. 오래 간만에 친척들을 만나서 아주 반가웠습니다. 저는 할아버지께 스웨터를 선물했습니다. 할아버지께서 아주 좋아하셨습니다.

1 Đánh dấu ○ vào câu có nội dung giống với nội dung trên, dấu × vào câu có nội dung khác.

- (1) 오수진 씨는 오늘 남편의 친구들을 만났습니다. (    )
- (2) 정민수 씨는 스파게티를 못 먹습니다. (    )
- (3) 김상훈 씨는 친척들을 자주 만납니다. (    )

2 Hãy tóm gọn nội dung câu chuyện của 3 người vào ô sau.

	오수진	정민수	김상훈
누구의 생일입니까?			
생일 파티 장소			
선물			

3 더 알아봅시다

Nâng cao

Đọc và trả lời câu hỏi.



준영 씨 할머니는 올해 61세이십니다. 그래서 준영 씨 가족들이 할머니의 생신 잔치를 준비했습니다. 저도 준영 씨 할머니 생신 잔치에 초대받았습니다. 준영 씨 집에 준영 씨의 가족과 친척들이 많이 왔습니다. 저는 준영 씨의 친척들

과 한국말로 인사를 했습니다. 준영 씨 가족들은 한복을 입었습니다. 준영 씨와 준영 씨 동생은 할머니 앞에서 노래를 불렀습니다. 저는 할머니께 축하 카드를 드렸습니다. 우리는 잔치 음식을 많이 먹고 이야기도 많이 했습니다. 그리고 다 같이 사진도 찍었습니다. 참 즐거웠습니다.

- 1 남 씨는 누구의 생일 잔치에 갔습니까? \_\_\_\_\_
- 2 어디에서 생일 잔치를 했습니까? \_\_\_\_\_
- 3 남 씨는 어제 무엇을 했습니까? 모두 고르세요.
  - ㉠ 준영 씨 집에 갔습니다.
  - ㉡ 한복을 입었습니다.
  - ㉢ 노래를 불렀습니다.
  - ㉣ 준영 씨 가족과 친척을 만났습니다.
  - ㉤ 준영 씨 할머니께 축하 카드를 드렸습니다.
  - ㉥ 잔치 음식을 먹었습니다.




쓰기

Viết

1 알아봅시다

Làm quen

1 Bạn làm gì vào ngày sinh nhật? Nhìn vào bức tranh và viết thành câu.

- (1)  선물, 꽃다발 \_\_\_\_\_ 을/를 받습니다.
- (2)  생일 케이크 \_\_\_\_\_ 을/를 먹습니다.
- (3)  생일 축하 노래 \_\_\_\_\_ 을/를 부릅니다.

2 Trong số những món quà mà bạn nhận được có món quà nào bạn thích không? Dựa vào câu mẫu, bạn hãy viết lý do tại sao bạn thích, như câu mẫu.

Lý do	Món quà yêu thích	
<Mẫu> 아주 따뜻하다		→ 목도리가 아주 따뜻해서 마음에 들었습니다.
(1) 아주 예쁘다		→ _____
(2) 작고 귀엽다		→ _____
(3) 크고 가볍다		→ _____

3 Có buổi tiệc nào bạn nhớ nhất không? Lúc đó cảm xúc của bạn thế nào? Lý do là gì? Bạn hãy viết dựa vào các câu mẫu.

Lý do	Cảm xúc	
<Mẫu> 친구들이 많이 오다	기쁘다	→ 친구들이 많이 와서 기뻐했습니다.
(1) 동생이 생일 축하 카드를 주다	기분이 좋다	→ _____
(2) 선물을 많이 받다	행복하다	→ _____
(3) 여자 / 남자 친구가 안 오다	슬프다	→ _____

2 써 봅시다

Luyện viết

1 Dịch sang tiếng Hàn.

- (1) Chúc mừng sinh nhật. → \_\_\_\_\_.
- (2) Chúng ta đi đến trung tâm thương mại nhé? → \_\_\_\_\_?
- (3) Vì các bạn đến nhiều nên rất vui. → \_\_\_\_\_.
- (4) Tôi thích chiếc đồng hồ vì nó đẹp. → \_\_\_\_\_.

2 Có buổi tiệc sinh nhật nào bạn nhớ nhất không? Hãy viết giống như đoạn ví dụ sau.

<Mẫu>  
 집에서 생일 파티를 했습니다.  
 친구들이 많이 와서 아주 재미있  
 었습니다.

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

3 Bạn hãy viết một bài về tiệc sinh nhật.

(1) Trước hết hãy đọc nội dung sau.

누구와 함께 생일 파티를 했습니까?	대학교 친구들
어디에서 만났습니까?	피자집
무엇을 했습니까?	피자, 커피
무슨 선물을 받았습니까?	모자, 시계, 귀걸이
무슨 선물이 제일 마음에 들었습니까? 왜 그 선물이 마음에 들었습니까?	모자 / 예쁘다

(2) Dựa vào nội dung trên hãy hoàn thành đoạn văn sau.

생일에 \_\_\_\_\_ 와/과 함께 생일 파티를 했습니다. 우리는 \_\_\_\_\_  
 만났습니다. 피자를 먹고 \_\_\_\_\_. 저는 선물을 많이 받았  
 습니다. \_\_\_\_\_ 받았습니다. 모자가 \_\_\_\_\_ 제일  
 마음에 들었습니다. 그날 저는 아주 행복했습니다.

3 더 알아봅시다

Nâng cao

1 Hãy ghi lại về buổi tiệc sinh nhật mà bạn nhớ nhất.

누구와 함께 생일 파티를 했습니까?	
어디에서 만났습니까?	
무엇을 했습니까?	
무슨 선물을 받았습니까?	
무슨 선물이 제일 마음에 들었습니까? 왜 그 선물이 마음에 들었습니까?	

2 Dựa vào nội dung trên hãy viết một câu chuyện về tiệc sinh nhật của bạn.



발음

Phát âm

1 Nghe và lưu ý phần gạch chân. CD TRACK 46

- (1) 같아요.                      같이 가요.
- (2) 끝을 몰라요.                끝이 없어요.
- (3) 말에 있어요.                말이 아니에요.
- (4) 말아들이에요.              말이에요.

Quy tắc phát âm

Khi một âm kết thúc là ㄷ, ㅌ mà gặp âm | ở phía sau thì đọc thành /ㅈ, ㅊ/.

말이 [마지]	같이 [가치]
말이 [미치]	붙이다 [부치다]

2 Hãy nghe và đọc theo. CD TRACK 47

- (1) 같이 갑시다.
- (2) 저는 말이에요.
- (3) 우표를 붙이세요.
- (4) 그 이야기는 끝이 슬퍼요.

3 Hãy đọc to đoạn văn / từ sau đây. CD TRACK 48

저는 말입니다.  
 제 밑에 동생이 두 명 있습니다.  
 저는 동생들과 영화를 자주 봅니다.  
 오늘도 동생들과 같이 영화를 봤습니다.  
 그 영화는 끝이 슬펐지만 참 좋았습니다.

## 한국인의 특별한 생일 - 돌

*Tiệc sinh nhật đặc biệt của người Hàn - Thời nói-(sinh nhật đầy năm)*

- 1 Sinh nhật nào được người Hàn đặc biệt xem trọng nhất? Bạn hãy nói về những gì bạn biết.
- 2 Đọc đoạn văn sau và tìm hiểu về tiệc sinh nhật đặc biệt của người Hàn.



Vào ngày sinh nhật đầu tiên của một đứa bé, gia đình thường mời bà con, họ hàng, bạn bè đến để tổ chức tiệc và gọi là tiệc thời nói (sinh nhật đầy năm). Tiệc này có ý nghĩa chúc mừng đứa bé đã khỏe mạnh trong suốt một năm. Vào ngày này, mọi người mặc áo Hanbok cho bé và tặng cho bé nhẫn vàng để cầu mong bé luôn khỏe mạnh và giàu sang. Người ta cũng đặt trước mặt bé một cái bàn có nhiều loại bánh và trái cây. Ngoài ra, trên bàn còn có những thứ như bút, tiền, chỉ cho bé chọn. Tùy vào vật bé chọn mà đoán biết được tương lai của bé. Khi bé chọn bút thì có nghĩa là lớn lên bé sẽ học giỏi, khi bé chọn tiền thì có nghĩa là lớn lên bé sẽ giàu có, khi bé chọn chỉ thì có nghĩa là lớn lên bé sẽ sống lâu. Gần đây bố mẹ còn đặt cả những vật tượng trưng cho những công việc mang tính thời đại như con chuột máy tính để mong bé trở thành chuyên gia về công nghệ thông tin, quả bóng tượng trưng cho cầu thủ bóng đá, micro tượng trưng cho giới nghệ sĩ v.v...

(1) Tiệc sinh nhật đầy năm có ý nghĩa gì?

(2) 'Bút, chỉ, tiền' mỗi thứ có ý nghĩa tượng trưng cho cái gì? Nếu bạn là bố mẹ thì sẽ chuẩn bị gì cho sinh nhật đầy năm của con mình?

새 단어 Từ mới

가볍다

nhẹ

금반지

nhẫn vàng

길다

dài

꼭

nhất định

끝나다

xong, hoàn tất

되다

trở thành

레스토랑

restaurant, nhà hàng

먼저

trước

무겁다

nặng

번째

lần

부르다

gọi, hát

불편하다

bất tiện

생활

sinh hoạt

스웨터

áo len

스파게티

món mì Ý

시청

tòa thị chính

아빠

ba, bố

엄마

mẹ, má

오래간만

lâu ngày không gặp

웃다

cười

이탈리아

Italy, Ý

장미

hoa hồng

짧다

ngắn

참

rất

첫

đầu tiên, thứ nhất

피자

bánh pizza

한식당

nhà hàng Hàn

행복하다

hạnh phúc

향수

nước hoa

화장하다

trang điểm

환갑

tiệc mừng thọ 60 tuổi

BÀI

14

취미

SỞ THÍCH



MỤC TIÊU BÀI HỌC

- **Kỹ năng** Nói về cái mình có thể làm được, nói về sở thích
- **Từ vựng** Môn thể thao, sở thích, tán suất, biểu hiện khả năng
- **Ngữ pháp** -(으)르 수 있다/없다, -기/-는 것, bất quy tắc của ㄷ
- **Văn hoá** Thú vui của người Hàn Quốc

# 기본 어휘

Từ vựng cơ bản

## ▶ 운동 Môn thể thao



축구 bóng đá



농구 bóng rổ



배구 bóng chuyền



야구 bóng chày



족구 bóng chuyền  
bảng bàn chân



탁구 bóng bàn



배드민턴 cầu lông



테니스 tennis



태권도 Taewondo



골프 gôn



스키 trượt tuyết



요가 yoga



마라톤 chạy ma-ra-tông



스케이트 trượt băng



볼링 bowling



조깅 chạy bộ



수영 bơi

▶ **취미** Sở thích



책 읽기, 독서 đọc sách



사진 찍기 chụp ảnh



그림 그리기 vẽ tranh



음악 감상(하기) nghe nhạc



여행(하기) đi du lịch



운동(하기) tập thể thao



영화 보기 xem phim



우표 수집 / 우표 모으기  
sưu tập tem



컴퓨터 게임(하기)  
chơi trò chơi điện tử

▶ **빈도** Tần suất

항상, 언제나 luôn luôn	자주 thường xuyên	가끔 thỉnh thoảng
거의 안~ hầu như không...	전혀 hoàn toàn	

▶ **능력 관련 표현** Biểu hiện khả năng

잘하다 làm tốt	못하다 không thể làm được
보통이다 bình thường	조금 하다 làm được một chút

# 기본 문법

## Ngữ pháp cơ bản

### ● -(으)ㄴ 수 있다/없다

Cấu trúc này thường kết hợp sau thân từ của động từ hoặc tính từ biểu hiện khả năng thực hiện một việc nào đó. Nếu thân từ kết thúc bằng nguyên âm thì kết hợp với -ㄴ 수 있다, còn nếu thân từ kết thúc bằng phụ âm thì kết hợp với -을 수 있다. Riêng thân từ kết thúc bằng ㄹ được kết hợp với -ㄴ 수 있다. Dạng phủ định của cấu trúc này (biểu hiện nghĩa 'không có khả năng làm một việc gì đó') là -(으)ㄴ 수 없다.

A 토요일에 같이 등산할 수 있어요?

A Câu có thể cùng đi leo núi vào ngày thứ bảy được không?

B 네, 등산할 수 있어요. 토요일에는 시간이 있어요.

B Có, tôi có thể đi leo núi được. Vào ngày thứ bảy tôi có thời gian rồi.

A 수빈 씨, 오토바이를 탈 수 있어요?

A Su Bin, cậu có đi được xe máy không?

B 아니요, 저는 오토바이를 탈 수 없어요.

B Không, tôi không (thể) đi xe máy được.

### ● -기/-는 것

Là đuôi từ được gắn vào sau thân từ của động từ hoặc tính từ nhằm biến đổi động, tính từ đó thành danh từ để có thể sử dụng như chủ ngữ hay bổ ngữ trong câu. Có thể gắn các tiểu từ như 이/가, 을/를 vào sau -기, -는 것.

제 취미는 영화 보기에요.

Sở thích của tôi là xem phim.

저는 혼자 걷는 것을 좋아해요.

Tôi thích đi bộ một mình.

술을 많이 마시는 것은 건강에 좋지 않아요.

Uống nhiều rượu không tốt cho sức khoẻ.

### ● Bất quy tắc của ㄷ

Những động từ có thân từ kết thúc bằng ㄷ như 걷다 (đi bộ), 듣다 (nghe), 묻다 (hỏi) khi kết hợp với đuôi bắt đầu bằng nguyên âm thì ㄷ chuyển thành ㄹ.

듣다: 듣 +어요 → **들어**요

무슨 노래를 들었어요?

Câu đang nghe bài hát gì đấy?

여러분, 어려워요? 그러면 선생님께 물어보세요.

Các bạn này, các bạn có thấy khó không? Vậy xin mời các bạn đặt câu hỏi cho giáo viên.

#### TIPS Tham khảo

Những động từ 달다(đóng), 믿다(tin), 열다(giành được), 받다(nhận được) không áp dụng theo dạng bất quy tắc trên.

누가 창문을 닫았어요?

Ai đã đóng cửa sổ vậy?

저는 그분의 이야기를 믿어요.

Tôi tin câu chuyện của người đó.

# 말하기

Nói

## 1 알아봅시다

Làm quen

1 Sở thích của bạn là gì? Hãy xem mẫu và nói về sở thích của mình.

<Mẫu>



제 취미는 영화 보기에요.

(1)



(2)



(3)



(4)



2 Bạn thích việc gì và không thích việc gì? Nhìn mẫu và nói những hoạt động mà bạn thích hoặc không thích.

<Mẫu>

친구들과 운동하다 (○)

저는 친구들과 운동하는 것을 좋아해요.

도서관에 가다 (×)

저는 도서관에 가는 것을 싫어해요.

(1) 공원을 산책하다 (○)

등산하다 (×)

(2) 영화를 보다 (○)

뉴스를 듣다 (×)

(3) 우표를 모으다 (○)

편지를 쓰다 (×)

(4) 만화책을 읽다 (○)

신문을 읽다 (×)

3 Dưới đây là các biểu hiện thường được sử dụng khi nói về sở thích. Hãy liên kết các câu hỏi với câu trả lời phù hợp.

(1) 어떤 운동을 할 수 있어요? •

• ㉠ 아니요, 보통이에요.

(2) 운동을 잘해요? •

• ㉡ 수영과 농구를 할 수 있어요.

(3) 운동을 얼마나 자주 해요? •

• ㉢ 일주일에 두 번 정도 해요.



2 이야기해 봅시다

Tập nói chuyện

1 Sử dụng các biểu hiện đã cho và luyện tập hội thoại.

(1)

<Mẫu>

그림 그리기 /  
만화

A 취미가 뭐예요?

B 제 취미는 그림 그리기예요.

A 주로 어떤 그림을 그려요?

B 저는 만화 그리는 것을 좋아해요.

① 운동하기 / 테니스

② 책 읽기 / 소설책

③ 사진 찍기 / 정치

④ 음악 듣기 / 가곡

(2)

<Mẫu>

운동하다 /  
일주일, 3번

A 얼마나 자주 운동해요?

B 일주일에 세 번 정도 해요.

① 영화를 보다 / 일주일, 1번

② 등산하다 / 한 달, 2번

③ 컴퓨터 게임을 하다 / 하루, 1번

④ 여행하다 / 일 년, 4번

TIP! Chủ thích hội thoại

-에 trong 일주일에 thường được dùng để diễn tả tiêu chuẩn, định mức khi đếm. Ví thế, khi nói về việc ai đó làm một việc gì đó thường xuyên như thế nào người ta thường gắn thêm -에. Ví dụ như: 하루에 (trong một ngày), 일주일에 (trong một tuần), 한 달에 (trong một tháng), 일 년에 (trong một năm).

(3)

<Mẫu>

노래 부르다 /  
베트남 가요, 한국 가곡

A 어떤 노래를 부를 수 있어요?

B 베트남 가요와 한국 가곡을 부를 수 있어요.

① 외국어하다 / 영어, 중국어

② 운동하다 / 테니스, 배드민턴

③ 요리하다 / 볶음밥, 된장찌개

2. Hãy hỏi bạn của bạn xem sở thích của bạn ấy là gì và bạn ấy có thực hiện sở thích đó thường xuyên không?



<Mẫu>

민준  
 사진을 찍다  
 경치를 찍다  
 한 달, 2번

A 민준 씨, 취미가 뭐예요?  
 B 제 취미는 사진 찍는 거예요.  
 A 그래요? 주로 어떤 사진을 찍어요?  
 B 저는 경치 찍는 것을 좋아해요.  
 A 얼마나 자주 사진을 찍어요?  
 B 한 달에 두 번 정도 사진을 찍어요.  
 이번 주말에도 친구들과하고 사진을 찍으려고 해요.

(1) 지원  
 영화를 보다  
 한국 영화를 보다  
 일주일, 1번

(2) 유진  
 운동을 하다  
 농구, 배드민턴  
 일주일, 2~3번

3 더 알아봅시다

Nâng cao

Bạn đang định thực hiện một hoạt động mà bạn yêu thích. Hãy hỏi bạn của bạn xem bạn ấy có làm được hoạt động đó hay không và rủ bạn ấy cùng làm.



<Mẫu>

호영  
 배드민턴을 치다  
 보통이다  
 1년 전

- A 호영 씨, 배드민턴을 칠 수 있어요?
- B 네, 칠 수 있어요.
- A 배드민턴을 잘 쳐요?
- B 아니요, 보통이에요. 1년 전부터 쳤어요. 그런데 왜요?
- A 내일 친구들과 배드민턴을 치려고 해요. 호영 씨도 같이 할래요?
- B 좋아요. 저도 운동하는 걸 좋아해요.

(1) 유나  
 스키를 타다  
 잘 타다  
 5년 전

(2) 녹  
 농구를 하다  
 조금하다  
 고등학교 때

듣기

Nghe

1 알아봅시다

Làm quen

1 Nghe hội thoại sau và chọn bức hình có liên quan. TRACK 48

(1)	(b)
(2)	(b)
(3)	(b)
(4)	(b)

2 Hãy nghe hội thoại, nếu đúng nội dung thì đánh dấu O; nếu sai nội dung đánh dấu X. TRACK 50


- (1) 이 사람은 수영을 못합니다. ( )
- (2) 이 사람은 일본어를 조금 할 수 있습니다. ( )
- (3) 이 사람은 태권도를 할 수 없습니다. ( )
- (4) 이 사람은 탁구를 못 칩니다. ( )

3 Nghe và chọn câu/ nội dung đúng. TRACK 51

- |                                 |                             |                             |                             |
|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| (1) <input type="checkbox"/> 항상 | <input type="checkbox"/> 자주 | <input type="checkbox"/> 가끔 | <input type="checkbox"/> 전혀 |
| (2) <input type="checkbox"/> 항상 | <input type="checkbox"/> 자주 | <input type="checkbox"/> 가끔 | <input type="checkbox"/> 전혀 |
| (3) <input type="checkbox"/> 항상 | <input type="checkbox"/> 자주 | <input type="checkbox"/> 가끔 | <input type="checkbox"/> 전혀 |
| (4) <input type="checkbox"/> 항상 | <input type="checkbox"/> 자주 | <input type="checkbox"/> 가끔 | <input type="checkbox"/> 전혀 |

2 들어 봅시다

Luyện nghe

1 Nghe hội thoại và trả lời câu hỏi.  TRACK 52

(1) 두 사람은 언제 등산을 갈 겁니까?

\_\_\_\_\_ 오후 \_\_\_\_\_ 시

(2) 유진 씨는 내일 오전에 왜 갈 수 없습니까?

- Ⓐ 약속이 있어서      Ⓑ 수업이 있어서      Ⓒ 시험이 있어서

(3) 유진 씨는 무엇을 가져갈 겁니까?

- Ⓐ 모자      Ⓑ 도시락      Ⓒ 사진기

2 Hai người đang nói chuyện về sở thích. Hãy nghe hội thoại sau và trả lời câu hỏi.  TRACK 53

(1) 이 사람의 취미는 무엇입니까?




(2) 대화를 듣고 맞으면 ○, 틀리면 × 하세요.

- ① 이 사람은 가끔 영화를 봅니다. (   )  
 ② 이 사람은 한국 영화 보는 것을 좋아합니다. (   )  
 ③ 이 사람은 한국 영화를 전혀 이해할 수 없습니다. (   )

3 더 알아봅시다

Nâng cao


1 Nghe và điền vào chỗ trống.  TRACK 04

(1)

홍: 내일 친구들과 등산하려고 해요. 유진 씨도 같이 \_\_\_\_\_?  
 유진: 오전에는 수업이 있어서 \_\_\_\_\_. 오후에는 갈 수 있어요.  
 홍: 잘됐어요. 1시쯤 출발할 거예요.  
 유진: 그럼 저도 갈 수 있어요. 뭘 \_\_\_\_\_?  
 홍: 도시락하고 사진기가 필요해요. 유진 씨가 사진기를 \_\_\_\_\_?  
 유진: 네, 좋아요.

(2)

지훈: 주말에 뭐 해요?  
 히연: 전 \_\_\_\_\_을 좋아해서 영화관에 자주 가요.  
 지훈: 영화관에 \_\_\_\_\_ 자주 가요?  
 히연: \_\_\_\_\_에 \_\_\_\_\_ 정도 가요.  
 지훈: 한국 영화도 봐요?  
 히연: 그럼요. 아주 좋아해요.  
 지훈: 한국 영화를 다 \_\_\_\_\_?  
 히연: 아니요. 조금 들을 수 있어요. 그렇지만 자막이 있어서 다 \_\_\_\_\_.

2 Nghe hội thoại và trả lời câu hỏi.  TRACK 05

(1) 남 씨는 무엇을 할 수 있습니까? 모두 고르세요.



(2) 다음 중 내용에 맞는 것을 고르세요.

- ㉠ 남 씨는 한국 회사에서 아르바이트를 했습니다.
- ㉡ 남 씨는 한글 컴퓨터를 못 칩니다.
- ㉢ 남 씨는 통역을 잘합니다.
- ㉣ 남 씨는 고등학교 때부터 컴퓨터를 배웠습니다.

읽기

Đọc

1

알아봅시다

Làm quen

1. Đọc các câu sau và xác định đáp án. Nếu là đáp án đúng chọn O, là đáp án sai chọn X.

(1)

저는 주말에 밖에 나가는 걸 싫어해요. 집에서 쉬는 걸 좋아해요.

이 사람은 주말에 집에 있는 것을 좋아합니다. ( )

(2)

저는 요리하는 걸 좋아하지만 요리를 잘 못해요.

이 사람은 요리를 잘 할 수 있습니다. ( )

(3)

저는 쇼핑하는 걸 좋아해서 자주 시장에 갑니다.

이 사람의 취미는 쇼핑하기입니다. ( )

(4)

저는 운동하는 것과 노는 걸 좋아해요. 그렇지만 공부하는 건 싫어해요.

이 사람은 운동과 공부를 좋아합니다. ( )

2. Dưới đây là một phần của bản giới thiệu bản thân. Đọc và trả lời câu hỏi.

이름: 조민재

1. 취미가 무엇입니까?

여행하기

2. 특기가 무엇입니까?

피아노 치기

3. 어떤 외국어를 할 수 있습니까?

중국어

(  잘하다  보통이다  조금 하다 )

4. 어떤 운동을 할 수 있습니까?

태권도, 수영

(  잘하다  보통이다  조금 하다 )

(1) 민재 씨는 여행하는 것을 좋아합니다. ( )

(2) 민재 씨는 피아노를 잘 칩니다. ( )

(3) 민재 씨는 중국어를 못합니다. ( )

(4) 민재 씨는 수영을 잘 합니다. ( )

2 읽어 봅시다

Luyện đọc

Đọc các đoạn văn sau và trả lời câu hỏi.



두안

제 특기는 노래 부르기입니다. 특히 가요를 잘 부릅니다. 저는 한국 가요도 부를 수 있습니다. 여자 가수의 노래 '어머나'를 아주 좋아합니다. 저는 친구들과 노래방에 자주 갑니다. 한 달에 두세 번 정도 갑니다.



화

제 취미는 책 읽기입니다. 그래서 주말에 언제나 도서관에 갑니다. 요즘 저는 한국 문화를 알고 싶어서 한국 문화 책을 많이 읽습니다. 다른 나라의 문화를 공부하는 것은 정말 재미있습니다.



민재

저는 운동경기 보는 것을 좋아합니다. 특히 저는 야구 경기를 좋아해서 야구 경기는 꼭 봅니다. 주말에 친구들과 운동 경기장에 자주 갑니다. 한 달에 한두 번 정도 갑니다. 그렇지만 운동은 잘 못합니다.

1. Lựa chọn đáp án. Nếu đúng với nội dung trên, chọn O, sai chọn X.

- (1) 두안 씨는 특히 가곡을 잘 부릅니다. ( )
- (2) 두안 씨는 한국 노래를 부를 수 있습니다. ( )
- (3) 화 씨는 다른 나라 문화를 공부하는 것을 좋아합니다. ( )
- (4) 화 씨는 주말에 항상 도서관에 갑니다. ( )
- (5) 민재 씨는 운동경기 보는 것과 운동하는 것을 좋아합니다. ( )

2. Hãy tóm lược câu chuyện của ba người trên.

	두안	화	민재
취미/특기			
얼마나 자주			



3 더 알아봅시다

Nâng cao

Dưới đây là đoạn văn quảng cáo về câu lạc bộ được gắn trên bảng tin. Đọc và trả lời các câu hỏi sau.

**한국어학과 사진 동아리**

사진 찍는 것을 좋아하세요?  
사람, 꽃, 하늘을 찍고 싶으세요?  
그럼 사진 동아리로 오세요.



사진을 잘 찍을 수 없으세요?  
걱정하지 마세요,  
사진 동아리에서 기초부터  
배울 수 있습니다.

- ◆ 언제: 수요일 오후 3:00-4:00
- ◆ 어디: 한국어학과 사무실
- ◆ 준비물: 디지털카메라

1 Trong số những người dưới đây ai là người không thể đến tham gia buổi gặp mặt?

- ㉠ 호영 : 사진 찍는 것을 좋아합니다.
- ㉡ 란 : 사진을 잘 찍고 싶습니다.
- ㉢ 티옴 : 카메라가 없습니다.

2 Người muốn đến buổi gặp mặt này phải đi đến đâu?

---

3 Khi đến buổi gặp mặt này phải mang theo cái gì?

---

쓰기

Viết

1 알아봅시다

Làm quen

1 Sử dụng những từ đã cho dưới đây, xem mẫu và đặt câu.

<Mẫu> 공원 / 산책하다 → 저는 공원에서 산책하는 걸 좋아합니다.

- (1) 가족 / 이야기하다 → \_\_\_\_\_
- (2) 도서관 / 책을 읽다 → \_\_\_\_\_
- (3) 친구들 / 채팅하다 → \_\_\_\_\_
- (4) 외국어 / 배우다 → \_\_\_\_\_

2 Xem các thông tin sau và đặt câu.

	호영 씨	티엡 씨
한국 노래를 부르다	○	×
태권도를 하다	×	○
한국 음식을 만들다	×	○
한국어를 통역하다	○	×

- (1) 호영 씨는 한국 노래를 부를 수 있지만 티엡 씨는 \_\_\_\_\_
- (2) 호영 씨는 태권도를 할 수 없지만 티엡 씨는 \_\_\_\_\_
- (3) 호영 씨는 한국 음식을 만들 수 없지만 티엡 씨는 \_\_\_\_\_
- (4) 호영 씨는 한국어를 \_\_\_\_\_ 티엡 씨는 통역할 수 없어요.

2 써 봅시다

Luyện viết

1 Hãy dịch các câu sau sang tiếng Hàn.

- (1) Sở thích của bạn là gì? → \_\_\_\_\_ ?
- (2) Sở thích của tôi là đọc sách. → \_\_\_\_\_ .
- (3) Subin thích leo núi. → \_\_\_\_\_ .
- (4) Bạn có thể chơi được môn thể thao nào? → \_\_\_\_\_ ?

2 Công việc mà bạn thích là gì? Hãy viết tóm lược về những điều mà bạn thích làm.

<Mẫu>  
 저는 외국어 공부하는 것을 좋아합니다. 그리고 컴퓨터 게임 하는 것도 좋아합니다. 일요일에는 집에서 쉬는 것을 좋아합니다.

▶ \_\_\_\_\_  
 \_\_\_\_\_  
 \_\_\_\_\_  
 \_\_\_\_\_  
 \_\_\_\_\_

3 Viết một đoạn văn giới thiệu về sở thích của bản thân.

(1) Trước tiên, hãy đọc các thông tin trong bảng dưới đây.

취미가 무엇입니까?	여행하기
특히 무엇을 좋아합니까?	혼자 해외여행을 하다
언제부터, 얼마나 자주 합니까?	2년 전부터, 1년에 3번
앞으로 어떤 계획이 있습니까?	유럽에 가다 / 경치가 아름답다

(2) Dựa vào các thông tin ở bảng trên, hãy hoàn thành đoạn văn.

제 취미는 \_\_\_\_\_ 입니다.  
 특히 혼자 \_\_\_\_\_ 을 좋아합니다.  
 저는 \_\_\_\_\_ 부터 해외여행을 했습니다. 보통 \_\_\_\_\_ 정도 합니다.  
 지금까지 필리핀, 인도네시아, 홍콩 등을 여행했습니다.  
 저는 앞으로 유럽에 \_\_\_\_\_ .  
 유럽은 \_\_\_\_\_ 꼭 가고 싶습니다.



## 발음

## Phát âm

1 Nghe và lưu ý phần gạch chân. CD TRACK 58

- (1) 사진 찍는 것
- (2) 책 읽는 것
- (3) 음악 듣는 것

## Quy tắc phát âm

Các phụ âm ㄱ, ㄷ, ㅂ khi gặp các phụ âm ㄴ, ㄹ thì ㄱ được đọc thành [o], ㄷ được đọc thành [L] và ㅂ được đọc thành [p].

찍는 것 [찡는것]

듣는 것 [튼는것]

입맛 [임만]

2 Hãy nghe và đọc theo. CD TRACK 57

- (1) 한국어 책을 읽는 것이 어렵습니다.
- (2) 수빈 씨는 사진 찍는 것을 좋아합니다.
- (3) 저는 한국 음악 듣는 것을 아주 좋아합니다.

3 Hãy nghe và đọc theo. CD TRACK 58

저는 한국어 공부하는 것이 재미있습니다.  
한국어 책을 읽는 것도 재미있고, 한국 노래를 듣는 것도 좋아요.  
그리고 한국 음식을 먹는 것도 즐거워요.

## 한국인의 취미 생활

*Thủ vui của người Hàn Quốc*

- 1 Theo bạn sở thích lớn nhất của người Hàn Quốc là gì? Sở thích thay đổi theo độ tuổi như thế nào? Thử nghĩ xem sở thích của người Hàn Quốc trong độ tuổi từ 20 ~ 50 là gì?
- 2 Đọc đoạn văn sau và tìm hiểu về sở thích của người Hàn Quốc.

Theo điều tra của công ty Gallup Hàn Quốc đối với đối tượng là người Hàn Quốc tuổi từ 15 trở lên thì thú vui mà nhiều người Hàn Quốc thích nhất là leo núi (9%), sau đó là đọc sách (8,3%), nghe nhạc (7,8%), chơi game (5,4%), tập thể thao - thể hình (5,2%), vào mạng internet - máy vi tính (4,5%), câu cá (4,1%).

Leo núi đứng ở vị trí thứ nhất chủ yếu được nam giới trên 40 tuổi yêu thích, thú đọc sách ở vị trí thứ hai được phụ nữ tuổi từ 30~40 yêu thích nhất. Nghe nhạc ở vị trí thứ ba có đối tượng là phụ nữ ở độ tuổi 20, chơi game ở vị trí thứ năm có đối tượng là nam giới độ tuổi từ 10~20, thú vào mạng internet - máy vi tính ở vị trí thứ sáu có đối tượng là nữ giới độ tuổi 10 và đứng ở vị trí thứ bảy, thú câu cá - được nam giới ở độ tuổi 30 yêu thích nhất. Mỗi thú vui đều có một đối tượng yêu thích khác nhau cho thấy thú vui của người Hàn Quốc rất đa dạng tùy theo giới tính và độ tuổi.

Chúng ta có thể thấy giới trẻ Hàn Quốc nhạy cảm và thích thú đối với những phương tiện thông tin đại chúng, máy vi tính và âm nhạc- vốn là những thứ luôn biến đổi. Trong khi đó những người có độ tuổi từ 40~50 lại thích thú với những thú vui gắn liền với thiên nhiên như leo núi, câu cá, đi du lịch. Những thú vui đứng trong top 10 như leo núi, đọc sách, nghe nhạc là những thú vui được người Hàn Quốc yêu thích từ trước đây rất lâu. Thú chơi game hay vào mạng internet mới chỉ trở nên quen thuộc với người dân Hàn Quốc khoảng 10 năm trở lại đây đã đứng ở vị trí thứ nhất, thứ hai về việc được giới trẻ hiện nay yêu thích cho thấy sở thích của giới trẻ đang có sự thay đổi nhanh chóng.



(1) Hãy sắp xếp các thú vui của người Hàn Quốc theo độ tuổi.

연령	10대	20대	30대	40대
취미 생활				

(2) Đặc trưng về sở thích của người Hàn Quốc là gì?

- 3 Thử so sánh sở thích của người Hàn Quốc và người Việt Nam theo độ tuổi. Hãy nói chuyện về sự khác biệt và nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt đó.

새 단어 Từ mới

가곡

ca khúc, bài hát

가요

dân ca

걱정하다

lo lắng

건강

sức khoẻ

걷다

đi bộ

경기

trận đấu

경치

cảnh trí, phong cảnh

고등학교

trường trung học phổ thông

기초

cơ sở, cơ bản

도시락

cơm hộp

동아리

câu lạc bộ

디지털카메라

máy ảnh kỹ thuật số, digital camera

만화책

truyện tranh

묻다

hỏi

믿다

tin, tin tưởng

사진을 찍다

chụp ảnh

소설책

tiểu thuyết

아침마다

mỗi sáng

앞으로

sau này, phía trước

어렵다

khó

얼마나

bao nhiêu

오토바이

xe máy

운전하다

lái xe

유럽

châu Âu

자막

phụ đề

정도

mức độ, khoảng

주로

chủ yếu

준비물

đồ chuẩn bị

채팅하다

chat

취미

thú vui, sở thích

치다

đánh, chơi

타다

đi (xe), cưỡi (ngựa)

탁구

bóng bàn

통역하다

thông dịch

특기

đặc biệt

피아노

piano, đàn dương cầm

하늘

trời, bầu trời

한글

chữ Hangeul

해외여행

du lịch nước ngoài

혼자

một mình

BÀI

15

# 교통 (1)

GIAO THÔNG (1)



## MỤC TIÊU BÀI HỌC

- **Kỹ năng** Nói về sinh hoạt hàng ngày, sử dụng các phương tiện giao thông công cộng
- **Từ vựng** Phương tiện giao thông (1), phó từ nghi vấn, từ vựng liên quan đến giao thông
- **Ngữ pháp** 에서 ~까지, (으)로, -(으)러 가다
- **Văn hoá** Phương tiện giao thông công cộng của Hàn Quốc



# 기본 어휘

Từ vựng cơ bản

## ▶ 교통수단 (1) Phương tiện giao thông (1)



버스 xe buýt



기차 tàu hoả



택시 taxi



지하철 tàu điện ngầm



오토바이 xe máy



자동차 ô tô



배 thuyền



비행기 máy bay



자전거 xe đạp



전차 tàu điện



세움 xe ôm



시클로 xích lô

## ▶ 의문부사 Phó từ nghi vấn

어떻게 như thế nào	얼마나 bao nhiêu, bao lâu	언제 bao giờ, khi nào	왜 tại sao
--------------------	---------------------------	------------------------	--------------

## ▶ 교통 관련 어휘 및 표현 Từ vựng và biểu hiện liên quan đến giao thông

### 택시 taxi



모범택시 taxi cao cấp



개인택시 taxi cá nhân



요금 tiền vé, cước phí

**버스** xe buýt



**버스 정류장(정거장)**  
điểm dừng xe buýt, trạm xe buýt



**고속버스**  
xe buýt cao tốc



**시내버스**  
xe buýt nội thành



**버스 터미널**  
bến xe khách



**교통 카드**  
thẻ giao thông



**마을버스**  
xe buýt tuyến ngắn

**지하철** tàu điện ngầm



**매표소**  
quầy vé



**지하철역**  
ga tàu điện ngầm



**지하철 노선도**  
bản đồ tuyến tàu điện ngầm

**기타** tác xi

기차역 ga tàu hỏa	공항 sân bay	주차장 bãi đỗ xe	주유소 trạm xăng
횡단보도 vạch / lối băng sang đường	육교 cầu vượt	지하도 đường hầm	신호등 đèn tín hiệu giao thông
고속도로 đường cao tốc	도로 đường, đại lộ	타다 lên, đi (phương tiện giao thông)	내리다 xuống
갈아타다 đổi (phương tiện giao thông)	길이 막히다 tắc đường	시간이 걸리다 mất thời gian	교통사고가 나다 xảy ra tai nạn giao thông

# 기본 문법

## Ngữ pháp cơ bản

### 에서 ~까지

Biểu hiện phạm vi từ điểm xuất phát đến điểm kết thúc của một hành động hay một trạng thái nào đó.

집에서 학교까지 어떻게 가요?

Đi từ nhà đến trường bằng gì?

A 한국에서 베트남까지 시간이 얼마나 걸려요?

A Từ Hàn Quốc đến Việt Nam mất bao nhiêu thời gian?

B 5시간쯤 걸려요.

B Mất khoảng 5 tiếng.

### (으)로 bằng

Là tiểu từ chỉ phương tiện, cách thức, phương pháp thực hiện một hành động nào đó. Khi kết hợp với danh từ kết thúc bằng phụ âm, sử dụng **으로**, với danh từ kết thúc bằng nguyên âm, sử dụng **로**. Riêng đối với danh từ kết thúc bằng phụ âm **ㄹ** được kết hợp với dạng **로**.

저는 학교까지 오토바이로 와요.

Tôi đến trường bằng xe máy.

한국 사람은 보통 버스와 지하철로 회사에 가요.

Người Hàn Quốc thường đi làm bằng xe buýt và tàu điện ngầm.

#### TIPS Chú thích

Phía sau cấu trúc "danh từ + (으)로" biểu hiện phương tiện giao thông thường kết hợp với các động từ **가다/오다**(đi/đến). Khi sử dụng động từ **타다**(lên, đi) sau cấu trúc biểu hiện phương tiện giao thông thì thường sử dụng theo dạng "danh từ 명사+을/를 타다." Ví dụ: **버스로 가다/버스를 타다**(đi bằng xe buýt).

### -(으)러 가다

Là cấu trúc kết hợp vào sau động từ biểu hiện mục đích của hành động chỉ sự chuyển động. Có thể sử dụng các động từ **오다, 나가다, 나오다, 들어가다** thay cho động từ **가다**.

Động từ kết thúc bằng phụ âm thì kết hợp với **-으러**, động từ kết thúc bằng nguyên âm thì kết hợp với **-러**. Nhưng đối với những động từ kết thúc bằng phụ âm **ㄹ** thì cũng kết hợp với **-러**.

저는 한국에 한국어 공부하러 왔어요.

Tôi đến Hàn Quốc để học tiếng Hàn.

우리는 지금 밥 먹으러 가요.

Bây giờ chúng tôi đi ăn cơm.

토요일에 공원에 놀러 갈까요?

Thứ bảy (chúng ta) đi chơi công viên nhé?

# 말하기

Nói

## 1 알아봅시다

Làm quen

1 Hãy liên kết các câu sau với các ảnh phù hợp.

(1) 지하철을 타다 •

• ㉠



(2) 서울역에서 내리다 •

• ㉡



(3) 지하철을 갈아타다 •

• ㉢



2 Xem mẫu và liên kết các cấu trúc sau với địa điểm phù hợp.

<Mẫu> 친구를 만나다

• ㉠ 식당 → \_\_\_\_\_

(1) 책을 사다 •

• ㉡ 서점 → \_\_\_\_\_

(2) 영화를 보다 •

• ㉢ 학교 → \_\_\_\_\_

(3) 식사하다 •

• ㉣ 영화관 → \_\_\_\_\_

(4) 한국어를 공부하다 •

• ㉤ 커피숍 → 친구를 만나러 커피숍에 갑니다.

3 Hãy liên kết các câu hỏi sau với những câu trả lời phù hợp.

(1) 집에서 학교까지 어떻게 와요? •

• ㉠ 40분쯤 걸려요.

(2) 학교까지 시간이 얼마나 걸려요? •

• ㉡ 걸어서 와요.

(3) 도서관에 왜 가요? •

• ㉢ 책 빌리러 가요.

**TIPS** Chú thích

Khi các động từ như 걷다 (đi bộ), 뛰다 (chạy) biểu hiện cách thức của sự chuyển động thì được sử dụng dưới dạng 걸어서/뛰어서

2 이야기해 봅시다

Tập nói chuyện

1 Xem mẫu và sử dụng các từ và cấu trúc dưới đây để hoàn thành hội thoại.

(1)

<Mẫu>

장소	이유
슈퍼	아이스크림을 사다

A 지금 어디에 가요?

B 슈퍼에 가요.

A 왜 슈퍼에 가요?

B 아이스크림을 사러 가요.

① 도서관 / 책을 빌리다

② 백화점 / 옷을 사다

③ 편의점 / 간식을 먹다

③ 우체국 / 편지를 보내다

(2)

<Mẫu>



집 → 학교

A 집에서 학교까지 어떻게 가요?

B 버스로 가요.

① 학교 → 식당

② 여기 → 병원

③ 집 → 공항



(3)

<Mẫu>

A 집에서 학교까지 시간이 얼마나 걸려요?

B 15분쯤 걸려요.



2. Bạn đang định đến các địa điểm sau của Hàn Quốc. Hãy hỏi bạn mình về cách thức đi đến những địa điểm đó.



<Mẫu>	
어디	용산전자상가
왜	디지털카메라를 사다
어떻게	지하철, 용산역/내리다
시간	30분

- A: 풍 씨, 안녕하세요? 어디에 가요?  
 B: 용산전자상가에 가요.  
 A: 저기에 왜 가요?  
 B: 디지털카메라 사러 가요.  
 유나 씨, 여기서 전자상가까지 어떻게 가요?  
 A: 지하철로 가세요.  
 그리고 용산역에서 내리세요.  
 B: 시간은 얼마나 걸려요?  
 A: 30분쯤 걸려요.  
 B: 네, 고마워요.

(1)	
어디	서울 쇼핑센터
왜	옷을 사다
어떻게	버스, 쇼핑센터 앞/내리다
시간	15분

(2)	
어디	도서관
왜	책을 빌리다
어떻게	걸다, 학생회관 뒤/있다
시간	10분

3 더 알아봅시다

Nâng cao

Bạn có một người quen là người Hàn Quốc sang thăm Việt Nam. Người bạn này không biết cách đi đến những địa điểm dưới đây. Hãy hướng dẫn cho bạn ấy theo mẫu.



<Mẫu>	
어디	친구 생일 선물을 사다
왜	백화점 / 물건 많다, 멀지 않다
어떻게, 시간	버스, 25분
	세움, 15분

- A 흐영 씨, 어디에 가요?
- B 공부하러 도서관에 가요, 준영 씨는요?
- A 친구 생일 선물 사러 가요,  
그런데 어디가 좋을까요?
- B 백화점에 가세요, 물건이 많고 멀지 않아요.
- A 그래요? 거기에 어떻게 가요?
- B 버스로 가요, 그리고 세움으로도 갈 수 있어요.
- A 시간이 얼마나 걸려요?
- B 버스로 25분쯤 걸리고 세움으로는 15분 걸려요.
- A 네, 고마워요.

(1)	
어디	점심 먹다
왜	한국식당 / 맛있다, 싸다
어떻게, 시간	자전거, 5분
	걸다, 15분

(2)	
어디	과일과 음료수를 사다
왜	시장 / 과일이 싸다, 다양하다
어떻게, 시간	버스, 20분
	시클로(Xích lô), 30분

듣기

Nghe

1 알아봅시다

Làm quen

1 Nghe hội thoại sau và liên kết với những hình ảnh phù hợp. CD TRACK 78

- (1) •                      (2) •                      (3) •                      (4) •                      (5) •

a



b



c



d



e



2 Bạn đi đâu? Nghe hội thoại và chọn các hình phù hợp theo mẫu dưới đây. CD TRACK 80

<Mẫu>



(1)



(2)



(3)



(4)




3 Nghe và liên kết các thông tin dưới đây. CD TRACK 81

- |            |           |             |
|------------|-----------|-------------|
| (1) 공항 •   | • ① 버스 •  | • @ 1시간 35분 |
|            |           | • ⑥ 10분     |
| (2) 쇼핑센터 • | • ② 걷다 •  | • © 1시간 45분 |
|            |           | • @ 25분     |
| (3) 식당 •   | • ③ 지하철 • | • @ 15분     |




2 들어 봅시다

Luyện nghe


1 **Hãy nghe hội thoại, nếu đúng nội dung thì đánh dấu ○; nếu sai nội dung đánh dấu ×.** 

- (1) 호텔까지 호텔 버스로 갑니다. ( )
- (2) 롯데월드까지 30분 걸립니다. ( )
- (3) 부산까지 배로 2시간 50분 걸립니다. ( )
- (4) 학교까지 걸어서 갑니다. ( )

2 **Nghe hội thoại và trả lời câu hỏi.** 

- (1) 다음 중 맞는 것을 고르세요.
  - ㉠ 지원과 뚜안은 자주 만납니다.
  - ㉡ 지원은 여기까지 45분 걸렸습니다.
  - ㉢ 두 사람은 밥 먹으러 갈 겁니다.

- (2) 지원 씨는 여기까지 어떻게 왔습니까?
  - ㉠ 버스                      ㉡ 지하철                      ㉢ 전차

3 **Nghe hội thoại và trả lời câu hỏi.** 

- (1) 호영 씨는 이번 주말에 봉타우에 왜 갑니까?
  - ㉠ 여행하러 갈 겁니다.                      ㉡ 친척 결혼식에 갈 겁니다.
  - ㉢ 친구의 결혼식에 갈 겁니다.
- (2) 다음 중 맞는 것은 무엇입니까?
  - ㉠ 봉타우까지 버스로 갈 겁니다.
  - ㉡ 호영 씨의 친척은 봉타우에서 삽니다.
  - ㉢ 두 사람은 이번 주말에 만날 겁니다.

3 더 알아봅시다

Nâng cao


1 Nghe và điền vào chỗ trống. 

(1)

공 호영 씨, 이번 주말에 뭐 할 거예요?  
 모영 이번 주말에 봉타우에 갈 거예요. 친구 \_\_\_\_\_ 있어요.  
 공 와! 친구가 결혼을 해요? 그런데 봉타우까지 \_\_\_\_\_?  
 모영 보통 \_\_\_\_\_ (으)로 가요. 저는 \_\_\_\_\_ (으)로 갈 거예요.  
 공 호치민에서 봉타우까지 \_\_\_\_\_?  
 모영 한 \_\_\_\_\_ 정도 걸려요.  
 공 그래요? 잘 다녀오세요.  
 모영 네.

(2)

루이엔 준영 씨, 어디에 가요?  
 준영 도서관에 가요. 루이엔 씨는요?  
 루이엔 저는 \_\_\_\_\_ 시내에 가요.  
 준영 어디에서 아르바이트를 해요?  
 루이엔 한국식당에서 해요.  
 준영 그래요? \_\_\_\_\_?  
 루이엔 \_\_\_\_\_ 분쯤 걸려요. 학교에서 멀지 않아서 좋아요.

2 Nghe và chọn câu/ nội dung đúng. 

(1) 준영 씨는 어디를 여행했습니까?

- Ⓐ 서울                      Ⓑ 부산                      Ⓒ 제주도

(2) 다음 중 맞는 것은 무엇입니까?

- Ⓐ 준영 씨는 비행기로 갔습니다.  
 Ⓑ 준영 씨는 배를 11시간 동안 탔습니다.  
 Ⓒ 두 사람은 다음에 같이 여행갈 겁니다.

읽기

Đọc

1

알아봅시다

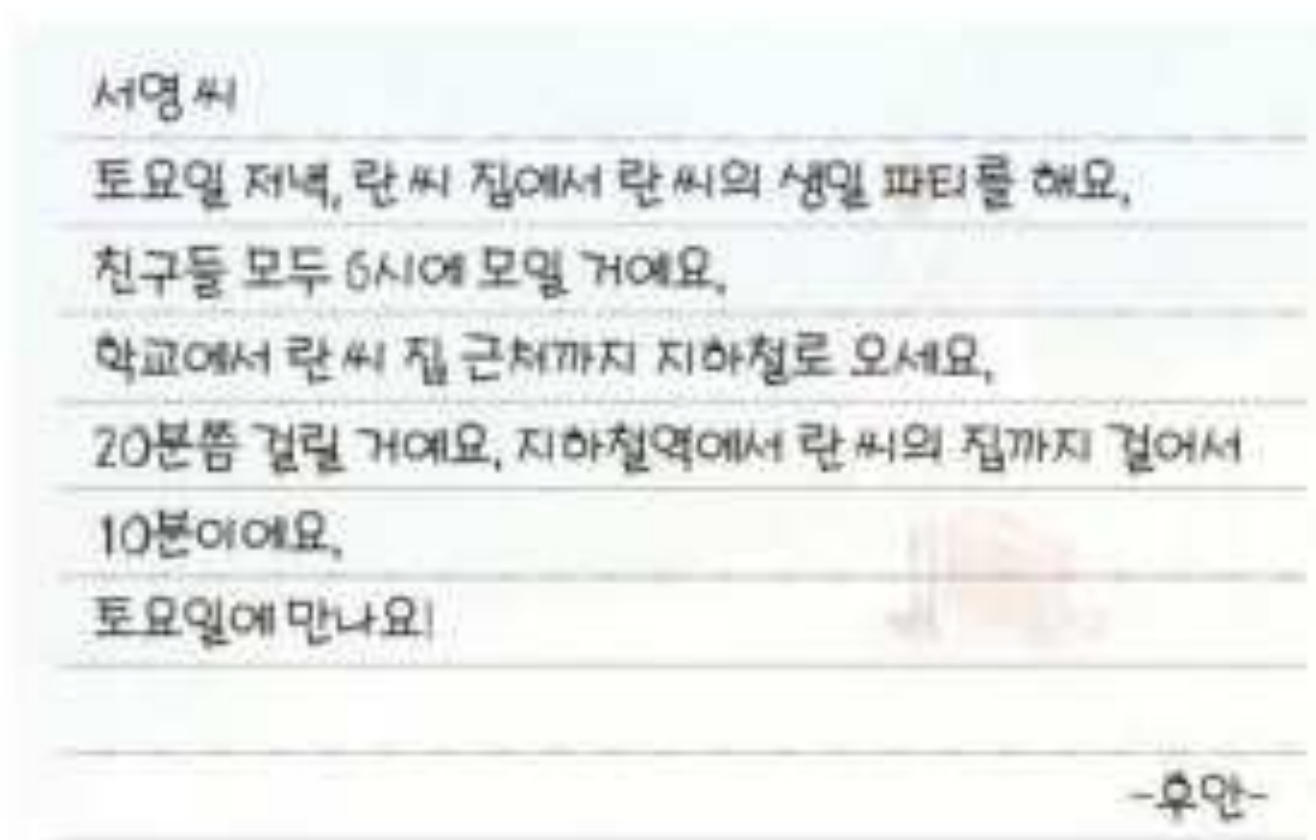
Làm quen

1 Dưới đây là vé tàu hỏa cao tốc KTX. Xem và điền các thông tin còn thiếu.



- (1) 출발 시간은 \_\_\_\_\_ 시 \_\_\_\_\_ 분입니다.
- (2) 도착 시간은 \_\_\_\_\_ 시 \_\_\_\_\_ 분입니다.
- (3) 요금은 \_\_\_\_\_ 원입니다.

2 Đọc và đối chiếu với những thông tin sau. Nếu là thông tin đúng, chọn ○ nếu là thông tin sai, chọn ✕.



- (1) 란 씨는 주말에 친구들과 생일 파티를 합니다. ( )
- (2) 학교에서 란 씨의 집 근처까지 지하철로 갈 수 있습니다. ( )
- (3) 란 씨 집은 학교에서 지하철로 10분 걸립니다. ( )

2 읽어 봅시다

Luyện đọc

Đọc những đoạn văn sau và trả lời câu hỏi.



최정우

저는 회사원입니다. 컴퓨터 회사에 다닙니다. 집에서 회사까지 버스로 갑니다. 버스 정류장이 집에서 가깝습니다. 회사까지 보통 30분 정도 걸립니다. 그렇지만 오늘은 1시간 걸렸습니다. 교통사고가 나서 길이 많이 막혔습니다. 그래서 회사에 지각했습니다.



프영

저는 주부입니다. 한국 요리를 좋아해서 요즘 월요일과 목요일마다 한국 요리를 배우러 요리 학원에 갑니다. 요리 학원은 집 근처에 있습니다. 자전거로 15분쯤 걸립니다. 요리를 배우고 저녁에 집에서 그 요리를 합니다. 가족들이 좋아합니다.



김서영

저는 한국어 선생님입니다. 한국어 수업이 있어서 매일 학교에 갑니다. 학교까지 보통 차로 갑니다. 제가 운전합니다. 20분 정도 걸립니다. 수업은 1시에 끝납니다. 수업이 끝나고 다른 선생님들과 점심 먹으러 근처 식당에 갑니다. 그리고 오후에는 운동하러 갑니다.

1. Đối chiếu các câu sau với nội dung trên. Nếu là thông tin đúng chọn ○; nếu là thông tin sai, chọn ×.

(1) 최정우 씨는 오늘 회사에 늦었습니다. ( )

(2) 프영 씨 집에서 요리 학원까지 10분쯤 걸립니다. ( )

(3) 김서영 씨는 매일 한국어를 가르치러 학교에 갑니다. ( )

2. Hãy tóm lược các thông tin của ba người trên.

	최정우 씨	프영 씨	김서영 씨
어디까지?		요리 학원	학교
어떻게?			
얼마나?	보통	분	

## 3 더 알아봅시다

Nâng cao

Hãy đọc đoạn văn viết về sinh hoạt hàng ngày của Trang và trả lời câu hỏi sau.

저는 평일 아침에 보통 6시 30분에 일어납니다. 저는 산책하러 가는 것을 좋아해서 매일 아침 공원에 갑니다. 공원까지 걸어서 15분쯤 걸립니다. 공원에서 운동도 합니다. 산책 후에 집까지 뛰어서 옵니다.

학교에는 오토바이로 갑니다. 제 친구들도 보통 오토바이나 자전거로 학교에 옵니다. 점심 때 친구들과 같이 학생 식당에 밥 먹으러 갑니다. 수업 후에 공부하러 도서관에 가고, 가끔 친구들과 차를 마시러 갑니다. 커피숍이 학교에서 가깝습니다. 10분쯤 걸립니다.

토요일에는 아르바이트를 합니다. 한국 사람에게 베트남어를 가르칩니다. 재미있습니다. 일요일에는 보통 집에서 쉬고 텔레비전을 봅니다. 그리고 가끔 가족들과 같이 시내에 외식하러 갑니다. 시내까지 차로 20분쯤 걸립니다.

1 Hàng ngày Trang thường làm gì? Hãy chọn trong những đáp án sau.

- |                             |                                |                                 |                             |
|-----------------------------|--------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|
| <input type="checkbox"/> 산책 | <input type="checkbox"/> 영화 보기 | <input type="checkbox"/> 가족과 외식 | <input type="checkbox"/> 공부 |
| <input type="checkbox"/> 쇼핑 | <input type="checkbox"/> 운동    | <input type="checkbox"/> 차 마시기  | <input type="checkbox"/> 쉬기 |

2 Hãy chọn những câu có thông tin không đúng trong các câu sau.

- Ⓐ 트랑 씨는 토요일에 베트남어를 가르칩니다.  
 Ⓑ 트랑 씨는 일요일에 보통 집에 있습니다.  
 Ⓒ 트랑 씨는 주말에 가족과 영화 보러 시내에 갑니다.

3 Tại sao hàng ngày Trang đến công viên? Hãy viết rõ lý do.

---

쓰기

Viết

1 알아봅시다

Làm quen

1 Hãy viết tên các phương tiện giao thông sau đây bằng tiếng Hàn.



thuyền  
배



tàu điện ngầm



xe buýt



taxi



xe đạp



xe máy



máy bay



ô tô

2 Sử dụng các từ đã cho sau đây để hoàn thành câu.

<Mẫu> 집 / 버스 → 집까지 버스로 갑니다.

(1) 회사 / 지하철 → \_\_\_\_\_

(2) 한국 / 비행기 → \_\_\_\_\_

(3) 할머니 댁 / 걷다 → \_\_\_\_\_

3 Xem hình ảnh và viết thành câu về việc nhân vật trong đó đi đâu để làm gì.

<Mẫu>



영화(보다) / 영화관

영화를 보러 영화관에 갑니다.



친구(만나다) / 커피숍

→ \_\_\_\_\_



신발(사다) / 신발 가게

→ \_\_\_\_\_



산책(하다) / 공원

→ \_\_\_\_\_

2 써 봅시다

Luyện viết

1 Hãy dịch các câu sau sang tiếng Hàn.

- (1) Từ Hàn Quốc đến Việt Nam đi bằng gì? → \_\_\_\_\_ ?
- (2) Tôi đến Hàn Quốc bằng máy bay. → \_\_\_\_\_ .
- (3) Mất bao nhiêu thời gian? → \_\_\_\_\_ ?
- (4) Mất khoảng 5 tiếng. → \_\_\_\_\_ .

2 Xem mẫu và viết đoạn văn theo thông tin của bạn.

<Mẫu>  
 저는 기숙사에서 살아요. 기숙사  
 에서 학교까지 걸어서 10분쯤 걸  
 려요.

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_


\_\_\_\_\_

3 Hãy viết đoạn văn giới thiệu về cách thức đi đến những địa điểm sau.

(1) Trước tiên hãy đọc những thông tin trong bảng sau.

어디?	N서울타워	왜?	서울의 야경을 구경하다
언제?	지난 토요일 저녁	어떻게?	자동차
누구와?	어머니, 아버지, 동생	얼마나?	40분

(2) Hãy hoàn thành đoạn văn trên cơ sở các thông tin trong bảng trên.



저는 지난 토요일 저녁에 \_\_\_\_\_ 과  
 함께 \_\_\_\_\_ (으)러 N서울타워에 갔습니다. 집  
 에서 \_\_\_\_\_ 까지 \_\_\_\_\_ (으)로 갔습니다. 토요일  
 저녁이라서 차도 많고 길도 조금 막혔습니다. N서울타워까지  
 시간이 \_\_\_\_\_ 정도 걸렸습니다. N서울타워에서는 서울  
 을 다 볼 수 있었습니다. 서울의 야경은 정말 멋있었습니다.

3 더 알아봅시다

Nâng cao

- 1 Các bạn đã đi du lịch trong kỳ nghỉ vừa qua. Bạn muốn nói chuyện về chuyến du lịch đó. Trước tiên hãy ghi lại những thông tin bạn sẽ viết vào bảng sau.

어디?	
언제?	
누구와?	
왜?	
어떻게?	
얼마나?	

- 2 Dựa vào các thông tin trong bảng trên hãy viết một đoạn văn giới thiệu về những địa điểm bạn đã đi và cách thức đến những địa điểm đó.



발음

Phát âm

1 Nghe và lưu ý phần gạch chân. CC0 TRACK 67

- |                |               |
|----------------|---------------|
| (1) 명 <u>계</u> | 어 <u>떻</u> 계  |
| (2) 편 <u>지</u> | 그 <u>렇</u> 지만 |
| (2) 밀 <u>다</u> | 많 <u>다</u>    |

Quy tắc phát âm

Phụ âm cuối **ㅎ** khi gặp các phụ âm **ㄱ, ㄷ, ㅈ** thì được đọc thành các âm [ㄱ, ㅌ, ㅈ].

싫 <u>다</u> [싹 <u>타</u> ]	좋 <u>고</u> [조 <u>크</u> ]
많 <u>지</u> [만 <u>치</u> ]	놓 <u>고</u> [노 <u>크</u> ]

2 Hãy nghe và đọc theo. CC0 TRACK 68

- (1) 그 생각은 좋지 않아요.
- (2) 인형을 침대 위에 놓고 잤어요.
- (3) 학생들은 숙제하기가 싫다고 해요.

3 Hãy đọc to đoạn văn / từ sau đây. CC0 TRACK 69

가을에는 하늘이 파랗고 단풍이 예쁘다.  
 가을 산에 단풍들이 빨갛고 노랗다.  
 나는 산이 정말 좋다.  
 그렇지만 이 때 사람들이 너무 많고 복잡하다.  
 그래서 가을에는 산에 가는 것이 싫다.

## 한국의 대중교통 수단

*Phương tiện giao thông công cộng của Hàn Quốc*

- 1 Các phương tiện giao thông công cộng ở mỗi quốc gia đều phát triển rất đa dạng. Hãy nói về các phương tiện giao thông của Hàn Quốc mà bạn biết. Hãy suy nghĩ xem Việt Nam có những phương tiện giao thông gì.
- 2 Đọc đoạn văn sau và tìm hiểu về các phương tiện giao thông của Hàn Quốc.

Nhìn chung phương tiện giao thông của Hàn Quốc có xe buýt, taxi, tàu điện ngầm, tàu hoả. Xe buýt có các loại xe buýt nội thành gồm những xe buýt đi trong thành phố, hoặc xe buýt đi lại giữa nội thành với các vùng lân cận. Xe buýt ngoại thành đi các tuyến từ trong thành phố ra các khu vực ngoại thành phố (bao gồm cả các thành phố khác) và xe buýt cao tốc. Xe buýt nội thành lại được chia thành xe buýt tuyến ngắn chạy các tuyến đường nối từ ga tàu điện ngầm ở một nơi nào đó đến các ga lân cận trong các thành phố lớn. Xe buýt chạy theo tuyến chính và tuyến phụ nối các khu vực trong thành phố. Xe buýt khu vực chạy giữa các thành phố lớn với những thành phố lân cận và những loại xe buýt này được phân biệt với nhau theo màu sắc.

Màu vàng xanh là xe buýt tuyến ngắn, màu xanh dương là xe buýt chạy theo tuyến chính, màu xanh lá cây là xe buýt chạy các tuyến phụ, màu đỏ là xe buýt khu vực. Mức phí thu vé năm 2011 của xe buýt tuyến ngắn là 700won/lần, của xe buýt chạy tuyến chính và tuyến phụ là 1000won/lần, của xe buýt khu vực là 1800won/lần. Taxi được chia thành xe taxi thường và taxi cao cấp. Vì taxi cao cấp có gắn bảng ghi chữ "mobeom" ở trên nên chúng ta có thể dễ dàng phân biệt được. Phí taxi thường ở Seoul 2.400won cho 2km đầu và sau đó cứ 144m là 100won hoặc 100won cho mỗi 35 giây. Trong khi đó, taxi cao cấp có phí là 4.500won cho 3km đầu và sau đó cứ 164m là 200won hoặc 200won cho mỗi 39 giây.

Tàu điện ngầm đang được hoạt động ở 6 thành phố là Seoul, Busan, Deagu, Kwangju, Incheon. Giá vé cơ bản là 900won, trong phạm vi từ 10-40km cứ mỗi 5km là 100won, trên 40km sẽ cộng thêm 100won cho mỗi 10km. Tàu hoả chạy nối giữa các thành phố chính. Gần đây, tàu cao tốc (KTX) với trang thiết bị cao cấp chạy giữa Seoul với các thành phố chính cũng được đưa vào hoạt động. Vì thế nếu trước đây tàu hỏa chạy từ Seoul đến Busan mất đến khoảng 5 tiếng, thì nay với KTX chỉ còn khoảng 3 tiếng.



- 3 Hãy nói về sự giống và khác nhau trong phương tiện giao thông công cộng của Hàn Quốc và Việt Nam.

	한국	베트남
교통수단의 종류		
교통수단의 장점과 단점		

새 단어 Từ mới

**간식**

bữa phụ, quả vặt

**남산**

núi Namsan

**노랗다**

màu vàng

**리무진 버스**

xe buýt cao cấp thường là xe buýt đi sân bay, xe đưa đón ở khách sạn cao cấp, xe buýt tốc hành

**빨갳다**

đỏ

**시내**

nội thành, trung tâm thành phố

**야경**

quang cảnh buổi tối

**요리 학원**

trung tâm dạy nấu ăn

**지각하다**

muộn, trễ

**파랗다**

xanh da trời

**편의점**

cửa hàng tiện lợi

**학생회관**

hội quán sinh viên

**KTX**

tàu cao tốc

# Phụ lục

**Nội dung phần nghe**  
**Đáp án**  
**Bảng từ mới**

# Nội dung phần nghe

## 01 소개 GIỚI THIỆU

### 1 알아봅시다 Làm quen

- (1) 학생입니다.  
(2) 은행원입니다.  
(3) 선생님입니다.  
(4) 관광 가이드입니다.  
(5) 의사입니다.
- (1) 저는 학생입니다.  
(2) 저는 선생님입니다.  
(3) 와완 씨는 은행원입니다.  
(4) 히엔 씨는 선생님입니다.  
(5) 준 씨는 일본 사람입니다.  
(6) 안 씨는 베트남 사람입니다.

### 2 물어 봅시다 Luyện nghe

- (1) A: 남 씨는 학생입니까?  
B: 네, 학생입니다.  
(2) A: 이지훈 씨는 선생님입니까?  
B: 아니요, 회사원입니다.  
(3) A: 조현우 씨는 공무원입니까?  
B: 아니요, 은행원입니다.  
(4) A: 와완 씨는 의사입니까?  
B: 네, 의사입니다.
- (1) 정우: 안녕하세요? 저는 최정우입니다.  
만: 안녕하세요? 제 이름은 만입니다.  
정우: 만 씨는 학생입니까?  
만: 네, 학생입니다. 최정우 씨는 회사원입니까?  
정우: 네, 회사원입니다.  
(2) 수빈: 안녕하세요? 박수빈입니다.  
화: 저는 화입니다. 반갑습니다.  
수빈: 화 씨는 회사원입니까?  
화: 아니요, 의사입니다. 박수빈 씨는 선생님입니까?  
수빈: 네, 한국어 선생님입니다.

### 3 더 알아봅시다 Nâng cao

- (1) 수빈: 안녕하세요? 박수빈입니다.  
화: 저는 화입니다. 반갑습니다.  
수빈: 화 씨는 회사원입니까?  
화: 아니요, 의사입니다.  
박수빈 씨는 선생님입니까?  
수빈: 네, 한국어 선생님입니다.  
(2) 지음: 히엔 씨, 이 사람은 박준영 씨입니다.  
박준영 씨, 이 사람은 히엔 씨입니다.  
준영: 안녕하세요? 박준영입니다.  
히엔: 안녕하세요? 제 이름은 히엔입니다.  
준영: 히엔 씨는 학생입니까?  
히엔: 네, 학생입니다. 박준영 씨는 회사원입니까?  
준영: 아니요, 학생입니다.
- 남: 저, 한국 사람입니까?  
준영: 네, 한국 사람입니다.  
남: 박준영 씨입니까?  
준영: 네, 박준영입니다.  
남: 안녕하세요? 제 이름은 남입니다.  
베트남대학교 학생입니다.  
준영: 아, 남 씨, 반갑습니다.

## 02 학교 TRƯỜNG HỌC

### 1 알아봅시다 Làm quen

- (1) 이것은 가방입니다.  
(2) 이것은 창문입니다.  
(3) 이것은 의자입니다.  
(4) 이것은 책상입니다.  
(5) 이것은 시계입니다.
- (1) 이것은 가방입니다.  
(2) 이것은 칠판입니다.  
(3) 저것은 창문입니다.  
(4) 저것은 컴퓨터입니다.  
(5) 그것은 문입니다.  
(6) 그것은 책입니다.

- 3 (1) 저것은 휴대전화가 아닙니다. 시계입니다.  
 (2) 저것은 책상이 아닙니다. 의자입니다.  
 (3) 저것은 문이 아닙니다. 창문입니다.  
 (4) 저것은 공책이 아닙니다. 책입니다.

2 들어 봅시다 *Luyện nghe*

- 1 (1) A: 이것은 무엇입니까?  
 B: 책입니다.  
 (2) A: 이것은 창문입니까?  
 B: 아니요, 문입니다.  
 (3) A: 저것은 가방입니까?  
 B: 네, 가방입니다.  
 (4) A: 저것은 사전입니까?  
 B: 아니요, 책입니다.
- 2 (1) A: 이것은 무엇입니까?  
 B: 한국어 책입니다.  
 A: 저것은 시계입니까?  
 B: 아니요, 시계가 아닙니다. 휴대전화입니다.  
 (2) A: 저것은 텔레비전입니까?  
 B: 아니요, 텔레비전이 아닙니다. 컴퓨터입니다.  
 A: 이것은 무엇입니까?  
 B: 가방입니다.

3 더 알아봅시다 *Nâng cao*

- 1 (1) A: 저것은 텔레비전입니까?  
 B: 아니요, 텔레비전이 아닙니다. 컴퓨터입니다.  
 A: 이것은 무엇입니까?  
 B: 가방입니다.  
 (2) A: 이것은 시계입니까?  
 B: 네, 시계입니다.  
 A: 이것은 공책입니까?  
 B: 아니요, 공책이 아닙니다. 책입니다.  
 A: 저것은 가방입니까?  
 B: 네, 제 가방입니다.
- 2 A: 이것은 컴퓨터입니까?  
 B: 네, 컴퓨터입니다.  
 A: 이것은 무엇입니까?  
 B: 한국어 사전입니다.

- A: 저것은 무엇입니까?  
 B: 라디오입니다.

Unit 03 일상생활 *SINH HOẠT HÀNG NGÀY*

1 알아봅시다 *Làm quen*

- 1 (1) 유진 씨가 잠니다.  
 (2) 물을 마십니다.  
 (3) 신문을 읽습니다.  
 (4) 민재 씨가 책을 읽습니다.  
 (5) 수빈 씨가 집에서 삽니다.  
 (6) 지훈 씨가 영화를 봅니다.
- 2 (1) 사람이 적습니다.  
 (2) 극장이 큼니다.  
 (3) 영화가 재미없습니다.  
 (4) 컴퓨터가 좋습니다.

2 들어 봅시다 *Luyện nghe*

- 1 (1) A: 유진 씨는 영화를 좋아합니까?  
 B: 네, 영화를 좋아합니다.  
 (2) A: 호영 씨, 커피를 좋아합니까?  
 B: 아니요, 저는 차를 좋아합니다.  
 (3) A: 루이엔 씨는 오늘 도서관에서 공부합니까?  
 B: 아니요, 집에서 공부합니다.  
 (4) A: 민준 씨는 학생 식당에서 식사합니까?  
 B: 네, 학생 식당에서 식사합니다.  
 (5) A: 호영 씨, 지금 음악을 들습니까?  
 B: 아니요, 전화합니다.
- 2 (1) A: 남 씨, 무엇을 마십니까?  
 B: 저는 콜라를 마십니다. 루이엔 씨는 무엇을 마십니까?  
 A: 저는 토마토 주스를 마십니다.  
 (2) A: 오늘은 이 교실에서 수업을 합니까?  
 B: 네, 여기에서 듣기 공부를 합니다.  
 (3) A: 호영 씨, 여기에서 무엇을 합니까?  
 B: 친구를 만납니다. 영화를 봅니다.  
 (4) A: 수빈 씨, 여기에서 무엇을 합니까?  
 B: 운동을 합니다. 그리고 산책을 합니다.

- 3 민준: 누가 빵을 먹습니까?  
유진: 이지훈 씨가 먹습니다.  
민준: 이유나 씨가 가방을 샀니까?  
유진: 아니요, 구두를 샀습니다.  
민준: 박수빈 씨가 무엇을 했습니까?  
유진: 신문을 읽습니다.

3 더 알아봅시다 **Nâng cao**

- 1 민준: 누가 빵을 먹습니까?  
유진: 이지훈 씨가 먹습니다.  
민준: 이유나 씨가 가방을 샀니까?  
유진: 아니요, 구두를 샀습니다.  
민준: 박수빈 씨가 무엇을 했습니까?  
유진: 신문을 읽습니다.
- 2 민준: 유진 씨, 한국 영화를 좋아합니까?  
유진: 네, 좋아합니다.  
민준: 어디에서 한국 영화를 봅니다?  
유진: 집에서 봅니다.  
민준: 오늘 한국 영화를 봅니다?  
유진: 아니요, 오늘은 친구를 만납니다.
- 3 A: 호영 씨가 어디에 있습니까?  
B: 은행에 있습니다.  
A: 은행에서 일합니까?  
B: 아니요, 이메일을 읽습니다.  
A: 유진 씨, 풍 씨가 어디에서 무엇을 했습니까?  
B: 카페에서 친구를 만납니다.  
A: 친구가 베트남 사람입니까?  
B: 아니요, 한국 사람입니다.

- 2 (1) 2월 20일에 한국 여행을 합니다.  
(2) 주말은 토요일, 일요일을 말합니다.  
(3) 우리 집 전화번호는 764-7825입니다.  
(4) 한국어학과 사무실은 3층 307호(삼백칠 호)입니다
- 3 (1) A: 유나 씨를 언제 만납니까?  
B: 10월 11일에 만납니다.  
(2) A: 오늘이 며칠입니까?  
B: 4일입니다. 금요일입니다.  
(3) A: 화요일에 회의를 합니까?  
B: 아니요, 수요일에 합니다.  
(4) A: 유나 씨 집은 몇 호입니까?  
B: 1501호(천오백일 호)입니다.

2 들어 봅시다 **Luyện nghe**

- 1 (1) A: 평일에 한국어를 공부합니까?  
B: 아니요, 토요일과 일요일에 한국어를 공부합니다.  
(2) A: 언제 시험을 봅니다?  
B: 12월 17일과 18일에 시험을 봅니다.  
(3) A: 민준 씨 생일이 언제입니까?  
B: 2월 12일입니다. 다음 달입니다.  
(4) A: 오늘 숙제가 무엇입니까?  
B: 읽기와 쓰기입니다.
- 2 A: 수빈 씨, 모레 금요일에 약속이 있습니까?  
B: 금요일이 13일입니까? 네, 약속이 있습니다. 친구를 만납니다. 한국에서 친구가 옵니다.  
A: 아, 친구가 옵니까? 그 친구가 베트남에서 무엇을 합니까?  
B: 그 친구는 베트남 요리를 배웁니다. 베트남 요리를 좋아합니다.

- 3 풍: 수진 씨, 수진 씨는 휴가가 8월 30일입니까?  
수진: 네, 풍 씨는 휴가 날짜가 언제입니까?  
풍: 제 휴가는 8월 3일입니다.  
수진: 와! 휴가에 무엇을 합니까?  
풍: 나트랑에 여행을 갑니다. 나트랑은 바다가 아주 아름답습니다.

04 날짜와 요일 NGÀY VÀ THỨ

1 알아봅시다 **Làm quen**

- 1 (1) 5월 6일에 커피숍에서 친구를 만납니다.  
(2) 12월 10일에 시험을 봅니다.  
(3) 10월 12일에 등산을 합니다.  
(4) 5월 19일에 여행갑니다.  
(5) 1월 1일은 설날입니다.

3 더 알아봅시다 Nâng cao

- (1) **문:** 수진 씨, 수진 씨는 휴가가 8월 30일입니까?  
**수진:** 네, 풍 씨는 휴가 날짜가 언제입니까?  
**문:** 제 휴가는 8월 3일입니다.  
**수진:** 와, 휴가에 무엇을 합니까?  
**문:** 나트랑에 여행을 갑니다. 나트랑은 바다가 아주 아름답습니다.

(2) **수진:** 풍 씨, 이것이 무엇입니까?  
**문:** 이번 달 시험 계획표입니다.  
**수진:** 시험이 며칠입니까?  
**문:** 말하기 시험은 9일입니다. 듣기 시험은 10일입니다.  
**수진:** 언제 시험공부를 합니까?  
**문:** 월요일, 수요일, 금요일에 공부를 합니다.
- 루이엔:** 민재 씨, 올해 크리스마스가 무슨 요일입니까?  
**민재:** 금요일입니다.  
**루이엔:** 크리스마스에 뭐 합니까?  
**민재:** 이번 크리스마스에 여행합니다.  
**루이엔 씨:** 뭐 합니까?  
**루이엔:** 저는 집에서 쉽니다.

BAI 05 하루일과 CÔNG VIỆC TRONG NGÀY

1 알아봅시다 Làm quen

- A: 히엔 씨는 언제 운동을 해요?  
 B: 밤에 운동을 해요.  
 A: 민준 씨는 언제 운동을 해요?  
 B: 아침에 운동을 해요.
- (1) 밥을 먹어요.  
 (2) 텔레비전을 봐요.  
 (3) 학교에 가요.
- (1) 김민준 씨는 여섯 시에 일어나요.  
 (2) 남 씨는 일곱 시 반에 아침을 먹어요.  
 (3) 이유나 씨는 여덟 시에 학교에 가요.  
 (4) 디엠 씨는 열두 시에 점심을 먹어요.  
 (5) 호영 씨는 오후 네 시 삼십 분에 운동을 해요.

2 물어 봅시다 Luyện nghe

- (1) A: 김민준 씨는 저녁에 신문을 읽어요?  
 B: 아니요, 오전 9시에 신문을 읽어요.  
 (2) A: 디엠 씨는 아침 몇 시에 일어나요?  
 B: 6시에 일어나요.  
 (3) A: 이유나 씨 오늘 몇 시에 도서관에 가요?  
 B: 오후 일곱 시에 도서관에 가요.  
 (4) A: 남 씨는 보통 몇 시에 시장에 가요?  
 B: 새벽 네 시 반에 시장에 가요.
- (1) A: 저는 운동을 좋아해요, 매일 운동을 해요.  
 B: 그래요? 보통 몇 시에 운동을 해요?  
 A: 오전 여섯 시에 운동을 해요.  
 (2) A: 오늘 친구를 만나요.  
 B: 몇 시에 만나요?  
 A: 오후 세 시 반에 만나요.  
 (3) A: 미안해요, 오전 열 시에 도서관에 가요.  
 B: 그럼, 몇 시에 시장에 가요?  
 A: 오후 네 시에 시장에 가요.
- 남:** 유진 씨, 보통 오전에 뭐 해요?  
**유진:** 열 시에 학교에서 공부를 해요.  
**남:** 점심은 몇 시에 먹어요?  
**유진:** 오후 한 시에 먹어요.  
**남:** 오후에 뭐 해요?  
**유진:** 컴퓨터실에 가요, 거기에서 인터넷을 해요.

3 더 알아봅시다 Nâng cao

- (1) **남:** 유진 씨, 보통 오전에 뭐 해요?  
**유진:** 열 시에 학교에서 공부를 해요.  
**남:** 점심은 몇 시에 먹어요?  
**유진:** 오후 한 시에 먹어요.  
**남:** 오후에 뭐 해요?  
**유진:** 컴퓨터실에 가요, 거기에서 인터넷을 해요.  
 (2) **문:** 히엔 씨, 내일 뭐 해요?  
**히엔:** 극장에서 친구를 만나요.  
**문:** 몇 시에 만나요?  
**히엔:** 오후 7시에 만나요.  
**문:** 영화가 몇 시에 시작해요?  
**히엔:** 오후 7시 반에 시작해요.
- 지은:** 수빈 씨, 보통 몇 시에 회사에 가요?  
**수빈:** 여덟 시 반에 가요, 여덟 시 삼십 분에 커피를



마셔요.

지훈: 그럼, 몇 시에 일을 시작해요?

수빈: 아홉 시에 시작해요. 오후 여섯 시에 끝나요.

지훈: 저녁에 뭘 해요?

수빈: 공원에서 운동을 해요. 밤 열 시에 집에 와요.

효영: 무슨 선물을 샀어요?

민준: 수영 모자를 샀어요. 효영 씨, 수영을 좋아해요?

효영: 네, 좋아해요.

민준: 그럼 다음 주에 같이 수영장에 갑시다.

## BAI 06 주말 CUỐI TUẦN

### 1 알아봅시다 Làm quen

- (1) 리엔 씨는 사과하고 배를 좋아합니다.  
(2) 민준 씨는 딸기하고 포도를 좋아합니다.
- (1) 남 씨는 지난 주말에 친구하고 영화를 봤어요.  
(2) 풍 씨는 지난 주말에 공원에서 운동했어요.  
(3) 화 씨는 지난 주말에 가족하고 한국 식당에서 외식했어요.

### 2 들어 봅시다 Luyện nghe

- (1) A: 민준 씨는 무슨 운동을 좋아해요?  
B: 축구를 좋아해요.  
(2) A: 남 씨는 무슨 동물을 좋아해요?  
B: 개하고 고양이를 좋아해요.  
(3) A: 유나 씨는 무슨 과일을 좋아해요?  
B: 사과하고 딸기를 좋아해요.  
(4) A: 뚜안 씨는 무슨 영화를 좋아해요?  
B: 저는 액션 영화하고 공포 영화를 좋아해요.
- (1) A: 내일 공포 영화 봅시다.  
B: 미안해요. 저는 공포 영화를 싫어해요.  
액션 영화를 좋아해요.  
A: 그래요? 그럼, 액션 영화를 봅시다.  
(2) A: 유나 씨, 숙제했습니까?  
B: 아니요, 아직 안 했습니다. 숙제가 어렵습니다.  
A: 그래요? 그럼, 같이 숙제합시다.  
(3) A: 이번 주 토요일에 시간이 있어요?  
B: 네, 있어요. 왜요?  
A: 그럼, 백화점에서 쇼핑을 합시다.
- 효영: 민준 씨, 어제 뭘 했어요?  
민준: 내일이 친구 생일이예요. 그래서 동생하고 백화점에서 선물을 샀어요.

### 3 더 알아봅시다 Nâng cao

- (1) 효영: 민준 씨, 어제 뭘 했어요?  
민준: 내일이 친구 생일이예요. 그래서 동생하고 백화점에서 선물을 샀어요.  
효영: 무슨 선물을 샀어요?  
민준: 수영 모자를 샀어요. 효영 씨! 수영을 좋아해요?  
효영: 네, 좋아해요.  
민준: 그럼 다음주에 같이 수영장에 갑시다.  
(2) 민준: 안녕하세요? 어느 나라에서 왔어요?  
효영: 베트남에서 왔어요.  
민준: 한국 음식을 좋아해요?  
효영: 네, 좋아해요.  
민준: 무슨 음식을 좋아해요?  
효영: 불고기하고 비빔밥을 좋아해요.  
민준: 그럼, 점심에 불고기를 먹읍시다.
- 민준: 남 씨, 지난 주말에 무엇을 했어요?  
남: 친구하고 같이 영화를 봤어요.  
민준: 저는 농구를 했어요.  
남: 한국 사람은 무슨 운동을 좋아해요?  
민준: 축구를 좋아해요. 그리고 야구하고 농구도 좋아해요. 베트남 사람은 무슨 운동을 좋아해요?  
남: 농구를 좋아해요. 저도 농구를 잘해요.  
민준: 그래요? 그럼 이번 주말에 같이 농구 합시다.  
남: 네, 좋아요.

## BAI 07 물건 사기 (1) MUA SẮM (1)

### 1 알아봅시다 Làm quen

- (1) 생선 두 마리 주세요.  
(2) 아주머니, 주스 한 병 주세요.  
(3) 이 책 세 권 주세요.

- 2 (1) A: 바지를 사고 싶어요.  
B: 이 바지는 어때요?  
(2) A: 이 장미 어때요?  
B: 아, 예뻐요.  
(3) A: 이 책 한 권 주세요.  
B: 네, 여기 있습니다.
- 3 A: 아주머니, 이 사과 얼마예요?  
B: 한 개에 1,000원이에요.  
A: 배는 얼마예요?  
B: 한 개에 1,000원이에요.  
A: 사과 두 개하고 배 한 개 주세요.  
B: 네, 여기 있습니다.

2 들어 봅시다 *Luyện nghe*

- 1 (1) 공책은 싸요, 책은 비싸요.  
(2) 호영 씨는 키가 커요, 화 씨는 키가 작아요.  
(3) 과일은 맛있어요, 과자는 맛있어요.  
(4) 교실에 책상은 있어요, 시계는 없어요.
- 2 유나: 아주머니, 이 사과 얼마예요?  
주인: 한 개에 1,000원이에요.  
유나: 생선은 얼마예요?  
주인: 세 마리에 5,000원이에요.  
유나: 사과 두 개하고 생선 세 마리 주세요.

3 더 알아봅시다 *Nâng cao*

- 1 (1) 유나: 아주머니, 이 사과 얼마예요?  
주인: 한 개에 1,000원이에요.  
유나: 생선은 얼마예요?  
주인: 세 마리에 5,000원이에요.  
유나: 사과 두 개하고 생선 세 마리 주세요.  
(2) 유나: 어디에 가요?  
효영: 저는 시장에 가요.  
유나: 그래요? 저는 채소를 사고 싶어요.  
효영: 그럼 같이 가요.
- 2 A: 공책을 사고 싶어요.  
B: 이 공책은 어때요?  
A: 좋아요, 필통은 어디에 있어요?  
B: 저기 있습니다.  
A: 저 필통이 예뻐요, 공책 세 권하고 필통 한 개 주세요.

08 음식 THỨC ĂN

1 알아봅시다 *Làm quen*

- 1 (1) 아이스크림은 달아요,  
(2) 레몬은 서요,  
(3) 소금은 짜요,  
(4) 커피는 써요,  
(5) 고추는 매워요.
- 2 (1) 비빔밥은 매워요,  
(2) 된장찌개는 조금 짜요,  
(3) 풀라는 조금 달아요,  
(4) 이 커피는 조금 습니다,  
(5) 이 국은 싱겁지 않아요.

2 들어 봅시다 *Luyện nghe*

- 1 (1) A: 일죽이 매워요?  
B: 아니요, 맵지 않아요.  
(2) A: 멸망국이 써요?  
B: 아니요, 서요.  
(3) A: 된장찌개가 짜요?  
B: 네, 조금 짜요.  
(4) A: 김치가 매워요?  
B: 네, 아주 매워요.
- 2 (1) 동: 수빈 씨, 무슨 음식을 좋아해요?  
수빈: 저는 김밥을 좋아해요, 콩 씨는요?  
동: 저는 된장찌개를 좋아해요.  
(2) 유나: 남 씨, 냉면을 좋아해요?  
남: 아니요, 저는 비빔밥을 좋아해요,  
유나 씨는요?  
유나: 저는 불고기를 좋아해요.  
(3) 지원: 남 씨, 커피를 좋아해요?  
남: 네, 좋아해요, 지원 씨는요?  
지원: 저는 녹차를 좋아해요,  
남: 녹차가 달아요?  
지원: 아니요, 달지 않아요.

3 더 알아봅시다 *Nâng cao*

- 1 (1) 지원: 남 씨, 커피를 좋아해요?

남: 네, 좋아해요. 지원 씨는요?

지원: 저는 녹차를 좋아해요.

남: 녹차가 달아요?

지원: 아니요, 달지 않아요.

(2) 남: 베트남 음식을 좋아해요?

지원: 네, 아주 좋아해요.

남: 무슨 음식을 좋아해요?

지원: 일죽을 좋아해요.

남: 일죽이 매워요?

지원: 아니요, 맵지 않아요.

2 A: 남 씨, 뭘 먹겠어요?

B: 이 식당에서는 뭘이 맛있어요?

A: 비빔밥이 맛있어요. 저는 이 식당에서 항상 비빔밥을 먹어요.

B: 그럼 저는 비빔밥을 먹겠어요.

A: 저도 비빔밥을 먹겠어요. 여기요, 비빔밥 둘 주세요. 그리고 콜라도 한 병 주세요.

## 09 집 NHÀ CỬA

### 1 알아봅시다 Làm quen

1 (1) A: 유정 씨는 어디로 가요?

B: 집으로 가요.

(2) A: 준영 씨는 어디로 가요?

B: 도서관으로 가요.

(3) A: 지연 씨는 어디로 가요?

B: 공항으로 가요.

(4) A: 영민 씨는 어디로 가요?

B: 한국으로 가요.

(5) A:정은 씨는 어디로 가요?

B: 서울로 가요.

2 A: 유진 씨, 내일 우리 집에 올래요? 같이 저녁 먹어요.

B: 네, 좋아요. 마이 씨, 집이 어디에 있어요?

A: 공원 옆에 약국이 있어요. 약국 건너편이 우리 집이에요.

B: 네, 알겠어요. 내일 만나요.

### 2 들어 봅시다 Luyện nghe

1 (1) 화장실이 안방 왼쪽에 있습니다.  
(2) 거실에 텔레비전이 있습니다. 탁자도 있습니다.  
(3) 문 왼쪽에 공부방이 있습니다.

2 남: 유진 씨, 우리 집에 올래요? 집에서 같이 컴퓨터 게임을 해요, 그리고 영화도 봐요.

유진: 좋아요, 언제 만날래요?

남: 저는 화요일이 좋아요. 수요일 오후도 괜찮아요. 유진 씨는요?

유진: 화요일에는 약속이 있어요. 수요일 오후에 가겠습니다.

### 3 더 알아봅시다 Nâng cao

1 (1) 남: 유진 씨, 우리 집에 올래요? 집에서 같이 컴퓨터 게임을 해요, 그리고 영화도 봐요.

유진: 좋아요, 언제 만날래요?

남: 저는 화요일이 좋아요. 수요일 오후도 괜찮아요. 유진 씨는요?

유진: 화요일에는 약속이 있어요. 수요일 오후에 가겠습니다.

(2) 남: 내일 우리 집에 올래요?

유진: 네, 좋아요. 그런데 집이 어디에 있어요?

남: 베트남은행 은행 바로 옆에 있어요.

유진: 알겠어요.

남: 집에서 베트남 음식을 같이 만들래요?

유진: 와, 좋아요. 한국 음식도 만들어요.

남: 네, 그럼 내일 만나요.

2 호연: 여보세요?

남: 호연 씨예요? 저 남이에요. 내일 저녁에 시간 있어요? 같이 저녁 먹을래요?

호연: 네, 좋아요. 어디에서 만날래요?

남: 제가 호연 씨 학교 앞으로 가겠습니다.

호연: 학교 앞은 너무 복잡해요. 학교 뒤쪽 우체국 앞에서 만나요.

남: 좋아요. 제가 6시에 우체국 앞으로 가겠습니다.

호연: 네, 내일 만나요.

BAI 10 가족 GIA ĐÌNH

1 알아봅시다 Làm quen

- (1) 민수 씨는 경찰관입니다.  
(2) 상훈 씨는 2년 전부터 사업을 합니다.  
(3) 영희 씨는 대학에서 학생들을 가르칩니다.  
(4) 진수 씨는 시장에서 옷을 팝니다.

- (1) 언니는 스물여덟 살입니다.  
(2) 현우 씨는 스물여섯 살입니다.  
(3) 민재 씨는 서른네 살입니다.  
(4) 제 동생은 열아홉 살입니다.  
(5) 준영 씨는 스무 살입니다.

- (1) A: 프영 씨, 동생 있어요?  
B: 네, 여동생이 한 명 있어요.  
(2) A: 가족이 모두 몇 명이에요?  
B: 부모님하고 여동생하고 저예요.  
(3) A: 풍 씨는 누나가 있어요?  
B: 아니요, 없어요.  
A: 형은요?  
B: 형은 한 명 있어요.

2 들어 봅시다 Luyện nghe

- A: 히엔 씨, 요즘 학교 공부는 어때요?  
B: 아주 재미있어요.  
A: 열심히 하세요, 그래서 한국어 통역사가 되세요,  
히엔 씨 언니도 대학생이에요?  
B: 아니요, 작년엔 대학교를 졸업했어요, 공무원이  
예요, 올해부터 시청에서 일해요.  
A: 아, 그래요? 히엔 씨의 남동생은요?  
B: 제 남동생은 여행 안내원이에요.

- A: 부모님께서는 지금 어디에 계세요?  
B: 두 분 모두 호치민에 사세요.  
A: 연세가 어떻게 되세요?  
B: 아버지는 예순하나세요, 그리고 어머니는 쉰여덟  
이세요.  
A: 할아버지께서는 어디에 계세요?  
B: 하노이에 계세요, 건강하세요.

3 더 알아봅시다 Nâng cao

- (1) Q: 부모님께서는 지금 어디에 계세요?  
A: 두 분 모두 호치민에 사세요.  
Q: 연세가 어떻게 되세요?  
A: 아버지는 예순 하나세요, 그리고 어머니는 쉰  
여덟이세요.  
Q: 할아버지께서는 어디에 계세요?  
A: 하노이에 계세요, 건강하세요.  
(2) Q: 풍 씨의 아버지께서는 하노이에 계세요?  
A: 네, 하노이에서 회사에 다니세요.  
Q: 그래요? 어머니께서는 집에 계세요?  
A: 네, 주부세요.  
Q: 두 분은 한국말을 하세요?  
A: 아니요, 그렇지만 한국 드라마를 아주 좋아하  
세요, 한국 음식도 잘 드세요.

- 남: 루이엔 씨 가족은 몇 명이에요?  
루이엔: 모두 다섯 명이에요.  
남: 언니, 동생이 있어요?  
루이엔: 네, 언니 하나, 여동생 하나 있어요.  
남: 언니는 결혼했어요?  
루이엔: 아니요, 결혼 안 했어요, 지금 호치민에서 일  
해요.  
남: 언니는 무슨 일을 해요?  
루이엔: 약사예요.  
남: 그래요? 여동생은 몇 살이에요?  
루이엔: 열일곱 살이에요, 고등학교에 다녀요.

BAI 11 날씨 THỜI TIẾT

1 알아봅시다 Làm quen

- (1) 월요일에는 맑습니다.  
(2) 화요일에는 비가 옵니다.  
(3) 수요일에는 흐립니다.  
(4) 목요일에는 눈이 옵니다.
- (1) A: 베이징은 날씨가 어때요?  
B: 여자: 맑고 따뜻해요.  
(2) A: 서울은 날씨가 어때요?

- B: 흐리고 비가 와요.  
 (3) A: 도쿄는 날씨가 어때요?  
 B: 쌀쌀하고 눈이 내려요.  
 (4) A: 하노이는 날씨가 어때요?  
 B: 습고 바람이 불어요.

2 들어 봅시다 *Luyện nghe*

- 1 A: 와! 날씨가 정말 좋아요.  
 B: 네, 맑고 따뜻해요.  
 A: 유진 씨, 오늘 오후에 뭐 할 거예요?  
 같이 공원에 갈래요?  
 B: 미안해요, 숙제가 있어요.  
 도서관에서 숙제를 할 거예요.  
 2 B: 유진 씨, 한국은 요즘 날씨가 어때요?  
 유진: 조금 쌀쌀해요, 베트남은 어때요?  
 B: 요즘은 습고 바람이 많이 불어요.  
 유진 씨는 베트남에 언제 올 거예요?  
 유진: 저는 1월에 갈 거예요.  
 B: 그래요? 그때는 아주 추워요, 옷 많이 입고 오세요.

3 더 알아봅시다 *Nâng cao*

- 1 (1) B: 유진 씨, 한국은 요즘 날씨가 어때요?  
 유진: 조금 쌀쌀해요, 베트남은 어때요?  
 B: 요즘은 습고 바람이 많이 불어요.  
 유진 씨는 베트남에 언제 올 거예요?  
 유진: 저는 1월에 갈 거예요.  
 B: 그래요? 그때는 아주 추워요, 옷 많이 입고 오세요.  
 (2) 유진: 베트남은 요즘 날씨가 어때요?  
 B: 따뜻하고 좋아요, 한국은 어때요?  
 유진: 한국은 덥고 비가 많이 와요, 아! 베트남에 여행 가고 싶어요.  
 B: 친구들과 같이 오세요, 요즘 날씨가 아주 좋아요.  
 2 수빈: 저 다음 주말에 베트남에 가요, 일요일에 시간 괜찮아요?  
 B: 네, 수빈 씨, 좋아요, 어느 호텔에 있을 거예요?  
 수빈: 대우호텔에 있을 거예요.  
 B: 그럼 일요일 아침 열 시에 대우호텔 1층에서 볼

래요?

- 수빈: 네, 좋아요, 그런데 요즘 베트남 날씨는 어때요?  
 B: 조금 추워요, 겨울옷 입고 오세요.  
 수빈: 알겠어요, 다음 주에 만나요.

BÀI 12 전화 (1) *ĐIỂN THOẠI (1)*

1 알아봅시다 *Làm quen*

- 1 (1) 내일 오전에 미술관에 가려고 합니다.  
 (2) 내일 오후에 박물관에 가려고 합니다.  
 (3) 내일 저녁에 도서관에 가려고 합니다.  
 (4) 모레 대사관에 가려고 합니다.  
 (5) 주말에 영화관에 가려고 합니다.  
 2 (1) A: 역사박물관 전화번호가 몇 번이에요?  
 B: 삼이에 오륙오륙이예요.  
 (2) A: 한국 대사관 전화번호가 몇 번이에요?  
 B: 삼일에 팔사칠공이예요.  
 (3) A: 팡디엔 씨 전화번호가 몇 번이에요?  
 B: 공일공 이삼삼에 공일칠륙이예요.  
 3 A: 수요일에는 뭘 하실 거예요?  
 B: 그날은 박물관에 가려고 해요.  
 A: 목요일에는 뭘 하실 거예요?  
 B: 그날은 골프를 치려고 해요.  
 A: 쇼핑은 안 하세요?  
 B: 쇼핑은 토요일에 하려고 해요.  
 A: 금요일에는 어디에 가실 거예요?  
 B: 그날은 호텔에서 쉬려고 해요.

2 들어 봅시다 *Luyện nghe*

- 1 (1) A: 여보세요, 거기 한국어과 사무실입니까?  
 B: 아닙니다, 전화 잘못 기셨어요.  
 (2) A: 여보세요,  
 B: 여보세요, 저는 한국대학교 최유진입니다.  
 조민재 씨 좀 부탁드립니다.  
 A: 네, 잠시만 기다리세요.  
 (3) B: 사장님 계십니까?

A: 죄송하지만 지금 안 계십니다.  
세 시쯤 들어오실 거예요.

- 2 A: 여보세요?  
B: 품 씨예요?  
A: 네, 그런데요.  
B: 저 유진이에요. 지금 공항에 도착했어요.  
A: 짐은 찾았어요?  
B: 지금 찾으려고 해요.  
A: 짐 찾고 거기에서 기다리세요. 제가 세 시까지 그쪽으로 가겠습니다.  
B: 알겠어요. 조금 이따가 봐요.

- 3 A: 여보세요?  
B: 호영 씨, 나 준영이에요.  
A: 아, 준영 씨, 무슨 일이에요?  
B: 호영 씨, 내일 뭐 할 거예요? 같이 영화 볼래요?  
A: 미안해요. 한국에서 아버지 친구들이 오셨어요. 그래서 내일은 그분들과 박물관에 가려고 해요.  
B: 그래요? 그럼 다음 주 월요일 저녁은 어때요?  
A: 월요일은 괜찮아요. 월요일 오후에 다시 연락합시다.

3 더 알아봅시다 Nâng cao

- 1 (1) A: 여보세요?  
B: 호영 씨, 나 준영이에요.  
A: 아, 준영 씨! 무슨 일이에요?  
B: 호영 씨, 내일 뭐 할 거예요? 같이 영화 볼래요?  
A: 미안해요. 한국에서 아버지 친구들이 오셨어요. 그래서 내일은 그분들과 박물관에 가려고 해요.  
B: 그래요? 그럼 다음 주 월요일 저녁은 어때요?  
A: 월요일은 괜찮아요. 월요일 오후에 다시 연락합시다.  
(2) A: 여보세요?  
B: 안녕하세요. 남 씨, 저 수빈이에요.  
A: 아, 수빈 씨, 잘 지냈어요? 무슨 일이에요?  
B: 다음 주 화요일에 대사관에 가려고 해요.  
남 씨, 시간이 있어요? 같이 가고 싶어요.

남: 미안해요. 화요일은 시간이 없어요.  
수빈: 그럼 수요일은 어때요?  
남: 수요일은 괜찮아요. 수요일에 같이 갑시다.

- 2 A: 여보세요?  
B: 호영 씨예요?  
A: 네, 그런데요.  
B: 저, 민재예요. 내일 가족들과 한국 식당에 가려고 해요. 어디가 좋아요?  
A: 음……, 한강식당 알아요? 거기 음식이 맛있어요. 가격도 비싸지 않아요.  
B: 그래요? 한강식당이 어디에 있어요?  
A: 서울병원 옆에 있어요.  
B: 전화번호를 알아요?  
A: 잠깐만요, 구공이에 구글사육이에요.  
B: 구공이에 구글사육이요? 알겠어요. 고마워요.

BAU 13 생일 SINH NHẬT

1 알아봅시다 Làm quen

- 1 (1) A: 어머니 생신에 뭘 드릴까요?  
B: 화장품을 드리세요.  
(2) A: 친구 생일에 뭘 선물할까요?  
B: 지갑을 선물하세요.  
(3) A: 동생 생일에 뭘 선물할까요?  
B: 귀걸이를 선물하세요.  
(4) A: 할아버지 생신에 뭘 드릴까요?  
B: 옷을 선물하세요.  
(5) A: 선생님 생신에 뭘 드릴까요?  
B: 책을 선물하세요.  
2 (1) A: 치마를 샀어요?  
B: 아니요, 너무 짧아서 안 샀어요.  
(2) A: 가방을 샀어요?  
B: 아니요, 너무 무거워서 안 샀어요.  
(3) A: 반지를 샀어요?  
B: 아니요, 너무 비싸서 못 샀어요.

2 들어봅시다 Luyện nghe

- 1 (1) A: 내일 같이 영화를 볼까요?

B: 좋아요.

(2) A: 케이크를 살까요?

B: 아니요, 케이크는 바트 씨가 샀어요.

(3) A: 몇 시에 만날까요?

B: 내 에 만납시다.

(4) A: 빵을 먹을까요?

B: 저는 아침에도 빵을 먹었어요.

밥을 먹읍시다.

- 2 유진: 우리 커피 마시고 같이 백화점에 갈까요?  
 준영: 네, 좋아요, 같이 가요, 그런데 뭘 살 거예요?  
 유진: 다음 주 월요일이 아버지 생신이라서 선물을 사려고 해요, 뭘 살까요?  
 준영: 음……, 목도리는 어때요?  
 유진: 아버지는 목도리가 많아요,  
 준영: 그럼 신발은 어때요?  
 유진: 아! 요즘 아버지가 운동을 시작하셨어요, 운동화가 좋겠어요.

### 3 더 알아봅시다 Nâng cao

- 1 (1) 유진: 우리 커피 마시고 같이 백화점에 갈까요?  
 준영: 네, 좋아요, 같이 가요, 그런데 뭘 살 거예요?  
 유진: 다음 주 월요일이 아버지 생신이라서 선물을 사려고 해요, 뭘 살까요?  
 준영: 음……, 목도리는 어때요?  
 유진: 아버지는 목도리가 많아요,  
 준영: 그럼 신발은 어때요?  
 유진: 아! 요즘 아버지가 운동을 시작하셨어요, 운동화가 좋겠어요.
- (2) 지훈: 내일이 동생 생일이라서 선물을 사려고 해요, 뭘 살까요?  
 수진: 남동생이에요?  
 지훈: 아니요, 여동생이에요,  
 수진: 그럼, 화장품을 선물하세요,  
 지훈: 학생이라서 아직 화장은 하지 않아요,  
 수진: 그럼, 책은 어때요?  
 지훈: 아! 동생이 요리를 좋아해요, 요리책이 좋겠어요.
- 2 A: 민준 씨, 여자 친구 생일 선물 샀어요?  
 B: 네, 어제 백화점에서 세 시간 동안 선물을 골랐어요.  
 A: 왜 그렇게 오래 골랐어요?

B: 처음에는 목걸이를 사고 싶었어요, 하지만 목걸이는 너무 비싸서 못 샀어요, 그 다음에는 가방을 사려고 했어요, 하지만 그 가방은 너무 무거워서 안 샀어요.

A: 그래서 뭘 샀어요?

B: 시계를 샀어요, 작고 예뻐요.

## BÀI 14 취미 SỞ THÍCH

### 1 알아봅시다 Làm quen

- 1 (1) A: 유나 씨는 취미가 뭐예요?  
 B: 전 요리하는 걸 좋아해요.  
 (2) A: 지훈 씨는 취미가 뭐예요?  
 B: 낚시하기예요, 전 강에서 낚시하는 걸 좋아해요.  
 (3) A: 지원 씨는 취미가 뭐예요?  
 B: 그림 그리기예요.  
 (4) A: 민재 씨는 취미가 뭐예요?  
 B: 전 노래 부르는 걸 좋아해요, 그래서 노래방에 자주 가요.
- 2 (1) A: 수영을 할 수 있어요?  
 B: 네, 할 수 있어요, 3개월 동안 배웠어요.  
 (2) A: 일본어를 할 수 있어요?  
 B: 네, 할 수 있어요, 그렇지만 잘 못해요.  
 (3) A: 태권도를 할 수 있어요?  
 B: 아니요, 태권도를 안 배웠어요.  
 (4) A: 탁구를 칠 수 있어요?  
 B: 네, 조금 칠 수 있어요.
- 3 (1) A: 운동을 자주 해요?  
 B: 아니요, 가끔 해요, 일주일에 한 번 해요.  
 (2) A: 컴퓨터 게임을 자주 해요?  
 B: 네, 자주 해요, 하루에 2~3번 해요.  
 (3) A: 여행을 얼마나 자주 가요?  
 B: 요즘은 바빠서 전혀 못 가요.  
 (4) A: 축구를 얼마나 자주 해요?  
 B: 전 수업 후에 언제나 축구를 해요.

2 들어 봅시다 *Luyện nghe*

- 1 **물:** 내일 친구들과 등산하려고 해요. 유진 씨도 같이 갈 수 있어요?  
**유진:** 오전에는 수업이 있어서 못 가요. 오후에는 갈 수 있어요.  
**물:** 잘됐어요. 1시쯤 출발할 거예요.  
**유진:** 그럼 저도 갈 수 있어요. 뭘 가져갈까요?  
**물:** 도시락하고 사진기가 필요해요. 유진 씨가 사진기를 가져올 수 있어요?  
**유진:** 네, 좋아요.
- 2 **지은:** 주말에 뭐 해요?  
**해연:** 전 영화 보는 것을 좋아해서 영화관에 자주 가요.  
**지은:** 영화관에 얼마나 자주 가요?  
**해연:** 한 달에 두세 번 정도 가요.  
**지은:** 한국 영화도 봐요?  
**해연:** 그럼요, 아주 좋아해요.  
**지은:** 한국 영화를 다 들을 수 있어요?  
**해연:** 아니요, 조금 들을 수 있어요. 그렇지만 자막이 있어서 다 이해할 수 있어요.

3 더 알아봅시다 *Nâng cao*

- 1 (1) **물:** 내일 친구들과 등산하려고 해요. 유진 씨도 같이 갈 수 있어요?  
**유진:** 오전에는 수업이 있어서 못 가요. 오후에는 갈 수 있어요.  
**물:** 잘됐어요. 1시쯤 출발할 거예요.  
**유진:** 그럼 저도 갈 수 있어요. 뭘 가져갈까요?  
**물:** 도시락하고 사진기가 필요해요. 유진 씨가 사진기를 가져올 수 있어요?  
**유진:** 네, 좋아요.
- (2) **지은:** 주말에 뭐 해요?  
**해연:** 전 영화 보는 것을 좋아해서 영화관에 자주 가요.  
**지은:** 영화관에 얼마나 자주 가요?  
**해연:** 한 달에 두세 번 정도 가요.  
**지은:** 한국 영화도 봐요?  
**해연:** 그럼요, 아주 좋아해요.  
**지은:** 한국 영화를 다 들을 수 있어요?

**해연:** 아니요, 조금 들을 수 있어요. 그렇지만 자막이 있어서 다 이해할 수 있어요.

- 2 **남:** 여름방학에 한국 회사에서 아르바이트를 하고 싶어요.  
**효연:** 그래요? 남 씨는 컴퓨터를 할 수 있어요?  
**남:** 네, 잘 해요. 고등학교 때부터 컴퓨터를 배웠어요. 한글도 칠 수 있어요.  
**효연:** 운전도 할 수 있어요?  
**남:** 네, 할 수 있어요.  
**효연:** 한국어 통역도 할 수 있어요?  
**남:** 조금 할 수 있어요. 아직 잘 못해요.  
**효연:** 남 씨는 한국 회사에서 아르바이트를 할 수 있을 거예요. 걱정하지 마세요.

**Unit 15** 교통 (1) *GIAO THÔNG (1)*

1 알아봅시다 *Làm quen*

- 1 (1) A: 어떻게 가요?  
 B: 버스로 가요.  
 (2) A: 어떻게 가요?  
 B: 지하철로 가요.  
 (3) A: 어떻게 왔어요?  
 B: 배로 왔어요.  
 (4) A: 어떻게 왔어요?  
 B: 비행기로 왔어요.  
 (5) A: 어떻게 가요?  
 B: 택시로 가요.

- 2 <Mẫu> A: 어디에 가요?  
 B: 등산하러 설악산에 가요.

- (1) A: 어디에 가요?  
 B: 옷 사러 남대문시장에 가요.  
 (2) A: 어디에 가요?  
 B: 숙제하러 집에 가요.  
 (3) A: 어디에 가요?  
 B: 약 사러 약국에 가요.  
 (4) A: 어디에 가요?  
 B: 영화 보러 영화관에 가요.



- 3 (1) A: 어디에 가요?  
 B: 친구를 만나러 공항에 가요.  
 A: 공항까지 어떻게 가요?  
 B: 버스로 가요. 한 시간 사십오 분쯤 걸려요.
- (2) A: 어디에 가요?  
 B: 옷 사러 쇼핑몰에 가요.  
 A: 여기서 거기까지 어떻게 가요?  
 B: 지하철로 가요. 이십오 분쯤 걸려요.
- (3) A: 어디에 가요?  
 B: 밥 먹으러 식당에 가요.  
 A: 식당까지 어떻게 가요?  
 B: 걸어서 십 분쯤 가요.

2 들어 봅시다 *Luyện nghe*

- 1 (1) A: 공항에서 호텔까지 어떻게 갑니까?  
 B: 호텔 리무진 버스로 갑니다.  
 A: 시간이 얼마나 걸립니까?  
 B: 한 시간 반 걸립니다.
- (2) A: 롯데월드까지 어떻게 갑니까?  
 B: 지하철로 갑니다.  
 A: 시간이 얼마나 걸립니까?  
 B: 삼십오 분 걸립니다.
- (3) A: 부산까지 어떻게 갑니까?  
 B: 버스나 기차로 갑니다.  
 A: 시간이 얼마나 걸립니까?  
 B: 버스로 네 시간, 기차로 두 시간 오십 분 걸  
 립니다.
- (4) A: 학교까지 어떻게 갑니까?  
 B: 걸어서 갑니다.  
 A: 시간이 얼마나 걸립니까?  
 B: 십오 분쯤 걸립니다.
- 2 (1) 두안: 지원 씨, 정말 오랜만이에요!  
 지원: 네, 오랜만이에요. 두안 씨, 정말 반가워요.  
 두안: 여기까지 시간이 많이 걸리지 않았어요?  
 지원: 아니요, 지하철로 와서 오래 걸리지 않았어  
 요. 삼십오 분쯤 걸렸어요.  
 두안: 그래요? 이제 우리 밥 먹으러 갈까요?  
 지원: 네, 맛있는 거 먹으러 가요.  
 두안: 한국 음식 좋아해요? 한국 음식 먹으러  
 갈까요?  
 지원: 네, 좋아요. 빨리 갑시다.

- (2) 두: 효영 씨, 이번 주말에 뭐 할 거예요?  
 효영: 이번 주말에 봉타우에 갈 거예요. 친구  
 결혼식이 있어요.  
 두: 와! 친구가 결혼을 해요? 그런데 봉타우까지  
 어떻게 가요?  
 효영: 보통 버스나 배로 가요. 저는 버스로 갈  
 거예요.  
 두: 호치민에서 봉타우까지 버스로 시간이  
 얼마나 걸려요?  
 효영: 한 네 시간 반 정도 걸려요.  
 두: 그래요? 잘 다녀오세요.  
 효영: 네.

3 더 알아봅시다 *Nâng cao*

- 1 (1) 두: 효영 씨, 이번 주말에 뭐 할 거예요?  
 효영: 이번 주말에 봉타우에 갈 거예요. 친구  
 결혼식이 있어요.  
 두: 와! 친구가 결혼을 해요? 그런데 봉타우까지  
 어떻게 가요?  
 효영: 보통 버스나 배로 가요. 저는 버스로 갈  
 거예요.  
 두: 호치민에서 봉타우까지 버스로 시간이  
 얼마나 걸려요?  
 효영: 한 네 시간 반 정도 걸려요.  
 두: 그래요? 잘 다녀오세요.  
 효영: 네.
- (2) 루이엔: 준영 씨, 어디에 가요?  
 준영: 도서관에 가요. 루이엔 씨는요?  
 루이엔: 저는 아르바이트 하러 시내에 가요.  
 준영: 어디에서 아르바이트를 해요?  
 루이엔: 한국 식당에서 해요.  
 준영: 그래요? 거기까지 어떻게 가요?  
 루이엔: 걸어서 이십오 분쯤 걸려요. 학교에서  
 멀지 않아서 좋아요.
- 2 A: 준영 씨, 제주도에 잘 다녀왔어요? 재미있었어  
 요?  
 B: 네, 정말 재미있었어요.  
 A: 어떻게 갔어요? 비행기로 갔어요?  
 B: 아니요, 배로 갔어요.  
 A: 제주도까지 배로 갈 수 있어요?

B: 네, 서울에서 부산까지 기차로 갔어요, 그리고 거기에서 배로 갈아탔어요.

A: 시간이 얼마나 걸렸어요?

B: 부산까지 두 시간 오십 분 걸렸고, 거기에서 제주도까지는 열한 시간쯤 걸렸어요.

A: 힘들지 않았어요?

B: 힘들었지만 재미있었어요, 히연 씨도 제주도에 배로 여행 한번 가 보세요.

# Đáp án

## 01 소개 GIỚI THIỆU

### 말하기 Nói

#### 1 알아봅시다 Làm quen

- (1) ㉠ (2) ㉡ (3) ㉢
- (1) 저는 프랑스 사람입니다.  
(2) 저는 중국 사람입니다.  
(3) 저는 한국 사람입니다.  
(4) 저는 일본 사람입니다.  
(5) 저는 베트남 사람입니다.  
(6) 저는 호주 사람입니다.

#### 2 이야기해 봅시다 Tập nói chuyện

- (1)
  - ㉠ A: 안녕하세요? 저는 반입니다.  
B: 안녕하세요? 제 이름은 박수빈입니다.
  - ㉡ A: 안녕하세요? 저는 한지원입니다.  
B: 안녕하세요? 제 이름은 남입니다.
  - ㉢ A: 안녕하세요? 저는 하이입니다.  
B: 안녕하세요? 제 이름은 최정우입니다.
  - ㉣ A: 안녕하세요? 저는 조현우입니다.  
B: 안녕하세요? 저는 안입니다.
- (2)
  - ㉠ A: 이유나 씨는 한국 사람입니까?  
B: 네, 한국 사람입니다.
  - ㉡ A: 마사키 씨는 일본 사람입니까?  
B: 네, 일본 사람입니다.
  - ㉢ A: 마이클 씨는 미국 사람입니까?  
B: 네, 미국 사람입니다.
  - ㉣ A: 마이 씨는 베트남 사람입니까?  
B: 네, 베트남 사람입니다.
- (3)
  - ㉠ A: 반 씨, 이 사람은 박수빈 씨입니다.  
B: 안녕하세요? 저는 반입니다.  
C: 안녕하세요? 박수빈입니다. 처음 뵙겠습니다.
  - ㉡ A: 최유진 씨, 이 사람은 민 씨입니다.  
B: 안녕하세요? 저는 최유진입니다.

- C: 안녕하세요? 민입니다. 처음 뵙겠습니다.
- ㉢ A: 타오 씨, 이 사람은 조현우 씨입니다.  
B: 안녕하세요? 저는 타오입니다.  
C: 안녕하세요? 조현우입니다. 처음 뵙겠습니다.
- ㉣ A: 한지원 씨, 이 사람은 히엔 씨입니다.  
B: 안녕하세요? 저는 한지원입니다.  
C: 안녕하세요? 히엔입니다. 처음 뵙겠습니다.

### 듣기 Nghe

#### 1 알아봅시다 Làm quen

- (1) ㉡ (2) ㉠ (3) ㉣ (4) ㉢ (5) ㉤
- (1) ㉢ (2) ㉡ (3) ㉣ (4) ㉤ (5) ㉠ (6) ㉣

#### 2 들어 봅시다 Luyện nghe

- (1) ○ (2) ○ (3) × (4) ○
- (1) 최정우-㉠, 민-㉡ (2) 박수빈-㉢, 화-㉣

#### 3 더 알아봅시다 Nâng cao

- (1) 안녕하세요, 저는, 회사원, 아니요, 선생님, 네, 선생님  
(2) 이 사람은, 이 사람은, 안녕하세요, 제 이름은, 입니까, 입니까, 입니까, 입니까
- (1) ㉡ (2) ㉢

### 읽기 Đọc

#### 1 알아봅시다 Làm quen

- (1) ㉠ (2) ㉡ (3) ㉢ (4) ㉣ (5) ㉤
- (1) ㉠ × ㉡ ○ (2) ㉠ ○ ㉢ ×

#### 2 읽어 봅시다 Luyện đọc

- (1) × (2) ○ (3) ×
- 

이름	국적	직업
박수진	한국 사람	회사원
최유진	한국 사람	학생
리양	중국 사람	은행원

#### 3 더 알아봅시다 Nâng cao

- (1) 아니요 (2) 네 (3) 네 (4) 아니요 (5) 아니요

**쓰기** Viết

**1** 알아봅시다 Làm quen

- (1) 베트남 (2) 호주 (3) 미국 (4) 일본 (5) 선생님  
(6) 회사원 (7) 의사 (8) 은행원
- (1) 하이 씨는 의사입니다.  
(2) 한지원 씨는 주부입니다.  
(3) 이 사람은 하연 씨입니다.  
(4) 이 사람은 베트남 사람입니다.  
(5) 남 씨는 학생입니다.

**2** 써 봅시다 Luyện viết

- (1) 저는 학생입니다  
(2) 저는 미국 사람입니다  
(3) 남 씨는 회사원입니다  
(4) 이유나 씨는 한국 사람입니다
- 생략
- (2) 박수진, 한국, 회사원

**02** 학교 TRƯỜNG HỌC

**말하기** Nói

**1** 알아봅시다 Làm quen

- (1) 여기는 식당입니다.  
(2) 여기는 병원입니다.  
(3) 여기는 은행입니다.  
(4) 여기는 백화점입니다.
- (1) 여기는 도서관입니다.  
(2) 여기는 식당입니다.  
(3) 저기는 병원입니다.  
(4) 저기는 강의실입니다.

**2** 이야기해 봅시다 Tập nói chuyện

- (1)  
① A: 여기는 어디입니까?  
B: 여기는 사무실입니다.  
② A: 여기는 어디입니까?

- B: 여기는 강의실입니다.  
③ A: 여기는 어디입니까?  
B: 여기는 식당입니다.  
④ A: 여기는 어디입니까?  
B: 여기는 병원입니다.  
(2)  
① A: 저기는 병원입니까?  
B: 네, 저기는 병원입니다.  
② A: 저기는 강의실입니까?  
B: 네, 저기는 강의실입니다.  
③ A: 저기는 화장실입니까?  
B: 네, 저기는 화장실입니다.  
④ A: 저기는 은행입니까?  
B: 네, 저기는 은행입니다.  
(3)  
① A: 저기는 병원입니까?  
B: 아니요, 병원이 아닙니다. 은행입니다.  
② A: 저기는 강의실입니까?  
B: 아니요, 강의실이 아닙니다. 사무실입니다.  
③ A: 저기는 동아리방입니까?  
B: 아니요, 동아리방이 아닙니다. 휴게실입니다.  
④ A: 저기는 가게입니까?  
B: 아니요, 가게가 아닙니다. 식당입니다.

**듣기** Nghe

**1** 알아봅시다 Làm quen

- (1) ③ (2) ① (3) ② (4) ③ (5) ④
- (1) ○ (2) × (3) × (4) × (5) × (6) ○
- (1) ① (2) ① (3) ① (4) ①

**2** 들어 봅시다 Luyện nghe

- (1) ○ (2) × (3) ○ (4) ×
- (1) ① 책 ② 휴대전화 (2) ① 가방 ② 컴퓨터

**3** 더 알아봅시다 Nâng cao

- (1) 저것, 아닙니다, 무엇입니까, 가방  
(2) 이것은, 네, 공책입니까, 공책이, 가방입니까, 가방입니다
- ④, ⑥

**읽기** Đọc

**1** 알아봅시다 Làm quen

- 1 (1) ㉠ (2) ㉡ (3) ㉢ (4) ㉣ (5) ㉤  
 2 (1) ○ (2) × (3) × (4) ×

**2** 읽어 봅시다 Luyện đọc

- (1) ㉠, ㉣, ㉤  
 (2) ㉡, ㉢  
 (3) ㉢, ㉤

**3** 더 알아봅시다 Nâng cao

- 1 (1) ㉠ (2) ㉡ (3) ㉢

2

장소	무엇이 있습니까?	무엇이 없습니까?
베트남대학교	강의실, 도서관	은행
베트남 백화점	가게, 식당	휴게실
베트남 회사	사무실, 컴퓨터	식당

**쓰기** Viết

**1** 알아봅시다 Làm quen

- 1 (1) 문 (2) 의자 (3) 책상 (4) 시계 (5) 창문  
 2 (1) 강의실에 시계가 있습니다.  
 (2) 강의실에 창문이 있습니다.  
 (3) 강의실에 의자가 있습니다.  
 (4) 강의실에 책상이 있습니다.  
 (5) 강의실에 문이 있습니다.

**2** 써 봅시다 Luyện viết

- 1 (1) 학교에 도서관이 있습니다.  
 (2) 강의실에 칠판이 있습니다.  
 (3) 학교에 가게가 있습니다.  
 (4) 강의실에 컴퓨터가 없습니다.  
 2 생략  
 3 (2) 한국대학교입니다. 있습니다. 식당이, 없습니다.

**Unit 03** 일상생활 SINH HOẠT HÀNG NGÀY

**말하기** Nói

**1** 알아봅시다 Làm quen

- 1 (1) 최유진 씨가 음악을 듣습니다.  
 (2) 이유나 씨가 커피를 마십니다.  
 (3) 박준영 씨가 바나나를 먹습니다.  
 (4) 효영 씨가 공부(를) 합니다.  
 (5) 조민재 씨가 일(을) 합니다.  
 (6) 박수진 씨가 쇼핑(을) 합니다.  
 2 (1) ㉠ (2) ㉡ (3) ㉢ (4) ㉣ (5) ㉤

**2** 이야기해 봅시다 Tập nói chuyện

- 1 (1)  
 ㉠ A: 루이엔 씨, 무엇을 좋아합니까?  
 B: 저는 커피를 좋아합니다.  
 ㉡ A: 수빈 씨, 무엇을 좋아합니까?  
 B: 저는 녹차를 좋아합니다.  
 ㉢ A: 유나 씨, 무엇을 좋아합니까?  
 B: 저는 아이스크림을 좋아합니다.  
 (2)  
 ㉠ A: 지금 무엇을 합니까?  
 B: 친구를 만납니다.  
 ㉡ A: 지금 무엇을 합니까?  
 B: 영화를 봅니다.  
 ㉢ A: 지금 무엇을 합니까?  
 B: 음악을 듣습니다.  
 (3)  
 ㉠ A: 수빈 씨가 어디에서 무엇을 합니까?  
 B: 카페에서 커피를 마십니다.  
 ㉡ A: 효영 씨가 어디에서 무엇을 합니까?  
 B: 공원에서 운동(을) 합니다.  
 ㉢ A: 유나 씨가 어디에서 무엇을 합니까?  
 B: 회사에서 일(을) 합니다.

**듣기** Nghe

**1** 알아봅시다 Làm quen

- 1 (1) ㉠ (2) ㉡ (3) ㉢ (4) ㉣ (5) ㉤ (6) ㉥

- 2 (1) ㉠ (2) ㉡ (3) ㉢ (4) ㉣

**2 들어 봅시다** Luyện nghe

- 1 (1) ○ (2) × (3) ○ (4) × (5) ○  
 2 (1) 카페 (2) 학교 (3) 극장 (4) 공원  
 3 (1) ㉠, ㉡ (2) ㉢, ㉣ (3) ㉠, ㉢

**3 더 알아봅시다** Nâng cao

- 1 (1) 빵을, 삼니까, 구두를 삼니다, 무엇을 삼니까  
 (2) 좋아삼니까, 좋아삼니다, 어디에서, 집에서  
 2 (1) ㉠ (2) ㉠ (3) ㉠

**읽기** Đọc

**1 알아봅시다** Làm quen

- 1 (1) ㉠ (2) ㉡ (3) ㉢ (4) ㉣ (5) ㉤  
 2 (1) ㉢, ㉣ (2) ㉠, ㉡

**2 읽어 봅시다** Luyện đọc

- 1 (1) ㉢, ㉤ (2) ㉠, ㉡ (3) ㉢, ㉣, ㉤  
 2 (1) × (2) ○ (3) × (4) ○

**3 더 알아봅시다** Nâng cao

- (1) ㉢ (2) ㉡ (3) ㉠ (4) ㉢

**쓰기** Viết

**1 알아봅시다** Làm quen

- 1 (1) 커피 (2) 빵 (3) 사과 (4) 여행 (5) 수영  
 (6) 음악  
 2 (1) ㉢ 시장에서 옷을 삼니다.  
 (2) ㉡ 식당에서 한국 음식을 먹삼니다.  
 (3) ㉡ 도서관에 책이 많삼니다.

**2 써 봅시다** Luyện viết

- 1 (1) 지금 무엇을 삼니까  
 (2) 누구를 만삼니까  
 (3) 저는 빵을 좋아삼니다  
 (4) 가방이 큼니다

- 2 생략

- 3 (2) 공원에서, 카페에서, 텔레비전을 봄니다, 읽삼니다

**04 날짜와 요일** NGÀY VÀ THỨ

**말하기** Nói

**1 알아봅시다** Làm quen

- 1 (1) 시월 일 일, 수요일삼니다.  
 (2) 오월 십육 일, 금요일삼니다.  
 (3) 유월 십일 일, 목요일삼니다.  
 (4) 삼이월 이십 일, 일요일삼니다.

- 2 (1) ㉠ (2) ㉢ (3) ㉠ (4) ㉢

**2 이야기해 봅시다** Tập nói chuyện

- 1 (1)  
 ① A: 한글날이 몇 월 며칠삼니까?  
 B: 시월 구 일삼니다.  
 A: 무슨 요일삼니까?  
 B: 금요일삼니다.  
 ② A: 한국어 시험이 몇 월 며칠삼니까?  
 B: 시월 십삼 일삼니다.  
 A: 무슨 요일삼니까?  
 B: 화요일삼니다.  
 ③ A: 민준 씨 생일이 몇 월 며칠삼니까?  
 B: 시월 이십오 일삼니다.  
 A: 무슨 요일삼니까?  
 B: 일요일삼니다.  
 (2)  
 ① A: 언제 등산을 삼니까?  
 B: 토요일(7월 8일)에 등산을 삼니다.  
 ② A: 언제 쇼핑을 삼니까?  
 B: 수요일(12월 29일)에 쇼핑을 삼니다.  
 ③ A: 언제 영화를 봄니까?  
 B: 금요일(3월 14일)에 영화를 봄니다.  
 ④ A: 언제 시험을 봄니까?  
 B: 월요일(10월 10일)에 시험을 봄니다.

**듣기** Nghe

**1 알아봅시다** Làm quen

- 1 (1) ㉓ (2) ㉒ (3) ㉑ (4) ㉔ (5) ㉕  
 2 (1) 2, 20 (2) 토요일, 일요일 (3) 764, 7825  
 (4) 3, 307

- 3 (1) ㉑ (2) ㉒ (3) ㉓ (4) ㉔

**2 들어 봅시다** Luyện nghe

- 1 (1) X (2) O (3) O (4) X  
 2 (1) ㉑ (2) ㉔ (3) 베트남 요리  
 3 (1) 8, 30 (2) 나트랑에 여행(음) 갑니다.

**3 더 알아봅시다** Nâng cao

- 1 (1) 8월 30일, 언제입니까, 8월 3일, 나트랑, 여행,  
 나트랑  
 (2) 며칠입니까, 말하기, 듣기, 월요일, 금요일  
 2 (1) ㉔ (2) ㉑

**읽기** Đọc

**1 알아봅시다** Làm quen

- 1 (1) 일월 이십이 일, 화요일  
 (2) 일층 약국, 이층 병원, 삼층 식당  
 (3) 삼백칠 호  
 (4) 이천십일 년 유월 육 일  
 2 (1) ㉑ X ㉒ O ㉓ O  
 (2) ㉑ O ㉒ X ㉓ O

**2 읽어 봅시다** Luyện đọc

- 1 (1) X (2) O (3) X

2

11월	8 (일)	9 (월)	10 (화)	11 (수)	12 (목)	13 (금)	14 (토)
두안	수영	한국어 수업	한국어 수업	한국어 수업	한국어 수업	한국어 수업	수영
하연	유진 생일 파티		아르바 이트		아르바 이트		
다영		베트남 어 수업		베트남 어 수업		베트남 어 수업	서울 구경

**3 더 알아봅시다** Nâng cao

1

2011년 4월						
일	월	화	수	목	금	토
3	4	5	6	7	8	오늘, 한국 친구 만나다
도서관, 한국어 공부	11	12	한국어 시험	14	15	다낭 여행, 수영
다낭 여행 수영	18	19	20	21	22	23

- 2 (1) X (2) O (3) O (4) X

**쓰기** Viết

**1 알아봅시다** Làm quen

- 1 (1) 이백오 호  
 (2) 이천십이 년, 시월  
 (3) 육오공의 오이철의 삼삼사  
 (4) 이천십이 년, 구월, 이십구 일  
 2 (1) 일요일 (2) 화요일  
 (3) 수요일 (4) 금요일 (5) 토요일  
 3 (1) 월요일과 수요일에 공부합니다.  
 (2) 화요일과 목요일에 친구를 만납니다.  
 (3) 금요일과 일요일에 집안일을 합니다.

**2 써 봅시다** Luyện viết

- 1 (1) 생일이 언제입니까  
 (2) 내일은 목요일입니다  
 (3) 23일에 친구를 만납니다  
 (4) 오늘이 무슨 요일입니까  
 2 생략  
 3 (2) 화요일, 수요일, 금요일, 7, 16, 커피숍, 일요일,  
 토요일

**말하기** Nói

**1** 알아봅시다 Làm quen

- 1 (1) 세 시 십 분입니다.  
(2) 네 시 십오 분입니다.  
(3) 열한 시 삼십 분입니다. (열한 시 반입니다.)  
(4) 다섯 시 이십 분입니다.
- 2 (1) 도서관에 가요.  
(2) 학교에 가요.  
(3) 병원에 가요.  
(4) 은행에 가요.

**2** 이야기해 봅시다 Tập nói chuyện

- 1 (1)
  - ① A: 몇 시에 이를 닦아요?  
B: 오전 여섯 시 오십 분에 이를 닦아요.
  - ② A: 몇 시에 세수해요?  
B: 오전 일곱 시에 세수해요.
  - ③ A: 몇 시에 목욕을 해요?  
B: 오후 열한 시 삼십 분에 목욕을 해요,  
오후 열한 시 반에 목욕을 해요.
  - ④ A: 몇 시에 자요?  
B: 새벽 한 시에 자요.
- (2)
  - ① A: 오전 아홉 시에 필 해요?  
B: 학교에서 공부해요.
  - ② A: 오후 세 시 삼십 분에 필 해요?  
오후 세 시 반에 필 해요?  
B: 극장에서 영화를 봐요.
  - ③ A: 오후 다섯 시에 필 해요?  
B: 시내에서 친구를 만나요.
  - ④ A: 오후 일곱 시에 필 해요?  
B: 집에서 밥을 먹어요.
- (3)
  - ① A: 내일 도서관에 가요?  
B: 아니요, 안 가요. 백화점에 가요.
  - ② A: 내일 백화점에 가요?  
B: 아니요, 안 가요. 시장에 가요.
  - ③ A: 내일 시장에 가요?  
B: 아니요, 안 가요. 극장에 가요.
  - ④ A: 내일 극장에 가요?  
B: 아니요, 안 가요. 공항에 가요.

**듣기** Nghe

**1** 알아봅시다 Làm quen

- 1 (1) ㉠ 히엔 씨는 밤에 운동을 합니다.  
(2) ㉡ 김민준 씨는 아침에 운동을 합니다.
- 2 (1) ㉢ 밥을 먹어요.  
(2) ㉣ 텔레비전을 봐요.  
(3) ㉤ 학교에 가요.
- 3 (1) 여섯 시  
(2) 일곱 시 반  
(3) 여덟 시  
(4) 열두 시  
(5) 오후 네 시 삼십 분

**2** 들어 봅시다 Luyện nghe

- 1 (1) ○ (2) × (3) ○ (4) ×
- 2 (1) ㉢ (2) ㉤ (3) ㉣
- 3 (1) 오전 열 시에 공부를 해요.  
(2) 오후 한 시에 먹어요.  
(3) 컴퓨터실에 가요.

**3** 더 알아봅시다 Nâng cao

- 1 (1) 오전에, 열 시에, 공부를 해요, 몇 시에, 오후 한 시에, 오후에, 컴퓨터실에 가요, 거기에서  
(2) 웹 해요, 극장에서, 몇 시에, 오후 7시에, 몇 시에 시작해요, 오후 7시 반에 시작해요
- 2 (1) ㉢ (2) ㉣

**읽기** Đọc

**1** 알아봅시다 Làm quen

- 1 (1) ㉠ (2) ㉢ (3) ㉡
- 2 (1) 오전 일곱 시에 일어나요,  
(2) 오전 여덟 시 반에 회사에 가요,  
(3) 오전 여덟 시 사십 분에 신문을 읽어요,  
(4) 오후 다섯 시 반에 끝나요.

**2** 읽어 봅시다 Luyện đọc

- 1 (1) × (2) ○ (3) ○



2

	직업이 뭐예요?	어머니하고 나하고 동생
몽	은행원	(7시 반) 출발해요.
히엔	(대학생)	(오늘) 시험을 봐요.
남	영문과 학생	(거울방학) 도서관에서 공부를 해요.

**3 더 알아봅시다 Nâng cao**

1 (1) ○ (2) × (3) ○

2

	민준 씨	한 씨
무슨 대학교에 다녀요?	한국대학교	베트남대학교
언제 수업이 있어요?	월요일부터 금요일까지 수업이 있어요.	월요일에 수업이 많아요.
주말에 뭐해요?	수영을 해요.	시내에서 영어를 배워요.

**쓰기 Viết**

**1 알아봅시다 Làm quen**

- (1) 도서관에서 책을 빌려요.  
(2) 카페에서 커피를 마셔요.  
(3) 식당에서 밥을 먹어요.  
(4) 학교에서 농구를 해요.
- (1) ⑤ 9시에 회사에서 일합니다.  
(2) ⑤ 7시 10분에 신문을 읽습니다.  
(3) ⑤ 5시에 회의를 시작합니다.  
(4) ⑤ 10시 10분에 전화를 받습니다.  
(5) ④ 오후 6시에 저녁을 먹습니다.

**2 써 봅시다 Luyện viết**

- (1) 아침 6시에 일어납니다.  
(2) 8시에 회사에 출근합니다.  
(3) 10시에 회의실에서 회의를 합니다.  
(4) 오후 7시에 저녁을 먹습니다.
- 생략
- (2) 시험 날, 오후 4시, 노래방에, 친구들이, 안 해요

**06 주말 CUỐI TUẦN**

**말하기 Nói**

**1 알아봅시다 Làm quen**

- (1) 운동했어요, (2) 등산했어요,  
(3) 영화를 봤어요, (4) 쇼핑했어요.
- (1) 신문하고 책이 있어요,  
(2) 책상하고 의자가 있어요,  
(3) 가방하고 시계가 있어요,  
(4) 텔레비전하고 컴퓨터가 있어요.

**2 이야기해 봅시다 Tập nói chuyện**

- (1)
  - ① A: 무슨 운동을 좋아해요?  
B: 축구하고 농구를 좋아해요.
  - ② A: 무슨 과일을 좋아해요?  
B: 사과하고 배를 좋아해요.
  - ③ A: 무슨 영화를 좋아해요?  
B: 액션 영화하고 공포 영화를 좋아해요.
- (2)
  - ① 백화점에 갔어요, ② 친구를 만났어요,  
③ 책을 읽었어요, ④ 공원에서 운동했어요.
- (3)
  - ① A: 저는 쇼핑을 좋아합니다.  
B: 그럼 토요일에 같이 백화점에 갑시다.
  - ② A: 저는 한국 음식을 좋아합니다.  
B: 그럼 토요일에 같이 불고기를 먹읍시다.
  - ③ A: 저는 운동을 좋아합니다.  
B: 그럼 토요일에 같이 공원에서 운동합시다.
  - ④ A: 저는 영화를 좋아합니다.  
B: 그럼 토요일에 같이 극장에 갑시다.

**듣기 Nghe**

**1 알아봅시다 Làm quen**

- (1) ⑤, ③ (2) ⑤, ④
- (1) ② (2) ② (3) ②

**2 들어 봅시다 Luyện nghe**

- (1) × (2) ○ (3) ○ (4) ○

2 (1) ㉠ (2) ㉡ (3) ㉢

3 (1) ㉢ (2) ㉠ (3) ㉡

**3 더 알아봅시다 Nâng cao**

1 (1) 했어요, 동생하고, 무슨 선물을, 모자를, 수영장에 갑시다

(2) 어느, 왔어요, 베트남, 왔어요, 한국 음식, 무슨 음식, 불고기하고, 불고기를 먹읍시다

2 (1) ㉢ (2) ㉡

**읽기 Đọc**

**1 알아봅시다 Làm quen**

1 (1) ㉠ (2) ㉢ (3) ㉡ (4) ㉣

- 2 (1) 개하고 고양이를  
(2) 영화하고 드라마를  
(3) 사과하고 배를  
(4) 치마하고 바지를

**2 읽어 봅시다 Luyện đọc**

1 (1) ○ (2) ○ (3) ×

2

	리엔 씨하고 친구	유나 씨	동생
토요일 저녁	저녁 식사 (김밥하고 라면), 8시 영화	×	×
일요일 오전	×	아침 식사, 공원 산책, 운동	×
일요일 오후	×	요리	빨래, 청소

**3 더 알아봅시다 Nâng cao**

1 생략

2 (1) × (2) × (3) ×

3 생략

**쓰기 Viết**

**1 알아봅시다 Làm quen**

1 (1) 외식(을 하다) (2) 등산(을)하다

(3) 테니스(를) 치다 (4) 영화(를) 보다

- 2 (1) ㉡ 밤에 영화를 보았습니다.  
(2) ㉠ 아까 점심을 먹었습니다.  
(3) ㉢ 월요일에 학교에 갔습니다.  
(4) ㉣ 아침에 테니스를 쳤습니다.  
(5) ㉣ 지난주에 쇼핑을 했습니다.

**2 써 봅시다 Luyện viết**

- 1 (1) 어제 운동을 했습니다  
(2) 아침에 일찍 산책을 했습니다.  
(3) 내일 우리 같이 외식합시다  
(4) 다음 주 일요일에 쇼핑 갑시다

2 생략

3 수요일, 도서관, 책, 읽었습니다, 친구를

**Unit 07 물건 사기 (1) MUA SẮM (1)**

**말하기 Nói**

**1 알아봅시다 Làm quen**

- 1 ㉠ 생선 한 마리 ㉡ 커피 한 잔 ㉢ 책 한 권  
㉣ 주스 한 병 ㉤ 컴퓨터 한 대

2 (1) ㉢ (2) ㉠ (3) ㉡

3 (1) ㉢ (2) ㉡ (3) ㉣ (4) ㉠

**2 이야기해 봅시다 Tập nói chuyện**

- 1 (1)  
㉠ A: 카메라 한 대주세요, 얼마예요?  
B: 이십오만 원이에요.  
㉡ A: 주스 두 병주세요, 얼마예요?  
B: 삼천오백 원이에요.  
㉢ A: 책 한 권주세요, 얼마예요?  
B: 만이천 원이에요.  
(2)  
㉠ A: 지금 무엇을 하고 싶어요?  
B: 공원에 가고 싶어요.  
㉡ A: 지금 무엇을 하고 싶어요?  
B: 영화를 보고 싶어요.

㉔ A: 지금 무엇을 하고 싶어요?

B: 쇼핑을 하고 싶어요.

㉕ A: 지금 무엇을 하고 싶어요?

B: 쉬고 싶어요.

(3)

① 바빠요, ② 예뻐요, ③ 나빠요,

④ (배가) 아파요.

**듣기 Nghe**

**1 알아봅시다 Làm quen**

1 (1) ㉔-㉕ (2) ㉔-㉕ (3) ㉕-㉔

2 (1) ㉔ (2) ㉕ (3) ㉔

3 ㉔

**2 들어 봅시다 Luyện nghe**

1 (1) X (2) O (3) X (4) O

2 (1) ㉔ (2) ㉕ (3) ㉕

**3 더 알아봅시다 Nâng cao**

1 (1) 얼마예요, 한 개, 얼마예요, 세 마리, 두 개,  
세 마리

(2) 어디에, 시장에, 채소를, 사고

2 (1) ㉔ (2) ㉕

**읽기 Đọc**

**1 알아봅시다 Làm quen**

1 (1) ㉔ (2) ㉔ (3) ㉔ (4) ㉔

2 (1) ㉔ X ㉕ X ㉖ O

(2) ㉔ X ㉕ O ㉖ X

**2 읽어 봅시다 Luyện đọc**

1 (1) O (2) O (3) X

2

	무엇을 샀어요?	왜 샀어요?
박수빈	소설책	동생이 책을 좋아해요.
이지훈	가방	가방이 예뻐요.
김민준	사과하고 귤	과일을 좋아해요.

**3 더 알아봅시다 Nâng cao**

1 (1) X (2) X (3) O

2

	무엇이 좋습니까?	무엇이 안 좋습니까?
냉장고	큽니다.	안이 좋습니다.
텔레비전	디자인이 예쁩니다. 색깔이 예쁩니다.	작습니다.
컴퓨터	가격이 쌉니다. 가볍습니다.	디자인이 안 예쁩니다.
카메라	디자인이 예쁩니다. 작습니다.	비쌉니다.

**쓰기 Viết**

**1 알아봅시다 Làm quen**

1 ① 학생 두 명 ② 책 세 권  
③ 커피 네 잔 ④ 컴퓨터 한 대

2 (1) 이 치마는 커요, (2) 이 사과가 싸요,  
(3) 이 사람은 기분이 나빠요 (4) 이 가방은 예뻐요.

**2 써 봅시다 Luyện viết**

1 (1) 이 옷이 싸입니다  
(2) 이 사과가 큽니다  
(3) 저는 영화를 보고 싶어요  
(4) 연필은 싸입니다, 펜은 비쌉니다

2 생략

3 (2) 용산전자상가, 서울 용산, 휴대전화, MP3,  
카메라, 텔레비전, 싸입니다, 많습디다

**Unit 08 음식 THỨC ĂN**

**말하기 Nói**

**1 알아봅시다 Làm quen**

1 (1) 컵 (2) 메뉴 (3) 종업원 (4) 손님 (5) 손가락  
(6) 젓가락

2 (1) ㉔ (2) ㉔ (3) ㉔ (4) ㉔

**2 이야기해 봅시다** Tập nói chuyện

1 (1)

- ① A: 뭘 드시겠어요?  
B: 녹차 한 잔 주세요.
- ② A: 뭘 드시겠어요?  
B: 인삼차 한 잔 주세요.
- ③ A: 뭘 드시겠어요?  
B: 주스 한 잔 주세요.
- ④ A: 뭘 드시겠어요?  
B: 콜라 한 잔 주세요.

(2)

- ① A: 반찬 좀 더 주세요.  
B: 잠깐만 기다리세요.
- ② A: 물 좀 더 주세요.  
B: 잠깐만 기다리세요.
- ③ A: 국 좀 더 주세요.  
B: 잠깐만 기다리세요.
- ④ A: 밥 좀 더 주세요.  
B: 잠깐만 기다리세요.

(3)

- ① A: 뭐가 맛있어요?  
B: 피싸오가 맛있어요.  
A: 그럼 저는 피싸오를 먹겠어요.
- ② A: 뭐가 맛있어요?  
B: 레몬 물이 맛있어요.  
A: 그럼 저는 레몬 물을 먹겠어요./마시겠어요.
- ③ A: 뭐가 맛있어요?  
B: 불고기가 맛있어요.  
A: 그럼 저는 불고기를 먹겠어요.
- ④ A: 뭐가 맛있어요?  
B: 인삼차가 맛있어요.  
A: 그럼 저는 인삼차를 먹겠어요./마시겠어요.

**듣기** Nghe

**1 알아봅시다** Làm quen

- 1 (1) ㉠ (2) ㉡ (3) ㉢ (4) ㉣ (5) ㉤
- 2 (1) 맵습니다 (2) 짭니다 (3) 달니다  
(4) 써요 (5) 싱겁지 않습니다

**2 들어 봅시다** Luyện nghe

- 1 (1) X (2) O (3) O (4) O

- 2 (1) 수빈 - ㉠, 풍 - ㉡  
(2) 남 - ㉢, 유나 - ㉣  
(3) 남 - ㉠, 지원 - ㉡

**3 더 알아봅시다** Nâng cao

- 1 (1) 좋아해요, 좋아해요, 저는, 달아요, 달지 않아요  
(2) 베트남 음식, 아주, 무슨 음식, 매워요,  
맵지 않아요
- 2 (1) 식당 (2) ㉠

**읽기** Đọc

**1 알아봅시다** Làm quen

- 1 (1) ㉠ (2) ㉡ (3) ㉢ (4) ㉣
- 2 (1) X (2) O (3) X

**2 읽어 봅시다** Luyện đọc

- 1 (1) X (2) O (3) O
- 2

	이지훈	최유진	한지원
아침	X	빵과 우유	빵
점심	밥과 찌개	국수	X
저녁	한국 음식	밥과 국과 반찬	밥과 찌개와 여러 가지 반찬

**3 더 알아봅시다** Nâng cao

- (1) X (2) O (3) O (4) X (5) X

**쓰기** Viết

**1 알아봅시다** Làm quen

- 1 (1) ㉠ 고추는 맵습니다.  
(2) ㉡ 커피는 씹니다.  
(3) ㉢ 소금은 짭니다.  
(4) ㉣ 레몬은 싱겁니다.
- 2 (1) 이 아이스크림은 달지 않습니다.  
(2) 이 약은 쓰지 않습니다.  
(3) 이 된장찌개는 짜지 않습니다.  
(4) 이 주스는 시지 않습니다.  
(5) 이 김치는 맵지 않습니다.

**2 써 봅시다** Luyện viết

- (1) 소금은 짭니다 / 짜요  
(2) 복은 퍼는 맴지 않습니다 / 알아요  
(3) 소고기 퍼는 조금 맵습니다 / 맵워요  
(4) 레몬은 십니다 / 셔요
- 생략
- (2) 비빔밥, 점심, 4,000원, 밥하고 여러 가지 채소, 조금 맵습니다

**09 집** NHÀ CỬA

**말하기** Nói

**1 알아봅시다** Làm quen

- (1) 뒤로 가세요, (2) 오른쪽으로 가세요,  
(3) 왼쪽으로 가세요, (4) 옆으로 가세요,
- (1) A: 슈퍼마켓이 어디에 있어요?  
B: 은행 옆에 있어요.  
(2) A: 은행이 어디에 있어요?  
B: 슈퍼마켓(세탁소) 옆에 있어요. /  
슈퍼마켓과 세탁소 사이에 있어요.  
(3) A: 세탁소가 어디에 있어요?  
B: 은행(경찰서) 옆에 있어요. /  
은행과 경찰서 사이에 있어요.  
(4) A: 식당이 어디에 있어요?  
B: 병원(우리 집) 옆에 있어요. /  
병원과 우리 집 사이에 있어요.

**2 이야기해 봅시다** Tập nói chuyện

- (1) ① A: 공원이 어디에 있어요?  
B: 학교 맞은편(건너편)에 있어요. 학교(호텔) 건너편으로 오세요.  
② A: 은행이 어디에 있어요?  
B: 버스 정류장 맞은편(건너편)에 있어요. 버스 정류장(우체국) 건너편으로 오세요.  
③ A: 경찰서가 어디에 있어요?  
B: 극장 옆에 있어요. 극장 왼쪽으로 오세요.  
④ A: 극장이 어디에 있어요?

B: 우체국 건너편에 있어요. 우체국 건너편으로 오세요. 경찰서 옆에 있어요. 경찰서 오른쪽으로 오세요.

2 (2)

- ① A: 공원에서 운동을 할래요?  
B: 네, 좋아요. 저도 운동을 하고 싶었어요.  
② A: 박물관에 갈래요?  
B: 네, 좋아요. 저도 박물관에 가고 싶었어요.  
③ A: 등산할래요?  
B: 네, 좋아요. 저도 등산을 하고 싶었어요.  
④ A: 커피 마실래요?  
B: 네, 좋아요. 저도 커피를 마시고 싶었어요.  
⑤ A: 같이 사진 찍을래요?  
B: 네, 좋아요. 저도 사진을 찍고 싶었어요.  
⑥ A: 같이 도서관 갈래요?  
B: 네, 좋아요. 저도 도서관에 가고 싶었어요.

**듣기** Nghe

**1 알아봅시다** Làm quen

- (1) ㉠ (2) ㉡ (3) ㉢ (4) ㉣ (5) ㉤
- ㉢

**2 들어 봅시다** Luyện nghe

- (1) X (2) X (3) O
- (1) ㉠ (2) ㉡

**3 더 알아봅시다** Nâng cao

- (1) 언제 만날래요, 화요일, 수요일 오후, 화요일에는, 수요일 오후  
(2) 올래요, 어디에, 옆에, 만들래요, 한국 음식도
- (1) 내일 저녁에(6시)  
(2) ㉡  
(3) 같이 저녁을 먹습니다.

**읽기** Đọc

**1 알아봅시다** Làm quen

- 생략
- (1) ① 단독주택에서 삽니다. ② 나무하고 꽃  
(2) ① 아파트에서 삽니다. ③ 2개 있습니다.

2 읽어 봅시다 *Luyện đọc*

2

	집	기숙사	하숙집	자취집
좋아요	가족하고 같이 살아요.	도서관이 가깝습니다. 학생 식당이 가깝습니다.	학교가 가깝습니다. 음식이 맛있었습니다. 아주머니도 친절합니다.	집에서 음식을 만듭니다.
나빠요	집이 멀어요. 아침에 아주 바쁩니다. 주말에 많이 피곤합니다.	가족들이 보고 싶습니다.	하숙비가 비쌌습니다. 하숙집 친구들과 화장실을 같이 사용했습니다.	방이 아주 작습니다. 가족들이 보고 싶습니다.

쓰기 *Viết*

1 알아봅시다 *Làm quen*

- ① 책상 ② 의자 ③ 식탁 ④ 소파
- 방이, 거실, 부엌/화장실/거실, 침대, 책상, 부엌, 거실, 텔레비전

2 써 봅시다 *Luyện viết*

- (1) 오른쪽으로 가세요  
(2) 같이 극장에 갈래요  
(3) 한국에는 아파트가 아주 많습니다  
(4) 노이바이 공항은 시내에서 멀어요
- 생략
- 생략

BAI 10 가족 GIA ĐÌNH

말하기 *Nói*

1 알아봅시다 *Làm quen*

- (1) 연세-우리 교수님 연세는 예순이십입니다.  
(2) 생신-우리 교수님 생신은 8월 5일입니다.

(3) 택-우리 교수님 택은 현대아파트 103동 602호입니다.

- (1) ㉠ 네 명이에요.  
(2) ㉡ 선동이세요.  
(3) ㉢ 스물다섯 살이에요.  
(4) ㉣ 회사원이에요.

2 이야기해 봅시다 *Tập nói chuyện*

- (1)
  - ① A: 유진 씨, 가족이 몇 명이에요?  
B: 모두 다섯 명이에요.
  - ② A: 루이엔 씨 가족이 몇 명이에요?  
B: 모두 세 명이에요.
  - ③ A: 수빈 씨, 가족이 몇 명이에요?  
B: 모두 여섯 명이에요.
- (2)
  - ① A: 언니가 몇 살이에요?  
B: 스물두 살이에요.
  - ② A: 남동생이 몇 살이에요?  
B: 스무 살이에요.
  - ③ A: 여동생이 몇 살이에요?  
B: 열여덟 살이에요.
- (3)
  - ① A: 어머니 연세가 어떻게 되세요?  
B: 마흔여덟이세요.
  - ② A: 할아버지 연세가 어떻게 되세요?  
B: 일흔둘이세요.
  - ③ A: 할머니 연세가 어떻게 되세요?  
B: 예순여덟이세요.

듣기 *Nghe*

1 알아봅시다 *Làm quen*

- (1) ㉠ (2) ㉡ (3) ㉢ (4) ㉣
- (1) 28 (2) 26 (3) 34 (4) 19 (5) 20
- (1) ○ (2) × (3) ×

2 들어 봅시다 *Luyện nghe*

- (1) ㉠ (2) ㉡ (3) ㉢
- (1) ㉠ (2) ㉣ (3) ㉡

**3 더 알아보기** Nâng cao

- (1) 계세요, 사세요, 어떻게 되세요, 건강하세요  
(2) 아버지께서는, 다니세요, 계세요, 주부세요, 좋아하세요, 드세요
- (1) ① (2) 약사 (3) 17

**읽기** Đọc

**1 알아보기** Làm quen

- ① 큰아버지 ② 고모 ③ 고모부 ④ 삼촌 ⑤ 사촌

**2 읽어 봅시다** Luyện đọc

- (1) ① X ② O ③ X  
(2) ① O ② X ③ O  
(3) ① X ② X ③ O

2

	최정우 씨	프영 씨	김서영 씨
가족 수	3명	5명	6명
가족 구성원	아버지, 어머니, 최정우	아버지, 어머니, 오빠, 여동생, 프영	할아버지, 할머니, 삼촌, 아버지, 어머니, 김서영
기타	부모님 연세가 많다.	부모님 달랏에서 사시다.	대가족 아버지과 어머니는 회사원이시다.

**3 더 알아보기** Nâng cao

- (1) 삼촌의 결혼식이었습니다.  
(2) ①-④ ②-③ ③-⑥ ④-②

**쓰기** Viết

**1 알아보기** Làm quen

- (1) 할아버지 (2) 할머니 (3) 외할아버지  
(4) 외할머니 (5) 아버지 (6) 어머니 (7) 오빠  
(8) 언니 (9) 남동생
- (1) 연세, 생신  
(2) 이셨습니다, 심니다  
(3) 좋아하십니다, 드십니다

**2 써 봅시다** Luyện viết

- (1) 우리 가족은 모두 5명입니다  
(2) 우리 부모님은 베트남에 사십니다  
(3) 할머니께서는 아침에 일찍 일어나십니다  
(4) 저는 가족을 만나고 싶습니다
- 생략
- (2) 네 명입니다. 어머니, 오빠, 회사원이십니다. 주부(이)십니다. 영이 선생님입니다. 운동을 좋아합니다

**BAI 11 날씨** THỜI TIẾT

**말하기** Nói

**1 알아보기** Làm quen

- (1) 추워요 (2) 따뜻해요 (3) 쌀쌀해요
- (1) 18도예요 (2) -4도(영하 4도)예요  
(3) -20도(영하 5도)예요
- (1) 우산 (2) 반팔 옷 (3) 반바지 (4) 장갑  
(5) 목도리 (6) 코트 (7) 부츠

**2 이야기해 봅시다** Tập nói chuyện

- (1) 생략  
(2)  
① A: 내일 오후에 뭐 할 거예요?  
B: 쇼핑을 할 거예요.  
② A: 수요일에 뭐 할 거예요?  
B: 아르바이트를 할 거예요.  
③ A: 목요일에 뭐 할 거예요?  
B: 친구를 만날 거예요.  
④ A: 금요일에 뭐 할 거예요?  
B: 여행 준비를 할 거예요.  
⑤ A: 주말에 뭐 할 거예요?  
B: 여행할 거예요.

**듣기 Nghe**

**1 알아봅시다 Làm quen**

1 (1) ㉠ (2) ㉡ (3) ㉢ (4) ㉣

2 (1) 맑다, 따뜻하다  
 (2) 흐리다, 비가 오다  
 (3) 쌀쌀하다, 눈이 내리다  
 (4) 춥다, 바람이 불다

**2 들어 봅시다 Luyện nghe**

1 (1) ㉠ (2) ㉡

2 (1) ㉢ (2) ㉣

**3 더 알아봅시다 Nâng cao**

1 (1) 날씨가 어때요, 쌀쌀해요, 춥고, 올 거예요, 갈 거예요, 추워요  
 (2) 요즘 날씨가 어때요, 따뜻하고, 덥고, 날씨가 아주 좋아요

2 (1) ㉠ (2) ㉡

**읽기 Đọc**

**1 알아봅시다 Làm quen**

1 (1) ㉠-㉡ (2) ㉢-㉣ (3) ㉤-㉥

2 생략

**2 읽어 봅시다 Luyện đọc**

1 (1) ○ (2) ○ (3) ○ (4) ✕

2

	누가 좋아합니까?	날씨가 어떻습니까?	무엇을 합니까?
봄	전미경	따뜻합니다/ 좋습니다.	공원에 갑니다/ 감자를 먹습니다/ 사진을 찍습니다.
여름	정진우	아주 덥습니다.	바다에서 수영을 합니다.
가을	이남훈	바람이 불니다.	등산을 합니다.
겨울	최윤미	춥습니다.	스키장에서 스키를 합니다.

**3 더 알아봅시다 Nâng cao**

1 (1) 바베 호수 (2) 더웠습니다.  
 (3) ㉢, ㉣, ㉤ (4) ㉥

**쓰기 Viết**

**1 알아봅시다 Làm quen**

1 (1) 여름 (2) 가을 (3) 겨울  
 2 (1) 여름은 6월부터 8월까지입니다.  
 (2) 가을은 9월부터 11월까지입니다.  
 (3) 겨울은 12월부터 2월까지입니다.  
 3 (1) 춥고 눈이 옵니다(내립니다).  
 (2) 맑고 따뜻합니다.  
 (3) 흐리고 비가 옵니다(내립니다).

**2 써 봅시다 Luyện viết**

1 (1) 여름은 짧고 겨울은 길어요  
 (2) 바람이 불고 비가 내립니다  
 (3) 가을에 한국에 갈 거예요  
 (4) 봄은 3월부터 5월까지입니다  
 2 생략  
 3 (2) 6월부터 8월까지, 아주 덥고, 8월이, 영상 30도, 반팔 옷을

**BAI 12 전화 (1) ĐIỆN THOẠI (1)**

**말하기 Nói**

**1 알아봅시다 Làm quen**

1 (1) ㉠ 수진 씨에게 선물을 줘요,  
 ㉡ 동생에게 문자메시지를 보내요.  
 (2) ㉠ 할머니께 편지를 드려요,  
 ㉡ 사장님께 말씀을 드려요.

2 (1) ㉠ (2) ㉡ (3) ㉢ (4) ㉣

**2 이야기해 봅시다 Tập nói chuyện**

1 (1)  
 ㉠ A: 거기 유진 씨 집 맞습니까?



- B: 네, 그런데요.  
 A: 거기 현우 씨 집 맞습니까?  
 B: 아닙니다. 전화 잘못 거셨습니다.  
 ㉔ A: 거기 서울무역 맞습니까?  
 B: 네, 그런데요.  
 A: 거기 부산무역 맞습니까?  
 B: 아닙니다. 전화 잘못 거셨습니다.  
 ㉕ A: 거기 우리여행사 맞습니까?  
 B: 네, 그런데요.  
 A: 거기 한국여행사 맞습니까?  
 B: 아닙니다. 전화 잘못 거셨습니다.
- (2)  
 ㉖ A: 조민재 씨 좀 부탁드립니다.  
 B: 네, 잠깐만 기다리세요.  
 조민재 씨, 전화 받으세요.  
 ㉗ A: 최유진 씨 좀 부탁드립니다.  
 B: 네, 잠깐만 기다리세요.  
 최유진 씨, 전화 받으세요.  
 ㉘ A: 이유나 씨 좀 부탁드립니다.  
 B: 네, 잠깐만 기다리세요.  
 이유나 씨, 전화 받으세요.
- (3)  
 ㉙ A: 란 씨 계세요?  
 B: 지금 안 계세요.  
 A: 언제 들어오세요.  
 B: 아마 다섯 시 반쯤 들어오실 거예요.  
 ㉚ A: 김 선생님 계세요?  
 B: 지금 안 계세요.  
 A: 언제 들어오세요.  
 B: 아마 일곱 시 반쯤 들어오실 거예요.  
 ㉛ A: 사장님 계세요?  
 B: 지금 안 계세요.  
 A: 언제 들어오세요.  
 B: 아마 아홉 시쯤 들어오실 거예요.

**듣기 Nghe**

**1 알아봅시다 Làm quen**

- 1 (1) ㉔ (2) ㉕ (3) ㉖ (4) ㉗ (5) ㉘  
 2 (1) 32-5656  
 (2) 31-8470  
 (3) 010-233-0176

- 3 (1) ㉔ (2) ㉕ (3) ㉖ (4) ㉗

**2 들어 봅시다 Luyện nghe**

- 1 (1) X (2) X (3) O  
 2 (1) ㉔ (2) 공항, 3시  
 3 (1) ㉖ (2) ㉔

**3 더 알아봅시다 Nâng cao**

- 1 (1) 영화 볼래요, 박물관에 가려고 해요, 월요일 저녁은 어때요, 연락합시다  
 (2) 무슨 일이에요, 대사관에 가려고 해요, 시간이 있어요, 수요일은 어때요, 같이 갑시다  
 2 (1) ㉔ (2) 902-9746

**읽기 Đọc**

**1 알아봅시다 Làm quen**

- 1 (1) ㉔ (2) ㉔ (3) ㉖  
 2 (1) ㉔ 란 씨에게 ㉕ 7시 30분 ㉖ 한국서점 앞  
 (2) ㉔ 유진 씨에게 ㉕ 같이 영화를 보려고 ㉖ 흥

**2 읽어 봅시다 Luyện đọc**

- 1 (1) X (2) X (3) O  
 2

	남	한지원	이지훈
주로 누구에게 전화합니까?	가족	학생, 교수님	여자 친구
어떤 전화를 사용합니까?	공중전화	사무실 전화기	휴대전화
무엇이 좋습니까?	요금이 비싸지 않습니다.	책상 위에 있습니다.	문자메시지가 편리합니다.
무엇이 불편합니까?	시내에 공중전화기가 많지 않습니다.	국제전화가 안 됩니다.	요금이 비쌉니다.

**3 더 알아봅시다 Nâng cao**

- 1 ㉖  
 2 ㉔, ㉔, ㉔  
 3 생략

**쓰기** Viết

**1** 알아봅시다 Làm quen

- (1) 가볍지만 너무 작습니다.  
(2) 크지만 너무 비쌉니다.  
(3) 싸지만 좋지 않습니다.
- (1) 공중전화  
(2) 한 번, 한 달에 한 번  
(3) 친구들에게

**2** 써 봅시다 Luyện viết

- (1) 남동생에게 전화를 합니다.  
(2) 부모님께 전화를 드리려고 해요.  
(3) 일주일에 세 번 전화를 합니다.  
(4) 이 전화기는 비싸지만 편해요.
- 생략
- (2) 어머니, 휴대전화, 두 번, 집안일과 학교생활

**13** 생일 SINH NHẬT

**말하기** Nói

**1** 알아봅시다 Làm quen

- (1) 같이 밥을 먹을까요?/같이 식당에 갈까요?  
(2) 같이 커피(차)를 마실까요?/같이 커피숍에 갈까요?  
(3) 같이 테니스를 칠까요?  
(4) 같이 도서관에 갈까요?/같이 도서관에서 공부할까요?
- (1) ㉠ (2) ㉡ (3) ㉢ (4) ㉣
- (1) ㉤ (2) ㉥ (3) ㉦ (4) ㉧

**2** 이야기해 봅시다 Tập nói chuyện

- (1)
  - ㉠ A: 오늘 저녁에 같이 밥 먹을까요?  
B: 네, 좋아요.  
A: 오늘 저녁에 같이 밥 먹을까요?  
B: 미안해요, 오늘 저녁은 약속이 있어요.
  - ㉡ A: 내일 같이 운동할까요?

- B: 네, 좋아요.  
A: 내일 같이 운동할까요?  
B: 미안해요, 내일은 약속이 있어요.
- ㉢ A: 주말에 같이 박물관에 갈까요?  
B: 네, 좋아요.  
A: 주말에 같이 박물관에 갈까요?  
B: 미안해요, 주말에는 약속이 있어요.
- ㉣ A: 휴가 때 같이 여행갈까요?  
B: 네, 좋아요.  
A: 휴가 때 같이 여행갈까요?  
B: 미안해요, 휴가 때 약속이 있어요.

- (2)
  - ㉠ A: 언제 만날까요?  
B: 목요일에 만납시다.  
A: 어디에서 만날까요?  
B: 도서관 앞에서 만납시다.
  - ㉡ A: 언제 만날까요?  
B: 5월 2일에 만납시다.  
A: 어디에서 만날까요?  
B: 서울식당에서 만납시다.
  - ㉢ A: 몇 시에 만날까요?  
B: 3시에 만납시다.  
A: 어디에서 만날까요?  
B: 백화점 앞에서 만납시다.
  - ㉣ A: 몇 시에 만날까요?  
B: 저녁 7시에 만납시다.  
A: 어디에서 만날까요?  
B: 회사 앞에서 만납시다.
- (3) 생략

**듣기** Nghe

**1** 알아봅시다 Làm quen

- (1) ㉠ (2) ㉡ (3) ㉢ (4) ㉣ (5) ㉤
- (1) ㉥ (2) ㉦ (3) ㉧

**2** 들어 봅시다 Luyện nghe

- (1) ㉠ (2) X (3) ㉡ (4) X
- (1) ㉢ (2) ㉣ (3) ㉤ (4) 운동화

**3** 더 알아봅시다 Nâng cao

- (1) 백화점에, 생신이라서, 목도리가 많아요, 신발은,

- 운동을, 운동화가  
 (2) 살까요, 여동생, 화장품을, 학생이라서, 책은,  
 요리책이

- 2 (1) ㉠ (2) 시계

**읽기** Đọc

**1** 알아봅시다 Làm quen

- 1 (1) X (2) O (3) O  
 2 (1) X (2) X (3) O

**2** 읽어 봅시다 Luyện đọc

- 1 (1) O (2) X (3) X  
 2

	오수진	정민수	김성훈
누구의 생일입니까?	아들	여자 친구	할아버지
생일 파티 장소	서울호텔	이탈리아 레스토랑	집 근처 뷔페
선물	옷, 신발, 금반지	장미꽃 스무 송이, 향수	스웨터

**3** 더 알아봅시다 Nâng cao

- 1 준영 씨 할머니  
 2 준영 씨 집  
 3 ㉠, ㉡, ㉢, ㉣

**쓰기** Viết

**1** 알아봅시다 Làm quen

- 1 (1) 선물과 꽃다발 (2) (생일)케이크  
 (3) 생일 축하 노래  
 2 (1) 지갑이 아주 예뻐서 마음에 들었습니다.  
 (2) 시계가 작고 귀여워서 마음에 들었습니다.  
 (3) 가방이 크고 가벼워서 마음에 들었습니다.  
 3 (1) 동생이 생일 축하 카드를 줘서 기분이 좋았습니다.  
 (2) 선물을 많이 받아서 행복했습니다.  
 (3) 여자/남자 친구가 안 와서 슬펐습니다.

**2** 써 봅시다 Luyện viết

- 1 (1) 생일을 축하합니다  
 (2) 백화점에 같이 갈까요  
 (3) 친구들이 많이 와서 기뻐했습니다  
 (4) 시계가 예뻐서 마음에 들었습니다  
 2 생략  
 3 (2) 대학교 친구들과, 피자집에서, 커피를 마셨습니다.  
 모자와 시계와 귀걸이를, 예뻐서

**BÀI 14** 취미 SỞ THÍCH

**말하기** Nói

**1** 알아봅시다 Làm quen

- 1 (1) 제 취미는 여행하기예요,  
 (2) 제 취미는 음악 감상이에요,  
 (3) 제 취미는 사진 찍기예요,  
 (4) 제 취미는 그림 그리기예요.  
 2 (1) 저는 공원 산책하는 것을 좋아해요,  
 저는 등산하는 것을 싫어해요,  
 (2) 저는 영화 보는 것을 좋아해요,  
 저는 뉴스 듣는 것을 싫어해요,  
 (3) 저는 우표 모으는 것을 좋아해요,  
 저는 편지 쓰는 것을 싫어해요,  
 (4) 저는 만화책 읽는 것을 좋아해요,  
 저는 신문 읽는 것을 싫어해요.  
 3 (1) ㉠ (2) ㉡ (3) ㉢

**2** 이야기해 봅시다 Tập nói chuyện

- 1 (1)  
 ㉠ A: 취미가 뭐예요?  
 B: 제 취미는 운동하기예요.  
 A: 주로 어떤 운동을 해요?  
 B: 저는 테니스 치는 것을 좋아해요.  
 ㉡ A: 취미가 뭐예요?  
 B: 제 취미는 책 읽기예요.  
 A: 주로 어떤 책을 읽어요?  
 B: 저는 소설책 읽는 것을 좋아해요.

- ③ A: 취미가 뭐예요?  
 B: 제 취미는 사진 찍기예요.  
 A: 주로 어떤 사진을 찍어요?  
 B: 저는 정치 찍는 것을 좋아해요.

- ④ A: 취미가 뭐예요?  
 B: 제 취미는 음악 듣기예요.  
 A: 주로 어떤 음악을 들어요?  
 B: 저는 가곡 듣는 것을 좋아해요.

- (2)  
 ① A: 얼마나 자주 영화를 봐요?  
 B: 일주일에 한 번 정도 봐요.  
 ② A: 얼마나 자주 등산을 해요?  
 B: 한 달에 두 번 정도 해요.  
 ③ A: 얼마나 자주 컴퓨터 게임을 해요?  
 B: 하루에 한 번 정도 해요.  
 ④ A: 얼마나 자주 여행을 해요?  
 B: 일년에 네 번 정도 해요.

- (3)  
 ① A: 어떤 외국어를 할 수 있어요?  
 B: 영어와 중국어를 할 수 있어요.  
 ② A: 어떤 운동을 할 수 있어요?  
 B: 테니스와 배드민턴을 할 수 있어요.  
 ③ A: 어떤 요리를 할 수 있어요?  
 B: 볶음밥과 된장찌개를 할 수 있어요.

**듣기 Nghe**

**1 알아봅시다 Làm quen**

- 1 (1) ㉠ (2) ㉡ (3) ㉢ (4) ㉣  
 2 (1) X (2) O (3) O (4) X  
 3 (1) 가끔 (2) 자주 (3) 전혀 (4) 항상

**2 들어 봅시다 Luyện nghe**

- 1 (1) 내일, 1 (2) ㉠ (3) ㉡  
 2 (1) ㉠ (2) ㉡ X (3) ㉢ O (4) X

**3 더 알아봅시다 Nâng cao**

- 1 (1) 갈 수 있어요, 못 가요, 가져갈까요, 가져올 수 있어요  
 (2) 영화 보는 것, 얼마나, 한 달, 두세 번, 들을 수 있어요, 이해할 수 있어요

- 2 (1) ㉠, ㉡, ㉣ (2) ㉢

**읽기 Đọc**

**1 알아봅시다 Làm quen**

- 1 (1) O (2) X (3) O (4) X  
 2 (1) O (2) O (3) X (4) O

**2 읽어 봅시다 Luyện đọc**

- 1 (1) X (2) O (3) O (4) O (5) X  
 2

	투안	화	민재
취미/특기	노래 부르기	책 읽기	운동경기 보는 것
얼마나 자주	한 달에 두세 번 (1달에 2~3번)	주말에 언제나	한 달에 한두 번 (1달에 1~2번)

**3 더 알아봅시다 Nâng cao**

- 1 ㉢  
 2 한국어학과 사무실  
 3 디지털카메라

**쓰기 Viết**

**1 알아봅시다 Làm quen**

- 1 (1) 저는 가족과 이야기하는 것을 좋아합니다.  
 (2) 저는 도서관에서 책 읽는 것을 좋아합니다.  
 (3) 저는 친구들과 채팅하는 것을 좋아합니다.  
 (4) 저는 외국어 배우는 것을 좋아합니다.  
 2 (1) 한국 노래를 부를 수 없어요.  
 (2) 태권도를 할 수 있어요.  
 (3) 한국 음식을 만들 수 있어요.  
 (4) 통역할 수 있지만

**2 써 봅시다 Luyện viết**

- 1 (1) 취미가 무엇입니까  
 (2) 제 취미는 책 읽기입니다  
 (3) 수빈 씨는 등산하는 것을 좋아합니다  
 (4) 어떤 운동을 할 수 있습니까

- 2 생략
- 3 (2) 여행하기, 해외여행 하는 것, 2년 전, 1년에 3번, 가려고 합니다/갈 겁니다/가고 싶습니다, 정치가 아름다워서

Unit 15 교통 (1) GIAO THÔNG (1)

말하기 Nói

1 알아봅시다 Làm quen

- 1 (1) ㉠ (2) ㉡ (3) ㉢
- 2 (1) ㉠ 책을 사러 서점에 갑니다.  
 (2) ㉡ 영화를 보러 영화관에 갑니다.  
 (3) ㉢ 식사하러 식당에 갑니다.  
 (4) ㉣ 한국어를 공부하러 학교에 갑니다.
- 3 (1) ㉠ (2) ㉡ (3) ㉢

2 이야기해 봅시다 Tập nói chuyện

- 1 (1)
- ① A: 지금 어디에 가요?  
 B: 도서관에 가요.  
 A: 왜 도서관에 가요?  
 B: 책을 빌리러 가요.
- ② A: 지금 어디에 가요?  
 B: 백화점에 가요.  
 A: 왜 백화점에 가요?  
 B: 옷을 사러 가요.
- ③ A: 지금 어디에 가요?  
 B: 편의점에 가요?  
 A: 왜 편의점에 가요?  
 B: 간식을 먹으러 가요.
- ④ A: 지금 어디에 가요?  
 B: 우체국에 가요.  
 A: 왜 우체국에 가요?  
 B: 편지를 보내러 가요.
- (2)
- ① A: 학교에서 식당까지 어떻게 가요?  
 B: 걸어서 가요.  
 ② A: 여기에서 병원까지 어떻게 가요?

- B: 택시로 가요.  
 ③ A: 집에서 공항까지 어떻게 가요?  
 B: 차로 가요.  
 (3)
- ① A: 학교에서 공원까지 시간이 얼마나 걸려요?  
 B: 10분쯤 걸려요.  
 ② A: 공원에서 백화점까지 시간이 얼마나 걸려요?  
 B: 25분쯤 걸려요.  
 ③ A: 백화점에서 영화관까지 시간이 얼마나 걸려요?  
 B: 20분쯤 걸려요.  
 ④ A: 영화관에서 집까지 시간이 얼마나 걸려요?  
 B: 한 시간쯤 걸려요.

듣기 Nghe

1 알아봅시다 Luyện đọc

- 1 (1) ㉠ (2) ㉡ (3) ㉢ (4) ㉣ (5) ㉤
- 2 (1) ㉠ (2) ㉡ (3) ㉢ (4) ㉣
- 3 (1) ㉠-㉢ (2) ㉣-㉤ (3) ㉡-㉣

2 들어 봅시다 Luyện nghe

- 1 (1) ○ (2) × (3) × (4) ○
- 2 (1) ㉠ (2) ㉡
- 3 (1) ㉠ (2) ㉡

3 더 알아봅시다 Nâng cao

- 1 (1) 결혼식이, 어떻게 가요, 버스나 배, 버스, 버스로 시간이 얼마나 걸려요, 4시간 반  
 (2) 아르바이트 하러, 거기까지 어떻게 가요, 걸어서 25(이십오)
- 2 (1) ㉠ (2) ㉡

읽기 Đọc

1 알아봅시다 Luyện đọc

- 1 (1) 10, 50 (2) 11, 46 (3) 21,400
- 2 (1) ○ (2) ○ (3) ×

2 읽어 봅시다 Luyện đọc

- 1 (1) ○ (2) × (3) ○

2

	최정우 씨	프영 씨	김서영 씨
어디까지?	회사	요리 학원	학교
어떻게?	버스	자전거	채운전
얼마나?	보통 30분	15분	20분

**3 더 알아보시다** Nâng cao

- 1 산책, 공부, 운동, 차 마시기
- 2 ㉠
- 3 산책하러 가는 것을 좋아해서

**쓰기** Viết

**1** 알아보시다 Làm quen

- 1 (2) 지하철 (3) 버스 (4) 택시 (5) 자전거  
(6) 오토바이 (7) 비행기 (8) 자동차
- 2 (1) 회사까지 지하철로 갑니다.  
(2) 한국까지 비행기로 갑니다.  
(3) 할머니 댁까지 걸어서 갑니다.
- 3 (1) 커피/차 마시러 커피숍에 갑니다.  
(2) 구두를(신발을) 사러 백화점(가게)에 갑니다.  
(3) 산책하러 공원에 갑니다.

**2** 써 봅시다 Luyện viết

- 1 (1) 한국에서 베트남까지 어떻게 가요  
(2) 한국까지 비행기로 가요  
(3) 시간이 얼마나 걸려요  
(4) 5시간쯤 걸려요
- 2 생략
- 3 (2) 어머니, 아버지, 동생, 서울의 야경을 구경하.  
N서울타워, 자동차, 40분

# Bảng từ mới

[ ㄱ ]

가게	52
가곡	310
가끔	293
가다	72
가방	53
가볍다	290
가수	150
가요	310
가을	232
가장	250
가족	212
가지	190
간식	330
갈비	150, 172
갈비탕	172
갈아타다	313
강당	52
감사	110
강아지	230
강의실	52
개	150
개(단위)	152
개인택시	312
거기	70
거실	193
저의 안	293
걱정하다	310
건강	310
전너편	192
걸다	310
겨울	130, 232
결혼식	230
경기	310
경찰관	212

경찰서	52, 193
정치	310
재산서	173
재산하다	173
제세요?	253
제시다	230
제점	232
계획표	110
고등학교	310
고모	230
고모부	230
고속도로	313
고속버스	313
고양이	150
고추	190
고향	130
골프	150, 292
곱다	250
공무원	19
공부방	193
공부하다	72
공원	90
공중전화	252
공책	53
공포 영화	150
공항	130, 230, 313
과일	150, 153
과자	170
관광 가이드	33
교수	212
교실	53
교통사고가 나다	313
교통 카드	313
구경하다	110
구두	153
구월	93
국	172
국가 번호	252
국내 전화	252

국수	172
국어국문학과	50
국적	50
국제전화	252
균인	212
권(단위)	152
귀걸이	272
굽	170
그것	70
그래서	190
그런데요	253
그리고	110
그림 그리기	293
그분	270
그저께	93
극장	52
근무	230
근처	230
금반지	290
금연석	173
금요일	92
기다리다	190
기숙사	210
기온	232
기차	312
기차역	313
기초	310
긴팔 옷	250
길다	290
길이 막히다	313
김밥	150
김치	172
김치피개	172
깨끗하다	250
깨우다	270
꼭	290
꽃다발	272
꽃집	193
끝나다	112

[ L ]

나	212
나라	32
나무	150
나쁘다	73
나이	272
나중에	230
남시	150
남	130
날씨	232
남	192
남기다	270
남동생	212
남산	330
남자	130
남편	190
낮	112
내다	270
내리다	313
내일	93
냉면	172
네	50
넥타이	272
넌	93
노란색	250
노랗다	330
노래	90
노래방	130, 310
녹차	190
농구	150, 292
농부	212
누구	73
누구라고 전해 드립니까요?	253
누나	212
눈	232
눈이 그치다	232
눈이 오다/내리다	232
능력	293
늦게	270



[ ㄷ ]

다니다	112
다음달	93
다음주	93
다음 해(내년)	93
단독주택	210
단풍	250
달다	172
답장	250
답장을 받다	253
답장을 보내다	253
대(단위)	152
대가족	230
대사관	270
대학교	50
대학생	50
대한빌딩	90
दै	230
더	190
덜다	232
도(기온)	232
도로	313
도서관	52
도시락	310
도와주다	250
독서	293
독일	32
돌아가시다	230
돌다	250
동	192
동물	150
동사	72
동아리	310
동아리방	52
되다	230
원장책개	172
뒤	192
드라마	150
드시다	190

듣다	72
들어오다	270
등산	110
등산하다	132
디자인	170
디지털카메라	310
따뜻하다	232
말	230
뵙	172
떡볶이	172
꼭바로	192

[ ㄹ ]

라디오	70
라면	150
러면	172
랩실(어학실)	52
러시아	32
레몬	190
레스토랑	290
리무진 버스	330

[ ㄴ ]

나라론	292
바리	152
바시다	72
마을버스	313
바트	170
만나다	72
만들다	190
만화책	310
많다	73
많이	70
발레이시아	32
발음	230
발음 드리다	270
발음하시다	230
밧다	232
맛없다	173

맛있게	190	박물관	193
맛있다	173	밖	192
망고	170	만감습니다.	33
맞다	270	반바지	250
맞은편	192	반지	272
매표소	313	반찬	190
맷다	173	반팔 옷	250
먹다	72	밭다	130
먼저	290	밭	112
매뉴	173	밭	130, 172
명(단위)	152	밭	90
명동	70	밭하	110
명절	110	배(과일)	150
모래	93	배(교통수단)	312
모범택시	301	배구	150, 292
모자	150, 153	베드민턴	293
목걸이	272	배우다	112
목도리	250	백화점	52
목요일	92	버스	312
목욕하다	112	버스 정거장	313
못하다	293	버스 정류장	193, 313
몽골	32	버스 터미널	313
무겁다	290	번호	290
무슨	132	베란다	193
무엇	70, 73	베트남	32
문	53	변호사	212
문구점	170	병	190
문자메시지를 받다	253	병(단위)	152
문자메시지를 보내다	253	병원	52
묻다	310	보기	50
물	190	보내다	150
미국	32	보다	72, 112
이용실	52, 193	보통	190
떨다	310	보통이다	293
[ ■ ]		복잡하다	210
바다	150	볶음밥	172
바람이 불다	232	볼링	292
바지	150, 153	분	232
		부르다	290

부모님	130
부엌	193
부츠	250
복	192
분(눈입말)	230
분(시간)	112
불고기	150, 172
불편하다	210
비	232
비가 그치다	232
비가 오다/내리다	232
비빔밥	150, 172
비슷하다	250
비행기	312
빈도	293
빨갳다	330
빨래하다	150
빵	73
빵집	193

[ 소 ]

사과	90
사다	72
사람	50
사무실	52
사업가	212
사업을 하다	212
사용하다	210
사월	93
사이	192
사장님	270
사진	53
사진 찍기	293
사진을 찍다	310
사촌	230
산책	150
산책하다	90, 132
살	272
삼겹살	172

삼계탕	172
삼월	93
삼촌	230
새	150
새벽	112
생선	170
생신	230, 272
생일	150, 272
생일 파티	110
생활	290
서	192
서점	52
선물	150, 272
선물을 고르다	272
선물을 드리다	272
선물을 받다	272
선물을 주다	272
선생님	33
살날	110
성함	230
세	272
세미나실	52
세수하다	112
세운	312
세입	170
세탁소	193
세탁실	193
소금	190
소리	270
소설가	212
소설책	170
소파	193
소풍가다	132
손님	173
손수건	272
쇼핑하다	90, 132
수박	170
수신자 부담	252
수업	130

수영	130	십일월	93
수영	292	상겹다	173
수영하다	132	쌩쌩하다	232
수요일	92	쓰다(맛)	173
숙제	110	씨	50
숙제하다	112		
승가박	173	[ ○ ]	
술	230	아내	30
쉬다	72, 132	아니요	50
슈퍼마켓	193	아들	230
스노보드	250	아래	192
스웨터	290	아브바이트	110
스케이프	292	아름답다	110, 112
스키	250, 292	아버지	212
스키장	250	아빠	290
스파게티	290	아이스크림	90
시	93, 112	아주	90
시간이 걸리다	313	아침(시간)	112
시계	53	아침(식사)	190
시끄럽다	250	아침마다	310
시내	90	아파트	193
시내버스	313	안	192
시다	173	안내	110
시월	93	안녕하세요?	33
시작하다	112	안녕하십니까?	33
시장	90	안녕히 가세요	33
시청	290	안녕히 계세요	33
시금치	312	안방	193
시험	110	안다	190
시험을 보다	130	앞	192
식당	52	앞으로	310
식사하다	90	액션 영화	150
식탁	193	야경	330
신문	90	야구	150, 292
신발장	193	약국	52
산호등	313	약사	33
실례지만 어디세요?	253	약속	270
살아하다	150	양쪽	192
삼이월	93	어느	132

어디	70, 73	오른쪽	192
어떤	132	오빠	212
어떻게	312	오월	93
어렵다	310	오전	112
어머니	212	오토바이	310, 312
어서	190	오피스텔	193
어제	93	오후	112
언니	212	올해(금년)	93, 230
언제	73	웃	90, 153
언제나	293, 312	웃장	193
얼마나	270, 312	왜	312
엄마	290	외동딸	230
없다	70	외식하다	132
여기	70	외아들	230
여동생	212	외할머니	212
여러	190	외할아버지	212
여름	232	왼쪽	192
여보세요?	253	요금	292
여자	130	요금	312
여행	90	요리하다	150
여행(하기)	293	요리 학원	330
여행하다	132	요일	93
역사	270	우산	250
연구원	212	우유	73
연락처	252	우체국	52
연세	230, 272	우표 수집, 우표 모으기	292
열심히	230	운동	292
영국	32	운동(하기)	293
영문과	130	운동장	52
영상	232	운동하다	72, 132
영수증	173	운전기사	33
영어	130	운전하다	130, 310
영하	232	웃다	290
영화	73	월	93
영화 보기	293	월요일	93
영화를 보다	132	위	90, 192
얼	192	유럽	310
오늘	93	유월	93
오다	72	유치원생	230

육교	313
은행	52
은행원	33, 52
음료수	153
음식	190
음악	73
음악 감상(하기)	292
의문대명사	73
의사	33
의자	53
이	50
이것	70
이름	50
이메일	50
이번달	93
이번주	93
이야기하다	72
이월	93
이탈리아	290
인도	32
인도네시아	32
인사말	33
인상차	190
인터넷	130, 210
인터넷 전화	252
일	93
일기	130
일본	32
일어나다	112
일요일	92
일월	93
일찍	150
일하다	72
읽다	72, 112
입다	250
있다	70

[ ㅈ ]

자다	72, 112
자동차	312
자막	310
자전거	312
자주	90, 293
자취 집	210
작다	73
잔	152
잔치	272
잡하다	293
잠깐만	190
잡수시다	230
장	152
장갑	250
장미	290
장사를 하다	212
장소	52
재미없다	73
재미있다	73
저	50
저것	70
저기	70
저녁(시간)	112
저녁(식사)	190
적다	73
전공하다	230
전자상가	170
전차	312
전혀	293
전화	50, 252
전화 요금	252
전화 카드	252
전화 통화	252
전화가 오다	253
전화를 걸다/하다	253
전화를 끊다	253
전화를 바꾸다	253
전화를 받다	253

전화번호	110, 252
전화하다	90
점심(시간)	112
점심(식사)	190
젓가락	173
정도	310
정원	210
정하다	270
체	50
조금	190
조금 하다	293
조깅	292
조용하다	250
족구	292
졸업하다	110
좁	190
좁다	250
종업원	173
좋다	73
좋아하다	72
주다	190
주로	310
주말	93
주무시다	212
주문하다	173
주부	33
주소	50
주스	170
주유소	313
주차장	313
주백	193
준비물	310
준비하다	250
중국	32
지각하다	330
지갑	272
지금	90
지금 없는데요	253
지난해(작년)	93

지난달	93
지난주	93
지내다	210
지도	53
지역 번호	252
지우개	53
지하	210
지하도	312
지하철	313
지하철 노선도	313
지하철역	193, 313
작업	33
진지	230
잠	270
집	130
집 전화	252
피다	173
펼다	290
북	192

[ ㅈ ]

차	73
참	290
창문	53
채소	153
채팅하다	310
책상	53
책을 읽다	132
책 읽기, 독서	293
책장	193
처음 뵙겠습니다.	33
첫	290
청소하다	112
체육관	52
초	112
초대	272
초등학생	230
추억	250
축구	292

축구를 하다	90
축마 노래	272
출근	130
출근하다	112
출발하다	130, 270
출장을 가다	212
출을 주다	150
출다	232
취미	293
승	110
치다	150
차마	150, 153
친구	73
친구를 만나다	132
친절하다	210
침일	93
침반	53
침대	193
침실	193

[ ㅋ ]

카드	272
카메라	170
카페	90
커피	73
커피숍	110
컴퓨터	53
컴퓨터 게임(하기)	293
컴퓨터실	270
케이크	190, 272
컬레	152
코트	250
플라	190
코다	73
크리스마스	110
큰아버지	230
큰어머니	230

[ ㄷ ]

타다	310, 313
탁구	292
탁자	193
태국	32
태권도	292
택시	312
테니스	150, 292
테이블	173
텔레비전	70
토요일	92
통역사	212
통역하다	310
통화 중이다	253
퇴근하다	112
특기	310
특리	190
티셔츠	170

[ ㅌ ]

파랗다	330
파티를 하다	110
팔일	93
팬	53
편리하다	210
편의점	330
편하다	210
평일(주중)	93
포도	150
프랑스	32
피곤하다	150
피아노	310
피자	290
팔리권	32
필요하다	250
빛물	53

[ ㅎ ]

하늘	250
----	-----



하숙비	210
하숙집	210
하얀 눈	250
학과	50
학교	52
학교 시설	52
학번	50
학생	33
학생 식당	52
학생증	33
학생회관	330
한국	32
한국어	50
한국어과	50
한글	310
한글날	110
한식당	290
할머니	212
할아버지	212
항상	190
항상	293
해(태양)	232
해외여행	310
행복하다	290
장수	290
헬스클럽	90
현관	193
형	212
명용사	73
호	110
호수	250
호주	32
호텔	52
혼자	210
화요일	92
화장대	193
화장실	52, 193
화장품	272
화장하다	290

환갑	290
회사	130
회사원	33
회의	130
회의하다	110
황단보도	313
후	130
휴가	110
휴게실	52
휴대전화	70, 252
흐리다	232
흡연석	173

[ 기타 ]

KTX	330
PC방	130



베트남인을 위한 종합 한국어

# TIẾNG HÀN TỔNG HỢP

dành cho người Việt Nam

Sơ cấp

# 1

Giáo trình này được xây dựng trên cơ sở các kinh nghiệm đã tích lũy và nguyên lý cơ bản của việc soạn thảo giáo trình tiếng Hàn đã được thảo luận ở Hàn Quốc cũng như trên thế giới trong thời gian qua. Thông qua việc tham khảo chương trình giáo dục tiếng Hàn ở Việt Nam. Cuốn sách này đã được biên soạn để có thể sử dụng một cách hiệu quả trong các trường đại học của Việt Nam. Vượt lên tất cả, chúng tôi đã biên soạn được một giáo trình phù hợp với người Việt Nam thông qua việc sử dụng một cách hiệu quả những dữ liệu thực tế và kinh nghiệm được tích lũy trong quá trình giáo dục tiếng Hàn cho đối tượng là người Việt Nam thời gian qua cũng như phân tích và phản ánh đúng chiến lược học tập tiếng Hàn của người Việt Nam.

- Lời nói đầu -